

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

HỘI NGHỊ SƠ KẾT 3 NĂM THỰC HIỆN

**Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao
khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 - 2010"**

Tháng 3/2008

HỘI NGHỊ SƠ KẾT 3 NĂM THỰC HIỆN

**Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao
khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 - 2010"**

Tháng 3/2008

HỘI NGHỊ SƠ KẾT 3 NĂM THỰC HIỆN
Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ
phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 - 2010"

MỤC LỤC

	Trang
I. Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Nông thôn miền núi giai đoạn 2004 - 2010	1
II. Báo cáo kết quả hoạt động của Chương trình Nông thôn miền núi từ 2004 - 2007	7
III. Báo cáo tham luận của các Sở Khoa học và Công nghệ	23
1. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu	25
2. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	30
3. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang	32
4. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre	36
5. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định	40
6. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước	43
7. Sở Khoa học và Công nghệ TP. Cần Thơ	45
8. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng	48
9. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk	52
10. Sở Khoa học và Công nghệ TP. Đà Nẵng	55
11. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	58
12. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp	61
13. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Giang	63
14. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương	65
15. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Nam	70
16. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang	74
17. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn	78
18. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	81
19. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình	84
20. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ	87
21. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình	90
22. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	93
23. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La	96
24. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Bình	100
25. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	105
26. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	107
27. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang	110
28. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc	116
29. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Yên Bái	120

	Trang
IV. Báo cáo tham luận của các đơn vị chủ trì thực hiện dự án	125
1. Dự án tại Bắc Giang	127
2. Dự án tại Bình Định	130
3. Dự án tại Bình Dương	132
4. Dự án tại Bình Phước	134
5. Dự án tại Đắk Lắk	136
6. Dự án tại Đắk Nông	138
7. Dự án tại Đồng Nai	141
8. Dự án tại Hải Dương	144
9. Dự án tại Hải Phòng	148
10. Dự án tại Hà Tĩnh	152
11. Dự án tại Hậu Giang	155
12. Dự án tại Nam Định	158
13. Dự án tại Nghệ An	161
14. Dự án tại Ninh Bình	166
15. Dự án tại Quảng Trị	168
16. Dự án tại Sơn La	170
17. Dự án tại Thái Nguyên	172
18. Dự án của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia	177
V. Báo cáo tham luận của các đơn vị chuyển giao công nghệ	183
1. Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên	185
2. Viện Công nghệ Môi trường	189
3. Trung tâm Công nghệ Sinh học Thực vật	191
4. Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc	201
5. Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên	204
6. Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ	206
7. Viện Sinh học Nông nghiệp	210
8. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I	213
9. Viện Nghiên cứu Rau quả	215
10. Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long	219
VI. Một số ý kiến của đơn vị, cá nhân trực tiếp thụ hưởng	223
1. Cán bộ phụ trách Điểm thông tin KHCN xã An Viễn, Trảng Bom, Đồng Nai	225
2. Người dân tại xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	230
3. UBND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	233
4. Người dân tại xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	236

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng
và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ
phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi
giai đoạn từ nay đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Căn cứ Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010" (Chương trình NTMN) với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH :

1. Mục tiêu chung :

- Xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ tiên tiến phù hợp vào các khâu sản xuất, chế biến, bảo quản tại các địa bàn nông thôn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước, từng bước hình thành thị trường công nghệ và dịch vụ ở nông thôn tạo đà cho việc ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, miền núi theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

- Liên kết và phối hợp giữa Chương trình này với các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của địa phương về nông nghiệp, nông thôn, các Chương trình nghiên cứu khoa học, các Chương trình mục tiêu quốc gia khác để nâng cao hiệu quả đầu tư các nguồn lực của Nhà nước và huy động tối đa nguồn lực của xã hội, góp phần phát triển sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập, tạo thêm việc làm cho nông dân, thực hiện mục tiêu chiến lược tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo.

- Thông qua việc triển khai các mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, kết hợp với các hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và nông dân nhằm hình thành mạng lưới cán bộ kỹ thuật và đội ngũ cộng tác viên cơ sở có trình độ kỹ thuật phù hợp giúp các địa phương chủ động tìm kiếm, lựa chọn và thực thi các dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể :

a) Mục tiêu chủ yếu đến năm 2007 :

- Triển khai thực hiện 82 dự án, xây dựng khoảng 110 mô hình về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; nâng cao hiệu quả sản xuất các mặt hàng còn phải nhập khẩu; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các khâu sản xuất; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp; nuôi trồng thủy sản gắn với chế biến, khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn; phát triển công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng biogas; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp, nông thôn và miền núi, hải đảo; khai thác tiềm năng thiên nhiên để phục vụ du lịch sinh thái với hiệu quả cao.

- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án cho khoảng 2400 lượt cán bộ quản lý ở địa phương. Đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật địa phương và nông dân để có một mạng lưới cộng tác viên trực tiếp ở địa phương - những người thường xuyên bám sát địa bàn giúp nông dân tiếp tục triển khai dự án khi cán bộ chuyển giao công nghệ đã rút khỏi địa bàn.

- Xây dựng và triển khai các chuyên đề giới thiệu và phổ biến kiến thức khoa học, tập huấn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương.

b) Mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 :

Trong những năm 2008 - 2010 tiếp tục thực hiện các mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn từ nay đến năm 2007. Đến năm 2010 thực hiện được 160 dự án với khoảng 220 mô hình; đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án cho khoảng 5000 lượt cán bộ quản lý ở địa phương; tập huấn kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật địa phương và nông dân; xây dựng và triển khai các chuyên đề giới thiệu và phổ biến kiến thức khoa học, tập huấn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương.

II. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH :

1. Các dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ:

Các dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ được hình thành theo các nhóm gắn với các mục tiêu và nội dung cụ thể sau đây:

- Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo bảo đảm an ninh lương thực và chất lượng gạo xuất khẩu;

- Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất các loại nông sản quý, rau quả và hoa, phát triển sản xuất các loại nông sản nhiệt đới có lợi thế so sánh cao (cà phê, tiêu, điều, chè, cao su, rau quả nhiệt đới,...);

- Nâng cao hiệu quả sản xuất các mặt hàng còn phải nhập khẩu (hàng thay thế nhập khẩu) như thuốc lá, bông, cây dầu thực vật, bột giấy;

- Ứng dụng thiết bị, máy móc hiện đại, công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học vào các khâu sản xuất, chế biến, bảo quản trong các ngành sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ để có giá thành hạ, chất lượng cao và tạo việc làm, thu hút lao động nông nhân;

- Ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển sản xuất lương thực tại chỗ cho vùng núi, vùng dân cư phân tán, điều kiện giao thông, vận chuyển khó khăn;

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, quy mô trang trại, phù hợp, khép kín từ sản xuất đến chế biến và thị trường tiêu thụ;

- Nuôi trồng thủy sản gắn với chế biến hiện đại, các hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi sinh thái;

- Phát triển ngành nghề nông thôn sử dụng máy móc công cụ cải tiến, cơ khí hoá các khâu sản xuất, nâng cao năng suất lao động;

- Sử dụng tổng hợp tài nguyên nước để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước sinh hoạt và cải thiện môi trường, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai; ứng dụng các công nghệ tiên tiến về tưới tiêu, tiết kiệm nước cho vùng gò đồi, vùng khô hạn;

- Phát triển công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng biogas phục vụ sinh hoạt và đời sống ở nông thôn.

- Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Khai thác tiềm năng thiên nhiên để phục vụ du lịch sinh thái với hiệu quả cao.

2. Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn :

Đào tạo, tập huấn ngắn hạn theo hai hình thức :

- Đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai các dự án cho đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học, những người trực tiếp tham gia chuyển giao công nghệ.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho địa phương, tập huấn kỹ thuật cho nông dân để tạo mạng lưới cán bộ kỹ thuật và cộng tác viên trực tiếp ở địa phương tiếp tục nhân rộng và phổ cập các kết quả của Chương trình khi cán bộ chuyển giao công nghệ rút khỏi địa bàn.

3. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền :

Hoạt động thông tin, tuyên truyền của Chương trình NTMN bao gồm các nội dung chính sau:

- Xây dựng và triển khai các chuyên đề giới thiệu về hoạt động của Chương trình và phổ biến kiến thức khoa học, tập huấn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương. Mở rộng các hình thức đưa tin, viết bài trên các báo viết, tạp chí chuyên ngành.

- Xuất bản các ấn phẩm về tổng kết kinh nghiệm, những bài học từ việc ứng dụng, chuyển giao, phổ biến, triển khai, nhân rộng mô hình khoa học và công nghệ và các vấn đề khác của Chương trình.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ, cơ sở dữ liệu chuyên gia phục vụ phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn và miền núi.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH :

1. Lựa chọn đưa vào trong các mô hình những công nghệ đã được đánh giá nghiệm thu tiên tiến hơn so với công nghệ hiện có của địa phương, hướng vào giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội có tầm quan trọng đối với địa phương và đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Huy động tối đa lực lượng cán bộ khoa học công nghệ thuộc các tổ chức khoa học và công nghệ về phục vụ địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

3. Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai ứng dụng trong thực tiễn cho đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương, tập huấn kỹ thuật cho nông dân để nâng cao khả năng nhân rộng kết quả của các mô hình.

4. Tập trung sự nỗ lực của nhiều ngành để xây dựng các mô hình, nâng cao khả năng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao hiểu biết của nông dân và trình độ của cán bộ cơ sở về khoa học và công nghệ, từng bước hình thành mối liên kết giữa 4 nhà "Nhà nước - nhà khoa học - nhà nông - nhà doanh nghiệp".

5. Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động của Chương trình NTMN. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư bằng việc huy động tối đa khả năng đóng góp của các thành phần kinh tế. Huy động mọi nguồn lực trong xã hội nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Chương trình đặt ra.

6. Tăng cường phân cấp quản lý tới các địa phương nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và đề cao trách nhiệm của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để địa phương tham gia đề xuất nội dung và trực tiếp triển khai các dự án của Chương trình NTMN.

7. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền để phổ cập các kiến thức và thông tin về khoa học, công nghệ, tiến bộ kỹ thuật tới nông dân và từng bước hình thành thị trường công nghệ ở nông thôn.

8. Khen thưởng, động viên kịp thời các đơn vị, cá nhân có thành tích cao trong triển khai ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ ở nông thôn, đặc biệt là ở miền núi.

Điều 2. Kinh phí thực hiện Chương trình :

1. Kinh phí để thực hiện Chương trình từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và các nguồn khác.

2. Hàng năm Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất cân đối kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình do trung ương trực tiếp quản lý và hỗ trợ các địa phương thực hiện các dự án được ủy quyền quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cân đối kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của các tỉnh, thành phố, cùng với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện các dự án được Trung ương ủy quyền quản lý.

Điều 3. Tổ chức thực hiện :

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng cơ chế quản lý Chương trình; tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; đôn đốc, kiểm tra, đánh giá và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình triển khai thực hiện Chương trình; thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ làm Trưởng ban, một đồng chí Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ làm Phó ban thường trực và thành viên Ban Chỉ đạo là đại diện lãnh đạo các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Ủy ban Dân tộc và một số Bộ, ngành có liên quan.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý tài chính của Chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức và huy động các nguồn lực, lồng ghép nội dung của các dự án thuộc Chương trình này, đặc

biệt là các dự án được ủy quyền với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Học viện Hành chính quốc gia,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Người phát ngôn của Thủ tướng, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc,
- Lưu : KG (5), Văn thư.

(đã ký)

Phạm Gia Khiêm

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH "XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2004 - 2010" ĐẾN 31 THÁNG 8 NĂM 2007

Phát triển nông nghiệp, nông thôn là một trong những trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Sự quan tâm đó được thể hiện qua nhiều chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ như: Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về *một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*; Chỉ thị số 63-CT/TW ngày 28/2/2001 của Bộ Chính trị về *việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*. Để từng bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, trong từng giai đoạn phát triển của đất nước Đảng và Nhà nước đã có nhiều biện pháp cụ thể trong chỉ đạo các Bộ, ngành, chính quyền các cấp thực hiện.

Bộ Khoa học và Công nghệ với chức năng của mình, trong các chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã luôn luôn ưu tiên trong đầu tư và hướng các hoạt động khoa học công nghệ vào phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, từng bước thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII).

Song song với việc ưu tiên đầu tư cho các chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông thôn, từ cuối năm 1998 thực hiện Quyết định số 132/1998/TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã phối hợp với các Bộ, Ngành, các Tỉnh, Thành phố triển khai thực hiện Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002". Qua hơn 5 năm thực hiện, Chương trình đã được triển khai tốt, hầu hết các dự án thuộc Chương trình đã thực sự tạo được điểm sáng về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực trên các địa bàn thực hiện dự án, góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, dân trí và cải thiện đời sống nhân dân, đặc biệt có những dự án đã trở thành tiền đề cho việc xây dựng mối liên kết giữa các nhà: "Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp". Thông qua việc triển khai thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, đã huy động hàng nghìn cán bộ khoa học và công nghệ của trên 50 tổ chức khoa học và công nghệ Trung ương về phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đã tổ chức trên 800 lớp tập huấn ngắn ngày cho trên 47.000 lượt người, đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật và quản lý sản xuất cho khoảng 1.200 kỹ thuật viên và cán bộ xã, đây thực sự là đội ngũ nòng cốt để tiếp tục duy trì, nhân rộng và phát huy kết quả sau khi dự án kết thúc.

Tiếp tục thực hiện các Nghị quyết và Chỉ thị của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 05/7/2004 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 122/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 - 2010" với mục tiêu và nội dung chính như sau:

Mục tiêu: Thúc đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển giao kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá trên thị trường; từng bước hình thành thị trường công nghệ và dịch vụ khoa học và công nghệ ở nông thôn tạo đà cho việc ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội khu vực nông thôn, miền núi theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá; huy động tối đa nguồn lực xã hội, góp phần phát triển sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập, tạo thêm việc làm cho nông dân, thực hiện mục tiêu chiến lược tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo; đào tạo và bồi dưỡng cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và nông dân,...

Nội dung: - Triển khai thực hiện các dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ để giúp các địa phương giải quyết các vấn đề: nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo và chất lượng gạo xuất khẩu; phát triển sản xuất các loại nông sản nhiệt đới có lợi thế so sánh cao; ứng dụng và phát triển các sản phẩm công nghệ sinh học; phát triển chăn nuôi an toàn; phát triển nuôi thủy sản kết hợp chế biến; phát triển ngành nghề nông thôn tạo việc làm, thu hút lao động nông nhàn và tăng thu nhập; xử lý cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiết kiệm; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn; ...

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai thực hiện dự án cho đội ngũ các bộ địa phương; đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn cán kỹ thuật cho người sản xuất để tạo mạng lưới cộng tác viên tiếp tục nhân rộng mô hình sau khi dự án kết thúc.

- Đặc biệt về cơ chế quản lý Chương trình, giai đoạn này các dự án thuộc Chương trình được chia thành hai nhóm: nhóm dự án Trung ương trực tiếp quản lý và nhóm uỷ quyền địa phương quản lý, cụ thể:

+ Nhóm dự án Trung ương trực tiếp quản lý gồm các dự án giúp các địa phương giải quyết các vấn đề có tầm quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, có quy mô lớn, có ảnh hưởng liên vùng hoặc một vùng kinh tế trọng điểm và đòi hỏi sự phối hợp của nhiều chuyên gia thuộc nhiều ngành, nhiều tổ chức khoa học và công nghệ từ Trung ương;

+ Nhóm dự án uỷ quyền địa phương quản lý gồm các dự án giúp các địa phương triển khai áp dụng các công nghệ tiên tiến hơn công nghệ hiện có ở địa phương và phù hợp với năng lực tổ chức quản lý của địa phương.

Bộ Khoa học và Công nghệ được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

I. Công tác tổ chức triển khai thực hiện và quản lý các dự án thuộc Chương trình

1. Công tác xây dựng, ban hành và hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quản lý

Thực hiện sự phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 122/QĐ-TTg, Bộ KH&CN đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng và ban hành các văn bản phục vụ công tác tổ chức quản lý, triển khai thực hiện Chương trình, cụ thể:

- Phối hợp với Bộ NN & PTNT, Bộ Thủy sản (nay là Bộ NN&PTNT), Ủy ban Dân tộc và Trung ương Hội Nông dân Việt Nam xây dựng và ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình và Quy định về chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình Nông thôn và Miền núi (Quyết định số 2307/QĐ-BKHCN ngày 25/11/2004);

- Ban hành Quyết định thành lập và Quy định về chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của Văn phòng Chương trình Nông thôn và Miền núi - cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo (Quyết định số 2875/QĐ-BKHCN ngày 15/11/2005);

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương nghiên cứu xây dựng và ban hành Quy chế quản lý Chương trình giai đoạn 2004 - 2010 (Quyết định số 09/2005/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2005) và các văn bản hướng dẫn về nghiệp vụ tổ chức lựa chọn, xây dựng và đánh giá dự án ...;

- Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý tài chính của Chương trình và đã ban hành Thông tư liên tịch số 39/2005/TTLT/BTC-BKHCN ngày 23/5/2005 Hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình;

- Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương nghiên cứu xây dựng và ban hành tiêu chuẩn lựa chọn dự án thuộc Chương trình cho các vùng trong cả nước (Quyết định số 2738/QĐ-BKHCN ngày 27/10/2005).

Tổ chức hai hội thảo phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản về tổ chức quản lý và triển khai thực hiện Chương trình cho đại diện Văn phòng UBND, Sở KH&CN, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố, cơ quan chủ trì, chủ nhiệm các dự án và cơ quan chuyển giao công nghệ (một hội nghị tại thành phố Hải Phòng cho các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra và một hội nghị tại thành phố Hồ Chí Minh cho các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào). Tổ chức hai hội nghị tập huấn về công tác quản lý tài chính và phương pháp hạch toán kế toán đối với các dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi cho Lãnh đạo các đơn vị chủ trì, chủ nhiệm và kế toán các dự án.

2. Công tác lựa chọn, phê duyệt và bố trí kế hoạch thực hiện các dự án và nhiệm vụ

Hàng năm vào thời điểm hướng dẫn xây dựng kế hoạch chung, Bộ KH&CN đã hướng dẫn các địa phương tổ chức lựa chọn và đề xuất các dự án đề nghị Bộ KH&CN và Ban Chỉ đạo Chương trình hỗ trợ thực hiện. Trên cơ sở đề nghị của UBND các tỉnh, thành phố và căn cứ vào mục tiêu, nội dung, tiêu chí lựa chọn dự án của Chương trình, Bộ KH&CN và Ban Chỉ đạo Chương trình đã xem xét, lựa chọn danh mục các dự án, tổ chức các hội đồng khoa học công nghệ cấp Nhà nước đánh giá hồ sơ các dự án, thẩm định nội dung và kinh phí, phê duyệt và bố trí vào kế hoạch các năm 2005, 2006, 2007 để hỗ trợ các địa phương triển khai thực hiện. Sau hơn 3 năm, Chương trình Nông thôn Miền núi giai đoạn 2004 - 2010 đã tổ chức triển khai thực hiện 131 dự án tại 52 tỉnh, thành phố, trong đó 76 dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý; 55 dự án thuộc nhóm ủy quyền địa phương quản lý. Phân bố các dự án theo nội dung và vùng miền được thể hiện tại biểu 1 và biểu 2.

Biểu 1. Phân bố các dự án theo lĩnh vực, nội dung

Số TT	Lĩnh vực	Số dự án								Tổng 3 năm theo lĩnh vực
		Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007		Cộng 3 năm		
		Nhóm TƯ quản lý	Nhóm ĐP quản lý	Nhóm TƯ quản lý	Nhóm ĐP quản lý	Nhóm TƯ quản lý	Nhóm ĐP quản lý	Nhóm TƯ quản lý	Nhóm ĐP quản lý	
1	Trồng trọt	7	9	9	7	10	9	26	25	51
2	Chăn nuôi	4	2	3	-	4	2	11	4	15
3	Chăn nuôi kết hợp trồng trọt	2	5	-	1		4	2	10	12
4	Công nghệ sinh học	7	1	4	1	4	3	15	5	20
5	Chế biến	2	-	2	1	1		5	1	6
6	Thủy sản	4	2	-	4	3		7	6	13
7	Công nghệ thông tin	4	-	1	-	1		6		6
8	Y tế và Bảo vệ môi trường			1				1		1
9	Cung cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường				3	3	1	3	4	7
Tổng số		30	19	20	17	27	19	76	55	131

Biểu 2. Phân bố các dự án theo vùng

Số TT	Vùng	Số lượng	Vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, xã nghèo	Các xã khác
1	Miền núi và trung du	63	46	17
2	Hải đảo	1	1	
3	Đồng bằng và ven biển	67	10	57
Tổng số		131	57	74

3. Công tác tài chính

Hàng năm, sau khi Bộ KH&CN giao dự toán chi ngân sách cho Văn phòng Chương trình, căn cứ hợp đồng thực hiện dự án đã được ký kết Văn phòng Chương trình tiến hành cấp kinh phí cho các dự án để triển khai thực hiện và quản lý, giám sát tình hình chi tiêu, thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Cụ thể, đến 31 tháng 8 năm 2007 tổng kinh phí đã cấp từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ Trung ương cho các dự án là 71.248 triệu đồng (trong đó có 50.248 triệu đồng cấp từ Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi cho các dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý theo hợp đồng và 21.000 triệu đồng cấp từ Bộ Tài chính cho các dự án thuộc nhóm ủy quyền địa phương quản lý theo phương thức hỗ trợ có mục tiêu); tổng kinh phí đã sử dụng là 58.121 triệu đồng, tổng kinh phí đã quyết toán của các dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý là 20.055,6 triệu đồng (số liệu quyết toán năm 2005 và 2006 đã được Bộ Tài chính thẩm tra).

4. Theo dõi, kiểm tra đánh giá tiến độ thực hiện các dự án

Công tác kiểm tra định kỳ tiến độ thực hiện các dự án được thực hiện theo quy định của Quy chế quản lý Chương trình, cụ thể: hàng năm, định kỳ 3 tháng và 6 tháng, được sự ủy quyền của Ban Chỉ đạo Chương trình, các Sở KH&CN đã tổ chức 152 cuộc kiểm tra đánh giá và đôn đốc tiến độ thực hiện nội dung cho các dự án thuộc Chương trình trên địa bàn của địa phương quản lý; định kỳ mỗi năm một lần, Văn phòng Chương trình đã tổ chức 52 cuộc kiểm tra đánh giá tiến độ thực hiện năm của các dự án thuộc Chương trình trên địa bàn cả nước, thành phần đoàn gồm đại diện Ban Chỉ đạo Chương trình, các vụ chức năng của Bộ KH&CN, các nhà khoa học có chuyên môn phù hợp với nội dung dự án, Văn phòng Chương trình và Sở KH&CN.

Kết quả kiểm tra cho thấy: hầu hết các dự án đã triển khai thực hiện các nội dung đúng tiến độ đã được phê duyệt. Mặc dù kinh phí dự án được cấp chậm theo kế hoạch, song nhiều dự án đã chủ động sử dụng kinh phí tự có, huy động nguồn kinh phí, lao động trong dân, v.v... để triển khai, thực hiện các nội dung như: dự án nấm Sơn La, Thái Nguyên, Sóc Trăng; dự án sản xuất rắn hổ mang ở Vĩnh Phúc; dự án sản xuất giống cua biển ở Ninh Bình, dự án sản xuất phân bón tại Bình Dương, dự án chế biến hải sản ở Nghệ An... Mặt khác, thông qua các cuộc kiểm tra, các cơ quan quản lý đã kịp thời giúp cơ quan chủ trì, chủ nhiệm dự án giải quyết những vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện, thúc đẩy nhanh tiến độ triển khai các nội dung dự án và thực hiện đúng các quy định quản lý, sử dụng kinh phí...

Một số dự án có nội dung liên quan đến mua sắm thiết bị công nghệ, xây dựng cơ bản do phải thực hiện theo thủ tục xây dựng cơ bản và Luật đấu thầu nên tiến độ thực hiện các nội dung đều chậm so với tiến độ được phê duyệt, ví dụ: dự án thủy sản ở Phú Yên; dự án phát triển bò thịt ở Bắc Giang, Đắk Lắk; dự án nấm ở Hà Tĩnh.

5. Công tác thông tin, tuyên truyền và hội thảo chuyên đề

Song song với việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án, Chương trình đã xuất bản 02 Bản tin nội bộ, 02 phóng sự trên kênh VTV1 và VTV5, một số tin, bài trên các báo, đài khác như: Báo Nhân dân, Báo Khoa học và Phát triển, Tạp chí Hoạt động KH&CN, Đài tiếng nói Việt Nam về kết quả hoạt động của chương trình từ 1998 - 2005 cùng các văn bản về hướng dẫn quản lý và nghiệp vụ của Chương trình giai đoạn từ nay tới năm 2010.

Nhiều dự án đã chủ động tổ chức tốt các Hội nghị đầu bờ, Hội nghị sơ kết kết quả của dự án, phối hợp với các Cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương để tuyên truyền, phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, quy trình công nghệ, kết quả của các mô hình của dự án cho cộng đồng nhân dân như các dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên đơn vị đất canh tác tại Ninh Giang, Hải Dương”, dự án “Xây dựng mô hình trồng, sơ chế và chế biến nấm ở vùng đồng bào dân tộc Khmer” ở Sóc Trăng, dự án “Xây dựng mô hình xưởng chế biến và bảo quản một số mặt hàng thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An”...

Ngày 16/01/2007 Chương trình đã tổ chức Hội thảo “Chuyển giao khoa học công nghệ trong chế biến nông - lâm - thủy sản ở quy mô nhỏ và phát triển sản xuất nấm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi” tại thành phố Huế. Tham dự Hội thảo có 170 đại biểu của các Sở KH&CN, Sở NN&PTNT trong cả nước; một số doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy sản và sản xuất nấm; các cơ quan chuyển giao công nghệ thuộc các Viện, Trường của Trung ương, của Vùng; một số nông dân, doanh nghiệp đã có thành công trong tham gia các dự án về sản xuất nấm và có nhiều đóng góp cho hoạt động phát triển nghề trồng nấm ăn và nấm dược liệu tại các vùng; tham dự và đưa tin cho hội thảo còn có các phóng viên của Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Nông nghiệp Việt nam, Báo Khoa học và Phát triển, Báo Sài Gòn Giải phóng và Báo Thừa Thiên - Huế. Tại hội thảo, các đại biểu đã tập trung thảo luận và đưa ra các định hướng cho việc đầu tư hỗ trợ các địa phương phát triển nấm và chế biến nông - lâm - thủy sản trong những năm tới.

6. Công tác đào tạo và tập huấn

Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn cho người tiếp nhận công nghệ là một trong những khâu quan trọng quyết định sự thành công trong việc thực hiện các nội dung và duy trì, phát triển, nhân rộng các sản phẩm của dự án thuộc Chương trình. Do vậy, ngoài việc triển khai thực hiện các nội dung công nghệ, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho những người tiếp nhận công nghệ và bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức điều hành triển khai thực hiện các dự án cho cán bộ quản lý các cấp ở địa phương cũng được Bộ Khoa học và Công nghệ và Ban Chỉ đạo Chương trình chú trọng. Công tác đào tạo được tổ chức theo các hình thức:

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho những người tiếp nhận và trực tiếp triển khai công nghệ do đơn vị chuyển giao công nghệ và đơn vị chủ trì các dự án tổ chức trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung dự án;

- Đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức điều hành triển khai thực hiện các dự án cho cán bộ quản lý các cấp ở địa phương do Ban Chỉ đạo Chương trình tổ chức thực hiện, các lớp được tổ chức theo vùng sinh thái.

Kết quả, đến tháng 8/2007, Chương trình đã đào tạo được trên 700 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho khoảng 14.739 lượt nông dân; tổ chức hàng chục cuộc hội thảo, hội nghị đầu bờ tại các địa phương với mục đích phổ biến kết quả của các dự án (Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Yên Bái, Phú Yên, Sóc Trăng, Hậu Giang, ...); tổ chức 2 hội nghị tập huấn về công tác quản lý tài chính cho các lãnh đạo đơn vị chủ trì, chủ nhiệm và kế toán của các dự án; đã và đang tổ chức thực hiện nhiệm vụ “Đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai các dự án cho đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học, những người trực tiếp tham gia chuyển giao

công nghệ” với nội dung cụ thể là đào tạo bồi dưỡng, nâng cao năng lực lựa chọn, tổ chức, quản lý, điều hành dự án; duy trì và phát triển sản phẩm của dự án cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, những người trực tiếp tham gia chuyển giao và tiếp nhận công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính bền vững của các dự án. Đây là nhiệm vụ để triển khai thực hiện nội dung ghi tại Điểm 2, Mục II, Điều 1 của Quyết định 122/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

II. Kết quả triển khai thực hiện các dự án

Sau hơn 03 năm, 131 dự án (76 dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý và 55 dự án thuộc nhóm uỷ quyền địa phương quản lý) đã được triển khai tại 52 tỉnh, thành phố với tổng kinh phí là 335.881 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương là 121.463 triệu đồng (chiếm 36,16%) và huy động từ dân, doanh nghiệp, ngân sách địa phương là 214.418 triệu đồng (chiếm 63,84%). Theo báo cáo của các dự án, Chương trình đã huy động trên 1.100 cán bộ khoa học từ 68 tổ chức khoa học công nghệ của Trung ương và địa phương trong cả nước về phục vụ tại địa bàn nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đã xây dựng được 786 mô hình, đào tạo được trên 700 kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn công nghệ cho trên 14.739 lượt nông dân. Các dự án tập trung xây dựng các mô hình nhằm giúp các địa phương tiếp nhận, làm chủ các công nghệ để giải quyết các vấn đề cơ bản về: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao nhằm tăng năng suất, tăng thu nhập trên diện tích hiện có tại địa phương; phát triển các sản phẩm lợi thế của Việt Nam như cây ăn quả có múi, hoa các loại; phát triển nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi đại gia súc; phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả; trồng và bảo vệ rừng; bảo quản, chế biến nông, lâm, hải sản; tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp và lao động nông nhàn, phát triển nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu; giải quyết nước sạch quy mô hộ gia đình và cụm dân cư; khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống và nghề phụ; xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ việc khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp; sản xuất giống và nuôi thủy sản với các hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi sinh thái; ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và sử dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Sau đây là kết quả cụ thể của các dự án theo từng lĩnh vực:

Lĩnh vực trồng trọt

Các dự án đã giúp các địa phương tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ để chủ động sản xuất giống cây trồng sạch bệnh, phát triển sản phẩm có lợi thế của địa phương, của vùng như cây ăn quả có múi, hoa, các loại cây dược liệu có giá trị; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng các giống cây trồng mới làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích canh tác; sản xuất và sử dụng các loại phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học trong quy trình sản xuất các nông sản, giúp nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông sản an toàn nói chung, rau quả an toàn nói riêng.

Các dự án triển khai đảm bảo tiến độ, nội dung theo kế hoạch đã được phê duyệt. Đã đào tạo được khoảng 100 kỹ thuật viên cơ sở; tập huấn kỹ thuật cho 7.010 lượt nông dân tại các địa bàn dự án; triển khai chuyển giao và tiếp nhận 50 quy trình công nghệ; xây dựng được 151 mô hình với diện tích triển khai 1.064 ha và đã tổ chức hàng chục hội nghị đầu bờ để bước đầu khuyến cáo tới cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Với việc chuyển giao, tiếp nhận các công nghệ sản xuất cây giống đảm bảo chất lượng, các dự án đã điều tra, xác định cá thể các cây đầu dòng, giống gốc, tổ chức xây dựng các vườn lưu giữ, bảo quản giống gốc, ương, sản xuất, cung cấp cây giống sạch bệnh cho các mô hình trồng để từ đó tạo điều kiện mở rộng các vùng chuyên canh sản xuất các sản phẩm có lợi thế, cho hiệu quả kinh tế cao như: Dự án phát triển cây ăn quả có múi sạch bệnh của Bắc Kạn, Hậu Giang; phát triển cây Thanh trà ở Thừa Thiên – Huế, cây hồng Gia Thanh ở Phú Thọ; dự án xây dựng vườn sản xuất giống cây ăn quả ở Đắk Nông, dự án phát triển cây dược liệu ở Hà Tây và ở Thanh Hoá; các dự án phát triển hoa theo hướng sản xuất công nghiệp ở Lao Cai, ở Phú Yên; dự án sản xuất giống hoa và rau an toàn ở Thái Bình, ở Sóc Trăng đã tạo được các cơ sở nhân giống với 15.700 m² nhà lưới, nhà plastic, hệ thống nhà che mát, nhà lưới chống côn trùng, hệ thống tưới (giếng khoan và hệ thống đường ống phun nước). Các dự án đã sản xuất và cung cấp hàng chục vạn cây giống sạch bệnh, chất lượng cao cho hàng trăm ha của mô hình vườn trồng và diện tích sản xuất đại trà tại các địa phương, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh sản xuất các sản phẩm hàng hoá có chất lượng, hiệu quả kinh tế cao. Ví dụ như: Dự án “Xây dựng mô hình trồng thâm canh 02 giống bưởi đặc sản Đoan Hùng tại huyện Đoan Hùng” đã góp phần chuyển đổi 283 ha vườn tạp, đất trồng ở Đoan Hùng, Phú Thọ thành vùng bưởi với giống bưởi Bằng Luân, bưởi Sửu chất lượng cao; Dự án vùng đồng bào Vân Kiều, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị đã sản xuất 13.200 cây điều ghép, 35.000 cây keo lai, trồng 30 ha điều ghép, trồng 07 ha lúa xen điều, năng suất tăng 10%. Hàng ngàn cây cam sành, quýt đường giống sạch bệnh, có nguồn gốc ở Quang Thuận đã được sản xuất tại chỗ và cung cấp cho 2 mô hình trồng quýt tại Bắc Kạn, chuẩn bị cho việc mở rộng diện tích loại cây trồng có hiệu quả ở địa phương.

Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất canh tác ở một số xã thuộc huyện Ninh Giang, Hải Dương” đã tổ chức tập huấn cho 3.060 lượt nông dân về kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc các giống lúa, bí xanh, khoai tây, ... Đã xây dựng được tại 3 xã các mô hình về lúa (165 ha), bí xanh (22,5 ha), ớt (10,5 ha), khoai tây (6,25 ha) bằng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt do đơn vị chuyển giao công nghệ - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm cung ứng và hướng dẫn kỹ thuật gieo trồng đạt năng suất vượt trội so với mục tiêu dự án đặt ra, đem lại lợi nhuận cao cho các hộ nông dân tham gia dự án.

Tại các dự án sản xuất rau an toàn (ở Mỹ Tú, Sóc Trăng, một số huyện, thị thuộc Thái Bình, ...), các dự án sản xuất và sử dụng các loại thuốc BVTV, phân sinh học POLYFA, phân vi sinh vật chức năng (ở Bình Định, Bình Dương, ...), các hộ nông dân tham gia dự án, xây dựng mô hình thử nghiệm cùng các nông dân trong vùng đã bước đầu làm quen và chuyển đổi phương thức sử dụng thuốc BVTV, phân sinh học thay cho thuốc hoá học và tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông rau quả an toàn.

Lĩnh vực chăn nuôi

Các dự án đã tổ chức chuyển giao, tiếp nhận 27 quy trình công nghệ trong chăn nuôi bò thịt, lợn, gia cầm, trồng cỏ và chế biến thức ăn chăn nuôi; đào tạo được 58 kỹ thuật viên, xây dựng 31 mô hình và tập huấn cho 519 lượt hộ nông dân về kỹ thuật trồng

cỏ, chế biến thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi, công tác thú y phòng dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, nuôi ong lấy mật; xây dựng được cơ sở sản xuất giống và nuôi rắn hổ mang; cải tạo tầm vóc của đàn bò địa phương bằng các bò đực giống tốt và kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, xây dựng được các mô hình chăn nuôi đại gia súc tập trung và bán chăn thả ở vùng trung du, miền núi.

Ví dụ: dự án chăn nuôi bò ở Đắk Lắk, Đồng Nai, Yên Bái, Bắc Giang: đã đưa các bò đực giống Brashman, lai Sind, Zesu vào các mô hình để cải tạo đàn bò vàng địa phương, xây dựng 6 mô hình chăn nuôi bò tập trung quy mô mỗi mô hình từ 60 - 70 con và hàng chục mô hình chăn nuôi bò thịt phân tán; dự án xây dựng trại sản xuất rắn hổ mang Vĩnh Phúc đã xây dựng được 528 chuồng nuôi và một buồng ấp trứng rắn, tuyển chọn được 1.000 rắn sinh sản, cho ấp nở được 8.000 rắn con; mô hình nuôi ong công nghiệp của Quảng Bình đã cung cấp 583 đàn ong cho hộ nông dân, sản xuất 943 kg mật ong, tổ chức các Câu lạc bộ nuôi ong và tổ chức hoạt động trao đổi kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi ong trong các hộ vùng dự án.

Lĩnh vực thủy sản

Các dự án đã giúp các địa phương tiếp nhận và làm chủ được các công nghệ: sản xuất giống cua biển, ương giống một số loài cá biển có giá trị kinh tế cao, nhân giống và nuôi trai lấy ngọc, nuôi cá lồng trên biển, phát triển nuôi cá mú, cá giò và cá song, cá rô phi đơn tính ở vùng Bắc Trung bộ, xử lý môi trường nuôi bằng dung dịch điện hoạt hóa. Kết quả, đã đào tạo 25 kỹ thuật viên cơ sở; tổ chức 05 hội thảo, hội nghị đầu bờ, tập huấn cho 637 hộ nông dân; chuyển giao được 18 quy trình công nghệ về sản xuất giống, nuôi thủy sản và xử lý môi trường nuôi cho các đơn vị chủ trì thực hiện dự án, giúp các địa phương có điều kiện giải quyết việc sản xuất giống thủy sản tại chỗ, cung cấp cho yêu cầu của sản xuất, tạo ngành nghề mới cho ngư dân vùng biển. Ví dụ:

Dự án nuôi trai cấy ngọc ở Thừa Thiên - Huế đã tiếp nhận công nghệ sản xuất giống nhân tạo, nuôi trai cấy ngọc, xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi trai cấy ngọc tại 20 hộ ngư dân, cho sinh sản nhân tạo và ương nuôi 80 vạn trai giống, 10.000 trai nguyên liệu và đã cấy được 26.000 trai ngọc;

Dự án Xây dựng trại sản xuất giống cua biển tại vùng đầm nước lợ xã Kim Đông, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình đã cho cua sinh sản thành công và tỷ lệ sống của ấu trùng cao (20%), đã sản xuất được 1,5 triệu cua giống. Cua giống là sản phẩm của dự án đạt chất lượng tốt, giá thành rẻ hơn so với giống nhập từ tỉnh ngoài, bước đầu cung cấp cua giống cho mô hình nuôi cua thương phẩm trên diện tích 0,25 ha và một phần con giống phục vụ nhân dân trong vùng;

Dự án “Xây dựng mô hình ương giống 3 loài cá biển ở một số tỉnh có tiềm năng nuôi biển trọng điểm là Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An và Phú Yên” đã đào tạo, chuyển giao 03 quy trình công nghệ về ương nuôi cá hương thành cá giống cho 4 đơn vị tiếp nhận tại 04 tỉnh: Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An và Phú Yên. Đã sản xuất và vận chuyển được 124.000 cá hương giống cá Hồng Mỹ, cá Giò, cá Song đến 4 điểm tiếp nhận công nghệ, tỷ lệ sống sau vận chuyển 90-95%. Các kỹ thuật viên cơ sở đã thực sự làm chủ công nghệ và đã tiến hành ương cá hương thành cá giống với tỷ lệ sống đến giai đoạn cá giống cao (cá Hồng Mỹ 80-95%, cá Giò đạt 85-90%, cá Song đạt 81-95%);

Các dự án tại Nghệ An và Hà Tĩnh cũng đã nuôi 14.056 con cá mú; sản xuất được 2,1 tấn cá bố mẹ, 1.000 con cá giò và 1.200 cá song giống, 274 vạn con cá rô phi và đã nhân rộng ra ngoài mô hình 02 ha với 5,7 vạn con.

Lĩnh vực trồng trọt kết hợp chăn nuôi, thủy sản

Các dự án thuộc lĩnh vực này đã tổ chức chuyển giao, tiếp nhận 26 quy trình công nghệ về sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô, quy trình trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại cho cây trồng, vật nuôi; đã đào tạo được 142 kỹ thuật viên cơ sở và tổ chức tập huấn cho 1.820 hộ nông dân.

Dự án “Xây dựng mô hình kinh tế hợp tác lúa – thủy sản – vật nuôi tổng hợp ở vùng lũ thành phố Cần Thơ”, ngay từ năm đầu đã phối hợp chặt với các tổ chức đoàn thể, khuyến nông; đã có sáng kiến thành lập tổ hợp tác gồm 10 hộ và có quy chế hoạt động phù hợp, tạo quỹ tín dụng nội bộ hỗ trợ các thành viên phát triển sản xuất, bước đầu dự án đã phát huy hiệu quả: mô hình sản xuất lúa - cá ở vùng lũ đã cho lợi nhuận 6.830.000 đồng/ha/năm.

Dự án mía đường kết hợp chăn nuôi bò ở Hòa Bình đã xây dựng mô hình sản xuất giống mía 31 ha kết hợp với trồng xen lạc đậu, mô hình thâm canh mía bằng hom 01 mầm trong bầu nilon từ cây giống in-vitro với diện tích 04 ha. Mô hình thâm canh mía nguyên liệu 215 ha đã cho năng suất ước đạt 70 tấn/ha (kế hoạch 65 tấn/ha).

Ngoài ra, các dự án đã trồng thâm canh 74,88 ha lúa, ngô lai, vườn đôi, vườn nhà, lúa – cá; trồng 7,7 ha cỏ voi, cỏ Ghinê phục vụ cho chăn nuôi; cung cấp gần 1.110.000 cây dâu tằm giống mới VH13 cho 25 ha mô hình, tạo được và cung cấp 8.389 vòng trứng tằm cho các hộ tham gia dự án.

Lĩnh vực công nghệ sinh học

Các dự án thuộc lĩnh vực này đã giúp các địa phương tiếp nhận và làm chủ các công nghệ về sản xuất giống nấm, các cấp, nhân nhanh các giống cây trồng rừng bằng kỹ thuật mô hom, tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản để sản xuất các loại phân bón hữu cơ vi sinh, sản xuất các chế phẩm và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học. Kết quả, bước đầu đã đào tạo được 69 kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn kỹ thuật cho 2.790 lượt nông dân, tổ chức chuyển giao và tiếp nhận 69 quy trình công nghệ, xây dựng được 345 mô hình sản xuất nấm tập trung và phân tán, xây dựng được 4 dây chuyền sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học. Ví dụ:

Các dự án phát triển sản xuất nấm tại các tỉnh Sơn La, Thái Nguyên, Sóc Trăng, Hà Tĩnh đã sản xuất 35,5 tấn giống nấm các loại cung cấp cho nhiều mô hình trồng nấm tập trung và phân tán tại các địa phương trên địa bàn tỉnh và các tỉnh trong vùng; Các dự án đã mở rộng thêm 94 mô hình trồng nấm tập trung và phân tán tại các địa phương có dự án và các tỉnh lân cận góp phần nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho bà con nông dân trong thời gian nông nhàn;

Các dự án sản xuất và sử dụng phân bón vi sinh của Bình Dương và Bình Định đã sản xuất được 1.000 tấn phân hữu cơ sinh học POLYFA CFM (3-3-3) và POLYFA CF (1-3-1), 2584 tấn phân hữu cơ Vi sinh vật chức năng. Đã triển khai việc khảo nghiệm trên các loại cây trồng lạc, đậu, bạch đàn và hồ tiêu tại 22 điểm mô hình ở một số tỉnh phía Nam là Bình Định, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu;

Dự án ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp ở Đắk Lắk: đã xây dựng được cơ sở vật chất cho cơ sở nhân giống vi sinh; sản xuất được hàng trăm lít phân bón lá và thuốc BVTV sinh học dạng lỏng, dạng bột và hướng dẫn cho hàng trăm hộ nông dân sử dụng các loại chế phẩm này.

Lĩnh vực chế biến

Tại các tỉnh Cao Bằng, Bình Phước, Nghệ An thông qua việc triển khai các dự án thuộc lĩnh vực chế biến đã giúp các doanh nghiệp địa phương tiếp nhận và làm chủ được các công nghệ về: chế biến, bảo quản mặt hàng thủy, hải sản khô và đông lạnh, công nghệ sản xuất ván giảm và ván ADF, công nghệ thu gom và sơ chế sữa bò tươi. Kết quả, đã đào tạo được 120 kỹ thuật viên cơ sở, chuyển giao và tiếp nhận trên 20 quy trình công nghệ, cùng với kinh phí hỗ trợ của Nhà nước các doanh nghiệp đã huy động thêm hàng chục tỷ đồng từ vốn tự có để đối ứng và xây dựng thành công 2 nhà máy sản xuất ván giảm và ván ADF từ phụ phẩm của lâm sản ở quy mô bình quân 5000 m³/năm, 5 trạm thu gom và sơ chế sữa bò tươi để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến sữa, một xí nghiệp chế biến, bảo quản mặt hàng thủy, hải sản khô và đông lạnh công suất 200 tấn sản phẩm/năm. Hiện nay các nhà máy và xí nghiệp trên đã bắt đầu sản xuất và cung cấp sản phẩm ra thị trường trong và ngoài nước như: dự án chế biến gỗ ở Cao Bằng, Bình Phước, dự án chế biến và bảo quản thủy, hải sản ở Nghệ An.

Các dự án thuộc lĩnh vực này, không những đã giúp các doanh nghiệp địa phương tiếp nhận và làm chủ được các công nghệ mà còn góp phần giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động ở khu vực nông thôn, tận dụng phế phụ phẩm của lâm sản, chống thất thoát sau thu hoạch, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị và kéo dài thời gian sử dụng của nông, thủy và hải sản, giải quyết sự dư thừa sản phẩm theo thời vụ và góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân.

Lĩnh vực công nghệ thông tin

Tính đến nay, có 6 dự án thuộc lĩnh vực này được lựa chọn để triển khai thực hiện nhằm giải quyết các mục tiêu:

- Phổ cập thông tin về khoa học và công nghệ tới người dân thuộc địa bàn nông thôn, miền núi đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa để nâng cao khả năng tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ mới, từng bước hình thành thị trường công nghệ và dịch vụ khoa học và công nghệ ở nông thôn tạo đà cho việc ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội khu vực nông thôn, miền núi theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá;

- Ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý môi trường, lũ lụt và phát triển kinh tế - xã hội.

Trong số 6 dự án nói trên có 4 dự án bắt đầu thực hiện từ cuối năm 2005 và 2 dự án đang trong thời gian hoàn thành thủ tục để thực hiện, kết quả sau 2 năm các dự án đã xây dựng được 8 trung tâm thông tin KHCN ở 8 huyện của 8 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Nam Trung bộ, miền núi phía Bắc, hình thành 33 trung tâm thông tin KHCN cấp xã, chuyển giao các thiết bị, phần mềm thư viện điện tử với 48.471 tài liệu về công nghệ, 277 phim, cơ sở dữ liệu chuyên gia, tổ chức tư vấn với 4.131 hồ sơ, đã tổ chức đào tạo kỹ thuật viên cho 8 Sở KH&CN và 106 kỹ thuật viên cho 33 xã, xây dựng trang web, biên tập bản tin KHCN cấp huyện cho 8 tỉnh; hoàn thành Dự thảo 8 cuốn sổ tay Chuyển giao công nghệ cho 8 vùng sinh thái; điều tra, thu thập và tổ chức cơ sở dữ liệu về tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường của 12 huyện, tỉnh Quảng Nam thuộc lưu vực hai sông Thu Bồn và Vu Gia phục vụ công tác quản lý lưu vực, phòng tránh lũ lụt và quy hoạch định hướng phát triển các loại cây trồng trên vùng đất thuộc lưu vực hai sông Thu Bồn và Vu Gia.

2. Tài chính và tình hình sử dụng kinh phí

Tổng kinh phí để triển khai thực hiện 129 dự án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố phê duyệt từ kế hoạch 2005, 2006 và 2007 là 335.881 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương là 121.463 triệu đồng (chiếm 36,16%) và huy động từ dân, doanh nghiệp, ngân sách địa phương là 214.418 triệu đồng (chiếm 63,84%).

Đối với kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương, đến 31 tháng 8 năm 2007, Bộ Khoa học và công nghệ và Bộ Tài chính đã cấp về các dự án là 71.248 triệu đồng (trong đó có 50.248 triệu đồng cấp từ Văn phòng Chương trình NTNM, Bộ Khoa học và Công nghệ cho các dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý và 21.000 triệu đồng cấp từ Bộ Tài chính cho các dự án thuộc nhóm địa phương quản lý); các dự án đã sử dụng khoảng 42.520 triệu đồng tương đương 84,5% kinh phí đã cấp; tổng kinh phí đã quyết toán của các dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý là 20.055,6 triệu đồng (số liệu quyết toán năm 2005 và 2006 đã được Bộ Tài chính thẩm tra) tương đương 40% kinh phí đã cấp và 57,3% kinh phí đã sử dụng.

Ngoài nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương, các địa phương, đơn vị chủ trì thực hiện dự án đã chủ động huy động thêm nguồn vốn từ ngân sách địa phương, vốn tự có, vốn trong dân để đối ứng thực hiện dự án như: dự án chế biến thủy sản ở Nghệ An; các dự án nấm ở Sóc Trăng, Sơn La, Hà Tĩnh, Thái Nguyên; dự án hoa ở Sa Pa; dự án giống cua biển ở Ninh Bình; dự án sản xuất và sử dụng phân bón ở Bình Dương; dự án chế biến gỗ ở Bình Phước, Cao Bằng; dự án phát triển đàn bò ở Đắk Lắk; dự án Xây dựng vườn nhân giống cây ăn quả và mô hình sử dụng chất hữu cơ giữ ẩm cho cây trồng trên đất dốc ở Đắk Nông v.v..., cụ thể: đến 31 tháng 8 năm 2007 các dự án đã huy động và sử dụng 47.934 triệu đồng (trong đó 15.601 triệu đồng từ ngân sách địa phương và 32.333 triệu đồng từ dân và doanh nghiệp) tương đương 22,36% kinh phí đã phê duyệt.

III. Đánh giá chung

1. Về tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình

Để triển khai thực hiện Chương trình đúng mục tiêu và nội dung theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg ngày 05/7/2004 về việc phê duyệt Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 - 2010”, Bộ Khoa học và Công nghệ và Ban Chỉ đạo Chương trình đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, các địa phương xây dựng và ban hành đầy đủ các văn bản cần thiết phục vụ công tác quản lý và triển khai hướng dẫn tới các cơ quan quản lý có liên quan từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện dự án.

2. Về triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình

Sau hơn 3 năm, Chương trình đã và đang tổ chức triển khai thực hiện 131 dự án (76 dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý và 55 dự án thuộc nhóm uỷ quyền địa phương quản lý) tại 52 tỉnh, thành phố. Đến nay, hầu hết các dự án vẫn đang trong thời gian thực hiện chưa kết thúc, song thông qua việc triển khai thực hiện các dự án, Chương trình đã huy động trên 1.100 lượt cán bộ khoa học từ 68 tổ chức khoa học và công nghệ của Trung ương và địa phương trong cả nước về phục vụ tại địa bàn nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đã xây dựng được 786 mô hình, đào tạo được trên 700 kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn công nghệ cho trên 14.700 lượt nông dân; giúp các địa phương tiếp nhận, làm chủ các công nghệ để giải quyết các vấn đề cơ bản về: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao nhằm tăng năng suất, tăng thu nhập trên diện tích hiện có tại địa phương; phát triển các sản phẩm lợi thế của Việt Nam như cây ăn quả có múi, hoa các loại; phát triển nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi đại gia súc; phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả; trồng và bảo vệ rừng; bảo quản, chế biến nông, lâm, hải sản; tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp và lao động nông nhàn, phát triển nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu; giải quyết nước sạch quy mô hộ gia đình và cụm dân cư; khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống và nghề phụ; xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ việc khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp; sản xuất giống và nuôi thủy sản với các hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi sinh thái; ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và sử dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Dù mới là bước đầu, song một số dự án đã thực sự tạo được điểm sáng về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực trên địa bàn thực hiện dự án, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, kết quả dự án đã được duy trì và nhân rộng, làm tiền đề cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác của địa phương, nâng cao niềm tin và ý thức của người dân trong việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Đặc biệt, Chương trình đã góp phần cùng với các chương trình Khuyến nông, Khuyến ngư và Khuyến công hình thành và phát triển nghề trồng nấm, nghề nuôi cá lồng trên biển, hình thành các doanh nghiệp chế biến lâm sản và thủy, hải sản nhỏ ở địa phương, tạo việc làm và tăng thu nhập cho hàng chục ngàn lao động ở khu vực nông thôn miền núi. Điển hình như: dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất canh tác ở một số xã thuộc huyện Ninh Giang, Hải Dương”; các dự án nằm ở các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc (Sơn La, Thái Nguyên), vùng đồng bào Khmer Nam Bộ (Sóc Trăng), Bắc Trung bộ (Hà Tĩnh); dự án chế biến thủy sản ở Quỳnh Lưu, Nghệ An do doanh nghiệp Phương Mai chủ trì thực hiện; dự án “Xây dựng trại sản xuất giống cua biển tại vùng đầm nước lợ xã Kim Đông, huyện Kim Sơn” Ninh Bình; dự án chế biến gỗ điều ở Bình Phước...

Song song với việc triển khai xây dựng các mô hình và đào tạo, tập huấn, công tác thông tin truyền truyền cũng được Bộ Khoa học và Công nghệ và Ban Chỉ đạo Chương trình chú trọng, cụ thể: đã xây dựng xong Website của Chương trình, xuất bản 02 Bản tin nội bộ, 02 phóng sự trên kênh VTV1, VTV5 và nhiều phóng sự trên các đài truyền hình địa phương, một số tin, bài trên các báo, đài khác như: Báo Nhân dân, Báo Khoa học và Phát triển, Tạp chí Hoạt động Khoa học, Đài tiếng nói Việt Nam.

3. Một số tồn tại và kiến nghị

a. Tồn tại:

- Một số dự án do đơn vị chủ trì thực hiện dự án và đơn vị chuyển giao công nghệ chưa có sự phối hợp chặt chẽ trong các khâu khảo sát địa bàn, lựa chọn xây dựng nội dung, tổ chức thực hiện dẫn đến trong quá trình thực hiện hoặc phải điều chỉnh thay đổi một số nội dung, hoặc phải thay đổi địa điểm triển khai mô hình, hoặc phải thay đổi đơn vị chuyển giao công nghệ dẫn đến triển khai chậm so với tiến độ, ví dụ: dự án thâm canh mía kết hợp nuôi bò thịt ở Thanh Hóa, dự án nấm ở Sóc Trăng, dự án hoa ở Lào Cai, dự án chè ở Phú Thọ;

- Công tác chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ dự án sau khi có ý kiến tư vấn của Hội đồng Khoa học công nghệ cấp Nhà nước của các đơn vị chủ trì chậm do đó các thủ tục tiếp theo chậm và dẫn đến việc cân đối và cấp phát kinh phí chậm;

- Các dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2005 và năm 2006 triển khai chậm so với kế hoạch gần một năm do một số nguyên nhân chủ quan, trong đó có trách nhiệm của các cơ quan quản lý ở cấp tỉnh và cấp Trung ương;

- Kinh phí dành cho cơ quan chuyển giao công nghệ chưa phù hợp, đặc biệt đối với các dự án triển khai ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, do vậy các tổ chức khoa học và công nghệ không đủ chi phí để thực hiện các nội dung công nghệ của dự án dẫn đến dự án phải dừng không triển khai, ví dụ: dự án nuôi tôm sú ở huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh, dự án cấp nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Một số địa phương chưa chủ động và chậm cân đối phần kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương để cùng với ngân sách hỗ trợ từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương thực hiện dự án như đã cam kết trong thuyết minh dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt dẫn đến tiến độ thực hiện một số nội dung chậm, đặc biệt là các dự án có liên quan đến xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị;

- Mặc dù trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân liên quan đến tổ chức, quản lý, giám sát và điều hành các dự án thuộc Chương trình đã được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ KH&CN song một số Sở Khoa học và Công nghệ vẫn chưa thực sự quan tâm để phối hợp với các đơn vị có liên quan của Bộ KH&CN theo dõi, hướng dẫn giúp đỡ đơn vị chủ trì và đơn vị chuyển giao công nghệ giải quyết các vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý;

- Một số quy định tại Thông tư 39/2005/TTLT/BTC-BKHCN ngày 23/5/2005 về hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình Nông thôn miền núi chưa phù hợp với đặc thù của Chương trình, cụ thể:

+ Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương không được chi các nội dung mang tính chất xây dựng cơ bản để thực hiện dự án. Song thực tế nhà lưới, nhà màn, nhà plastic, lán trại nuôi trồng nấm trong các dự án về nấm, hoa, giống cây ăn quả sạch bệnh... về bản chất sau khi xây dựng xong sẽ là các công trình được xem là hạ tầng cơ sở. Tuy nhiên, theo đặc thù của các dự án này thì nhà lưới, nhà màn, nhà

plastic, lán trại lại là các công trình hạ tầng được tạo ra theo yêu cầu công nghệ và mang tính quyết định công nghệ trong các dự án, hơn nữa nhà lưới, nhà màn, nhà plastic, lán trại chỉ tồn tại và có giá trị sử dụng trong thời gian không dài, mang tính chất tạm thời đáp ứng yêu cầu của dự án. Nếu thiếu thì các dự án không thể triển khai được theo mục tiêu và nội dung đã được phê duyệt;

+ Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi phải cấp phát và thanh toán kinh phí tạm ứng để thực hiện dự án nhóm Trung ương quản lý với Kho bạc Nhà nước nơi Văn phòng giao dịch. Trong khi đó, theo quy định tại Kho bạc thì thủ tục thanh toán tạm ứng bao gồm bảng kê và toàn bộ chứng từ gốc của các dự án, mặt khác hầu hết các dự án thuộc Chương trình lại được triển khai tại các địa phương ở rất xa, khắp các vùng của cả nước, cho nên khối lượng chứng từ thanh toán rất lớn, mất rất nhiều thời gian và khó có thể đáp ứng tiến độ theo quy định.

b. Kiến nghị:

- Đề nghị các Sở Khoa học và Công nghệ tăng cường phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tiếp tục quản lý và giám sát tình hình triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình trên địa bàn của địa phương;

- Hàng năm các Sở Khoa học và Công nghệ cần chủ động và phối hợp với các ban ngành có liên quan ở địa phương xây dựng kế hoạch để tham mưu cho Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh, thành phố cân đối phân kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương để cùng với ngân sách hỗ trợ từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương thực hiện dự án như đã cam kết trong thuyết minh dự án;

- Đề nghị Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu sửa đổi một số quy định tại Thông tư 39/2005/TTLT/BTC-BKHCN ngày 23/5/2005 về Hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình Nông thôn miền núi cho phù hợp với đặc thù của Chương trình. ■

**BÁO CÁO THAM LUẬN
CỦA CÁC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

LÒNG GHÉP CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN, MIỀN NÚI TẠI BẠC LIÊU

Ts. Huỳnh Minh Hoàng
PGĐ Sở Khoa học và Công nghệ Bạc Liêu

I. MỞ ĐẦU:

Phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn (đặc biệt là Miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số) là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu hiện nay của Đảng và Nhà nước ta, nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Thực hiện chủ trương này Bộ Khoa học và Công nghệ đã đầu tư nhiều dự án trong khuôn khổ Chương trình đã thực hiện “Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002” và hiện nay đang triển khai thực hiện Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” theo tinh thần Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg, ngày 05/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm chuyển giao các công nghệ và tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, miền núi, nơi sinh sống chủ yếu là bà con nông dân và đồng bào các dân tộc ít người. Đây là một chủ trương và việc làm rất đúng đắn, phù hợp với quá trình phát triển chung của đất nước.

Tỉnh Bạc Liêu là một tỉnh thuộc vùng sâu, vùng xa, được thành lập từ năm 1997, nên còn nhiều khó khăn. Tỉnh có diện tích tự nhiên 2.582,46 km² và có mật độ khá đông 318 người/km²; Bên cạnh đó, tỉnh còn có đường bờ biển Đông dài 56 m, với hai vùng sinh thái mặn, ngọt. Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng với điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, đồng thời với sự chỉ đạo của Đảng bộ và UBND Tỉnh đã thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Đặc biệt, ngành KH&CN Bạc Liêu trong KH&CN 5 năm 2006 - 2010 đã xác định quan điểm hoạt động KH&CN phải gắn kết hoạt động kinh tế-xã hội để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động trên mọi lĩnh vực. Ưu tiên ứng dụng Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thông tin nhằm tạo sức cạnh tranh các sản phẩm hàng hóa trên thị trường trong và ngoài nước, phát triển thị trường khoa học, công nghệ, xây dựng thương hiệu nông sản đặc thù chuẩn bị quá trình hội nhập WTO. Đặc biệt, tỉnh Bạc Liêu được sự quan tâm từ Bộ Khoa học và Công nghệ, trong khuôn khổ Chương trình nông thôn miền núi đã được triển khai thực hiện từ năm 1999 đến nay; Hiệu quả từ các dự án của Chương trình nông thôn miền núi đã góp phần không nhỏ làm thay đổi bộ mặt nông thôn trong thời gian qua, rút ngắn khoảng cách về kinh tế - xã hội và trình độ dân trí của nông thôn Bạc Liêu.

II. THỰC TRẠNG VÀ VIỆC LÒNG GHÉP CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN, MIỀN NÚI TẠI BẠC LIÊU:

1. Thực trạng:

Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi” là một Chương trình khoa học có ý nghĩa nhiều mặt và rất cần thiết để đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn nông thôn và miền núi. Nó góp phần vào sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người nông dân và từng bước thực hiện mục tiêu

hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của Đảng và Nhà nước ta. Góp phần không nhỏ vào chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn dắt nông dân từng bước vươn lên từ nền sản xuất nhỏ lẻ tự cung, tự cấp tiếp cận với nền sản xuất hàng hóa phù hợp với thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới WTO.

Trong 10 năm qua tỉnh Bạc Liêu được Bộ Khoa học và Công nghệ đầu tư xây dựng nhiều dự án chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào địa bàn nông thôn miền núi với 02 dự án đã được triển khai hoàn thành và cho hiệu quả cao. Hiện nay, tỉnh Bạc Liêu đang tiếp tục triển khai thực hiện 02 dự án do Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền cho địa phương quản lý; 01 dự án đang triển khai thuộc nhóm Trung ương quản lý và 01 dự án đang chờ thẩm định thuộc nhóm dự án Trung ương quản lý.

2. Lồng ghép các dự án đã được triển khai thực hiện:

2.1. Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất Nông-Lâm-Ngư phù hợp vùng sinh thái ven biển tỉnh Bạc Liêu”:

Dự án được triển khai thực hiện từ năm 1999 - 2001, tại vùng ven biển huyện Giá Rai (nay là huyện Đông Hải) tỉnh Bạc Liêu.

Dự án đã thực hiện nhiều mô hình như: Mô hình lúa - màu với qui mô lúa 20 ha, màu 04 ha; mô hình lâm - ngư có qui mô 20 ha (rừng chiếm 12 ha); mô hình Artemia - muối qui mô 20 ha; mô hình trình diễn xa quạt gió phát điện đã xây dựng 10 điểm trình diễn thiết bị xa quạt gió phát điện D 170-6 của trường Đại học Bách Khoa TP.HCM chế tạo, công suất 150W. Trong đó, mô hình lâm - ngư là một trong những mô hình có hiệu quả cao của dự án, vừa có hiệu quả kinh tế, hiệu quả về môi trường và đồng thời góp phần phát triển ổn định kinh tế xã hội của địa phương.

Từ kết quả của dự án, tỉnh Bạc Liêu đã tiếp tục đầu tư thực hiện đề tài nhân rộng mô hình dự án “Mô hình sản xuất nông - lâm - ngư phù hợp vùng sinh thái ven biển Giá Rai (nay là Đông Hải), tỉnh Bạc Liêu”, với 02 mô hình thực hiện là mô hình Artemia - muối và mô hình lâm - ngư.

Ngày nay mô hình lâm - ngư đang được nhiều bà con nông dân áp dụng và tiến tới xây dựng thành vùng nuôi tôm sinh thái của huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

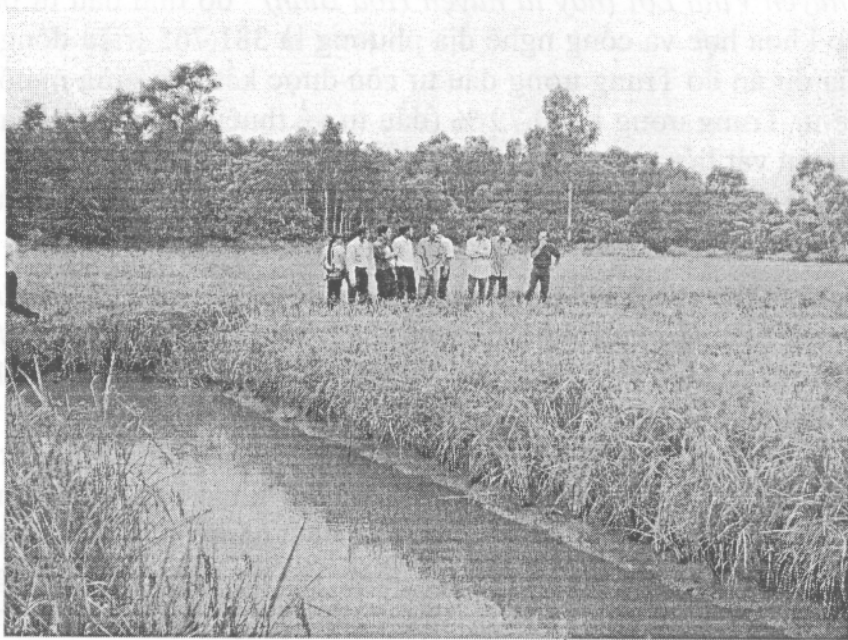
2.2. Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi tôm sú bán thâm canh và luân canh tôm - lúa tại xã Phong Thạnh Nam, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu”:

Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2001 - 2004, tại vùng đất phèn ngọt hoá huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Dự án đã thực hiện các mô hình canh tác như: Mô hình lúa - tôm với qui mô 15 ha; mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến qui mô 5 ha; mô hình nuôi tôm bán thâm canh qui mô 3 ha. Trong đó, mô hình lúa - tôm là một trong những mô hình có hiệu quả của dự án, là một mô hình canh tác có tính bền vững cao, đạt hiệu quả kinh tế (sản phẩm sạch), đáp ứng nhu cầu xã hội và không gây ô nhiễm môi trường, rất phù hợp thời kỳ hội nhập WTO, tới nay mô hình lúa - tôm toàn tỉnh đã được bà con nông dân áp dụng và nhân rộng tăng diện tích từ 4.147 ha (năm 2000) đến 16.507 ha (năm 2005) và dự kiến đến năm 2010 là 20.000 ha.

Từ kết quả mô hình lúa - tôm của dự án, với qui mô diện tích được mở rộng, cùng với đặc thù của giống lúa một bụi đỏ trên đất canh tác lúa - tôm. Tỉnh Bạc Liêu tiến hành xây dựng chỉ dẫn địa lý gạo một bụi đỏ Hồng Dân. Đồng thời tỉnh tiếp tục đầu

tư đề tài về việc xây dựng chương trình sản xuất lúa một bụi đỏ trên đất lúa - tôm theo hướng GAP. Góp phần nâng cao chất lượng của gạo một bụi đỏ Bạc Liêu.



Hình 1. Mô hình lúa - tôm tại huyện Hồng Dân, năm 2007.

3. Lồng ghép các dự án đang triển khai:

3.1. Dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý:

- **Dự án** “Xây dựng mô hình Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ cụm xã phục vụ phổ biến tri thức khoa học và chuyển giao công nghệ tại tỉnh Bạc Liêu”. Với qui mô thực hiện tại 20 xã thuộc 07 huyện, thị của tỉnh; tại mỗi xã xây dựng một trung tâm thông tin khoa học và công nghệ hiện đại, được trang bị các thiết bị công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến (máy vi tính, máy in Laser, máy ảnh số, đầu đọc DVD, bộ TV, Internet,...); thư viện điện tử và các cơ sở dữ liệu với nội dung thông tin phong phú, thiết thực dưới nhiều hình thức thuận tiện, với trên 55 ngàn tài liệu và hơn 400 phim KH&CN đã được số hóa về tất cả các lĩnh vực. Dự án được triển khai thực hiện thông qua việc lồng ghép với kết quả của đề tài “Chuyển giao mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn tỉnh Bạc Liêu” do tỉnh đầu tư ban đầu với qui mô nhỏ tại 05 xã của tỉnh Bạc Liêu.

- **Dự án** “Xây dựng mô hình sản xuất Chitin, Chitozan công nghiệp từ phế liệu vỏ tôm tại Bạc Liêu”. Dự án thực hiện góp phần quan trọng trong việc tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu thủy hải sản vốn nổi tiếng của Bạc Liêu, tạo ra một ngành nghề mới, có công nghệ hiện đại tại Bạc Liêu, đặc biệt là giải quyết được vấn đề bức xúc về môi trường do nguồn phế liệu vỏ tôm được tạo ra với sản lượng khá lớn 30.000 tấn/năm. Dự án đang được tiến hành song song với đề tài do tỉnh đầu tư là việc nghiên cứu ứng dụng Chitosan trong bảo quản một số sản phẩm nông, thủy sản tại Bạc Liêu.

3.2. Dự án thuộc nhóm ủy quyền địa phương quản lý:

- **Dự án:** “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình đa canh trên nền đất lúa vùng sản xuất khó khăn xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu”. Với các mô hình thực hiện là mô hình lúa - màu có qui mô 30 ha; mô hình trồng cỏ nuôi bò tại 10 hộ dân với qui mô triển khai là 60 con bò và 1,2 ha trồng cỏ cao sản; mô hình trồng nấm rơm triển khai tại 30 điểm trên 6 ha. Dự án thực hiện thông qua việc lồng

ghép với kết quả của đề tài “Xây dựng mô hình lúa - màu kết hợp với chăn nuôi tại xã Vĩnh Mỹ A, huyện Vĩnh Lợi (nay là huyện Hoà Bình)” do tỉnh đầu tư ban đầu với kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ địa phương là 381,765 triệu đồng. Ngoài ra, việc lồng ghép của dự án do Trung ương đầu tư còn được kết hợp giữa nguồn vốn khoa học và công nghệ từ Trung ương là 50,79 % (đầu tư về thuê khoán chuyên môn và đào tạo, một phần nguyên vật liệu, năng lượng); từ địa phương là 6,01 % (đầu tư các khoản công tác phí, hội nghị, giám sát, đánh giá và nghiệm thu) và sự đóng góp của hộ nông dân tham gia dự án.

- **Dự án:** “Xây dựng mô hình nuôi tôm sinh thái có hiệu quả kinh tế cao, phục hồi và phát triển bền vững môi trường sinh thái rừng ngập mặn ở Ấp 4, xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu”. Qui mô dự án thực hiện mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm, cua trên 32 ha: mặt nước nuôi (40 %), rừng ngập (40 %), bờ ao nuôi, cống, rãnh cấp, thoát nước (20 %). Với mục tiêu chung là xây dựng được mô hình, kỹ thuật nuôi tôm sinh thái cho người dân nhằm khôi phục rừng ngập mặn hạn chế tác động xấu từ việc nuôi trồng đến môi trường sinh thái nâng cao thu nhập cho người nuôi, giảm thiểu tối đa những rủi ro trong nuôi tôm. Dự án thực hiện thông qua việc lồng ghép với kết quả của dự án nông - lâm - ngư thuộc Chương trình nông thôn miền núi đã triển khai và đề tài nhân rộng mô hình dự án do tỉnh đầu tư. Kinh phí dự án được lồng ghép kết hợp giữa ngân sách sự nghiệp KH-CN Trung ương đầu tư về thuê khoán chuyên môn và đào tạo, một phần nguyên vật liệu, năng lượng và thiết bị máy móc chiếm 33.6 %; ngân sách sự nghiệp KH-CN địa phương đầu tư các khoản công tác phí, hội nghị, giám sát, đánh giá và nghiệm thu chiếm 6 %; còn lại là hộ dân đầu tư.



Hình 2. Triển khai dự án nuôi tôm sinh thái tại huyện Đông Hải, năm 2007.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM:

1. Nhận xét chung về tác động của Chương trình nông thôn miền núi:

Cùng với nỗ lực của nhiều ngành, nhiều cấp việc Chính phủ đã ký Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg ngày 05/7/2004 giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các ngành và địa phương triển khai Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” là một quyết định quan trọng; đánh dấu một bước phát triển mới nhằm động viên các nguồn lực khoa học và công nghệ của Trung ương và địa phương hướng vào hỗ trợ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn nông thôn giàu tiềm năng nhưng hiện đang đòi hỏi phải đổi mới không ít khó khăn, trở ngại so với khu vực.

Tuy còn nhiều điểm cần rút kinh nghiệm, nhưng nhìn tổng thể, chủ trương này đã được lãnh đạo các địa phương, bà con nông dân tại các địa bàn tiếp thu dự án và các cơ quan khoa học và công nghệ đánh giá cao và tích cực tham gia thực hiện. Nhiều dự án đã đưa lại những kết quả thiết thực cho địa bàn nông thôn. Ngay cả đối với những dự án không hoàn toàn thành công cũng giúp cho chúng ta có được những kinh nghiệm, những bài học thực tiễn để điều chỉnh cơ chế quản lý, phương thức chỉ đạo trong lựa chọn và thực thi các dự án hỗ trợ khoa học và công nghệ cho địa bàn nông thôn trong thời gian tới.

2. Bài học kinh nghiệm và kiến nghị:

- Khi xây dựng dự án phải chọn đúng đối tượng cần chuyển giao và tập trung vào những đối tượng có khả năng làm thay đổi nền kinh tế - xã hội ở địa phương đó, không nên dàn trải.

- Chọn hộ nông dân phải được công khai tại địa bàn thực hiện dự án; bên cạnh đó, hộ nông dân đó phải có đủ điều kiện về vật chất, trình độ, lòng nhiệt tình với khoa học và công nghệ để đáp ứng yêu cầu khi tham gia dự án.

- Chọn và sử dụng chuyên gia chuyển giao khoa học công nghệ. Người chuyển giao khoa học công nghệ phải là người thực sự am hiểu công việc, phải lăn lộn ngoài thực tế sản xuất, truyền đạt tiến bộ kỹ thuật cho nông dân theo phương thức cầm tay chỉ việc. Không những thế, phải thực hiện 3 cùng với nông dân (cùng ăn, cùng ở, cùng làm).

- Tăng cường sự giám sát kiểm tra để tăng hiệu quả mà dự án đạt được theo đúng thực tế.

- Về tài chính:

- + Đây là vấn đề khó khăn nhất trong việc thực hiện dự án, như là việc hỗ trợ kinh phí cho kỹ thuật viên còn thấp; người chuyển giao khoa học và công nghệ không chỉ hưởng phụ cấp làm công ăn lương mà còn phải trả công cho họ qua chất xám họ bỏ ra, có như vậy họ mới thực sự tham gia thực hiện tốt dự án.

- + Cần có sự lồng ghép về nguồn vốn đầu tư khoa học công nghệ vào việc triển khai dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi: Nguồn vốn khoa học công nghệ của Trung ương lồng ghép với nguồn vốn đầu tư của địa phương; đồng thời phải có sự tham gia của các nguồn vốn khác (vốn của dân, vốn tín dụng, vốn của các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh). Điều này giúp cho ta có thước đo chính xác các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm để nó tồn tại lâu dài và có hiệu quả thực sự trong sản xuất. ■

BẮC KẠN VỚI CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Sở Công nghiệp, KH&CN Bắc Kạn

Được sự quan tâm của Bộ Khoa học và công nghệ, Văn phòng chương trình Nông thôn miền núi và Ban chỉ đạo Chương trình, trong thời gian từ 2005 đến nay, Bắc Kạn đã được giao và tham gia thực hiện 2 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, đó là các dự án:

- Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN nhân giống cây ăn quả có múi sạch bệnh (2005-2008)

- Ứng dụng KH&CN phát triển giống hồng không hạt đặc sản tỉnh Bắc Kạn (2007-2008). (Dự án do Bộ KH&CN uỷ quyền cho Tỉnh quản lý)

Sau một thời gian triển khai, các dự án đã cho những kết quả bước đầu, là những “điểm sáng” để nông dân trong vùng tham quan, học tập.

Dự án nhân giống cây ăn quả sạch bệnh đã xây dựng hệ thống nhà lưới ba cấp, hệ thống nhà kho. Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở, chuyển giao các quy trình kỹ thuật, trồng cây So, S1, sản xuất cây gốc ghép, cây giống sạch bệnh và tập huấn cho nông dân theo tiến độ. Đến nay dự án đã tổ chức chọn hộ, xây dựng 1,2 ha mô hình trình diễn tại xã Dương Phong huyện Bạch Thông và đang tiến hành chọn địa điểm, chọn hộ thực hiện mô hình trồng mới đảm bảo diện tích của dự án. Trong thời gian tới dự án sẽ trồng mới 6,2 ha mô hình, sản xuất trên 9.000 cây giống sạch bệnh theo kế hoạch đã đề ra.

Dự án phát triển giống hồng không hạt đặc sản: đã tiến hành điều tra đánh giá các cây hồng ưu tú, nhằm xác định các cây giống tốt để cung cấp mắt ghép. Đã tiến hành xây dựng vườn ươm giống tại Chợ Đồn. Đang tiến hành lựa chọn các hộ để tham gia dự án v.v.

Sau ba năm tham gia thực hiện các dự án NTMN giai đoạn 2, Sở CN-KH&CN xin có ý kiến như sau:

1. Về lựa chọn, đề xuất dự án:

Đây có thể được coi là khâu quan trọng nhất, quyết định sự thành công hay thất bại của toàn bộ dự án. Nội dung dự án phải được xuất phát từ các yêu cầu thực tế của địa phương, căn cứ vào quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương để đề xuất mục tiêu, nội dung dự án.

Trên cơ sở nội dung, mục tiêu dự án, căn cứ vào năng lực, trình độ của các cơ quan chuyên môn để có các đề xuất cụ thể về đơn vị tiếp nhận công nghệ, cơ quan chuyển giao. Các cơ quan này, ngoài việc am hiểu về lĩnh vực chuyên môn, nắm vững công nghệ còn cần có những hiểu biết nhất định về phong tục, tập quán, địa bàn triển khai dự án.

2. Về cơ chế quản lý dự án:

2.1. Cơ chế tài chính: Liên Bộ Tài chính-Khoa học và công nghệ đã có thông tư liên tịch số 39/2005/TTLT/BTC-BKHCN hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình. Tuy nhiên, với một tỉnh khó khăn như Bắc Kạn, việc phân chia tỷ lệ kinh phí Trung ương hỗ trợ và kinh phí địa phương đối ứng, tỷ lệ kinh phí Trung ương không quá 50% với các dự án Trung ương uỷ quyền cho địa phương là chưa thực sự hợp lý, nên tăng tỷ

lệ kinh phí Trung ương hỗ trợ ở các nội dung này. Địa phương, mặc dù đã hết sức chủ động nhưng cũng không cân đối đủ kinh phí theo yêu cầu của dự án sau khi được phê duyệt (Thường kinh phí hỗ trợ của Trung ương bị cắt giảm so với đề xuất của địa phương sau khi được duyệt) vì vậy thường phải giảm quy mô của dự án.

2.2. Cơ chế quản lý:

Việc giao nhiệm vụ chủ nhiệm dự án cho các cá nhân thuộc cơ quan chủ trì thực hiện dự án đã làm tăng tính chủ động của các chủ nhiệm dự án, đồng thời phân định rõ chức năng quản lý của các Sở Khoa học công nghệ địa phương. Sở KH&CN quản lý các dự án ủy quyền cho địa phương quản lý như đối với các đề tài, dự án cấp tỉnh và nhận ủy quyền của Bộ về quản lý các dự án cấp Trung ương. Trong thời gian qua, cơ chế này tỏ ra có hiệu quả, cần được duy trì và phát huy.

2.3. Sự phối hợp của các cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương:

Với Bắc Kạn, trong thời gian qua sự phối hợp của các cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương nhìn chung được đánh giá là tốt, đã tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan chủ trì thực hiện triển khai các nội dung của dự án và giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai.

2.4. Về việc lồng ghép với các chương trình, dự án khác ở địa phương:

Một ví dụ tại Bắc Kạn: trong quá trình thực hiện dự án phát triển giống hồng không hạt đặc sản thuộc chương trình NTMN, đồng thời Tỉnh cũng có đề án phát triển nông lâm nghiệp, trong đó có nội dung phát triển diện tích cây ăn quả với cơ chế hỗ trợ nông dân một phần giá cây giống. Để đảm bảo sự bình đẳng giữa các hộ dân khi tham gia các dự án ở địa phương, Sở CN-KH&CN Bắc Kạn đã đề xuất và được UBND tỉnh đồng ý cùng sử dụng cơ chế hỗ trợ giá cây giống như đề án phát triển nông nghiệp của tỉnh. Hoặc như dự án Cam quýt sạch bệnh cũng vậy, chúng tôi cũng đề nghị nên có sự lồng ghép một cách hài hoà, nhằm đảm bảo sự bình đẳng, công bằng giữa các hộ dân thực hiện dự án..

2.5. Về duy trì và nhân rộng dự án sau khi kết thúc:

Các dự án tại Bắc Kạn đều đang triển khai, vì vậy chưa thể nói nhiều về kinh nghiệm duy trì và nhân rộng dự án, tuy nhiên có thể khẳng định một số yếu tố sau:

- Việc chọn nội dung, mục tiêu dự án: Nếu nội dung, mục tiêu của dự án phù hợp với điều kiện của địa phương, và đó thực sự là nhu cầu của người dân thì mới có thể được duy trì và nhân rộng.

- Việc chọn đơn vị tiếp nhận dự án: Nếu đơn vị tiếp nhận dự án là các công ty, doanh nghiệp, Trung tâm nghiên cứu, trạm trại thực nghiệm thì khả năng duy trì và nhân rộng dự án là rất lớn vì trong quá trình triển khai các đơn vị này đều có khả năng đối ứng nhân lực, vật tư để tiếp nhận và làm chủ công nghệ.

- Đối với các hộ dân, nếu chọn được các hộ có khả năng tiếp nhận công nghệ được chuyển giao, mong muốn làm giàu và có khả năng đối ứng kinh phí để thực hiện dự án thì khả năng dự án được duy trì và nhân rộng sẽ rất cao.

Trên đây là một số ý kiến đóng góp của Sở CN-KH&CN Bắc Kạn sau khi được tham gia giai đoạn 2 của chương trình NTMN.

Xin trân trọng cảm ơn. ■

HIỆU QUẢ CỦA VIỆC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHCN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TỈNH BẮC GIANG

Thạc sỹ Hà Văn Quê

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang

1. Đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang

Bắc Giang là một tỉnh có trên 90% dân số sống ở khu vực nông thôn, trên 80% lao động làm nông nghiệp, hiện có 27 xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn Chương trình 135), tỷ lệ hộ nghèo cao (năm 2007: 21,3%/14,7%), thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp hơn 50% so với bình quân cả nước. Công nghiệp nói riêng cũng như kinh tế của tỉnh nói chung chưa phát triển mạnh. Cơ sở hạ tầng mọi mặt, nhất là giao thông còn yếu kém. Điều này tạo nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế nói chung cũng như phát triển nông nghiệp hàng hoá nói riêng.

Bên cạnh những khó khăn trên, Bắc Giang cũng có những thuận lợi rất cơ bản như: vị trí địa lý thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam, cách thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, nằm trên quốc lộ 1A và tuyến đường sắt xuyên việt nối liền nước ta với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, nằm gần các trung tâm công nghiệp- đô thị thị lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội - Hải Dương- Hải Phòng- Quảng Ninh - Bắc Ninh). Có nhiều tiềm năng về đất đai, đặc biệt là đất cho nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, có thể xây dựng một cơ cấu nông nghiệp hàng hoá đa dạng.

Trong những năm qua, tranh thủ mọi nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, phát huy tối đa nội lực, tiềm năng sẵn có để phát triển – đó là quan điểm phát triển của tỉnh Bắc Giang, cũng như hoạt động nghiên cứu- ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn miền núi nói riêng.

2. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng, xây dựng mô hình và chuyển giao KHCN Nông thôn miền núi tỉnh Bắc Giang trong những năm qua

Sau khi tổng kết Chương trình Nông thôn miền núi giai đoạn 1, giai đoạn tiếp theo tỉnh Bắc Giang tiếp tục thực hiện Quyết định 122/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “*Phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 – 2010*” với những chủ trương, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể và đề ra phương hướng:

- Xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN phù hợp với các địa bàn nông thôn của tỉnh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường, từng bước hình thành thị trường công nghệ và dịch vụ ở nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, miền núi theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

- Liên kết và phối hợp các dự án trong kế hoạch này với các dự án của các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác đang và sẽ thực hiện trên địa bàn nông thôn, để

nâng cao hiệu quả đầu tư các nguồn lực của nhà nước và huy động tối đa nguồn lực của xã hội, góp phần phát triển sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập, tạo việc làm cho nông dân và xoá đói giảm nghèo.

- Thông qua việc triển khai các mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, kết hợp với các hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và nông dân nhằm hình thành mạng lưới cán bộ kỹ thuật và mạng lưới cộng tác viên cơ sở có trình độ kỹ thuật phù hợp giúp các địa phương chủ động tìm kiếm, lựa chọn và thực thi các dự án ứng dụng tiến bộ KHKT thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong những năm qua, thực hiện chỉ đạo của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh về việc đẩy mạnh hoạt động ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống, cùng với sự hướng dẫn và giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngành Khoa học đã phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong tỉnh, với các cơ quan khoa học và tỉnh bạn, thực hiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học và sự hỗ trợ của tổ chức Phát triển nguồn nhân lực Đức, rất nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật đã được xây dựng và thực hiện. Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi, đã góp phần tích cực làm thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, thay đổi dần bộ mặt vùng nông thôn.

Để từng bước nâng cao đời sống của nông dân, góp phần vào công cuộc CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn, từ năm 2004 đến 2009, tỉnh Bắc Giang đã được Bộ KH&CN phê duyệt và hỗ trợ kinh phí triển khai 5 dự án. Trong đó có 3 dự án thuộc nhóm do Trung ương quản lý: *Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phát triển chăn nuôi bò thịt tại huyện Hiệp Hoà*. Thực hiện mô hình nuôi bò giống với quy mô 150 con và thâm canh 5 ha cỏ voi, chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho bò. Dự án: *Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao công nghệ nuôi ong ngoại, khai thác, tinh lọc mật ong xuất khẩu tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang*, với quy mô 1000 đàn ong ngoại và trang thiết bị, máy móc để tinh lọc mật ong. Dự án: *Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho Vải Thiều Lục Ngạn*, thuộc Chương trình 68 - Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Triển khai 2 dự án thuộc nhóm uỷ quyền cho địa phương quản lý: *Xây dựng mô hình thâm canh thuỷ sản tại Yên Dũng* và Dự án: *Xây dựng mô hình xử lý nước ngầm nhiễm sắt, amôni và cung cấp nước sinh hoạt tại xã Vân Hà, huyện Việt Yên*. Tổng kinh phí từ Bộ KH&CN hỗ trợ cho nhóm dự án trên là 4.988 triệu đồng. Thực hiện việc lồng ghép Chương trình (giai đoạn 2004 – 2007), triển khai 18 dự án KH&CN cấp tỉnh với tổng số 30 mô hình ứng dụng kỹ thuật tiên bộ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Nông – Lâm nghiệp, nông thôn trên địa bàn các huyện. Hầu hết các dự án thực hiện trong khuôn khổ của Chương trình Khoa học Công nghệ đều chú trọng đến các nội dung:

Đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho người dân, nâng cao hiểu biết về trình độ, làm chủ các quy trình công nghệ và kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến... Tăng cường trình độ chuyên môn và năng lực chỉ đạo sản xuất cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở là người địa phương và người dân tộc. Trình độ tiếp thu khoa học kỹ thuật của người dân ở vùng nông thôn, miền núi và hiệu quả sản xuất được tăng lên rõ rệt. Góp phần làm chuyển biến nhận thức và cách làm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và của nhân dân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ổn định đời sống nhân dân.

Đưa các tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng mô hình với các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến phù hợp với địa phương; chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng một nền sản xuất hàng hoá tập trung. Gắn nông nghiệp với ngành nghề nông thôn, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, đồng thời khai thác lợi thế về các sản phẩm đặc thù của từng vùng sinh thái.

Thực hiện cơ chế phối hợp trực tiếp giữa các Trường, Vụ, Viện, các cơ quan nghiên cứu triển khai với các tổ chức khoa học ở địa phương trong việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu đã được khẳng định để xây dựng các mô hình. Chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về giống; chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giảm chi phí không cần thiết của đầu vào, bảo quản chế biến nông – lâm sản. Phát huy và tạo ra ngành nghề mới và nâng cao sức cạnh tranh một số nông, lâm sản chủ lực của địa phương. Đây là những đóng góp hết sức có ý nghĩa đối với việc đưa nhanh các tiến bộ mới.

Những năm qua, các dự án đã tạo ra nhiều mô hình thành công, tiếp tục được khẳng định tính phù hợp, thực tế được người dân chấp nhận và tiếp tục được nhân rộng ra địa bàn khác có điều kiện tương tự. Các mô hình của dự án đã tập trung vào việc chuyển giao và tuyển chọn được bộ giống lúa, sản xuất thành công hạt giống lúa lai F1 (lai 2 dòng TH3-3, TH 3-4...), các giống ngô lai đơn (HQ 2000, CP 999, Bioseed 9797...). Cùng với cây lương thực, đã chú trọng phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, đáp ứng cho chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng bằng các giống lạc (MD7, L14, L15), các giống đậu tương chịu hạn, các giống khoai tây sạch bệnh phục vụ chế biến và xuất khẩu. Ứng dụng và chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất chế biến các loại sản phẩm từ quả, rau và các sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ để có giá thành hạ, chất lượng cao và tạo việc làm, thu hút lao động nông nhân. Nhân rộng kết quả của Dự án cấp Bộ năm 2003 trong việc mở rộng diện tích trồng dâu, nuôi tằm giống mới và ươm tơ xuất khẩu trên địa bàn huyện Hiệp Hoà.

Gắn việc triển khai các dự án xây dựng mô hình phát triển CN-TTCN, ngành nghề nông thôn với việc tạo thương hiệu cho những sản phẩm đặc sản truyền thống của tỉnh. Thực hiện việc lồng ghép các Chương trình phát triển cây ăn quả, đối với giống cây ăn quả chủ lực như vải thiều đưa vào ghép cải tạo cây vải nhằm ổn định lại cơ cấu giống vải; chọn lọc những cây vải đầu dòng, những giống vải chín rải vụ; xác định tính đặc thù về chất lượng vải thiều Lục Ngạn, xác định vùng địa danh tương ứng với chỉ dẫn địa lý “Lục Ngạn” làm cơ sở để xây dựng hồ sơ đăng ký xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý “Lục Ngạn” cho sản phẩm vải thiều..., trên cơ sở đó nâng cao uy tín và sức cạnh tranh của vải thiều Lục Ngạn.

Các mô hình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp, quy mô trang trại, phù hợp gắn giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, như mô hình nuôi lợn hướng nạc, nuôi gà chăn thả, ...nuôi ong ngoại, chăn nuôi bò laisid, Brashman, trồng cỏ phục vụ chăn nuôi; triển khai các mô hình nuôi các con thủy đặc sản, phục vụ mục tiêu chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản... đều đem lại kết quả tốt, đã khẳng định thành công và đang được nhân rộng. Mô hình phát triển nấm ăn bằng việc tận dụng nguyên liệu sẵn có và phát triển hàm khí sinh học đã khẳng định thành công, đến nay đã mở rộng ra quy mô toàn tỉnh.

Mặc dù đã có những kết quả và thành công nhất định, nhưng việc triển khai các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN vào địa bàn nông thôn miền núi còn có những khó khăn:

- Địa bàn nông thôn miền núi hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển và thiếu đồng bộ, đời sống vật chất – tinh thần của đa số dân cư còn thấp, trình độ dân trí và điều kiện tiếp cận với điều kiện tiên tiến còn nhiều hạn chế. Nhiều tiến bộ kỹ thuật nông dân nghèo không có điều kiện tham gia.

- Đất đai trong vùng đa phần là đất dốc, nghèo kiệt dinh dưỡng và nhanh bị thoái hoá, việc sử dụng đòi hỏi phải có đầu tư lớn. Giao thông không thuận tiện, hàng hoá khó tiêu thụ.

- Chưa khuyến khích được các tổ chức, các cơ quan nghiên cứu phổ biến khoa học vào địa bàn nông thôn, nên khó đa dạng hoá các nguồn đầu tư và các hoạt động khác để áp dụng nhanh các thành tựu KH&CN vào sản xuất.

- Khó khăn về nguồn nhân lực KH&CN.

3. Những bài học kinh nghiệm rút ra trong hoạt động triển khai các dự án nông thôn-miền núi ở tỉnh Bắc Giang.

Qua việc triển khai một số dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ vào địa bàn nông thôn, miền núi, chúng tôi rút ra bài học kinh nghiệm sau:

1. Cần cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Nhà nước cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Các dự án phải khai thác thế mạnh về tài nguyên và văn hoá, tập quán của địa phương, địa bàn được lựa chọn để xây dựng mô hình phải tiêu biểu cho một vùng sinh thái và có điều kiện khả thi để nhân rộng kết quả.

3. Chú trọng công tác điều tra, khảo sát, việc lựa chọn địa điểm, chọn hộ để triển khai các mô hình phải dựa vào điều kiện cụ thể của từng hộ và tăng cường sự tham gia của người dân địa phương để từ đó triển khai các nội dung cho phù hợp.

4. Lựa chọn cơ quan chuyển giao, chú trọng việc lựa chọn và áp dụng tiến bộ kỹ thuật đưa vào vùng núi, vùng cao, những tiến bộ lựa chọn là phải thành công (sản phẩm mô hình có thị trường và yêu cầu kỹ thuật phù hợp với khả năng vốn, tài nguyên thiên nhiên của địa phương). Trong nội dung của dự án cần coi trọng và tăng cường công tác tập huấn, đào tạo và thăm quan mô hình cho cán bộ cơ sở cũng như người dân của vùng dự án.

5. Hiệu quả của dự án sẽ được nhân lên nếu lồng ghép được nội dung cũng như việc huy động được các nguồn vốn đối ứng khác hoặc những nguồn đầu tư khác.

Chương trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp địa bàn nông thôn miền núi đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước, vùng nông thôn và miền núi luôn được xác định là một trong các địa bàn ưu tiên hàng đầu của công tác khoa học và công nghệ, nhằm từng bước góp phần xoá đói giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống, tiến tới phát huy thế mạnh khai thác được tiềm năng thế mạnh của địa bàn.

Qua Hội nghị tổng kết lần này, chúng tôi rất mong Chương trình Nông thôn miền núi trong những năm tiếp theo của giai đoạn 2004- 2010, tiếp tục hỗ trợ kinh phí và triển khai quy mô lớn hơn cho các dự án tại địa phương và quan tâm hơn nữa đến hoạt động chuyển giao công nghệ cho tỉnh Bắc Giang nói riêng và các địa phương khác nói chung ■

VIỆC LỒNG GHÉP DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

Trương Minh Nhựt

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre xin tham luận tại Hội nghị với chủ đề “Việc lồng ghép dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi với các Chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bến Tre”.

I- SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LỒNG GHÉP.

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng ngày càng được quan tâm đầu tư và phát triển. Số lượng đề tài, dự án thực hiện ngày càng nhiều và đã đóng góp tích cực vào hiệu quả nâng cao trình độ sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và trình độ dân trí của nhân dân. Các đề tài, dự án đã tạo ra nhiều giải pháp, qui trình, mô hình mới hiệu quả cao được ứng dụng trên nhiều lĩnh vực góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành nghề, một số đề tài mang tính đột phá dẫn đường cho các chương trình dự án kinh tế phát triển làm cầu nối giữa nghiên cứu khoa học công nghệ với thực tiễn sản xuất, giữa cán bộ Khoa học công nghệ với nông thôn. Đã tạo điều kiện để các tiến bộ kỹ thuật đến với sản xuất nhanh hơn qua thực tiễn sản xuất, điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh mang lại hiệu quả cao hơn.

Tuy nhiên, các đề tài, dự án thực hiện các năm qua hầu hết là các đề tài, dự án (Cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh) thực hiện dưới hình thức nghiên cứu, triển khai độc lập, chưa có sự gắn kết và lồng ghép với nhau để tạo nên một chuỗi nghiên cứu liên tục, hiệu quả và bền vững. Từ đó đưa đến các hạn chế: Sự trùng lặp trong nghiên cứu; không thu hút được các nguồn lực để thực hiện và ít có khả năng duy trì và nhân rộng sau khi đề tài, dự án kết thúc. Sự tồn tại đó đã làm hạn chế đến vị thế “Khoa học là quốc sách hàng đầu” mà Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm.

Từ các vấn đề đó, cho thấy việc Việc lồng ghép các đề tài, dự án với nhau trong một chương trình nói chung và việc lồng ghép các đề tài, dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi với các Chương trình, dự án khác của địa phương trên địa bàn là hết sức cần thiết, bức xúc trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiện nay.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC LỒNG GHÉP CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NTMT VỚI CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE.

1- Nội dung lồng ghép.

Xuất phát từ quan điểm nói trên, Trong năm 2006, Sở Khoa học và Công nghệ được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre giao nhiệm vụ Chủ trì thực hiện “Chương trình phát triển 4.000 ha Bưởi da xanh ở tỉnh Bến Tre đến năm 2010”.

Mục tiêu của Chương trình là chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật canh tác, bảo quản, tổ chức quản lý sản xuất và hỗ trợ tiêu thụ, nâng cao chất lượng và cạnh tranh sản phẩm, tạo nguồn nguyên liệu tập trung phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Chương trình có 10 đề tài, dự án được thực hiện đồng bộ nhằm tạo được một chuỗi giá trị khoa học đi từ khâu trồng, chăm sóc- chế biến- bảo quản sau thu hoạch- quảng bá- tiêu thụ sản phẩm và huy động mọi nguồn lực để thực hiện.

1- Dự án: “*Xây dựng mô hình sản xuất và nhân rộng 1.000 ha Bưởi da xanh theo hướng an toàn và chất lượng trên địa bàn huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre*”.

2- Dự án: “*Xây dựng mô hình sản xuất bưởi da xanh theo hướng an toàn và chất lượng trên địa bàn huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre*”.

3- Dự án: “*Xây dựng mô hình sản xuất bưởi Da xanh theo hướng an toàn và chất lượng trên địa bàn Thị xã Bến Tre*”.

4- Dự án: “*Xây dựng mô hình canh tác Bưởi Da xanh theo hướng an toàn và chất lượng (G.A.P) trên địa bàn huyện Mỏ Cày tỉnh Bến Tre*”.

5- Dự án : “*Xây dựng mô hình sản xuất bưởi da xanh theo hướng an toàn và chất lượng trên địa bàn huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre*”.

6- Dự án: *Chuyển giao công nghệ, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực trồng, chăm sóc và quản lý bưởi da xanh trên địa bàn huyện Giồng Trôm, Mỏ Cày, Châu Thành và Thị xã Bến Tre.*

7- Đề tài: *Tuyển chọn, xác định dòng vô tính Bưởi da xanh phục vụ cho việc xây dựng thương hiệu bưởi Da xanh.*

8- Dự án: *Ứng dụng công nghệ GIS để quản lý tổng hợp kỹ thuật và dịch hại trên bưởi da xanh bằng công nghệ GIS.*

9- Dự án: *Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở quả tươi và hệ thống phân loại quả tươi, xây dựng hệ thống mã vạch và Xác lập và quản lý quyền đối với chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Bưởi da xanh “ Bến Tre”.*

10- Đề tài: *Nghiên cứu chuyển giao công nghệ thu hoạch, bảo quản, chế biến bưởi Da xanh.*

11- Dự án : *Xây dựng trang website quảng bá về bưởi Da xanh*

Trong đó có 01 dự án lồng ghép do chương trình Nông thôn Miền núi hỗ trợ, dự án: “*Xây dựng mô hình sản xuất và nhân rộng 1.000 ha Bưởi da xanh theo hướng an toàn và chất lượng trên địa bàn huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre*”.

2- Kết quả đạt được.

Qua gần 2 năm thực hiện dự án “*Xây dựng mô hình sản xuất và nhân rộng 1.000 ha Bưởi da xanh theo hướng an toàn và chất lượng trên địa bàn huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre*” đã đạt được một số kết quả như sau:

- Đã tiến hành điều tra 561,7 ha (Trong đó: 486,27 ha diện tích bưởi trồng xen và 75,42 ha trồng bưởi chuyên canh) về: Trình độ canh tác và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; đăng ký thương hiệu; thị trường...

- Tổ chức Đào tạo tập huấn cho 37 cán bộ kỹ thuật viên, tập huấn viên và 255

tập huấn viên cơ sở, Hội nông dân và nông dân.

- Đã tiến hành trồng mới và thâm canh: 100 ha Bưởi da xanh

1.1/ Hiệu quả trực tiếp.

-Đã huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho Chương trình. Thông qua kinh phí hỗ trợ dự án hỗ trợ của Trung ương (1.100 triệu đồng) đã huy động thêm nguồn lực khác từ người nông dân tham gia dự án: 825 triệu đồng cho nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học của chương trình.

-Đã nâng trồng mới tăng thêm 25% để đưa diện tích trồng mới ở huyện có điều kiện phát triển Bưởi da xanh của tỉnh (Châu Thành, Thị xã, Giồng Trôm và Mỏ Cày) lên 400 ha đạt mục tiêu đề ra trước thời gian.

-Tạo điều kiện và phát triển được hệ thống cung cấp giống sạch bệnh được công nhận hiện có tại địa phương (Cơ sở sản xuất giống Hai Đức, Trại thực nghiệm Cái mơn) góp phần cung cấp 154.000 cây giống bưởi da xanh với tỷ lệ giống đạt tiêu chuẩn trên 90%.

-Thường xuyên kiểm tra, giám sát có sơ kết, tổng kết thông qua Ban chủ nhiệm chương trình. Từ đó giải quyết kịp thời các vấn đề mới nảy sinh.

-Có cán bộ chuyên môn theo dõi đảm bảo chương trình thực hiện đúng theo mục tiêu đề ra (Cán bộ hợp đồng hưởng lương từ Chương trình).

-Tạo mối gắn kết giữa Trung ương, địa phương và các đơn vị chuyển giao công nghệ trong và ngoài tỉnh (Trường, Viện) trong quá trình thực hiện chương trình trong các hoạt động: Điều hành, quản lý, chuyển giao công nghệ (Tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cho 117 cán bộ kỹ thuật và 1.900 nông dân tham gia dự án).

- Giải quyết các vấn đề phức tạp mà trên phạm vi địa bàn của một địa phương độc lập không thể giải quyết được:Xác lập và quản lý quyền đối với chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Bưởi da xanh “ Bến Tre”, (Bộ đang hỗ trợ).

1.2/ Hiệu quả gián tiếp.

- Góp phần tạo nên một chuỗi nghiên cứu, ứng dụng cho cả chương trình từ khâu trồng, chăm sóc- chế biến- bảo quản sau thu hoạch- quảng bá- tiêu thụ sản phẩm.

- Đã tạo tiền đề cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xác định “Nội dung liên kết giữa các nhà: Nhà nước – Nhà khoa học – Nhà nông – Nhà Doanh nghiệp” trong công tác chuyển giao công nghệ;

- Thông qua đó, giúp cho người dân tìm được những giải pháp tháo gỡ những khó khăn, bước đầu đã tạo ra được năng lực nội sinh trên địa bàn, có thể chuẩn bị cho bước mở rộng các dự án với quy mô lớn hơn. Đó là:

+ Đã có được 1 êkip cán bộ nòng cốt nắm vững phương pháp luận và các kỹ thuật phân tích xác định vấn đề bức xúc tại cộng đồng có khả năng xây dựng quản lý triển khai các dự án phát triển nông thôn;

+ Đã học hỏi được kinh nghiệm về phương thức hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng nông thôn từ xây dựng đến triển khai các dự án phát triển nông thôn.

+ Học hỏi được kinh nghiệm thu hút các chuyên gia khoa học công nghệ từ các Việc nghiên cứu tham gia giúp đỡ trên địa bàn nông thôn;

+ Tạo được một số mô hình điểm để các địa phương tham khảo, học hỏi và vận dụng cho địa phương mình.

- Tạo niềm tin thu hút đầu tư của Trung ương cho các năm tiếp theo. (Năm 2008 Bộ KH&CN hỗ trợ đầu tư dự án: *Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHKT nhằm khôi phục và đầu tư thâm canh tăng năng suất vườn Dừa trên địa bàn Huyện Bình Đại - Tỉnh Bến Tre.*

III- BÀI HỌC KINH NGHIỆM.

Trong sự phối hợp quản lý Trung ương và địa phương cần có sự phối hợp chặt chẽ:

Đối với Trung ương.

- Cần xác định rõ vai trò của Ủy ban nhân dân tỉnh cùng với Bộ Khoa học và Công nghệ (Bên A) trong việc ký kết hợp đồng với chủ dự án.

- Việc cấp kinh phí từ Văn phòng chương trình nông thôn Miền núi cho các dự án địa phương cần hợp lý hơn (thường cấp chậm, quyết toán nhanh) nhằm tạo thể đồng bộ khi triển khai thực hiện.

- Văn phòng chương trình nông thôn Miền núi cần xác định chính thức cán bộ chuyên quản dự án tại địa phương để tiện việc phối hợp thực hiện và báo cáo.

Đối với địa phương.

- Các đề tài, dự án KH&CN phải thực hiện dưới hình thức chương trình, qua đó thu hút nguồn lực đầu tư và tính nhân rộng sau khi kết thúc dự án sẽ cao hơn như đã nêu trên.

- Công tác kế hoạch hóa (nội dung, kinh phí) phải được thực hiện một cách khoa học: Kế hoạch chung của chương trình; kế hoạch hàng năm, kế hoạch tháng, Quý, và 6 tháng theo mô hình quản lý hiện nay của Quỹ môi trường toàn cầu.

Trên đây là một số kết quả hoạt động và các bài học kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi hỗ trợ. Sở KH&CN xin báo cáo đến Văn phòng Chương trình nông thôn Miền núi , Bộ Khoa học và Công nghệ để biết và chỉ đạo. ■

**KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH “NÔNG THÔN MIỀN NÚI”
GIAI ĐOẠN 2004 – 2010 TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH**

TS. Võ Ngọc Anh
Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định

Sau hơn 3 năm Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010 theo tinh thần Quyết định 122/2004/QĐ-TTg ngày 05/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, trên địa bàn Tỉnh Bình Định có 02 dự án thuộc Chương trình; trong đó có 1 dự án chuẩn bị nghiệm thu trong quý I/2008; 1 dự án bắt đầu thực hiện năm 2007; bước đầu các dự án đã góp phần đáng kể trong việc chuyển giao tiến bộ KHCN vào sản xuất và đời sống ở địa phương,

Dưới đây là kết quả thực hiện các dự án tại Bình Định:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Dự án “Ứng dụng công nghệ vi sinh đa chủng sản xuất phân hữu cơ vi sinh POLYFA phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ”.

Dự án thực hiện từ năm 8/2005 đến tháng 8/2007. Cơ quan chuyển giao công nghệ là **Liên hiệp Khoa học sản xuất công nghệ sinh học và môi trường (thuộc Viện Công nghệ Sinh học - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)**. Dự án được thực hiện với những mục tiêu cơ bản sau:

- Ứng dụng công nghệ sinh học (vi sinh đa chủng) để xử lý phế thải của công nghiệp chế biến đường, cồn, rượu, mì, dứa và rác thải hữu cơ, tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương làm phân bón hữu cơ vi sinh dùng cho cây trồng và bảo vệ môi trường sinh thái;

- Đào tạo một đội ngũ cán bộ công nghệ, công nhân kỹ thuật triển khai thực hiện dự án và những người nắm được kỹ thuật canh tác nông nghiệp mới phục vụ tại địa phương cơ sở.

- Tăng cường nhân rộng các mô hình sử dụng phân hữu cơ vi sinh góp phần thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp hữu cơ ở tỉnh và các tỉnh lân cận.

Kết quả dự án đã đầu tư được hệ thống thiết bị nhân giống men vi sinh, các thiết bị phòng KCS và với 12 quy trình công nghệ được chuyển giao đã tổ chức sản xuất được hơn 1000 tấn phân vi sinh Polyfa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (sản phẩm của dự án là Phân POLYFA CF (1-3-1) và Phân POLYFA CFM (3-3-3); đồng thời dự án đã đào tạo được 6 cán bộ công nghệ, 10 công nhân kỹ thuật, 03 cán bộ quản lý điều hành. Đã tổ chức xây dựng các mô hình khảo nghiệm sử dụng phân bón vi sinh Polyfa trên 4 đối tượng cây trồng là cây mía, cây lúa, cây rau màu và cây lâm nghiệp; tham gia vào dự án là 3 HTX thuộc huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định, 1 lâm trường; và 120 hộ nông dân; Đất nông nghiệp huy động là 18 ha trong 2 vụ (2 năm); tổ chức 4 đợt hội thảo đầu bờ, tập huấn kỹ thuật sử dụng phân bón vi sinh Polyfa trên các đối tượng cây trồng, hội nghị khách hàng; tham gia có 150 người. Kết quả sử dụng phân vi sinh Polyfa cho thấy năng suất cây trồng tăng bình

quân từ 5% - 10%/vụ; chất lượng sản phẩm hàng hóa được nâng lên đáng kể; đặc biệt là thành phần cơ giới đất nông nghiệp được cải thiện rõ rệt. Sản phẩm phân vi sinh polyfa do Công ty sản xuất từng bước được người nông dân đưa vào sử dụng rộng rãi cho các đối tượng cây trồng.

Phát huy kết quả dự án, đến nay công suất nhà máy được nâng lên 10.000 tấn/năm; góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững ở Bình Định và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất lúa an toàn chất lượng cao tại tỉnh Bình Định”.

Dự án thực hiện từ tháng 8/2007 đến tháng 9/2009. Cơ quan chuyển giao công nghệ là **Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ**; Dự án được triển khai với những mục tiêu như sau:

Mục tiêu chung:

- Xây dựng vùng sản xuất lúa an toàn chất lượng cao tại tỉnh Bình Định, góp phần nâng cao hiệu ích sản xuất lúa và trình độ thâm canh cho nông dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Hoàn thiện và triển khai kỹ thuật sản xuất lúa an toàn chất lượng cao phù hợp với điều kiện Bình Định.

- Xây dựng được mô hình sản xuất lúa an toàn chất lượng cao tại 4 huyện trong tỉnh (Tuy Phước, An Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát).

- Xây dựng thương hiệu gạo an toàn chất lượng cao của tỉnh Bình Định.

Đến nay, Kết quả dự án đã tổ chức xây dựng được mô hình sản xuất lúa an toàn tại 4 huyện thuộc tỉnh Bình Định là: huyện Tuy Phước; huyện An Nhơn; huyện Phù Mỹ; huyện Hoài Nhơn. Tham gia vào dự án là 4 HTX nông nghiệp và 100 hộ nông dân; Đất nông nghiệp huy động là 15 ha trong vụ đầu (năm thứ nhất); tổ chức 1 lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa an toàn; tham gia có 200 người. Đối tượng dự án lựa chọn là các giống lúa cao sản như: HT1, OMCS 2000, JASMINE 85; kết quả bước đầu được người nông dân đồng tình đưa vào áp dụng. Các nội dung còn lại của dự án được tiếp tục thực hiện trong năm 2008.

II. MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ TỔ CHỨC LỰA CHỌN, ĐỀ XUẤT VÀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

- Trong việc đề xuất dự án, phải chọn được đúng đối tượng thực sự cần thiết phải đầu tư về khoa học và công nghệ để đem lại hiệu quả cao, lâu dài và có khả năng nhân rộng và ứng dụng ở nhiều vùng, nhiều địa phương (như dự án ứng dụng công nghệ đã chọn đối tượng là phân vi sinh vì hiện nay nhu cầu về phân bón cho sản xuất nông nghiệp ngày càng cao và bức thiết).

- Việc lựa chọn địa bàn triển khai và các hộ tham gia là tùy thuộc vào hoàn cảnh của địa phương, nhưng phải là địa bàn thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cũng như trình độ, năng lực của những người tham gia dự án, tiêu chí chọn hộ căn cứ vào khả năng tiếp thu, phát triển khoa học công nghệ, quy mô hộ tham gia mô hình có

thể lên đến hàng trăm hộ để tăng sức lôi kéo của dự án cũng như tạo điều kiện để người dân được tiếp cận với tiến bộ khoa học công nghệ.

- Việc lựa chọn công nghệ không quá thiên về các công nghệ hiện đại, mà nên xem xét đến sự phù hợp của công nghệ và phương pháp, nội dung chuyển giao và đặc biệt là khả năng tiếp thu ứng dụng tại địa phương, tận dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, do đó phải lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ phù hợp.

- Đối với địa bàn triển khai dự án, đặc biệt là các địa bàn miền núi, vùng sâu, xa, vùng dân tộc ít người cần phải đào tạo bài bản người cán bộ kỹ thuật là người dân tộc tại địa phương, để khi dự án kết thúc cán bộ kỹ thuật tại địa phương có thể nắm được các tiến bộ kỹ thuật và hướng dẫn lại cho nhân dân địa phương áp dụng trong sản xuất.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện dự án giữa các cơ quan (Sở KH&CN, cơ quan chuyển giao công nghệ, ngành chủ quản và các cấp chính quyền huyện, xã) và các đoàn thể xã hội (Hội nông dân, đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ ở cơ sở) đến các hộ nông dân trong việc triển khai cũng như dự án kết thúc bàn giao cho cơ sở, để tạo ra năng lực nội sinh trên địa bàn thực hiện dự án. Phần lớn tham gia các lớp tập huấn, hội nghị đầu bờ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đều là do cơ sở tham gia, tiếp nhận và ứng dụng.

III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

1. Thời gian thực hiện dự án thường là 02 năm, do vậy cần nghiên cứu đổi mới quy trình thẩm định, cấp phát kinh phí để làm sao các dự án kịp thời có kinh phí triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ trong kế hoạch từng năm (hiện nay thủ tục cấp phát kinh phí còn chậm)

2. Dự án thực hiện xong và đã được nghiệm thu, Văn phòng Chương trình cần có hướng dẫn thủ tục thanh lý hợp đồng kịp thời, không nên để kéo dài.

3. Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm những mặt được, chưa được, những mặt khó khăn tồn tại để tìm biện pháp tháo gỡ

4. Xác định rõ nhiệm vụ ưu tiên từng tiểu vùng, từng khu vực để có biện pháp tăng cường hỗ trợ KH&CN, phối hợp lồng ghép với các chương trình, dự án trên địa bàn, cả về nội dung cũng như nguồn tài chính.

5. Cần phổ biến rộng rãi, kịp thời các thông tin về kết quả các dự án đã hoàn thành và đạt kết quả tốt để các địa phương tham khảo, ứng dụng.

Trên đây là một số kết quả bước đầu trong việc triển khai các dự án thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi" tại tỉnh Bình Định và một số kinh nghiệm trao đổi cùng quý vị đại biểu và các tỉnh bạn. Hy vọng những ý kiến trên sẽ góp phần nhỏ bé giúp cho Chương trình trong thời gian tới sẽ đạt nhiều kết quả tốt hơn.

Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. ■

VIỆC LÔNG GHÉP DỰ ÁN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VỚI KẾT QUẢ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Trần Văn Vân

Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Bình Phước

Trong những năm qua ngành điều của nước ta nói chung và của tỉnh Bình Phước nói riêng có những bước phát triển vượt bậc cả về lượng và chất. Năm 2005, Việt Nam là nước đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu điều, sau Ấn độ và trước Brazil. Đến năm 2006, Việt Nam vươn lên đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt điều. Hạt điều của Việt Nam có chất lượng đạt loại tốt trên thị trường quốc tế.

Ở Bình Phước, từ việc trồng vài cây trong vườn để ăn quả như một loại rau xanh và hạt dùng để nướng ăn trong những lúc nhàn rỗi trước đây, đến năm 2006 toàn tỉnh đã có hơn 122.344 ha diện tích trồng điều với sản lượng đạt trên 110.051 tấn. Bình Phước trở thành tỉnh có diện tích và sản lượng điều lớn nhất nước và cây điều trở thành một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh. Có được thành quả đó nhờ người dân đã biết áp dụng những tiến bộ về khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đầu ra của sản phẩm khá ổn định.

Để tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm cây điều trên cùng một diện tích, trong những năm qua, sở KH&CN cùng với sở NN&PTNT và các ngành, đơn vị có liên quan thực hiện nhiều đề tài, dự án nghiên cứu và chương trình chuyên gia nhằm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao những tiến bộ về KH&CN vào các khâu chọn giống, kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh, chế biến và bảo quản sản phẩm. Kết quả đã đưa năng suất bình quân của cây điều tỉnh Bình Phước từ khoảng 400 kg/ha năm 2000 lên trên 1300 kg/ha vào năm 2004 (*Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần VIII, nhiệm kỳ 2005 – 2010*). Việc phát triển của ngành điều đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trong đó vấn đề làm thế nào để tận dụng có hiệu quả một lượng rất lớn thân, cành, ngọn gỗ điều ở những vườn điều già cần thanh lý để trồng mới và ở những vườn tía thừa, cải tạo hàng năm.

Xuất phát từ thực tế đó, ngày 14/5/2003 UBND tỉnh đã ra Quyết định phê duyệt triển khai đề tài “Nghiên cứu sử dụng gỗ điều sản xuất ván ghép thanh và ván dăm tại tỉnh Bình Phước” và phối hợp với Trường đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh thực hiện. Sau 02 năm thực hiện, đề tài đã xác định trữ lượng, đặc điểm cấu tạo và tính chất cơ lý của gỗ điều làm cơ sở giải thích bản chất các hiện tượng sản sinh trong quá trình gia công chế biến và sử dụng gỗ; xây dựng hoàn chỉnh các thông số công nghệ thích hợp cho quy trình sản xuất ván ghép thanh và ván dăm từ gỗ điều nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ; xây dựng được quy trình xẻ và xử lý và chế biến gỗ phù hợp. Đề tài đã được Hội đồng KH&CN tỉnh nghiệm thu và xếp loại xuất sắc. Kết quả nghiên cứu của đề tài có nghĩa khoa học và thực tiễn rất cao. Đề tài đã giải quyết được vấn đề đặt ra, khi ứng dụng vào thực tế sẽ làm tăng thêm thu nhập cho người trồng điều, đáp ứng nhu cầu sử dụng gỗ, giảm áp lực khai thác gỗ rừng góp phần bảo vệ rừng và cải thiện môi trường.

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, Hội đồng KH&CN tỉnh đã đề xuất và được Bộ KH&CN hỗ trợ kinh phí để chuyển giao kết quả nghiên cứu thông qua dự án nông thôn

miền núi “Xây dựng mô hình sản xuất công nghiệp chế biến gỗ điều tại một xã miền núi tỉnh Bình Phước” cho Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú thực hiện. Dự án đã tiếp thu công nghệ và xây dựng một nhà máy sản xuất sản phẩm mộc có công suất 1000 m³ sp/năm gồm một phân xưởng xẻ, tẩm, sấy ván ghép thanh và mộc... với tổng kinh phí đầu tư lên đến trên 11 tỷ đồng. Sau một thời gian khẩn trương thi công, ngày 30/11/2007 nhà máy đã được khánh thành và đi vào hoạt động tạo ra sản phẩm. Phát biểu tại buổi lễ khánh thành nhà máy, đồng chí Trần Quốc Thắng – Thứ trưởng thường trực Bộ KH&CN cho rằng việc thực hiện dự án trên là một đề xuất và tham mưu đúng hướng của ngành KH&CN tỉnh, dự án đã làm động lực thúc đẩy một ngành sản xuất phát triển, mở ra một hướng đi mới cho doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp cho xã hội. Tháng 12 năm 2007, nhà máy được hân hạnh đón tiếp nguyên chủ tịch nước Trần Đức Lương đến thăm.

Có thể nói với nguồn kinh phí hỗ trợ không lớn nhưng rất kịp thời và có ý nghĩa của Bộ KH&CN đã làm động lực thúc đẩy một ngành sản xuất phát triển, mở ra một hướng đi mới cho doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người lao động và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Với thành công của dự án này, Sở KH&CN xin đề nghị Bộ KH&CN tiếp tục quan tâm và hỗ trợ tỉnh Bình Phước thực hiện các dự án tương tự trong thời gian tới.

CÁC VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI VÀ THẢO LUẬN KHÁC

Sở KH&CN tỉnh Bình Phước xin kiến nghị và đề xuất một số vấn đề về Chương trình NTMN như sau:

- **Về cơ chế quản lý:** Đề nghị Bộ KH&CN cần tăng cường gắn kết với các dự án thông qua đầu mối tại địa phương là Sở KH&CN. Trong thời gian qua vai trò của Sở KH&CN đối với các dự án NTMN chưa được Bộ KH&CN phân công rõ ràng vì thế việc theo dõi và báo cáo với Bộ về các dự án có lúc chưa thật sát sao và đầy đủ.

- **Về việc lựa chọn đơn vị chủ trì dự án:** Đối với một số tỉnh miền núi, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao của tỉnh nói chung và tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới được thành lập là rất hạn chế. Trong khi đó Bộ KH&CN yêu cầu đơn vị chủ trì dự án phải có một số lượng nhất định các cán bộ - nhất là chủ nhiệm dự án - phải có trình độ chuyên môn cao như tiến sỹ, thạc sỹ, kỹ sư... là rất khó cho đơn vị chủ trì. Nên chăng Bộ cho phép đơn vị chủ trì thuê chuyên gia có chuyên môn cao phù hợp với dự án làm chủ nhiệm dự án và hợp đồng một số lao động có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu.

- **Về việc duy trì và nhân rộng kết quả dự án sau nghiệm thu:** Để làm tốt được việc này, ngay khi lập dự án phải cân nhắc thật kỹ các khâu quan trọng như: dự báo được đầu ra cho sản phẩm trong thời gian nhiều năm, lựa chọn cây trồng vật nuôi phù hợp với địa phương, gắn kết với việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương để cùng tham gia thực hiện dự án và để tiếp nhận kết quả dự án sau nghiệm thu, phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi triển khai dự án. Đối với các dự án NTMN dưới hình thức hỗ trợ doanh nghiệp: Cần lựa chọn doanh nghiệp có ngành nghề hoạt động phù hợp và lâu dài với địa phương, sản phẩm có tính cạnh tranh cao để hỗ trợ, việc hỗ trợ chủ yếu cho đào tạo đổi mới dây chuyền công nghệ và doanh nghiệp phải có nguồn vốn đối ứng nhất định. ■

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ CỦA VIỆC
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “XÂY DỰNG MÔ HÌNH
ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010”.**

Sở Khoa học và Công nghệ TP. Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ đang từng bước hình thành quy hoạch vùng sản xuất hàng nông, thủy sản chất lượng cao. Việc chuyển giao, ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào trong sản xuất thông qua các mô hình đã góp phần giảm chi phí trong sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh đồng thời góp phần nâng cao mức sống cho người dân nông thôn. Sản phẩm sản xuất theo hướng an toàn-sạch, phát triển sản xuất đi đôi với bền vững môi trường là điều quan tâm trong sản xuất nông nghiệp hiện nay. Chương trình “XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI” đã tạo điều kiện hỗ trợ cho nông dân Cần Thơ tiếp cận với những tiến bộ KH&CN mới bằng những mô hình cụ thể, giúp người nông dân nắm bắt và triển khai các thành tựu trong sản xuất nhằm đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và nâng cao thu nhập trên diện tích đất canh tác; từ đó giúp cho người dân trong khu vực dự án và các khu vực chung quanh có cuộc sống ngày càng được nâng lên.

Để đạt được những kết quả trên, Sở đã thực hiện các nội dung sau:

1. Công tác tổ chức lựa chọn, đề xuất dự án:

a. Công tác lựa chọn các dự án cần đảm bảo các yêu cầu:

• Căn cứ đề xuất nhiệm vụ của các dự án chuyển giao KH&CN:

- Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ KH&CN, cụ thể là của Ban chỉ đạo Chương trình Nông thôn Miền núi hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản yêu cầu một số Sở, Ban, ngành có liên quan xây dựng và đề xuất các dự án chuyển giao KH&CN hàng năm để xác định các nhiệm vụ cần triển khai phù hợp với thực tiễn sản xuất và ứng dụng.

- Các nhiệm vụ đề xuất phải được đổi mới theo hướng có trọng tâm, trọng điểm bám sát hơn, nhằm thực hiện khả thi các chỉ tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 của thành phố Cần Thơ, gắn kết giữa KH&CN với ứng dụng vào sản xuất .

- Việc lựa chọn các mô hình chuyển giao TBKT cần đạt các tiêu chí sau:

+ Các mô hình trình diễn để chuyển giao công nghệ phải thích hợp với từng điều kiện canh tác, điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương và từng hộ nông dân, đảm bảo phù hợp trình độ dân trí của địa phương, phù hợp với truyền thống tập quán văn hóa của người dân .

+ Công nghệ lựa chọn phải có điều kiện phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, quy trình đã được nghiên cứu thử nghiệm hoàn chỉnh, đảm bảo hiệu quả kinh tế hơn hẳn mô hình truyền thống hiện có, những công thức khoa học phải hết sức đơn giản thiết thực dễ hiểu dễ tiếp thu.

+ Tăng cường hoạt động chuyển giao TBKT có sự tham gia của nông dân, phát huy vai trò nông dân sản xuất giỏi làm hạt nhân nhân rộng mô hình, chú ý lắng nghe ý kiến của người nông dân...

+ Góp phần nâng cao năng lực nội sinh tại các địa bàn nông thôn, đào tạo lực lượng cán bộ tại chỗ có thể đủ năng lực lựa chọn, tiếp thu chuyển giao công nghệ.

• **Lựa chọn mục tiêu :** Các dự án đề xuất phải nhằm:

- Tạo lập và chuyển giao TBKT cho sản xuất nông nghiệp và nông thôn các công nghệ và thiết bị tiên tiến, góp phần nâng cao năng suất sinh học và năng suất lao động, bảo đảm hiệu quả và phát triển bền vững của sản xuất nông lâm, ngư, nghiệp, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn.

- Tập trung nghiên cứu và đẩy mạnh việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp. tạo bước đột phá về chất lượng nông sản; phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, chú trọng công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản.

• **Nội dung chuyển giao chủ yếu:**

- Chuyển giao các TBKT cho sản xuất : Các quy trình sản xuất từ khâu giống đến thu hoạch, chế biến và bảo quản nông, lâm, thủy sản với quy mô thích hợp cho các vùng sản xuất tập trung; .đề sơ chế, bảo quản nông sản; các công nghệ và thiết bị chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô thích hợp cho các vùng sản xuất tập trung;

- Ứng dụng các công nghệ và các loại máy móc và thiết bị phù hợp để cơ giới hoá từ khâu sản xuất giống đến thu hoạch, chế biến và bảo quản. Xây dựng các mô hình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả việc sử dụng máy móc, thiết bị trong nông nghiệp và nông thôn;

- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ và thiết bị phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn; các công nghệ xử lý các chất phế thải trong nông nghiệp, nông thôn và làng nghề.

b.Đơn vị chủ trì:

Cơ quan chủ trì dự án phải có đủ tiềm lực về khoa học, công nghệ, có đội ngũ cán bộ kỹ thuật am hiểu và chuyên sâu trong lĩnh vực cần chuyển giao. Chủ nhiệm đề tài phải là người có chuyên môn sâu phù hợp với lĩnh vực mình thực hiện.

c. Đơn vị chuyển giao: đây là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của dự án chuyển giao tiến bộ kỹ thuật .

Các chuyên gia của dự án thuộc các đơn vị Viện, Trường, qua dự án gắn kết được các chuyên gia về với sản xuất; người nông dân yên tâm hơn và tin tưởng hơn. Chuyên gia phải là người nhiệt tình, năng động không ngại khó, ngại khổ để đến với người nông dân đồng thời phải kiên nhẫn và tự tin, vai trò của chuyên gia là đòi hỏi phải sát thực tế, sát mục tiêu của từng dự án để giúp nông dân an tâm với phương thức sản xuất mới.

2. Một số vấn đề cần rút kinh nghiệm trong việc thực hiện Chương trình:

Trong thời gian qua việc xây dựng các mô hình triển khai, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ được quan tâm đẩy mạnh nhưng một số mô hình chỉ thực hiện tốt khi có hỗ trợ đầu tư, hiệu quả phạm vi nhỏ, khó mở rộng vào sản xuất đại trà hoặc kết thúc khi hoàn tất dự án, vì vậy cần quan tâm:

- Địa phương cần sớm có quy hoạch chi tiết trong lĩnh vực nông nghiệp, trước mắt cần củng cố và phát huy vai trò của hợp tác xã nông nghiệp theo kiểu mới, cũng như triển khai xây dựng những vùng nguyên liệu (vùng chuyên canh) tạo điều kiện cho các cán bộ khoa học trong công tác chuyển giao, cũng như sự hỗ trợ của các chương trình dự án cho các vùng sản xuất này.
- Vấn đề duy trì kết quả và nhân rộng dự án sẽ quyết định rất lớn từ yêu cầu bức bách của người nông dân và chính quyền địa phương, họ phải khẳng định chính họ là người hưởng lợi chính.
- Xã hội hóa công việc chuyển giao TBKT từ người dân và có sự phối hợp các đơn vị có liên quan từ tỉnh đến địa bàn, các hội đoàn, chính quyền địa phương và tác giả dự án trong chuyển giao: các đơn vị thực hiện nhân rộng xem xét tính khả thi của kết quả sau thời gian nhân rộng.
- Xây dựng các kênh thông tin với các đơn vị có chức năng chuyển giao TBKT với tuyến cơ sở và tác giả dự án để thu nhận, phản hồi nhằm điều chỉnh phù hợp và áp dụng kết quả tốt hơn, đồng thời thông qua các kênh thông tin đại chúng như đài phát thanh truyền hình, báo...phổ biến những mô hình tiến tiến đạt hiệu quả về kinh tế sau khi đã ứng dụng các TBKT được chuyển giao từ các mô hình của dự án.
- Tổ chức các dịch vụ hỗ trợ : Tiếp tục duy trì từ cung cấp nguồn giống và đầu ra ổn định cho sản phẩm sau khi đã nhân rộng mô hình tạo được lòng tin cho người dân: Giới thiệu, ký hợp đồng lâu dài với các siêu thị, doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm ...
- Phối hợp và định rõ trách nhiệm của chính quyền đoàn thể địa phương ở giai đoạn trước, trong và sau khi kết thúc. ■

CÔNG TÁC TỔ CHỨC LỰA CHỌN, ĐỀ XUẤT DỰ ÁN "NÔNG THÔN MIỀN NÚI" Ở CAO BẰNG

Thạc sĩ Hoàng Giang
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng

Cao Bằng là một tỉnh miền núi phía Bắc, có diện tích tự nhiên là 6.690,72 km² chiếm 2,12% diện tích tự nhiên của cả nước; trong đó đất nông nghiệp chỉ chiếm 8,6% chủ yếu là ruộng bậc thang và nương rẫy; mỗi năm chỉ trồng được một vụ lúa, đất nương rẫy chủ yếu để trồng ngô, nên người dân luôn phải vận lộn với đói nghèo; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn nhiều yếu kém bất cập, nền kinh tế của tỉnh chưa phát triển, xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên và các điều kiện môi trường xã hội khác. Chính vì vậy, Cao Bằng được xếp vào một trong những tỉnh khó khăn và nghèo nhất của cả nước. Hàng năm Nhà nước phải hỗ trợ tới 80% kinh phí và nhiều chương trình dự án giúp nhân dân các dân tộc Cao Bằng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Đứng trước những khó khăn, thách thức là phải phát triển trong xu thế hội nhập, Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã rất quan tâm đến việc khai thác những tiềm năng thế mạnh vốn có của tỉnh, tích cực triển khai đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất, trong đó chú trọng đến việc khai thác, chế biến, phát triển các cây, con bản địa có giá trị kinh tế để khai thác tiềm năng thế mạnh của tỉnh phù hợp với sinh thái, tập quán canh tác của địa phương, có thị trường tiêu thụ để từng bước xoá đói giảm nghèo từ chính những tiềm năng thế mạnh của mình.

Trong giai đoạn 2 của "Chương trình nông thôn miền núi" Cao Bằng được Bộ KH&CN cho phép triển khai 04 dự án gồm:

1. Dự án "Xây dựng mô hình sản xuất gỗ ván dăm nhân tạo tại xã Hưng Đạo huyện Hoà An tỉnh Cao Bằng" thực hiện từ năm 2006 - 2007; dự án do TW uỷ quyền địa phương quản lý - Kinh phí TW hỗ trợ 500 triệu đồng;
2. Dự án "Xây dựng mô hình trồng và chế biến dược liệu tại xã Phan Thanh, Thành Công huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng" thực hiện từ năm 2006 - 2007; dự án do TW quản lý - Kinh phí TW hỗ trợ 826 triệu đồng;
3. Dự án "Xây dựng mô hình nuôi chim đà điểu sinh sản và lấy thịt tại xã Bế Triều huyện Hoà An Cao Bằng" thực hiện từ năm 2007 - 2008; dự án do TW uỷ quyền địa phương quản lý - Kinh phí TW hỗ trợ 800 triệu đồng;
4. Dự án "Xây dựng mô hình sản xuất cồn từ ri mật đường các sản phẩm phụ khác thành sản phẩm hàng hóa ở tỉnh Cao Bằng" thực hiện từ năm 2007 - 2008; dự án do TW quản lý - Kinh phí TW hỗ trợ 2010 triệu đồng;

Qua gần 2 năm triển khai, thực hiện, bước đầu đã có một số kết quả khả quan, đạt được mục tiêu của các dự án đặt ra; cả 04 mô hình dự án khẳng định tính phù hợp trong việc lựa chọn, đề xuất và khả năng phát triển, nhân rộng góp phần quan trọng trong việc khai thác tiềm năng sẵn có của địa phương tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao; đa dạng hoá các sản phẩm, nâng cao đời sống cho người dân vùng sâu vùng xa và góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội ở địa phương.

Việc đề xuất 04 dự án NTMN đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cho thực hiện được dựa trên việc phân tích, đánh giá cụ thể từng nội dung đề xuất, cụ thể là :

- Dự án "Xây dựng mô hình xưởng sản xuất gỗ ván dăm tại xã Hưng Đạo huyện Hoà An"; với mục tiêu xây dựng một mô hình kiểu "mẫu" trong chế biến sản xuất và chế biến gỗ ván nhân tạo, tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị cao; làm động lực thúc đẩy sản xuất nghề rừng phát triển có tính định hướng, ổn định và có hiệu quả kinh tế cao, góp phần khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bảo vệ và cải thiện môi trường bền vững;

Mặc dù dự án chưa hết thời gian thực hiện và chưa được nghiệm thu; Với số kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí SNKH&CN từ TW là rất nhỏ: 500 triệu, đến nay vẫn chưa được cấp hết so với tổng kinh phí thực hiện dự án 10.380 triệu; nhưng đến nay dự án đã hoàn thành và thu được những kết quả rất đáng khích lệ; Gỗ ván nhân tạo MDF do dự án sản xuất từ nguyên liệu gỗ rừng trồng keo lai, gỗ tận dụng, cành ngọn, loại gỗ cây có chất lượng thấp, các phế liệu dạng mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu và rất nhiều phế liệu khác đã đạt chất lượng sản phẩm cao; Theo tính toán ban đầu mỗi năm xưởng sản xuất gỗ MDF Cao Bằng sẽ tận thu được 7.000 – 10.000m³ gỗ củi tận dụng để tạo ra 5.000 - 7.000m³ sản phẩm/năm; Tạo công ăn việc làm trực tiếp cho 40 - 50 lao động sản xuất công nghiệp với thu nhập bình quân 1.000.000 - 1.500.000đ/người/tháng; Điều quan trọng sau nhiều năm các sản phẩm từ rừng chưa tìm được đầu ra cho sản phẩm thì dự án đã góp phần rất lớn trong giải quyết triệt để sản phẩm đầu ra cho nông dân trong tỉnh, chấm dứt được nạn khai thác gỗ củi bán với giá rẻ của người dân để kiếm sống;

- Cao Bằng nói chung và các xã thuộc vùng Phia Đén huyện Nguyên Bình nói riêng có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế rừng, nhiều loài cây dược liệu quý có trong Sách đỏ Việt Nam đang dần bị cạn kiệt và có nguy cơ tuyệt chủng như: Hà Thủ ô đỏ; Hoàng tinh, Tam thất, Kim tuyến, Cây một lá v.v.. mọc tự nhiên. Cho nên việc nghiên cứu, xây dựng mô hình để phát triển dược liệu một cách toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu nguyên liệu dược là rất cần thiết và quan trọng; Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc xây dựng một dự án đưa cây dược liệu tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp nhằm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả canh tác trên đơn vị diện tích, góp phần tiêu thụ sản phẩm thu hoạch từ rừng cho nông dân tại cụm xã và các vùng xung quanh huyện, tỉnh đang sống chủ yếu nhờ rừng có thêm thu nhập, nâng cao mức sống. Việc triển khai xây dựng mô hình trồng và chế biến dược liệu tại xã Phan Thanh, Thành Công huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng" thực hiện từ đầu năm 2007 đến nay bước đầu đã cho kết quả tốt được người dân tại địa phương hưởng ứng nhất là việc phát triển cây thuốc Diệp hạ Châu một loại cây dễ trồng, không kén đất, thời gian sinh trưởng ngắn: Gieo hạt tháng 2 - 3 hàng năm; đến tháng tháng 6 hoặc tháng 7 đã có thể cho thu hoạch; có thể thu hoạch cả cây để phơi khô hoặc dùng ngay để nấu cao; năng suất bình quân 2.500 - 3000kg cây khô/ha; với giá thu mua hiện nay 8 - 10.000đ/kg; mỗi ha có thể cho thu hoạch 20 - 30 triệu đồng/ha/vụ (04 tháng); Dự án khi kết thúc sẽ đạt mục tiêu thúc đẩy người dân biết áp dụng kỹ thuật vào trồng, chăm sóc và chế biến dược liệu theo hướng sản xuất hàng hoá, kích thích người dân quan tâm hơn đến việc phát triển vốn rừng, thay đổi cách nghĩ, cách làm trong khai thác rừng, từng bước ổn định cuộc sống, nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống; góp phần đưa CNH – HĐH vào nông nghiệp nông thôn miền núi.

- Đà điều, một loại chim có giá trị kinh tế cao trên thị trường trong nước và thế giới; mỗi năm thế giới cần khoảng 10 triệu con đà điều để giết thịt trong đó thị trường

Mỹ cần khoảng 3 triệu con; Các nước trong khu vực như Nhật Bản; Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan cũng đang nhập khẩu thịt đà điểu với số lượng lớn cho dù việc chăn nuôi đà điểu tại đây đang phát triển; Sự phát triển kinh tế đang làm cho người dân ngày càng giàu có thêm; nhu cầu ăn ngon, ăn sạch, đặc sản ngày càng tăng; việc chưa bao giờ được thưởng thức thịt đà điểu và ăn ngon hơn các loại thịt khác sẽ làm tăng nhanh nhu cầu tiêu thụ sản phẩm;

Thức ăn của đà điểu có thể là ngô, lúa, bắp cải già, cỏ voi non, bèo tây, thân cây chuối...là những loại thức ăn rẻ tiền, có sẵn ở các địa phương; nên việc phát triển chăn nuôi đà điểu không gặp khó khăn; mặc dù mới bắt đầu triển khai thực hiện từ cuối năm 2007 nhưng bước đầu đã cho thấy "dự án" có tính khả thi cao, mục tiêu và kết quả của mô hình không những sẽ làm cơ sở để mở rộng ra các địa phương khác của tỉnh Cao Bằng, mà còn mở rộng ra các tỉnh khác có điều kiện tương tự; Sau khi thực hiện xong dự án sẽ là mô hình góp phần đa dạng hoá loài vật nuôi lấy thịt của tỉnh; đáp ứng một phần nhu cầu thực phẩm thịt đặc sản cho đời sống nhân dân; tạo ra một sản phẩm hàng hoá có khả năng xuất khẩu; hình thành nên một mô hình trang trại chăn nuôi cho các xã vùng cao miền núi, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên; Ngoài ra, việc thực hiện mô hình sẽ kích thích, tạo tiền đề cho người dân quan tâm hơn đến phát triển chăn nuôi các loài gia súc khác; xây dựng được đội ngũ công nhân kỹ thuật để mở rộng mô hình; từng bước góp phần đưa nông dân miền núi phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, tạo ra sản phẩm sạch, có thương hiệu xuất khẩu;

- Việc triển khai thực hiện dự án "Xây dựng mô hình sản xuất cồn từ ri đường và các sản phẩm phụ khác thành sản phẩm hàng hóa ở tỉnh Cao Bằng" nhằm áp dụng công nghệ lên men ri đường để sản xuất, chế biến ri đường thành cồn đạt tiêu chuẩn hàng hóa phục vụ cho các ngành công nghiệp khác; là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc gắn kết phát triển vùng nguyên liệu mía đường của tỉnh với việc góp phần phát triển công nghiệp chế biến, tận dụng sản phẩm sau thu hoạch, từng bước nâng cao giá trị sản xuất sau thu hoạch tăng thu nhập, cải thiện mức sống người dân vùng núi cao góp phần đưa CNH - HĐH vào nông nghiệp nông thôn miền núi; Ngoài ra việc thực hiện thành công dự án sẽ là mô hình mở rộng ra các địa phương khác ở trong và ngoài tỉnh;

Từ thực tế đề xuất và bước đầu triển khai các dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN của tỉnh; chúng tôi rút ra một số vấn đề về công tác tổ chức lựa chọn, đề xuất dự án như sau:

1. Để đề xuất dự án có tính khả thi thì việc phân tích, đánh giá tình hình thực tế của địa phương trên cả 2 mặt thuận lợi và khó khăn, từ đó lựa chọn nội dung phù hợp có ý nghĩa quan trọng hàng đầu :

- Việc lựa chọn đối tượng, mô hình ứng dụng khoa học công nghệ có triển vọng đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao, lâu dài; có tính khả thi khi xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình; có đặc điểm đặc trưng cho địa phương để tác động khoa học kỹ thuật một cách toàn diện từ nghiên cứu đến triển khai, sản xuất thử nghiệm từng bước thăm dò lưu thông sản phẩm trên thị trường có ý nghĩa hàng đầu trong việc xây dựng, triển khai thực hiện mô hình KH&CN;

- Việc lựa chọn, đề xuất dự án được tỉnh tập trung chủ yếu vào việc khai thác tiềm năng sản xuất nông lâm nghiệp phục vụ đa dạng hoá các sản phẩm trong trồng trọt, chăn nuôi có ưu thế, phù hợp với điều kiện địa hình, đặc điểm tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế; khả năng tiếp thu ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống.

2. Từ việc xác định được tên của dự án, thì việc lựa chọn cơ quan chủ trì để triển khai thực hiện dự án là vấn đề cần phải được xem xét kỹ càng. Rút kinh nghiệm từ việc triển khai các dự án NTMN giai đoạn 1, bước sang giai đoạn 2 Cao Bằng lựa chọn cơ quan chủ trì thực hiện chủ yếu là các doanh nghiệp :

Trong 04 dự án Cao Bằng được triển khai thì đơn vị chủ trì là 04 doanh nghiệp trong đó có 03 doanh nghiệp tư nhân; 01 công ty cổ phần; Với các dự án xây dựng mô hình chế biến cần kinh phí lớn; Các doanh nghiệp tư nhân thường có tiềm lực về kinh phí và nhạy bén với cơ chế thị trường; khi họ đã có ý muốn thực hiện một nội dung nào đó phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dám mạnh dạn ứng dụng KH&CN tiên tiến, đưa công nghệ mới phù hợp vào sản xuất thì chỉ cần có một số hỗ trợ về kinh phí của nhà nước cũng là động cơ, động lực thúc đẩy họ chủ động tích cực triển khai thực hiện; Chính họ là người đầu tư nhiều nhất để đưa KH&CN vào sản xuất ra sản phẩm cho họ và cho xã hội; vì đó chính là cơm áo, gạo tiền của chính họ nên việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nội dung dự án thường là rất nhanh, đáp ứng đúng tiến độ và kết quả nhất định sẽ thành công ; Dự án "Xây dựng mô hình gỗ MDF ở Cao Bằng" Dự án "Xây dựng mô hình nuôi chim đà điểu sinh sản, lấy thịt tại Hoà An" đã chứng minh điều đó;

3. Việc tư vấn lựa chọn địa bàn thực hiện có thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật; cũng như trình độ, năng lực của những người tham gia dự án có ý nghĩa quan trọng đến việc thực hiện thành công dự án, đây cũng là điểm để trình diễn, tham quan, học tập mô hình; địa điểm thực hiện dự án phải là nơi mà người dân dễ biết, dễ nhận thấy khi triển khai mô hình sản xuất; tạo điều kiện cho người dân thấy được lợi ích của việc ứng dụng KH&CN từ đó sẽ tập trung cung cấp đảm bảo nguyên liệu sản xuất và đồng thời tiêu thụ sản phẩm; Nếu lựa chọn địa bàn thực hiện xa trung tâm sẽ khó khăn trong việc triển khai thực hiện dự án, theo dõi kiểm tra; người dân khó biết v.v... làm tăng chi phí hành chính; hiệu quả mô hình sẽ thấp.

4. Vấn đề lựa chọn cơ quan chuyên giao công nghệ cũng là nội dung cần quan tâm khi đề xuất các dự án, đây là yếu tố có ý nghĩa quan trọng nhằm đưa các tiến bộ KH&CN vào nông thôn miền núi đảm bảo tính hiện đại, song lại phải phù hợp với thực tiễn địa phương – nơi mà kinh tế còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp. Từ đó, giữa địa phương và cơ quan chuyên giao công nghệ cần bàn bạc, thống nhất được quy mô dự án, lựa chọn công nghệ phù hợp với thực tiễn...

5. Sự phối kết hợp giữa cơ quan chủ trì thực hiện dự án, cơ quan chuyên giao công nghệ, sự hỗ trợ, hướng dẫn của Bộ KH&CN, các cấp chính quyền ở địa phương với sở KH&CN trong việc bàn bạc thống nhất lựa chọn nội dung thực hiện dự án có vai trò quan trọng trong việc hình thành nội dung của dự án và cả trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Trên đây là một số suy nghĩ bước đầu của Sở KH&CN Cao Bằng trong việc đề xuất các dự án NTMN giai đoạn 2, những suy nghĩ đó phần nào đã được đúc rút qua quá trình triển khai các dự án NTMN giai đoạn 1 tại địa phương, tuy nhiên, đây mới là bước đầu triển khai của giai đoạn 2 nên mọi vấn đề đưa ra chắc chắn sức thuyết phục chưa cao, điều đó sẽ được kiểm chứng bằng thực tế khi mà chúng ta đánh giá, nghiêm túc từng mô hình và tổng kết đánh giá cả giai đoạn. ■

THAM LUẬN CỦA SỞ KH&CN TỈNH ĐẮK LẮK
Tại Hội nghị sơ kết 3 năm triển khai thực hiện Chương trình NTMN

TS. Y Ghi Niê
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk

1. Giới thiệu chung

Đak Lak là một tỉnh nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng. Tỉnh Đắk Lắk có 13 huyện và 01 thành phố Buôn Ma Thuột, diện tích tự nhiên 1.312.537 ha; dân số khoảng 1,8 triệu người, với 44 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 30% dân số của tỉnh. Số lao động trong độ tuổi chiếm trên 53,5% dân số, trong đó trên 80% lao động trong nông nghiệp.

Trong những năm qua, nền kinh tế Đắk Lắk tiếp tục phát triển và chuyển dịch theo hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trong 5 năm 2001-2005 đạt 8,05%, năm 2006 đạt 9,11% và năm 2007 đạt 16,7%. Hoạt động KH&CN đã có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển nhanh và ổn định của tỉnh. Nổi bật là việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong các ngành sản xuất. Hoạt động KH&CN đã cố gắng bám sát thực tiễn và phục vụ có hiệu quả các mục tiêu KT-XH trong thời gian qua.

Tuy vậy, một số vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trình độ canh tác vẫn còn lạc hậu, hiệu quả thấp. Vì vậy để đẩy mạnh phát triển KT-XH tại các vùng khó khăn trong tỉnh rất cần có những đầu tư mạnh mẽ về KH&CN, trước hết là việc chuyển giao các mô hình tiến bộ kỹ thuật đến người nông dân.

Thực hiện Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến 2010” theo Quyết định 122/2004/QĐ-TTg ngày 05/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được sự quan tâm của Bộ Khoa KH&CN, trong 3 năm qua Đắk Lắk đã được đầu tư 4 Dự án Nông thôn miền núi (NTMN), đó là:

1) Dự án “*Ứng dụng các TBKT nhằm phát triển mô hình trang trại chăn nuôi bò thịt dưới tán rừng tại xã Cư M’Lan, huyện Ea Sup, tỉnh Đắk Lắk*”, do UBND huyện Ea Sup thực hiện, tổng kinh phí 01 tỷ đồng.

2) Dự án “*Ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk*”, do Trung tâm Ứng dụng KH&CN tỉnh Đắk Lắk thực hiện, tổng kinh phí 709.272.000 đồng (Trung ương cấp 0,4 tỷ đồng).

3) Dự án “*Xây dựng mô hình trồng cây keo lai nhằm phát triển kinh tế vườn rừng tại xã Ea Trang, huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk*”, do UBND huyện M’Đrăk thực hiện, tổng kinh phí 1,9 tỷ đồng (Trung ương cấp 1,2 tỷ đồng).

4) Dự án “*Xây dựng một số mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến để phát triển rau ở Đắk Lắk*”, do Trung tâm Ứng dụng KH&CN tỉnh Đắk Lắk thực hiện, tổng kinh phí 01 tỷ đồng (Trung ương cấp 0,4 tỷ đồng).

Ngoài ra Dự án “*Xây dựng mô hình đưa thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn, miền núi tỉnh Đắk Lắk*” đã được Bộ KH&CN phê duyệt triển khai trong năm 2008.

2. Một số kết quả và thảo luận

Qua 3 năm thực hiện Chương trình NTMN ở Đắk Lắk đã đạt được những kết quả quan trọng trên nhiều mặt kinh tế - xã hội.

Đối với Dự án *mô hình trang trại chăn nuôi bò thịt dưới tán rừng*, đã có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyển giao công nghệ là Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây nguyên và thực hiện đúng nội dung phê duyệt; đã cung cấp cho các hộ tham gia mô hình 06 bò đực giống; đào tạo được 10 kỹ thuật viên chăn nuôi thú y; trồng 2000 m² cỏ Ghi nê và cỏ Paspalum; xây dựng mô hình vỗ béo đạt kết quả tốt, và nhiều tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao cho nông dân.

Đối với Dự án *sản xuất các chế phẩm sinh học*, Trung tâm Ứng dụng KH&CN đã tiến hành đào tạo 2 kỹ thuật viên về công nghệ sản xuất phân bón lá và thuốc trừ sâu sinh học; tiến hành thử nghiệm các chế phẩm trong phòng thí nghiệm và thực nghiệm trên đồng ruộng (trên các loại cây ngô, lúa, rau...); tổ chức hội thảo đầu bờ; sản xuất thử thuốc trừ sâu sinh học BT dạng lỏng và thử nghiệm trên rau... Dự án đang chuẩn bị báo cáo nghiệm thu.

Còn hai Dự án *mô hình trồng cây keo lai và phát triển rau* vừa được phê duyệt vào quý 4 năm 2007 nên đang bắt đầu triển khai một số nội dung.

Nhìn chung các dự án đều được triển khai khẩn trương theo tiến độ đề ra. Các cơ quan chủ trì, cơ quan chuyển giao đều có năng lực quản lý, điều hành và trách nhiệm cao trong quá trình thực hiện dự án. Về nội dung có sự gắn kết chặt chẽ với những nông hộ tham gia dự án. Những hoạt động từ dự án đã mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội thiết thực và có khả năng nhân rộng khi dự án kết thúc.

Ngoài những kết quả đạt được của từng dự án, tôi xin trao đổi thêm một số vấn đề sau đây:

a) Công tác tổ chức lựa chọn, đề xuất dự án:

Công tác lựa chọn, đề xuất dự án là rất quan trọng nên Sở KH&CN đã cân nhắc kỹ lưỡng, vì nếu chọn đúng hướng, bám sát yêu cầu thực tế thì kết quả của dự án sẽ tác động tích cực đến sự phát triển KT-XH của vùng triển khai dự án, đặc biệt là những người nông dân hưởng lợi từ dự án. Do đó, công tác này cần tuân thủ các yêu cầu sau:

- Theo đúng chủ trương, định hướng của Chương trình NTMN của Chính phủ và Bộ KH&CN đã ban hành.

- Xem xét yêu cầu, định hướng phát triển KT-XH của từng vùng, từ đó tiến hành lựa chọn mục tiêu, nội dung, quy mô, đầu vào, đầu ra cho phù hợp và tính khả thi của dự án.

- Lựa chọn những đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong chuyển giao và có công nghệ phù hợp (*ở Đắk Lắk chọn các đơn vị như Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam... làm đầu mối chuyển giao công nghệ*).

- Lựa chọn những hộ nông dân tâm huyết, có khả năng về lao động, về tiếp thu tiến bộ KH&CN và truyền đạt lại cho nhiều người khác trong vùng để mời tham gia thực hiện dự án.

b) Rút kinh nghiệm về cơ chế quản lý của Chương trình:

- Đa số các dự án đều liên quan đến lĩnh vực nông lâm nghiệp nên phụ thuộc nhiều vào thời vụ. Tuy vậy, việc xét duyệt đề cương, ký kết hợp đồng chậm; việc chuyển kinh phí cho đơn vị chủ trì thực hiện dự án càng chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ đề ra và khó khăn trong việc thanh quyết toán tài chính.

- Đối với nhóm dự án Trung ương quản lý: một số công việc như ký kết hợp đồng, kiểm tra tiến độ, hướng dẫn viết báo cáo định kỳ, báo cáo tổng kết, nghiệm thu cấp tỉnh... đều có sự tham gia tích cực của Sở KH&CN nhưng lại không được cân đối phân quản lý phí cho Sở.

c) Việc lồng ghép các dự án thuộc Chương trình NTMN với các chương trình, dự án khác của địa phương trên địa bàn:

Các dự án NTMN thường được triển khai tại các địa bàn khó khăn. Các địa bàn này thường có những chương trình, dự án khác đầu tư trong cùng thời điểm nên việc kết hợp, lồng ghép một số nội dung để nâng cao hiệu quả dự án, hạn chế sự trùng lặp nhiệm vụ, giảm bớt chi phí đầu tư là rất cần thiết. Sở KH&CN đã chú trọng việc lồng ghép này, như trong công tác đào tạo cán bộ kỹ thuật tại chỗ hay việc phổ biến pháp luật, kiến thức KH&CN hoặc điều tra thu thập số liệu ở cơ sở thường có sự kết hợp tốt.

d) Kinh nghiệm để duy trì và nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc:

Ngay từ khi lựa chọn, đề xuất dự án cũng như trong quá trình thực hiện, Sở KH&CN luôn quan tâm đến việc duy trì và nhân rộng kết quả, đó là:

- Chú trọng công tác đào tạo, tập huấn kỹ thuật viên cơ sở để nâng cao chuyên môn và tay nghề, tạo ra những hạt giống trong vùng và khuyến khích họ hướng dẫn cho nhiều người khác cùng áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Chuyển giao kết quả dự án cho Trung tâm Ứng dụng KH&CN; Trung tâm Khuyến nông, Khuyến lâm; Phòng Kinh tế các huyện làm đầu mối tiếp tục đầu tư, phổ biến, nhân rộng ra đại trà.

- Tổ chức các hội nghị đầu bờ, hội nghị chuyên đề mời nhiều đối tượng của nhiều địa phương, nhất là nông dân tham gia. Tổ chức cho nông dân tham quan, học tập các mô hình sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiệu quả cao.

3. Một số đề xuất, kiến nghị

a) Văn phòng Chương trình NTMN nên thống nhất với các Vụ, Cục của Bộ trong quá trình điều hành chỉ đạo cũng như thống nhất với các cấp cơ sở trong quá trình thực hiện Chương trình NTMN.

b) Việc cấp kinh phí nên kịp thời vụ (vì Tây Nguyên có 2 mùa rõ rệt). Các dự án cần được cấp vốn từ đầu năm để chủ động triển khai theo tiến độ đề ra, không nên bố trí vốn tập trung vào cuối năm.

c) Những dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý nên cân đối kinh phí quản lý phí cho Sở để phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra tiến độ, hướng dẫn báo cáo các loại. ■

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI TRONG THỜI GIAN 3 NĂM (2005-2007)

Sở Khoa học và Công nghệ TP. Đà Nẵng

Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” (Sau đây gọi tắt là Chương trình NTMN) của Bộ KH&CN bắt đầu thực hiện từ năm 2005, đến nay đã triển khai được 4 dự án tại thành phố Đà Nẵng. Trong đó có 02 dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý, 02 dự án thuộc nhóm ủy quyền cho địa phương quản lý và đang được triển khai thực hiện (đến nay có 01 dự án nhóm Trung ương quản lý sắp đi đến nghiệm thu, đó là Dự án “Xây dựng Phòng Nuôi cấy mô tế bào thực vật phục vụ nhân nhanh một số giống cây đặc thù trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”). Qua quá trình triển khai thực hiện, theo đề nghị của Văn phòng Chương trình NTMN, Sở Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng có một số ý kiến đóng góp như sau:

I. Những mặt đạt được của Chương trình.

Nhìn chung, dưới sự chỉ đạo sâu sắc của Bộ Khoa học và Công nghệ và Ban Chỉ đạo Chương trình, đến nay có thể nói rằng Chương trình NTMN đã gặt hái được những thành tựu đáng kể trong bước đầu triển khai. Các dự án do Trung ương quản lý có tầm quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, có quy mô lớn, có ảnh hưởng liên vùng hoặc một vùng kinh tế trọng điểm, ứng dụng các công nghệ mới so với địa phương và có sự huy động các lực lượng khoa học và công nghệ từ Trung ương về hỗ trợ địa phương. Các dự án ủy quyền cho địa phương quản lý đã hỗ trợ địa phương triển khai áp dụng các công nghệ tiên tiến hơn so với các công nghệ hiện có ở địa phương và phù hợp với năng lực tổ chức, chỉ đạo của từng địa phương.

Trong 131 dự án triển khai trên 52 tỉnh/thành cả nước, có nhiều dự án đã tạo được kết quả khả quan về ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, đời sống, nhiều dự án đã góp phần nâng cao đời sống cho bà con nông dân vùng nông thôn miền núi. Và nhiều đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ ở địa phương đã được trang bị phòng thí nghiệm nuôi cấy mô tế bào thực vật với hệ thống máy móc thiết bị khá hiện đại và được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

Qua các dự án triển khai ở thành phố Đà Nẵng, chúng tôi nhận thấy Chương trình đã thực hiện đúng theo các quy định trong Quy chế Quản lý Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và đã tạo được những điểm tích cực như sau:

- *Công tác tổ chức lựa chọn, đề xuất dự án:* được tiến hành theo 5 bước có cơ sở khoa học, có tính logic cao và chặt chẽ. Bước 1: Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ vào mục tiêu, nội dung của Chương trình tham mưu cho UBND thành phố về việc chọn các dự án thuộc phạm vi Chương trình và xin ý kiến của Hội đồng khoa học và công nghệ cấp thành phố. Bước 2: UBND thành phố phê duyệt danh mục các dự án do địa phương quản lý và lập danh mục các dự án do Trung ương quản lý đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét hỗ trợ kinh phí thực hiện. Bước 3: Bộ Khoa học và Công nghệ tổ

chức xem xét, lựa chọn, xác định danh mục các dự án do Trung ương quản lý, danh mục các dự án uỷ quyền cho địa phương quản lý và trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng khoa học và công nghệ cấp nhà nước, Bộ xem xét, phê duyệt dự án, kinh phí thực hiện và giao nhiệm vụ cho các cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án tổ chức thực hiện. Bước 4: Văn phòng Chương trình cùng với Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện dự án với cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án. Bước 5: Cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án tiến hành ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ và triển khai dự án.

- *Cơ chế tổ chức quản lý dự án:* Đã được phân cấp rõ ràng từ Trung ương đến địa phương, không bị chồng chéo, qua 3 năm thực hiện quản lý giữa các cấp chưa có những vướng mắc, khó khăn mà ngược lại đã thấy rõ sự xuyên suốt trong hoạt động của Chương trình. Các dự án thuộc nhóm do Trung ương quản lý được Bộ Khoa học và Công nghệ trực tiếp chỉ đạo thực hiện. Các dự án thuộc nhóm địa phương quản lý do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt và giao cho Sở Khoa học và Công nghệ giúp UBND chỉ đạo thực hiện. Hơn nữa, chúng tôi còn nhận thấy về quy mô và tầm quan trọng của các dự án cũng đã được phân định rõ ràng giữa 2 cấp quản lý.

- *Cấp phát kinh phí thực hiện Dự án:* Việc hoàn thành thủ tục tiến tới ký kết hợp đồng, phân kỳ cấp phát kinh phí cho các dự án đã được các cấp quản lý hết sức quan tâm, triển khai nhanh và gọn gàng. Các kỳ chuyển kinh phí cho các cơ quan chủ trì dự án luôn được chủ động và đúng tiến độ. Do đó, các cấp quản lý Chương trình đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự thành công của các dự án.

II. Một số ý kiến trao đổi.

1- *Đối với công tác tổ chức, lựa chọn dự án:* Theo Quy chế của Chương trình, các dự án thuộc cấp Trung ương quản lý trước khi gửi hồ sơ đến Bộ KH&CN phải có đầy đủ các thủ tục ở địa phương, trong đó chúng tôi quan tâm nhất là phải có biên bản xét duyệt của Hội đồng khoa học và Công nghệ cấp tỉnh/thành phố, tức là phải tổ chức họp Hội đồng thẩm định. Trong khi đó, không phải hồ sơ dự án nào gửi đến Bộ KH&CN cũng chắc chắn được phê duyệt và sau đó phải huỷ bỏ. Vì vậy, chúng tôi cho rằng việc dự án nào khi đề xuất cũng phải tổ chức Hội đồng thẩm định ở địa phương ít nhiều gì đã làm mất thời gian và lãng phí kinh phí tổ chức Hội đồng.

Để cải thiện vấn đề này, chúng tôi đề nghị hàng năm các Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh mục các dự án được đề xuất từ các tổ chức tại địa phương mình và gửi trực tiếp đến Bộ KH&CN để xin ý kiến đồng ý về mặt ý tưởng của dự án. Sau đó, những dự án được chấp nhận về ý tưởng ban đầu sẽ tiếp tục trải qua các khâu: tổ chức Hội đồng xét duyệt địa phương, xem xét phê duyệt của UBND tỉnh/thành phố,...cho đến lúc được Bộ phê duyệt. Với đề xuất như trên chúng tôi cho rằng sẽ giảm được thời gian cũng như việc tiết kiệm kinh phí phải tổ chức Hội đồng xét duyệt từ Trung ương đến địa phương.

2- *Đối với việc lồng ghép dự án của Chương trình và của địa phương:* Đến nay Đà Nẵng chưa thực hiện dự án nào của Chương trình có sự lồng ghép với các chương trình, dự án ở địa phương. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng đây là mô hình sẽ có nhiều ưu điểm, nhiều cái lợi nếu biết cách triển khai tốt. Để mô hình lồng ghép có hiệu quả, chúng tôi đề xuất nên nghiên cứu có quy chế riêng, rõ ràng quy định cách thức lồng ghép hoặc hợp tác giữa Trung ương và địa phương. Hoặc đối với các dự án có đối ứng

phần kinh phí của địa phương thì cũng nên có thêm quy định việc giám sát phần đối ứng phù hợp với mục tiêu đề ra.

3- *Đối với việc duy trì và nhân rộng kết quả các dự án của Chương trình:* Chúng tôi cũng nhận thấy việc tiếp tục triển khai nhân rộng kết quả dự án của Chương trình còn nhiều hạn chế. Chúng ta chưa có cách thức tốt và cơ chế hợp lý để tiến hành nhân rộng. Chúng tôi đề nghị các cấp quản lý Trung ương của Chương trình nên có cơ chế hỗ trợ để UBND các tỉnh/thành, các Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức nhân rộng kết quả của các dự án của Chương trình vào sản xuất đại trà; đặc biệt là hỗ trợ về kinh phí và nên đưa vào trong dự toán của thuyết minh đề cương dự án.

Trên đây là một số ý kiến trao đổi về những nội dung liên quan đến quá trình quản lý và tổ chức triển khai các dự án NTMN; Sở KH&CN Đà Nẵng xin báo cáo để Hội nghị tham khảo. ■

MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU ỨNG DỤNG CÁC TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Huệ
PGD Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai

Đồng Nai là một tỉnh thuộc vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, một "cửa ngõ" giao lưu, quan hệ quốc tế quan trọng, đồng thời là một trung tâm kinh tế và thị trường tiêu thụ lớn của quốc gia. Cũng vì vậy, Đồng Nai từ lâu đã được xem là một tỉnh có rất nhiều lợi thế để phát triển. Bên cạnh sự tăng trưởng về công nghiệp để đảm bảo sự phát triển bền vững, Tỉnh vẫn coi trọng đầu tư cho phát triển nông nghiệp với chủ trương phát triển nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH trong đó đặc biệt chú trọng chương trình chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội cho các xã nông thôn miền núi trên địa bàn tỉnh.

Nhận thức được vai trò quan trọng của KH&CN trong phát triển KT-XH, Đồng Nai đã quan tâm đầu tư nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào sản xuất tạo ra các sản phẩm KH&CN có khả năng thương mại hóa đáp ứng nhu cầu cấp thiết của địa phương thông qua sự hỗ trợ, giúp đỡ có hiệu quả của Bộ Khoa học và Công nghệ, sự liên kết, hợp tác cùng có lợi của các đơn vị kinh tế, các tổ chức khoa học công nghệ và các nhà khoa học trong cả nước nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Lượng sản phẩm KH&CN được thương mại hóa và đưa vào thị trường trong những năm vừa qua tuy không nhiều nhưng cũng đã góp một phần nhất định trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Trong Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010", Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt cho Đồng Nai thực hiện 03 dự án:

1. "Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò thịt cao sản phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại hai xã miền núi An Viễn, Đồi 61 huyện Trảng Bom – tỉnh Đồng Nai" từ năm 2006-2009;

2. "Xây dựng và phát triển mô hình thâm canh thanh long ruột đỏ có hiệu quả cao tại huyện Trảng Bom tỉnh Đồng Nai", từ 2008-2010.

3. "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hóa tại hai xã vùng sâu – Mã Đà, Phú Lý huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai", từ 2008-2010.

II. Kết quả thực hiện:

1. Dự án: "Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò thịt cao sản phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại hai xã miền núi An Viễn, Đồi 61 huyện Trảng Bom – tỉnh Đồng Nai" từ năm 2006-2009. Với mục tiêu đưa các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp vào sản xuất tại các địa bàn nông thôn nhằm nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn - miền núi theo hướng CNH - HĐH.

Dự án đang trong quá trình thực hiện và đến nay đã đạt một số kết quả ban đầu như sau:

- Bước đầu đã xây dựng được mô hình chăn nuôi bò thịt cao sản ở 21 hộ dân tại 02 xã An Viễn và Đồi 61: đầu tư 40 bò cái tơ giống và 04 bò đực giống; Hỗ trợ các hộ dân xây dựng và sửa chữa nhả chuồng trại, mua máy bơm, giếng khoan, mua giống cò voi;

- Tập huấn kỹ thuật căn bản chăm sóc bò thịt, thức ăn và dinh dưỡng cho bò thịt, sơ lược về giống và sinh sản của bò thịt. Đây sẽ là nhân tố quan trọng trong việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong quá trình chăn nuôi của địa phương.

- Đào tạo kỹ thuật viên về kỹ thuật thú y, thức ăn và dinh dưỡng, giống và sinh sản cho bò thịt và bò giống. Các kỹ thuật viên này sẽ là nòng cốt trong việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh cho đàn bò của dự án;

Đánh giá chung:

- Dự án được hình thành từ những yêu cầu thực tiễn của địa phương, tuy nhiên thời gian triển khai thực hiện dự án còn hơi chậm so với tốc độ thay đổi của nền kinh tế thị trường.

- Do tình hình dịch bệnh lở mồm long móng nên việc đưa con giống xuống cho người dân không đúng theo tiến độ thực hiện.

- Có sự hỗ trợ về vốn ban đầu đã giúp cho nông dân trong vùng dự án các kiến thức về chăn nuôi, các hộ có điều kiện dám mạnh dạn đầu tư, góp phần phát triển kinh tế xã hội.

2. Dự án: “Xây dựng và phát triển mô hình thâm canh thanh long ruột đỏ có hiệu quả cao tại huyện Trảng Bom tỉnh Đồng Nai”, từ 2008-2010.

Cây thanh long đã có thị trường xuất khẩu khá ổn định với sản lượng lớn qua nhiều năm ở Bình Thuận, Long An, Tiền Giang. Việc trồng thanh long ruột đỏ có thể giúp người nông dân làm giàu, giải quyết được công ăn việc làm cho người dân, góp phần cung cấp sản phẩm thanh long ngon mới lạ cho người tiêu dùng. Đặc biệt theo hướng phát triển mở rộng diện tích thanh long ruột đỏ, huyện Trảng bom sẽ phát huy lợi thế về thị trường lớn và ổn định là các khu công nghiệp tập trung và hai thành phố lớn.

3. Dự án: “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hóa tại hai xã vùng sâu – Mã Đà, Phú lý huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai”, từ 2008-2010.

Trên cơ sở áp dụng biện pháp thâm canh, phát triển diện tích đồng cỏ dưới tán rừng trồng, dưới vườn cây ăn trái; Phát triển đàn bò, đàn dê thịt chất lượng cao tăng thu nhập từ chăn nuôi cho nông dân từng bước công nghiệp hóa ngành chăn nuôi bò, dê. Dự án có tính khả thi cao, hiệu quả kinh tế xã hội, góp phần nâng cao thu nhập cho một bộ phận nhân dân sống trong các vùng đệm của Khu Bảo tồn và thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu.

II. Rút kinh nghiệm về tổ chức triển khai và quản lý dự án:

1. Thuận lợi:

- Khi xây dựng dự án đã điều tra, nghiên cứu kỹ địa bàn triển khai thực hiện, chọn các nội dung mà địa phương thấy bức xúc, vướng mắc, nhất là vướng mắc về khoa học và công nghệ để lựa chọn nội dung xây dựng dự án.

- Đề xuất chọn cơ quan chuyên giao công nghệ có tiềm lực mạnh về KH&CN, có kinh nghiệm và đã từng triển khai các kết quả nội dung khoa học công nghệ có liên quan đến dự án ở nơi khác.

- Khi triển khai thực hiện dự án đã tổ chức hội thảo thông tin, tuyên truyền cho các cấp và nhân dân vùng thực hiện dự án hiểu rõ ý nghĩa của dự án để tham gia thực hiện.

- Lựa chọn hộ có đủ điều kiện thực hiện tốt mô hình: yêu thích khoa học và có kinh nghiệm sản xuất, có trình độ kiến thức tối thiểu để tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật dự án chuyển giao, có vốn đối ứng cần thiết.

- Về quản lý thực hiện: chú trọng kiểm tra kết quả thực hiện dự án về số lượng, chất lượng công việc và sản phẩm mà dự án phải thực hiện.

- Nhằm đưa nhanh công nghệ thông tin và viễn thông về vùng sâu vùng xa phục vụ cho việc cung cấp trực tiếp những thông tin khoa học công nghệ phù hợp một cách nhanh chóng, thiết thực giúp người dân dần dần thay đổi những phương thức canh tác truyền thống, chuyển sang ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, chăn nuôi, chế biến. Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp cùng với các đơn vị thực hiện các dự án “Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Đồng Nai”; Ứng dụng công nghệ VSAT - IP xây dựng mô hình đưa Internet băng thông rộng đến các xã vùng sâu vùng xa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Khó khăn:

- Việc triển khai dự án mang lại hiệu quả cao cho các vùng, các hộ tham gia trực tiếp dự án, nhưng việc mở rộng mô hình sang các vùng, các hộ khác còn hạn chế do thiếu nguồn kinh phí (vì muốn đầu tư cho một vùng khác phải xây dựng và lập thủ tục xét mới, dự án phải mang tính mới).

- Thị trường không ổn định, giá cả thay đổi theo chiều hướng bất lợi với nông dân.

3. Kiến nghị:

- Cần có chế độ đãi ngộ xứng đáng với cán bộ kỹ thuật trực tiếp công tác triển khai dự án ở các xã điểm để khuyến khích động viên tinh thần, trí tuệ tập trung vào công tác hỗ trợ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

- Về kinh phí: nên cấp sớm kinh phí để địa phương được chủ động hơn và đảm bảo được tính mùa vụ, đảm bảo tiến độ và hiệu quả dự án.

- Cần có sự kết hợp lồng ghép chương trình nông thôn miền núi với các chương trình khác cùng triển khai trên địa bàn để tạo sức mạnh đầu tư.

Trên đây là một số ý kiến tham luận để hội thảo tham khảo rút kinh nghiệm bổ sung để thực hiện trong thời gian tới. ■

NHỮNG KINH NGHIỆM VỀ CÁCH THỨC TỔ CHỨC PHỐI HỢP, QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN DỰ ÁN

Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Tháp

Từ lúc triển khai Chương trình Nông thôn Miền núi, tại tỉnh Đồng Tháp thực hiện 03 Dự án cấp nhà nước và 03 Dự án cấp Tỉnh. Trong quá trình tổ chức thực hiện, chúng tôi đã rút ra một số kinh nghiệm về chỉ đạo, điều hành và quản lý Dự án. Trong khuôn khổ của một bài tham luận, chúng tôi xin sơ lược những kinh nghiệm đã tích lũy được.

1. Xác định nội dung và quy mô dự án :

Điều đầu tiên và cũng hết sức quan trọng là việc xác định nội dung và quy mô của dự án. Nói chung nội dung các dự án triển khai thuộc lĩnh vực khoa học thì rất nhiều, nhưng phải chọn các nội dung vừa phù hợp với mục tiêu chung của chương trình là phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi, vừa mang tính ứng dụng các kết quả khoa học công nghệ, và phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.

Muốn xác định tốt nội dung theo hướng như vậy thì phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đối chiếu với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình Nông thôn Miền núi; Từ đó xác định nội dung cụ thể của dự án. Kinh nghiệm cho thấy các địa phương rất thích các dự án được thực hiện ở địa bàn mình không cần biết là phù hợp hay không phù hợp, thành công hay thất bại, vì vậy một yêu cầu có tính nguyên tắc là nội dung dự án phải phù hợp với nhu cầu của địa phương.

Để đảm bảo đúng yêu cầu của Chương trình là “ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”, khi chọn nội dung Dự án phải xác định được tính mới, tính đột phá và đáp ứng yêu cầu của địa phương hoặc của vùng. Là dự án ứng dụng, triển khai nên các dự án của Chương trình ngoài việc phục vụ phát triển kinh tế xã - hội nông thôn trong vùng dự án cần phải tính đến việc triển khai nhân rộng mô hình khi dự án kết thúc; Các mô hình (Dự án) được triển khai phải là những mô hình mẫu mực và những kết quả của nghiên cứu triển khai phải chuyển giao cho nông dân áp dụng vào sản xuất và đời sống. Điều đó có ý nghĩa là thành công của dự án, ngoài việc góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội còn phải tạo cho nông dân, say mê sáng tạo, say mê với việc ứng dụng khoa học công nghệ.

Ngoài ra còn một yếu tố phụ nhưng cũng rất quan trọng là phải xác định quy mô dự án phù hợp. Phù hợp ở đây là phù hợp với khả năng tổ chức triển khai, khả năng quản lý, khả năng kinh phí đối ứng của đơn vị tiếp nhận và địa phương. Thông thường một Dự án, kinh phí hỗ trợ của trung ương chỉ là một phần, phần còn lại là do kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương và của đơn vị, cá nhân tiếp nhận đảm nhiệm. Nếu kinh phí dự án quá lớn, thì địa phương phải huy động (phân bổ) từ nhiều nguồn và thực tế cho thấy càng huy động từ nhiều nguồn thì việc cấp vốn cho thực hiện dự án gặp rất nhiều khó khăn, không đảm bảo thời gian. Theo chúng tôi, nên thực hiện các dự án với quy mô vừa phải, để ngoài phần hỗ trợ từ kinh phí trung ương, phần còn lại sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương phân bổ hàng năm và một phần đóng góp của đơn vị, cá nhân tiếp nhận dự án.

2. Tìm cơ quan chuyển giao công nghệ và đơn vị, cá nhân tiếp nhận dự án :

Sau khi đã xác định nội dung, quy mô dự án, bước tiếp theo là xác định cơ quan chuyển giao công nghệ và đơn vị, cá nhân tiếp nhận công nghệ.

Cơ quan chuyển giao cần xác định là có kinh nghiệm trong chuyển giao công nghệ; có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn mà nội dung dự án sẽ triển khai. Cách tìm hiểu xác định cơ quan chuyển giao qua nhiều nguồn: thông tin quảng cáo, giới thiệu của cá nhân, tổ chức, tự tiếp xúc... Nhưng theo chúng tôi nên chọn ngay các Tổ chức (cá nhân) là chủ hoặc tác giả các công trình, công nghệ sẽ chuyển giao là tốt nhất.

Đơn vị, cá nhân tiếp nhận phải có ngành nghề phù hợp với công nghệ sẽ triển khai. Chỉ có như vậy dự án mới mang lại hiệu quả ngay. Trước khi chọn, phải tìm hiểu thật kỹ và phải xác định đúng đơn vị, cá nhân thật sự có ý thức tiếp nhận để thực hiện, và phát triển. Ngoài ra cũng còn phải tính đến khả năng triển khai, vốn đối ứng của đơn vị, cá nhân đó. Theo chúng tôi nên chọn các Doanh nghiệp tư nhân hoặc cá nhân tiếp nhận các dự án là tốt nhất vì đây là loại hình phù hợp với việc thực hiện, triển khai các dự án vừa và nhỏ. Hơn nữa đây là các tổ chức rất tự chủ về kinh phí đóng góp một khi họ thấy có lợi.

3. Phối hợp với địa phương và các ngành liên quan chỉ đạo triển khai dự án:

Mỗi dự án đều gắn liền với một địa phương nhất định, và lẽ thông thường thì các địa phương rất muốn có dự án được triển khai ở địa phương mình. Kinh nghiệm cho thấy nếu được bàn bạc, trao đổi với địa phương ngay từ đầu thì lúc triển khai dự án rất thuận lợi. Địa phương còn có thể tham gia một số công việc cũng rất quan trọng như tìm nguồn vốn đối ứng, chọn đơn vị, cá nhân tham gia dự án, địa bàn triển khai, và tổ chức gặp gỡ các bên liên quan. Địa phương ở đây được hiểu bao gồm cả Tỉnh, Huyện, Xã, Thôn (Áp). Nếu dự án triển khai gọn trong một xã thì vai trò của Xã là quan trọng; Nếu dự án thực hiện trong nhiều Xã thì vai trò của Huyện là quan trọng; và nếu dự án triển khai ở nhiều Huyện thì vai trò của Tỉnh là quan trọng.

Trong quá trình triển khai dự án sẽ nảy sinh những vướng mắc nhất định, nếu chần chừ hoặc chờ điều chỉnh sẽ không kịp thời vụ (thời gian của dự án), cho nên cần tranh thủ các cơ quan chuyên môn của địa phương để giải quyết, sau đó mới điều chỉnh bổ sung. Và theo chúng tôi thì nên phối hợp với các cơ quan khuyến nông, khuyến công và dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp của địa phương để thực hiện các công đoạn canh tác, truyền thông, hội thảo, hướng dẫn... vừa tạo sự phối hợp với địa phương vừa góp phần nâng cao trình độ cán bộ địa phương thông qua dự án.

4. Lồng ghép với các chương trình, dự án khác:

Hiện tại ở địa phương có rất nhiều chương trình, dự án, mục tiêu Quốc gia hoặc của Tỉnh được triển khai với cùng đối tượng là nông thôn – nông nghiệp – nông dân và do rất nhiều ngành là chủ đầu tư; Nếu có một cơ chế phối hợp cụ thể và triển khai đồng bộ thì với một số vốn nhất định có thể tăng quy mô của dự án vì tận dụng được lực lượng, cơ sở vật chất, trang bị ban đầu của những Chương trình, dự án khác.

Trên đây là một số kinh nghiệm rút ra từ quá trình quản lý và chỉ đạo thực hiện Dự án, chúng tôi muốn trao đổi, học hỏi nhằm rút ra những kết luận bổ ích góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình Nông thôn Miền núi trong những năm tiếp theo để thật sự đưa khoa học công nghệ phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi nói riêng. ■

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KT-XH GIAI ĐOẠN 2006 – 2010 TẠI HÀ GIANG

Sở Khoa học và Công nghệ Hà Giang

Hà giang là tỉnh vùng cao cực bắc của đất nước có tổng diện tích tự nhiên là 788.437 ha. Do địa hình phức tạp, độ dốc lớn lại bị chia cắt đã tạo cho địa phương thành nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau. Với 22 dân tộc anh em, chủ yếu sống ở vùng nông thôn và miền núi, các tập quán canh tác còn lạc hậu; các mô hình sử dụng đất tổng hợp mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường còn quá ít. Các dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật phục vụ tại chỗ cho sản xuất còn nhiều bất cập. Sản xuất và đời sống của đồng bào còn gặp nhiều khó khăn.

Thực hiện Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến 2010” của Bộ khoa học, công nghệ, từ năm 2006 đến nay, tỉnh Hà Giang đã được triển khai 03 dự án thuộc Chương trình nhằm hỗ trợ cho tỉnh xây dựng các mô hình ứng dụng TBKT phục vụ phát triển KT-XH, với các mục tiêu trọng tâm là tận dụng các tiềm năng thế mạnh sẵn có, sản xuất hàng hóa đặc thù, có lợi thế của địa phương và giải quyết những khó khăn về cấp nước sinh hoạt cho nhân dân vùng cao. Các dự án đang được tổ chức triển khai và được chính quyền, nhân dân các địa phương hưởng ứng tham gia, cụ thể là:

- Dự án: *Chuyển giao công nghệ mới nâng cao hiệu quả khai thác chè Shan huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang*. Do Bộ Khoa học và công nghệ ủy quyền cho tỉnh quản lý và giao cho UBND huyện Hoàng Su Phì chủ trì thực hiện; Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Miền núi phía bắc là Cơ quan chuyển giao công nghệ. Đến nay dự án đã hoàn thiện hồ sơ, kí kết hợp đồng giữa Sở và Huyện, giữa Huyện và cơ quan CGCN, đang thực hiện khảo sát địa bàn, chọn hộ và cung ứng vật tư.

- Dự án: *Ứng dụng công nghệ hồ treo, xây dựng mô hình cấp nước phục vụ nhân dân huyện Mèo Vạc – tỉnh Hà Giang*. Do Bộ Khoa học và công nghệ quản lý, giao cho UBND huyện Mèo Vạc chủ trì; Viện địa chất – Viện Khoa học và công nghệ là Cơ quan chuyển giao công nghệ. Đến tháng 12/2007 đã tổ chức khảo sát địa chất vùng lòng hồ và tiềm năng cấp nước Karts ở địa bàn. Dự kiến đến tháng 4/2008 cơ bản hoàn thành bước 1 và triển khai xây dựng luận chứng KTKT, đối ứng kinh phí xây dựng mô hình cấp nước cho nhân dân năm 2008.

- Tiếp tục triển khai dự án *Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình sản xuất cây giống rau hoa và rau quả thương phẩm chất lượng cao tại xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang* (Dự án thuộc nhóm ủy quyền cho tỉnh quản lý). Đến 12/2007, dự án đã tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đặt ra theo tiến độ: Đã sản xuất vụ 1 năm 2007 khoai tây giống nguyên chủng, giống layon đỏ, chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà lưới 1.000m², nhà lạnh, hệ thống tưới tiêu...

Là tỉnh được đầu tư tương đối nhiều dự án thuộc Chương trình, nên công tác tổ chức triển khai của các dự án được rút kinh nghiệm qua các dự án trước từ khâu khảo sát địa bàn cho đến việc phối kết hợp chặt chẽ giữa địa phương và cơ quan chuyển giao công nghệ.... nên hầu hết các dự án đều được thực hiện đúng tiến độ và nội dung. Cơ quan CGCN sâu sát tại địa bàn, thường xuyên có mặt để giải quyết các phát sinh cho dân, nhờ đó các mục tiêu của dự án được thực hiện tập trung. Qua hơn 2 năm triển khai, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm và có một số kiến nghị để các dự án được thực hiện có hiệu quả, như sau:

- Cần phải tổ chức khảo sát các điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội vùng dự án một cách cụ thể để có các thông tin chính xác, từ đó làm cơ sở khoa học cho việc lựa chọn dự án, lựa chọn các TBKT cần được chuyển giao nhằm thúc đẩy các tiềm năng và loại trừ những điều kiện bất lợi của địa bàn. Quá trình này phải do cơ quan trực tiếp triển khai dự án thực hiện để nắm lại các số liệu thực tế. Bởi vậy, công tác khảo sát một cách chi tiết địa bàn là điều kiện tiên quyết của các dự án phát triển nông thôn, miền núi.

- Việc tổ chức triển khai được công khai trước toàn dân về quy mô đầu tư, cấp phát vật tư của dự án thông qua cán bộ xã và trưởng thôn cùng hộ gia đình. Các kỹ thuật chuyển giao phải được tổ chức thực hành tại ruộng và do chính tay bà con thực hiện, có chính sách khuyến khích cá nhân và trưởng thôn nào thực hiện tốt, nhiệt tình, sản xuất giỏi, làm điểm trong thôn... lựa chọn vận dụng các TBKT phù hợp để phát huy các tập quán canh tác tốt của dân, cụ thể như giống phải là giống mới nhưng chất lượng được dân ưa chuộng, dễ canh tác, phân bón sử dụng loại phân thường dùng trên thị trường, định mức vừa phải để phù hợp với khả năng đầu tư của dân. . .

- Đối với cơ chế quản lý của Chương trình: Sau khi các tỉnh đăng ký nhiệm vụ với Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ kế hoạch – tài chính) về các dự án theo kế hoạch hàng năm của Chương trình, các bước tiếp theo, đề nghị Văn phòng Chương trình xây dựng thành quy trình để các địa phương, các cơ quan CGCN căn cứ vào đó thực hiện việc chỉnh sửa, hoàn thiện thuyết minh và các thủ tục hành chính khác... (Nên xây dựng cơ chế một cửa – tại VP Chương trình). Và nên nghiên cứu giảm bớt thủ tục, hiện nay khi dự án được thực hiện, địa phương phải 2 lần ra quyết định phê duyệt, trang cuối của dự án có tới 4 con dấu...

- Để có điều kiện mở rộng các kết quả của dự án vào những năm sau, tốt nhất nên lựa chọn cơ quan chủ trì dự án là các doanh nghiệp đóng tại địa bàn, bởi sản phẩm của dự án thiết thực với doanh thu doanh nghiệp thì nhân dân trong vùng mới có khả năng phát triển tốt các mô hình dự án, ví dụ thông qua việc tạo vùng nguyên liệu, bao tiêu sản phẩm, chế biến, quản lý sản xuất...

Tóm lại, Qua gần 3 năm triển khai các dự án thuộc Chương trình tại tỉnh Hà Giang đã có tác động rất tốt, hỗ trợ đắc lực cho địa phương trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Mong rằng trong những năm tới chương trình tiếp tục được thực hiện với các cơ chế ngày càng hoàn thiện để các dự án phát huy hiệu quả đạt được mục tiêu của chương trình. ■

LỒNG GHÉP DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH VỚI DỰ ÁN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRÊN CÙNG ĐỊA BÀN ĐÃ MANG LẠI HIỆU QUẢ CAO VÀ BỀN VỮNG

Nguyễn Duy Sách

PGĐ Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương

Hải Dương là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, trung tâm của khu vực kinh tế trọng phía Bắc. Là đầu mối giao thông quan trọng, liên hệ giữa các tỉnh trong vùng đồng bằng và trong cả nước. Hải Dương có tiềm năng về đất đai, lao động, tài nguyên, khoáng sản, có truyền thống văn hóa lâu đời, là mảnh đất địa linh nhân kiệt. Trong những năm đổi mới Hải Dương luôn có tốc độ phát triển kinh tế cao, ổn định và đang tiếp tục phát triển trong những năm tới.

Cùng với các địa phương trên toàn quốc, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương đã và đang triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2010. Trong chương trình hành động, Tỉnh ủy Hải Dương đã đề ra mục tiêu: "Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến. Xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh với cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng phát triển, hiện đại". Trong những năm qua, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) luôn có mức tăng trưởng bình quân trên 11%/năm, trong đó tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm dần nhưng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Hải Dương trong những năm tới vẫn tập trung mọi nguồn lực ưu tiên cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội nông nghiệp và nông thôn.

Nhiệm vụ của khoa học và công nghệ địa phương trong thập niên đầu của thế kỷ XXI đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Hải Dương lần thứ XIII là: "Phát triển khoa học và công nghệ có trọng điểm, chủ yếu là áp dụng các thành tựu khoa học hiện có. Đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống. Coi trọng ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm, phát triển làng nghề. Lựa chọn những công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với địa phương để đầu tư một số dự án, tạo sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường..."

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong thời gian qua hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Hải Dương đã tập trung hướng vào nghiên cứu, áp dụng các giải pháp về giống cây trồng, vật nuôi; xây dựng các công thức luân canh và các mô hình ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song song với việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ thuộc lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp trong kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của tỉnh; những năm gần đây Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các ngành chức năng ở địa phương tham mưu để xây dựng các dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp nhằm để thực hiện có kết quả Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg ngày 5/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi" giai đoạn từ nay đến năm 2010".

Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của Chương trình Nông thôn, Miền núi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Quy chế quản lý Chương trình của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý tài chính của Chương trình; năm 2005 Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt thực hiện dự án: "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích canh tác ở một số xã thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương". Cùng đồng thời với dự án trên, năm 2005, UBND tỉnh Hải Dương đã phê duyệt dự án: "Phát triển thủy sản hàng hóa tập trung tại các khu vực đất mới chuyển đổi ở huyện Ninh Giang".

Được sự quan tâm của UBND tỉnh Hải Dương và Ban chỉ đạo Chương trình Nông thôn Miền núi, Sở Khoa học và Công nghệ đã chỉ đạo Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học thuộc Sở phối hợp chặt chẽ với Viện Cây lương thực, Cây thực phẩm, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang và các xã trong vùng dự án tập trung mọi nguồn lực, thực hiện tốt 2 dự án trên.

Sau 3 năm triển khai, thực hiện, 2 dự án lồng ghép đã thu được những kết quả nổi bật:

1. Dự án: "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích canh tác ở một số xã thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương".

Dự án được thực hiện tại các xã Hiệp Lực, An Đức, Hoàng Hanh huyện Ninh Giang và kết quả thực hiện các mô hình như sau:

- Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao đã được thực hiện và nhân rộng tại các xã trực tiếp tham gia dự án của huyện Ninh Giang và các xã lân cận trong vùng, tính đến vụ mùa năm 2007 diện tích lúa chất lượng cao trong vùng dự án là 12.800ha, đạt trên 20% diện tích cây lúa của các hộ nông dân, bao gồm các giống lúa HT1, Bắc Thơm số 7, P6, nếp 352, nếp 415... Do các hộ nông dân đã nắm bắt được các tiến bộ khoa học và công nghệ để áp dụng trong sản xuất như cây mạ non bằng phương pháp gieo vãi hoặc gieo mạ trên nền đất cứng, năng suất lúa chất lượng cao bình quân đạt trên 60 tạ/ha/vụ, đặc biệt có nhiều hộ cấy lúa bằng phương pháp gieo vãi đã đạt năng suất rất cao, từ 68 tạ - 70 tạ/ha/vụ.

- Mô hình trồng khoai tây sạch bệnh được nhân rộng tại các xã Hiệp lực, An Đức, Hoàng Hanh của huyện Ninh Giang, diện tích trên 25 ha với giống khoai tây sạch bệnh Diamand do Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm cung cấp, năng suất bình quân đạt trên 16 tấn/ha/vụ.

- Mô hình sản xuất bí xanh tại các xã thuộc vùng dự án đã trồng được trên 50 ha bằng giống tuyển chọn của Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, năng suất bình quân đạt trên 55 tấn/ha/vụ.

- Mô hình trồng ớt trong vùng dự án được gần 30 ha, bằng giống lai 20, năng suất bình quân đạt 20 tấn-25 tấn/ha/vụ.

- Để thực hiện mục tiêu và các nội dung của dự án, dự án đã rất coi trọng việc đào tạo nông dân để tiếp thu được các kiến thức về kỹ thuật ngâm ủ hạt giống, kỹ thuật làm mạ sân, kỹ thuật cấy, bón phân, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại lúa; kỹ thuật gieo cây con, trồng, bón phân chăm sóc phòng trừ sâu bệnh cho bí xanh, ớt, khoai tây; dự án đã đào tạo được 35 kỹ thuật viên và 3.060 lượt hộ nông dân nắm bắt được kỹ thuật thâm canh lúa, bí xanh, ớt và khoai tây chất lượng cao.

2. Dự án: "Phát triển thủy sản hàng hóa tập trung tại các khu vực đất mới chuyển đổi ở huyện Ninh Giang", được thực hiện tại xã An Đức và xã Hoàng Hanh. Qua 3 năm thực hiện, dự án đã thu được kết quả:

- Dự án đã tiến hành được 2 đợt tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá rô phi đơn tính, cá tra, tôm càng xanh và kỹ thuật chế biến thức ăn tại chỗ cho cán bộ chỉ đạo dự án tại cơ sở và các hộ nông dân trực tiếp thực hiện.

- Dự án đã lựa chọn Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Bắc thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I-Bộ Thủy sản là đơn vị chuyển giao công nghệ nuôi và cung cấp giống thủy sản đảm bảo chất lượng cho các hộ nông dân.

- Các hộ nông dân của hai xã An Đức và Hoàng Hanh huyện Ninh Giang đã áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới để nuôi bán thâm canh cá rô phi đơn tính, cá tra, tôm càng xanh trên diện tích ao mới được chuyển đổi với diện tích trên 50 ha. Năng suất bình quân nuôi cá rô phi đơn tính đạt trên 12 tấn/ha/vụ; cá tra đạt trên 25 tấn/ha/vụ; tôm càng xanh đạt gần 1,2 tấn/ha/vụ. Thu nhập bình quân đạt từ 150 triệu - 200 triệu đồng/ha và lãi bình quân đạt 35 triệu - 40 triệu đồng/ha/vụ.

- Quá trình thực hiện dự án, đã có 60 %- 70% số hộ tham gia chương trình đã áp dụng công nghệ mới để tự chế biến thức ăn cho cá, tôm bằng nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương; một số hộ nông dân đã tự trang bị máy chế biến thức ăn cho cá với công suất 50kg- 100kg/ngày.

- Dự án đã thành lập được các tổ "liên gia" và hoạt động có kết quả; các thành viên trong tổ "liên gia" đã tạo được sự đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau về tiếp thu áp dụng tiến bộ kỹ thuật, vốn, lao động, vật tư và thông tin giá cả, thị trường...góp phần làm cho phong trào nuôi thủy sản hàng hóa tập trung ngày càng phát triển ở các địa phương trong vùng dự án.

Thực tiễn cho thấy việc lồng ghép dự án: "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích canh tác ở một số xã thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương" thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi và dự án: "Phát triển thủy sản hàng hóa tập trung tại các khu vực đất mới chuyển đổi ở huyện Ninh Giang" trên cùng một địa bàn huyện Ninh Giang đã mang lại hiệu quả.

1. Về hiệu quả kinh tế

So sánh hiệu quả kinh tế giữa sản xuất lúa, bí xanh, khoai tây, ớt, thủy sản giống cũ và công nghệ truyền thống với giống cây, con thủy sản mới và công nghệ tiên tiến của các hộ nông dân trong vùng dự án cho thấy việc tham gia thực hiện các dự án trên đã mang lại lợi ích kinh tế cho họ.

- 1 ha sản xuất bằng giống lúa chất lượng cao, năng suất không tăng nhưng giá trị kinh tế tăng trên 30% so với lúa truyền thống.

- 1 ha trồng bí xanh bằng giống mới, công nghệ mới năng suất và giá trị kinh tế tăng 40% so với giống cũ, công nghệ cũ.

- 1 ha trồng khoai tây bằng giống Diamand sạch bệnh cho năng suất tăng 20% và giá trị kinh tế tăng 35% so với giống cũ.

- 1 ha trồng ớt giống lai 20 cho giá trị tăng 25% và giá trị kinh tế tăng gần 40% so với giống cũ.

- 1 ha nuôi cá rô phi đơn tính cho năng suất từ 11 tấn- 12 tấn/ha/vụ, giá trị tổng thu nhập bình quân đạt trên 150 triệu đồng/ha/ vụ và lãi bình quân trên 42 triệu đồng/ha/vụ, tăng trên 40% so với nuôi thủy sản truyền thống.

2. Hiệu quả kỹ thuật

- Trong nông thôn hiện nay, nguồn thu chính của người nông dân là nghề trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên một diện tích đất canh tác do gia đình quản lý. Ngoài những khó khăn về vốn, thị trường tiêu thụ nông phẩm, các hộ nông dân đang thiếu rất nhiều về kiến thức khoa học kỹ thuật. Trong cùng một thời gian, trên cùng một diện tích đất canh tác người nông dân phải lựa chọn trồng cây gì, nuôi con gì và bằng tiến bộ khoa học và công nghệ nào để việc sản xuất- kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao, phát triển bền vững. Với mục tiêu giúp người dân tháo gỡ những băn khoăn trên, các dự án đã tiến hành khảo sát, lựa chọn cây, con giống, kỹ thuật canh tác thích hợp tổ tập huấn, chuyển giao cho các hộ nông dân theo cách "cầm tay, chỉ việc". Thông qua việc tiếp thu, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học và công nghệ đã giúp người nông dân tự tin trong sản xuất-kinh doanh.

- Đã huy động được đông đảo lực lượng cán bộ khoa học của Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I để phối hợp chặt chẽ với lực lượng cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông, khuyến ngư của tỉnh, huyện, xã trực tiếp thực hiện chuyển giao công nghệ, xây dựng các mô hình sản xuất theo nhiệm vụ được phân công. Các cán bộ kỹ thuật đã thường xuyên gắn bó với người nông dân trong suốt quá trình sản xuất với trách nhiệm cao.

- Thông qua tập huấn, chuyển giao công nghệ các dự án đã đào tạo được đội ngũ hàng trăm kỹ thuật viên cơ sở, đây là lực lượng nòng cốt trong việc duy trì áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, khi mà dự án kết thúc.

3. Hiệu quả xã hội

- Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong những năm qua các địa phương trong tỉnh đã tiến hành chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cây gì? con gì? và áp dụng công nghệ nào để khai thác có hiệu quả kinh tế, bền vững trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp là nỗi băn khoăn, trăn trở của các cấp lãnh đạo và các hộ nông dân. Kết quả của việc xây dựng mô hình áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích canh tác và phát triển thủy sản hàng hóa tập trung tại các khu vực đất mới chuyển đổi ở huyện Ninh Giang đã góp phần trả lời câu hỏi trên cho các cấp lãnh đạo và nhân dân. Đồng thời kết quả đó cũng là cơ sở để khẳng định chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển chăn nuôi-thủy sản của tỉnh Hải Dương trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay là đúng và hợp lòng dân.

- Kết quả áp dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã tạo cho người nông dân chủ động đổi mới phương thức canh tác theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và sản xuất phải luôn gắn với thị trường tiêu thụ.

- Trong quá trình thực hiện 2 dự án lồng ghép, đã huy động được bộ máy lãnh đạo Đảng, chính quyền, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội của các xã cùng đông đảo các hộ nông dân tham gia. Kết quả của các dự án đã góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Đồng thời Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng chính sách của huyện Ninh Giang đã tích cực cho các hộ nông dân vay đầu tư vì phương án sản xuất được tin cậy do áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ có tính khả thi, hiệu quả.

4. Về sự bền vững và sức lan tỏa của các dự án lồng ghép

- Kết quả của các dự án lồng ghép thực hiện tại huyện Ninh Giang hiện đang được nhân rộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Nếu như những năm trước đây diện tích cây giống lúa chất lượng cao của tỉnh chỉ đạt khoảng 5% diện tích, thì nay đã tăng lên gần 20% diện tích; diện tích trồng bí xanh, khoai tây, ớt bằng giống mới, công nghệ mới đang thay thế dần một số cây rau, màu vụ đông truyền thống của tỉnh; năm 2001 việc nuôi cá rô phi đơn tính mới chỉ thực hiện ở phạm vi mô hình thử nghiệm thì đến năm 2006 đã mở rộng nuôi đại trà trên vùng đất mới chuyển đổi của hầu hết các huyện trong tỉnh với diện tích trên 1.000 ha, trong đó có 300 ha nuôi bán thâm canh, năng suất nuôi cá rô phi bán thâm canh luôn ổn định từ 10 tấn-12 tấn/ha và sản lượng cá rô phi hàng hóa tăng vọt theo từng năm, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Những kết quả nổi bật của 2 dự án lồng ghép trên đã được đưa vào nội dung của chương trình ứng dụng công nghệ trong kế hoạch khoa học công nghệ 5 năm 2006-2010 của tỉnh Hải Dương. Đồng thời những giải pháp công nghệ của dự án được khẳng định là biện pháp tích cực để thực hiện có hiệu quả các đề án: "Chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả kinh tế cao" và "Phát triển chăn nuôi-thủy sản theo hướng tập trung, nâng cao chất lượng và quy mô, đảm bảo vệ sinh môi trường", thuộc Chương trình "Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới" của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006-2010 đã được Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV đề ra.

Qua 3 năm triển khai, thực hiện việc lồng ghép 2 dự án trên cùng một địa bàn cho thấy: việc chuyển giao và áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học và công nghệ về giống,... vào các xã thuộc huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương đã mang lại hiệu quả thiết thực và toàn diện cho các hộ gia đình nông dân trong vùng dự án nói riêng và tỉnh Hải Dương nói chung. Kết quả đó đã giúp cho hộ nông dân chủ động tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật phát triển sản xuất- kinh doanh hiệu quả và bền vững.

Từ thực tiễn, chúng tôi rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, việc lựa chọn các tiến bộ khoa học và công nghệ mới để xây dựng mô hình phát triển công nghệ trong sản xuất nông nghiệp cho mỗi địa phương phải thiết thực và phù hợp về điều kiện đất đai, trình độ canh tác, khả năng tiếp thu kỹ thuật, nguồn lao động, năng lực tài chính... và thị trường tiêu thụ, từ đó sẽ tạo được sự đồng thuận và niềm tin của cán bộ kỹ thuật và hộ nông dân trong suốt quá trình thực hiện.

Thứ hai, nêu cao vai trò, trách nhiệm của Sở Khoa học và công nghệ trong việc lựa chọn các dự án phát triển công nghệ để lồng ghép dự án của Chương trình Nông thôn Miền núi với dự án của tỉnh trên cùng một địa bàn. Qui mô của các dự án phải đủ lớn sát với thực tế sản xuất và huy động được tối đa mọi nguồn lực nhằm thực hiện có kết quả các mục tiêu, nội dung đã đề ra; và khi dự án kết thúc sẽ được chuyển ngay thành dự án phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Thứ ba, các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở phải phân công cán bộ có nhiệt tình, trách nhiệm tham gia quản lý và trực tiếp cùng với đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật của dự án, hướng dẫn, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp thu, ứng dụng tiến bộ KH&CN.

Thứ tư, cần gắn quyền lợi vật chất, tinh thần của từng cán bộ khoa học, kỹ thuật với kết quả chuyển giao công nghệ, thực hiện các mô hình của dự án để khuyến khích họ phát huy tính sáng tạo, sâu sát, gắn bó với cơ sở và đồng ruộng. ■

**CÔNG TÁC TỔ CHỨC LỰA CHỌN, ĐỀ XUẤT VÀ
TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI Ở HÀ NAM
TỪ NĂM 2006 ĐẾN NAY**

Trịnh Xuân Đăng
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nam

Thực hiện Công văn số: 51/VPNTMN ngày 02 tháng 1 năm 2008 của Văn phòng nông thôn miền núi về tổ chức triển khai thực hiện Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010" của Bộ KH&CN tại các tỉnh/thành phố, Sở KH&CN Hà Nam xin tham luận về với một số nội dung sau:

1. Công tác tổ chức lựa chọn, đề xuất dự án:

Khi nhận được hướng dẫn của Bộ KH&CN về đăng ký, đề xuất các dự án thuộc Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010", Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho UBND tỉnh thông báo kịp thời và hướng dẫn các tổ chức và cá nhân về nội dung, trình tự thủ tục khi đăng ký, đề xuất thực hiện dự án

Trước khi đề nghị Bộ KH&CN một dự án do các tổ chức và cá nhân đề xuất, Sở KH&CN thường xác định tính khả thi của dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

- Năng lực của Tổ chức chủ trì thực hiện
- Hiệu quả của tiến bộ kỹ thuật của công nghệ chuyển giao
- Tên, Mục tiêu và nội dung và dự kiến kết quả đạt được.
- Sự phối hợp của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương trong công tác tổ chức thực hiện
- Khả năng tiếp nhận và sự đóng góp của các hộ dân tham gia dự án

a) Lựa chọn Tổ chức chủ trì thực hiện dự án:

Sự thành công của dự án liên quan đến vai trò tổ chức thực hiện của Tổ chức chủ trì thực hiện và chủ nhiệm dự án. Nếu Tổ chức chủ trì thực hiện không có đủ năng lực, thì kết quả không đáp ứng được mục tiêu, nội dung đề ra và không có khả năng duy trì và nhân rộng. Do đó, khi hướng dẫn đăng ký, đề xuất các dự án thực hiện Chương trình nông thôn miền núi của Bộ KH&CN ngoài việc thông báo các nội dung hướng dẫn của Bộ, Sở KH&CN còn hướng dẫn định hướng phát triển khoa học và Công nghệ của tỉnh đến các tổ chức và cá nhân trong tỉnh khi đăng ký, đề xuất. Để lựa chọn được Tổ chức chủ trì thực hiện dự án phù hợp, tỉnh Hà Nam thường tiến hành dưới 2 hình thức:

Một là: Căn cứ vào định hướng phát triển khoa học hàng năm của tỉnh và hướng dẫn của bộ KH&CN, sở KH&CN chủ động kết hợp với các ngành xác định dự án KH&CN trọng tâm từ tên, mục tiêu, nội dung đến sản phẩm dự kiến đạt được của dự án

đưa vào kế hoạch KH&CN của tỉnh, đồng thời lựa chọn Tổ chức chủ trì thực hiện thuộc lĩnh vực chuyên ngành có khả năng tổ chức và tiếp nhận Công nghệ được chuyển giao

Hai là: Những dự án KH&CN về ứng dụng tiên bộ kỹ thuật mới lần đầu tiên được áp dụng vào tỉnh do các Tổ chức chủ trì thực hiện tự đăng ký, đề xuất, sở KH&CN phối hợp với cơ quan chuyên ngành xem xét, nếu có đủ năng lực thực hiện dự án thì đề nghị UBND tỉnh lựa chọn.

Đối với những tổ chức và cá nhân có nhu cầu tư vấn, thì cử cán bộ có chuyên môn sâu về lĩnh vực chuyên ngành để hướng dẫn việc xác định mục tiêu, nội dung cho phù hợp với năng lực của tổ chức chủ trì thực hiện, định hướng phát triển khoa học của tỉnh và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kinh nghiệm thực tế cho thấy khi lựa chọn không đúng cơ quan chủ trì thực hiện, địa điểm thực hiện dự án phải thay đổi và thời gian thực hiện phải kéo dài mới đảm bảo được mục tiêu, nội dung đề ra, kết quả dự án không có khả năng nhân rộng

b) Lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ:

Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của dự án là lựa chọn đúng cơ quan chuyển giao công nghệ. Khi lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ phải xem xét cơ quan đó đã chuyển giao công nghệ cho những địa phương nào, kết quả các công nghệ được chuyển giao có hiệu quả không. Cán bộ trực tiếp chuyển giao công nghệ gắn bó với cơ quan chủ trì thực hiện từ khi xây dựng thuyết minh dự án đến tổ chức thực hiện như thế nào. Khi các yếu tố trên thấy phù hợp, thì nhất trí với cơ quan chủ trì thực hiện lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ và áp dụng công nghệ chuyển giao vào dự án

Trong quá trình xây dựng thuyết minh dự án, sở KH&CN yêu cầu Tổ chức chủ trì thực hiện phải phối hợp tốt với cơ quan chuyển giao công nghệ xem xét cụ thể điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội vùng thực hiện dự án, xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phù hợp nhu cầu thực tế đòi hỏi, lựa chọn các hộ tham gia đảm bảo được các tiêu chí xây dựng mô hình, đồng thời yêu cầu có các cam kết cụ thể của địa phương, các hộ dân khi dự án được triển khai.

Chính từ các nội dung cụ thể trên nên dự án được xây dựng có mục tiêu, nội dung phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy khi lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ không đúng, công nghệ chuyển giao không hiệu quả, đơn vị thực hiện không duy trì được công nghệ và phải dừng sản xuất sau khi dự án kết thúc

c) Xác định tên, mục tiêu, nội dung và dự kiến kết quả đạt được của dự án:

Khi đề xuất thực hiện một dự án, các Tổ chức và cá nhân thường không lường hết được các yếu tố chủ quan và khách quan khi thực hiện, do đó khi xây dựng thuyết minh dự án, thường xác định mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của dự án quá rộng, vượt khả năng của tổ chức chủ trì thực hiện. Vì vậy, để giúp cho tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện xác định đúng tên, mục tiêu, nội dung dự án, Sở KH&CN thường tư vấn cho Tổ chức chủ trì thực hiện, cụ thể là chủ nhiệm dự án phân tích, đánh giá đúng các yếu tố chủ quan, khách quan liên quan đến dự án để xây dựng thuyết minh dự án như:

- Mục tiêu dự án có phù hợp với hướng dẫn của Bộ KH&CN, định hướng phát triển khoa học của tỉnh và tên dự án.

- Nội dung dự án có thực sự đưa các tiến bộ kỹ thuật mới, tiến bộ kỹ thuật đó đã đã được công nhận và cho phép chuyển giao vào thực tiễn chưa?
- Vùng thực hiện dự án có đáp ứng được mục tiêu, nội dung dự án không ?
- Kết quả dự án có tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như thế nào?

Khi đánh giá đầy đủ các yếu tố trên thì dự án được lựa chọn có tính khả thi cao khi đề xuất với Bộ KH&CN; kết quả dự án mới đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững của địa phương.

d) Xác định vai trò của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương trong công tác phối hợp triển khai thực hiện dự án:

Các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi thường gắn với một vùng sinh thái của một hay nhiều địa phương với nhiều hộ dân tham gia, Kinh phí thực hiện dự án thường có đóng góp của các hộ dân tham gia. Các điều kiện khác đảm bảo cho việc thực hiện dự án liên quan rất nhiều đến sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương. Vì vậy, khi lựa chọn vùng thực hiện dự án vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương có ý nghĩa quan trọng đến việc xác định mục tiêu, nội dung và khả năng thực hiện dự án.

Khi xây dựng thuyết minh dự án Tổ chức chủ trì thực hiện và Cơ quan chuyển giao công nghệ phải phối hợp tốt với các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong việc đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; địa điểm chọn để áp dụng phải đại diện cho vùng cần giải quyết những vấn đề bức xúc của địa phương; các hộ tham gia có đủ năng lực tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, có khả năng về tài chính và có cam kết trách nhiệm khi thực hiện.

Trong những năm qua, Sở KH&CN đã làm tốt công tác tham mưu cho UBND tỉnh trong việc lựa chọn Tổ chức chủ trì thực hiện, Cơ quan chuyển giao công nghệ và làm tốt công tác tổ chức phối hợp giữa Tổ chức chủ trì thực hiện, Cơ quan chuyển giao công nghệ với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương vùng dự án trong công tác lựa chọn địa điểm thực hiện, các hộ dân tham gia thực hiện, nên các dự án được phê duyệt triển khai tại tỉnh Hà Nam triển khai thuận lợi, bám sát mục tiêu và nội dung đặt ra.

Điều quan trọng nhất đối với tỉnh Hà Nam là các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi của Bộ KH&CN được triển khai đã đưa được các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống có hiệu quả, Kết quả dự án thực sự góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, có khả năng duy trì và nhân rộng sau khi dự án kết thúc.

2. Rút kinh nghiệm về cơ chế quản lý Chương trình

Trong Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010", năm 2007 tỉnh Hà Nam được Bộ KH&CN phê duyệt triển khai 01 dự án thuộc nhóm do Trung ương quản lý, thời gian thực hiện từ năm 2007- 2009. Tuy mới triển khai, song dự án đã thực hiện đúng các nội dung quản lý trong Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số: 09/2005/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng bộ Khoa học và Công nghệ.

Tuy nhiên, đề công tác phối hợp giữa sở KH&CN với Văn phòng Chương trình được tốt, đề nghị Văn phòng Chương trình sau khi dự án được phê duyệt, ký hợp đồng triển khai cần tăng cường hơn nữa trong công tác kiểm tra, đề công tác quản lý dự án hiệu quả hơn.

3. Việc lồng ghép các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi với các Chương trình, dự án khác của địa phương trên địa bàn:

Các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi của các tỉnh đề xuất, lựa chọn là các dự án áp dụng các tiến bộ KH&CN do các cơ quan khoa học trung ương tạo ra đã được đánh giá, phê duyệt cho phép ứng dụng và chuyển giao ở các tỉnh là mới và lần đầu tiên được áp dụng, do đó khi xây dựng thuyết minh dự án, Tổ chức chủ trì thực hiện và Cơ quan chuyển giao công nghệ thường xây dựng độc lập với các dự án khác, chỉ lập dự toán kinh phí đối ứng đối với các đối tượng tham gia thực hiện dự án. Tỉnh Hà Nam không lồng ghép dự án nào vào dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi, Vì khi xây dựng dự án nhiều khối lượng công việc phải sử dụng các nguồn kinh phí. Trong khi đó việc thanh quyết toán kinh phí từ nguồn Sự nghiệp khoa học từ Trung ương đến địa phương chặt chẽ hơn các nguồn khác, nếu lồng ghép thì công tác quản lý về tài chính gặp khó khăn

4. Kinh nghiệm để duy trì và nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc:

- Những dự án nào Tổ chức chủ trì thực hiện dự án, chủ nhiệm dự án có chuyên môn phù hợp với tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao, năng động trong công tác tổ chức điều hành. Chủ động đề xuất, có kinh phí đối ứng và tổ chức tiêu thụ sản phẩm, thì kết quả dự án được duy trì và có khả năng nhân rộng

- Khi ứng dụng công nghệ mới, cần chú ý lựa chọn Cơ quan chuyển giao công nghệ vừa có trình độ chuyên môn, vừa có khả năng về tổ chức; đối tượng chọn để áp dụng phải có đủ năng lực tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, có khả năng về tài chính và có cam kết trách nhiệm khi thực hiện, thì dự án đó có hiệu quả và có khả năng nhân rộng.

- Khi nhân rộng kết quả nghiên cứu, UBND tỉnh cần giao cho cơ quan chủ trì thực hiện hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành và các địa phương nơi thực hiện dự án xây dựng kế hoạch cụ thể.

- Những dự án tỉnh có hiệu quả, có thể áp dụng cho nhiều nơi, Sở KH&CN đề nghị UBND tỉnh giao cho một cơ quan chuyên ngành nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ chế chính sách phù hợp, thì mới khuyến khích được nhân dân đăng ký tham gia áp dụng kết quả. Khi nhân rộng cần có chính quyền địa phương tham gia

- Cần tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, tổ chức tham quan học tập các mô hình ứng dụng KH&CN có hiệu quả, để nhân dân tin tưởng và mạnh dạn áp dụng kết quả nghiên cứu. ■

LỒNG GHÉP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHÁC VÀO DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI LÀM TĂNG HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP- NÔNG THÔN VÙNG DỰ ÁN TỈNH KIÊN GIANG

ThS. Nguyễn Văn Được
TP. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang

I. MỞ ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình " Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi " giai đoạn từ nay tới năm 2010

Quyết định số 09/2005/QĐ-BKHCN về Quy chế quản lý Chương trình " Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010"

Được sự giúp đỡ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, từ năm 2006 - 2008, UBND tỉnh Kiên Giang đã chỉ đạo các ngành các cấp xây dựng các dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi gắn với các đề tài dự án khác trên nhiều lĩnh vực. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý, phù hợp với từng vùng, đặc biệt vùng lũ lụt, Phát triển nuôi thủy sản theo hướng nuôi sinh thái kết hợp phục hồi và phát triển bền vững các loại tài nguyên.

II. LỒNG GHÉP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHÁC VÀO DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI CẤP BỘ.

3 Dự án được lồng ghép thực hiện trên địa bàn xã Phú Mỹ, Phú Lợi huyện Kiên Lương tỉnh Kiên Giang, cụ thể là :

1. Dự án do Bộ KH&CN phê duyệt và triển khai thực hiện.

- **Tên dự án :** Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh thích hợp cho vùng đồng bào Khrme xã biên giới Phú Lợi, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- **Thời gian thực hiện :** 36 tháng (9/2007- 9/2010)

- **Tổng kinh phí :** 4.000 triệu đồng, trong đó ngân sách sự nghiệp TW là 1990 triệu đồng.

- Mục tiêu chung dự án :

Ứng dụng các tiến bộ KH&CN tích cực khắc phục các điểm yếu cơ bản trong sản xuất và đời sống của nông dân địa phương, trên cơ sở tận dụng tiềm năng đất đai và lao động tại chỗ xây dựng cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường tốt hơn so với hiện trạng.

Xác định mô hình ứng dụng TBKT phù hợp với quy mô hộ gia đình, quy mô tập thể như tổ ĐKSX là người kinh và đồng bào dân tộc, nâng cao năng suất 2 vụ lúa, gia tăng hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường.

Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người nông dân vùng dự án.

Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp thông qua tập huấn với hình thức thiết thực về xây dựng mô hình sản xuất mới cho cán bộ và nông dân trong vùng dự án nhằm nâng cao trình độ dân trí, giúp bà con nông dân loại bỏ tập quán canh tác lạc hậu và nắm bắt các kỹ thuật canh tác mới có hiệu quả.

2. Lồng ghép dự án của Hội sếu Quốc tế : Tại xã Phú Mỹ nằm cạnh xã Phú Lợi (năm 2006 cùng chung một xã). Được Hội sếu Quốc tế đầu tư 212.000 USD, thực hiện dự án Bảo tồn đồng cỏ bàng Phú Mỹ, huyện Kiên Lương tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2004-2009,

Mục tiêu dự án

- + Bảo tồn , quản lý đồng cỏ bàng vùng dự án một cách có hiệu quả và bền vững.
- + Bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống địa phương, góp phần nâng cao đời sống của người dân địa phương.

Quy Mô dự án

+ Năng lực sản xuất : Sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu cỏ bàng đạt năng suất 120.000 nón và 40.000 giỏ xách trong năm thứ nhất, từ năm thứ 5 đạt được 1.200.000 nón và 400.000 giỏ xách.

- + Các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương
- + Các hoạt động hỗ trợ kinh tế phụ nông thôn (chăn nuôi, cải tiến hệ thống canh tác)
- + Các hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát triển đồng cỏ bàng và các sinh cảnh tự nhiên khác trong khu vực.

3. Lồng ghép dự án của địa phương.

UBND tỉnh phê duyệt đầu tư 300 triệu vốn sự nghiệp khoa học và giao cho Trung tâm KH&CN thuộc Sở KH&CN thực hiện 5 mô hình chuyển đổi : *Mô hình trồng lúa mới*: Qui mô 40 ha, mỗi vụ 20 ha cho trên 20 hộ có đất sản xuất nông nghiệp trong vùng dự án; *Mô hình trồng đậu phộng trên đất gò cát* : Diện tích 02 ha, chọn 10 hộ có đất trồng phù hợp, mỗi hộ 0,2 ha; *Mô hình thâm canh cỏ bàng* : Qui mô diện tích 20 ha tại khu vực vùng nguyên liệu bàng giao cho dân khai thác; *Mô hình chăn nuôi trâu bò sinh sản* : Qui mô 20 hộ, 10 hộ nuôi bò và 10 hộ nuôi trâu; *Mô hình chăn nuôi heo* : Qui mô 5 hộ, mỗi hộ 4 con heo (50 ngày tuổi).

III. KẾT QUẢ LÀM TĂNG HIỆU QUẢ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP- NÔNG THÔN, VÙNG DỰ ÁN.

1. Dự án do Bộ KH&CN : Dự án đã bắt đầu triển khai Mô hình trồng lúa chất lượng cao và sản xuất giống vụ Đông xuân 2007-08 có 120 hộ, bắt đầu xuống giống từ đầu tháng 12/2007, diện tích 60 ha sạ theo hàng và áp dụng quy trình thâm canh tổng hợp 3 giảm 3 tăng.

- Đã nhận và cấp phát lúa giống nguyên chủng là OM 2395, OM 2517 và AS996 (số lượng 7,2 tấn cho 60 ha) cho các hộ tham gia mô hình.

Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình NÔNG THÔN MIỀN NÚI

- Đã nhận và cấp phát máy sạ hàng tổng số 120 cái cho các ấp và tổ xây dựng mô hình lúa.

- Đã cấp phát phân bón, thuốc trừ cỏ, trừ sâu cho 60 ha của 120 hộ tham gia mô hình lúa theo định mức của dự án.

- Ngày 28/11/07 tổ chức trình diễn sạ lúa theo hàng theo mô hình 3 giám 3 tầng để tập huấn thực tế trên đồng ruộng cho bà con nông dân học tập và tham gia. Có tổ chức phát thanh, truyền hình phổ biến và nhân rộng mô hình.

- Đã tổ chức nhiều cuộc thăm đồng nhằm chỉ đạo và đánh giá trên đồng ruộng kết quả mô hình. Dự kiến tổ chức quay phim và phỏng vấn nông dân trong và ngoài mô hình vào cuối tháng 1 năm 2008 cũng như tổ chức phát thanh, truyền hình sự kiện này với sự tham gia của các đơn vị liên quan và chính quyền huyện xã và nông dân.

2. Dự án Hội Sứ Quốc tế :

+ Tập huấn đào tạo tay nghề cho các hộ nông dân trong vùng dự án : Nghề đan nón; Nghề may giỏ; Nghề dệt chiếu bằng cỏ bàng ; Đào tạo kỹ thuật nhuộm bàng và dạy đan các loại hoa văn mới; Đào tạo nhân lực trong khâu quản lý

+ Đầu tư trang thiết bị nhà xưởng: Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng trên quy mô diện tích khoảng 1000m², bao gồm các hạng mục: Nhà xưởng, nhà làm việc, san lấp nền, bể nước mưa, xưởng dệt, sân phơi, kho chứa. Đầu tư 10 máy may để phục vụ cho việc đào tạo tay nghề may cho công nhân, đầu tư 01 máy ép bàng, 01 máy ép nón, 02 khuôn nón, 50 khung dệt

Ngoài ra còn đầu tư thêm một số thiết bị khác phục vụ cho sản xuất như đồ nghề cho thợ may, kéo, máy cắt, trang bị hệ thống điện, điện thoại, internet, khoan giếng...

+ Trồng bàng: Dự án đã khảo sát và quy hoạch khu thí điểm trồng và đường bàng trên diện tích 20ha trên khu đất quỹ xã và đường trên 100 bàng trong khu vực bảo tồn.

+ Tuyên truyền vận động bà con về giá trị lợi ích của cây bàng, về tác hại của việc khai thác bừa bãi. Đến nay, đa số người dân đều giữ lại bàng để dưỡng, không cho người Campuchia tiếp tục khai thác.

+ Thị trường : Đã tìm kiếm thị trường cho các loại sản phẩm :

* Đan đệm, dệt chiếu tại nhà, đã đặt được hợp đồng quanh năm, hợp đồng này có thể giải quyết cho khoảng 200 hộ đan đệm, dệt chiếu tại nhà thường xuyên .

* Cho đến nay thị trường các sản phẩm của dự án : giỏ các loại chủ yếu bán sang Nhận Bản, đệm và một số sản phẩm khác xuất bán qua Campuchia, TP. Hồ Chí Minh, Khánh Hoà...

+ Về sản xuất: Năm 2007, bộ phận thiết kế liên tục cho ra các dòng sản phẩm mới để chào hàng cho các công ty xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ. Đến nay đã có trên 30 chủng loại mặt hàng với sản phẩm chủ lực là các loại giỏ, khay bằng bàng. Hàng tháng Dự án vẫn đảm bảo việc làm ổn định cho công nhân tại xưởng may. Khi có đơn đặt hàng, tất cả công nhân sẽ chuyển sang may giỏ, khi không có đơn hàng công nhân được bố trí dệt chiếu thô, nhờ đó thu nhập vẫn đảm bảo được ổn định. Các hoạt động thu mua đệm, chiếu vẫn duy trì ổn định trong nhân dân. Hàng tháng đều có đơn hàng xuất bán lên TP HCM. Do vậy nguồn ra rất ổn định đối với các sản phẩm thô. Thu nhập

trung bình của công nhân dệt chiếu đạt khoảng 40.000 đồng/ngày, Khi có đơn hàng giò, thu nhập tăng lên trên 50.000 đồng/ngày.

3.Về phía địa phương (Vốn đối ứng): Dự án được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư 300 triệu vốn sự nghiệp khoa học và giao cho Trung tâm KH&CN thuộc Sở KH&CN thực hiện 5 mô hình chuyển đổi : *Mô hình trồng lúa mới:* Qui mô 40 ha, mỗi vụ 20 ha cho trên 20 hộ có đất sản xuất nông nghiệp trong vùng dự án;*Mô hình trồng đậu phộng trên đất gò cát :* Diện tích 02 ha, chọn 10 hộ có đất trồng phù hợp, mỗi hộ 0,2 ha; *Mô hình thâm canh cỏ bàng :* Qui mô diện tích 20 ha tại khu vực vùng nguyên liệu bàng giao cho dân khai thác; *Mô hình chăn nuôi trâu bò sinh sản :* Qui mô 20 hộ, 10 hộ nuôi bò và 10 hộ nuôi trâu; *Mô hình chăn nuôi heo :* Qui mô 5 hộ, mỗi hộ 4 con heo (50 ngày tuổi). Kết quả 3 dự án trên đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn cho 2 xã vùng biên giới thuộc vùng đồng bào dân tộc Khmer, đồng thời tăng cường nhận thức cho nhân dân và cán bộ áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, nâng cao đời sống người nông dân, đặc biệt là người Khmer. ■

MỘT SỐ Ý KIẾN TRONG XÂY DỰNG DỰ ÁN, QUẢN LÝ DỰ ÁN, LỒNG GHÉP CÁC DỰ ÁN VÀ DUY TRÌ NHÂN RỘNG KẾT QUẢ DỰ ÁN NÔNG THÔN MIỀN NÚI TỪ THỰC TIỄN TẠI TỈNH LẠNG SƠN

Tiến sỹ Lương Đăng Ninh
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi phía Đông Bắc Việt Nam có diện tích tự nhiên là 8.305 km² với dân số hơn 730 nghìn người gồm 5 dân tộc chính là Nùng, Tày, Kinh, Hoa và Dao. Lạng Sơn có vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu hàng hoá với Trung Quốc và một số tỉnh khác trong nước nên thị trường buôn bán trong những năm gần đây khá phát triển. Tuy nhiên tại các huyện và khu vực xung quanh Thành phố Lạng Sơn, sản xuất nông - lâm nghiệp vẫn là chủ yếu. Với nền kinh tế của tỉnh chưa phát triển, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn nhiều bất cập, sản xuất nông- lâm nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu... Mặt khác đại bộ phận Nông dân nói chung đang rất thiếu vốn trí thức, kinh nghiệm sản xuất giống mới, thiếu thông tin khoa học- công nghệ, thị trường,... do đó sản xuất chưa phát triển, đời sống còn rất khó khăn.

Trước những thực trạng khó khăn và yêu cầu đòi hỏi phát triển trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, Tỉnh uỷ và UBND tỉnh Lạng Sơn rất chú trọng đến việc sử dụng, khai thác những tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tích cực triển khai việc áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao. Đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch rõ nét cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá- hiện đại hoá, đặc biệt quan tâm phát triển nông nghiệp- nông thôn.

Xuất phát từ thực tiễn trên, thời gian qua được sự quan tâm của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỉnh đã hỗ trợ triển khai một số Dự án thuộc chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến 2010” (Chương trình NTMN). Chương trình NTMN trong quá trình triển khai luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh, địa phương, được người dân địa bàn triển khai dự án nhiệt tình hưởng ứng, đó là những yếu tố rất quan trọng trong việc thực hiện dự án đạt hiệu quả thiết thực. Cụ thể năm 2007 là năm đầu triển khai dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ sản xuất khoai tây giống tại Lạng Sơn”. Dự án được đầu tư thực hiện sản xuất giống khoai tây chất lượng cao bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào sản xuất củ siêu bi, cây invitro trong phòng thí nghiệm, sản xuất củ siêu nguyên chủng (củ bi) trong nhà màn cách ly và củ giống nguyên chủng, tạo điều kiện nâng cao năng lực sản xuất giống tại chỗ cho địa phương. Song song với việc tiếp nhận dự án này, Lãnh đạo tỉnh đã tạo điều kiện triển khai việc xây dựng một số mô hình sản xuất giống khoai tây cấp xác nhận, đầu tư xây dựng một số kho lạnh để bảo quản giống tại các địa bàn trọng điểm khoai tây của tỉnh. Điều này bước đầu đã tạo ra cho tỉnh một hệ thống sản xuất khoai

tây chất lượng cao được khép kín các giai đoạn từ phòng nuôi cấy mô đến giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng, giống xác nhận để sản xuất khoai tây thương phẩm góp phần tích cực cho việc sản xuất khoai tây - một cây trồng quan trọng chính trong vụ Đông - Xuân của tỉnh Lạng Sơn.

Từ một số kết quả bước đầu đã thu được trong triển khai dự án thuộc Chương trình NTMN tại Lạng Sơn, để Chương trình tiếp tục phát triển đạt hiệu quả cao góp phần phát triển kinh tế xã hội cho các vùng nông thôn và miền núi, Chương trình cần quan tâm một số vấn đề như sau:

1- Về lựa chọn đề xuất dự án:

Việc lựa chọn, đề xuất dự án cần xuất phát từ yêu cầu đòi hỏi bức thiết của đơn vị, địa bàn thực hiện dự án, có mục tiêu nội dung bám sát với nhu cầu thực tế của địa phương, phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển Kinh tế Xã hội của tỉnh. Các đối tượng lựa chọn ứng dụng trong mô hình phải mang tính đặc trưng của địa phương để việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ có tác động tích cực, đột phá mang lại hiệu quả các mặt từ khoa học và công nghệ đến kinh tế - xã hội có triển vọng cao, chú trọng những vấn đề nổi cộm trọng tâm, trọng điểm mà rất cần thiết có sự tác động của khoa học và công nghệ nhưng phải có tính khả thi cao, phải tạo ra sản phẩm thực sự có tính cạnh tranh trên thị trường, sản phẩm phải thành hàng hoá được người dân đón nhận sử dụng cho các nhu cầu phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu dùng.

Dự án Nông thôn- Miền núi có đối tượng thụ hưởng chính là nông dân vì các mô hình ứng dụng được xuất phát từ yêu cầu của người nông dân vì vậy các mô hình phải được người nông dân trực tiếp tham gia, từ đó người nông dân được tiếp thu, nâng cao kiến thức khoa học và công nghệ để tổ chức phát triển sản xuất mang lại hiệu quả trực tiếp, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân, dự án được người dân tham gia, ủng hộ sẽ mang tính bền vững, phát triển cao.

Các công nghệ được chuyển giao ứng dụng vào thực tiễn sản xuất đã rất khó nhưng việc duy trì và mở rộng lại càng khó hơn. Vì vậy việc lựa chọn công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để chuyển giao phải là những công nghệ tiên tiến ngang tầm quốc tế và khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận nhưng phải đảm bảo tính phù hợp với các điều kiện tự nhiên của Lạng Sơn và được người sản xuất sử dụng trực tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả. Cơ quan chuyển giao công nghệ phải là đơn vị nắm chắc công nghệ, đã được sử dụng công nghệ và có năng lực, chuyên môn để thực hiện chuyển giao đến người ứng dụng mới mang lại hiệu quả bền vững.

2- Về cơ chế quản lý tài chính:

Việc quản lý kinh phí thực hiện dự án chặt chẽ là rất cần thiết để đảm bảo cho triển khai các nội dung dự án đúng theo quy định đạt hiệu quả đề ra. Song việc cấp phát kinh phí cho các dự án thường rất chậm so với tiến độ nhất là đối với các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Trong nông nghiệp, yếu tố thời vụ rất quan trọng, người nông dân rất cần vốn để triển khai các mô hình kịp thời vụ. Vì vậy, việc này cần có biện pháp xử lý thông thoáng để chủ động cho sản xuất đúng thời vụ trong khâu thanh quyết toán các chứng từ chi tiêu tài chính đã sử dụng trước khi được cấp kinh phí của dự án. Song để dự án được triển khai thuận tiện, Chương trình cần nghiên cứu giải pháp khắc phục vấn đề này để việc triển khai dự án đạt hiệu quả và đúng quy định. Mặt khác dự án cần sự phối hợp chặt chẽ với Sở tài chính và Sở khoa học & Công nghệ của các địa phương trong việc quản lý chi tiêu tài chính, giám sát việc chi tiêu để đem lại hiệu quả cao nhất,

tiết kiệm chống lãng phí và trong quá trình thanh quyết toán đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định.

3- Về việc lồng ghép các dự án thuộc chương trình Nông thôn – Miền núi và các chương trình khác trên địa bàn.

Việc lồng ghép với các dự án, chương trình khác trên địa bàn để thu hút nhiều nguồn vốn, tập trung vốn cho phát triển và mở rộng quy mô các mô hình là rất cần thiết. Thực tế trên địa bàn tỉnh, phần lớn các chương trình, dự án đều thực hiện đơn lẻ ngay từ khi phê duyệt đến triển khai, chưa có sự phối hợp của các ban chỉ đạo của các chương trình. Vì vậy cần có sự chỉ đạo thống nhất từ tỉnh đến các ngành quản lý chức năng để tập trung nguồn nhân lực tổng hợp về tài chính và đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trong việc thực hiện các chương trình, dự án có chung một mục đích để nâng cao tính hiệu quả và đảm bảo cho chương trình phát triển bền vững.

4- Về duy trì và nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc.

Tại các tỉnh miền núi, đời sống nông dân còn nhiều khó khăn, kinh tế còn chậm phát triển, nông dân thiếu vốn đầu tư sản xuất, trình độ, dân trí còn thấp và không đồng đều... nên việc tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế mặc dù đã được tập huấn theo phương thức cầm tay chỉ việc, được cung cấp tài liệu nghiên cứu, được thông tin tuyên truyền... ; các kết quả chuyển giao công nghệ tiến bộ kỹ thuật của chương trình, dự án được đánh giá đạt hiệu quả nhưng việc nhân rộng còn rất hạn chế, khó khăn. Vì vậy muốn duy trì và nhân rộng kết quả dự án sau khi kết thúc cần tổ chức thực hiện một số nội dung sau :

- Tiếp tục xây dựng một số mô hình trình diễn bằng kết quả thực hiện dự án để so sánh với đối chứng của người dân trong cùng một điều kiện tự nhiên như nhau, thông qua kết quả sẽ thuyết phục được người dân tiếp tục thực hiện mở rộng sản xuất cho toàn vùng.

- Tiếp tục tăng cường việc thông tin, tuyên truyền việc áp dụng thành công kết quả dự án để người dân củng cố sở kiến thức khoa học - công nghệ, yên tâm tổ chức phát triển sản xuất.

- Cần có thêm chính sách hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ để khuyến khích người dân ứng dụng mở rộng sản xuất duy trì lâu dài kết quả thực hiện dự án.

Ngoài những vấn đề nêu trên từ thực tiễn của tỉnh Lạng Sơn, đề nghị Bộ KH&CN, Ban Chỉ đạo Chương trình cần tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề, các đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm về kết quả thực hiện dự án thuộc chương trình Nông thôn Miền núi tại các địa phương đạt kết quả cao để có thêm cơ sở kiến thức áp dụng mở rộng sản xuất góp phần phát triển Kinh tế Xã hội cho cả nước nói chung và Lạng Sơn nói riêng. ■

TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

***“Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển
kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến 2010”***

Sở Khoa học và Công nghệ Nam Định

Nam Định là một tỉnh nằm ở phía Nam vùng đồng bằng sông Hồng. Diện tích tự nhiên khoảng 164.986,28 ha, bờ biển dài khoảng 72 km và dân số của tỉnh tính đến năm 2005 là 1.965.425 người. Toàn tỉnh có 9 huyện và 1 thành phố, 13 thị trấn, 20 phường và 196 xã.

Địa hình tương đối bằng phẳng, có thể chia làm 2 tiểu vùng cơ bản: tiểu vùng bán trung du và vùng đồng bằng.

Nguồn lao động:

- Số người trong tuổi lao động là: 975.000 người. Số người lao động trong ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp là: 712.465 người chiếm 73% tổng số lao động trong các ngành

Giá trị sản xuất nông nghiệp và trồng trọt: chiếm 34,2%

Thu nhập: Thu nhập bình quân một người một tháng của lao động nông nghiệp trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý là: 755.000 đ/người/tháng (tương đương với 48 USD/người/tháng, đạt 576 USD/người/năm)

(Số liệu trên lấy theo Niên giám thống kê tỉnh Nam Định năm 2005)

Qua số liệu thống kê trên và các đánh giá tổng kết hàng năm của UBND tỉnh, Nam Định vẫn là tỉnh nông nghiệp, lực lượng lao động nông nghiệp dư thừa, chưa có nhiều những ngành nghề phụ giúp bà con nông dân nâng cao đời sống kinh tế - xã hội.

Thực hiện chủ trương, chính sách phát triển kinh tế- xã hội nông thôn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao mức sống, tạo nhiều ngành nghề cho bà con nông dân nhất là bà con ở vùng sâu vùng xa của tỉnh, trong 3 năm (2005 - 2007) sở Khoa học và Công nghệ Nam Định đã triển khai 66 đề tài dự án khoa học và công nghệ, trong đó có 3 dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi.

Từ năm 1998 đến 2004 tỉnh Nam định cũng đã thực hiện 3 dự án thuộc Chương trình NTMN. So sánh và đánh giá từ việc xác định nhiệm vụ đến triển khai thực hiện nhiệm vụ từ giai đoạn 1998 - 2004 với giai đoạn 2005 - 2010 chúng tôi có một số vấn đề cần trao đổi như sau:

1. Việc lựa chọn nội dung dự án phải xuất phát từ những vấn đề có tính cấp thiết của địa phương thì mới đảm bảo sự thành công khi triển khai thực hiện.

**CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NTMN GIAI ĐOẠN 2005-2010
ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TẠI NAM ĐỊNH**

TT	TÊN DỰ ÁN VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	NĂM THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ	KINH PHÍ SNKHCN HỖ TRỢ
1	Dự án: " Xây dựng mô hình ứng dụng chuyển giao công nghệ để phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm ở huyện Xuân Trường " Đơn vị thực hiện: Trạm khuyến nông huyện Xuân Trường	2005 - 2007 Dự án đã nghiệm thu đạt kết quả Xuất sắc	- Tổng: 607 triệu - Trung ương: 300 triệu đồng - Địa phương: 307 triệu đồng
2	Dự án: " Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình cơ sở nhân giống nấm và sản xuất nấm thương phẩm tại huyện Giao Thủy " Đơn vị thực hiện: HTX sản xuất nấm và chế biến nông hải sản huyện Giao Thủy	2007 - 2009 Dự án đang triển khai	- Tổng: 800 triệu - Trung ương: 455 triệu đồng - Địa phương: 355 triệu đồng
3	Dự án: " Xây dựng các mô hình sản xuất giống, nuôi trồng và chế biến nấm hàng hoá trên quy mô diện rộng tại tỉnh Nam Định" Đơn vị thực hiện: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Nam Định.	2007 - 2010 Dự án đang triển khai	- Tổng: 4.500 triệu đồng - Trung ương: 2.000 triệu đồng - Địa phương: 2.500 triệu đồng

2. Chọn đơn vị chủ trì thực hiện: Nên chọn đơn vị có đủ tiềm lực về cơ sở vật chất và nhân lực khoa học kỹ thuật để làm mô hình. Không nên chọn đơn vị kém phát triển hoặc mới hình thành làm mô hình. Đơn vị thực hiện phải có cam kết sẽ phối hợp để phổ biến rộng rãi kết quả của dự án ra toàn vùng.

3. Chọn đơn vị chuyển giao công nghệ: Đây là vấn đề quyết định mấu chốt của sự thành bại của dự án theo mục tiêu của Chương trình. Do đó đơn vị CGCN bắt buộc phải là chủ sở hữu và làm chủ hoàn toàn công nghệ cả trên lý thuyết lẫn thực tế. Nếu đơn vị CGCN có gắn quyền lợi kinh doanh theo kết quả của dự án thì càng tốt.

4. Về cơ chế tài chính: vấn đề này tương đối phức tạp, vì trong dự án có nhiều nguồn, nhất là dự án KHCN lồng ghép với dự án đầu tư của tỉnh. Riêng các dự án thuộc Chương trình NTMN kinh phí chuyển về địa phương rất chậm thường là cuối năm dự án mới nhận được và việc phân bổ kinh phí hỗ trợ theo tiến độ và nội dung dự án chưa phù hợp do đó đơn vị phải xuất tiền cả cho nguồn đối ứng lẫn nguồn hỗ trợ dẫn đến khó khăn cho việc chứng từ quyết toán với kho bạc. Mặt khác trong nguồn hỗ trợ không tính thuế VAT nhưng khi thanh toán ở kho bạc thì đều phải có hoá đơn có VAT, như vậy thực tế nguồn hỗ trợ bị giảm đi khoảng gần 10%.

5. Cơ chế quản lý: Đối với các dự án Trung ương uỷ quyền cho địa phương quản lý thì cơ chế quản lý đã rõ ràng nó tuân thủ theo quy định quản lý đề tài dự án địa phương, chỉ thêm báo cáo định kỳ với Trung ương về tình hình và kết quả của từng giai

đoạn. Riêng các dự án do Trung ương quản lý thì việc phân cấp trách nhiệm giữa Sở với Văn phòng Chương trình NTMN chưa cụ thể. Ví dụ: kinh phí cho việc giám sát kiểm tra đơn vị thực hiện và báo cáo định kỳ cho Văn phòng NTMN

6. Việc lồng ghép dự án NTMN với dự án đầu tư của tỉnh hoặc của mỗi ngành là rất tốt, song sự phối hợp giữa các nguồn tài chính là không đồng bộ (nguồn cấp của tỉnh thường nhỏ giọt; đối với các ngành thì khoa học không chủ động) dẫn đến tiến độ dự án KHCN thường bị kéo dài. Vì thế dự án NTMN có thể đi chậm một bước về thời gian, khi đối tác đủ điều kiện thì hãy nên triển khai dự án NTMN.

7. Để duy trì và nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc thì trước hết ở khâu xét duyệt danh mục chúng ta phải xác định được thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường sẽ quyết định việc nhân rộng kết quả dự án. Do đó trong hội đồng xét duyệt danh mục cần có ý kiến của các chuyên gia thị trường. Mặt khác khi tiếp nhận công nghệ, việc đào tạo cán bộ kỹ thuật (tiểu giáo viên) là hết sức quan trọng, họ là lực lượng nòng cốt để nhân rộng kết quả. Tuy nhiên cần có chế độ thù lao xứng đáng cho lực lượng này khi nhân rộng kết quả.

Rút kinh nghiệm từ các dự án NTMN trước năm 2004, sau hơn 3 năm thực hiện các dự án NTMN giai đoạn mới, tỉnh Nam Định thu được các kết quả đúng theo ý muốn. Cụ thể dự án : " Xây dựng mô hình ứng dụng chuyển giao công nghệ để phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm ở huyện Xuân Trường " đã được nghiệm thu đạt kết quả xuất sắc. Hai dự án nằm mới ở thời điểm ban đầu triển khai, song nó đã có tác động rộng rãi trong bà con nông dân ở các huyện với chủ đề “ Nhà nhà trồng nấm, người người ăn nấm “.

Trên đây là một số ý kiến trao đổi rút kinh nghiệm qua quá trình thực hiện các dự án thuộc Chương trình NTMN của sở Khoa học và Công nghệ Nam Định, với mong muốn Chương trình NTMN sẽ là những điểm nhấn tích cực để phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương. ■

VỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

“Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến 2010”

Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình

Trong 3 năm 2005 – 2007, tỉnh Ninh Bình có 02 dự án được Bộ KH&CN phê duyệt trong khuôn khổ Chương trình ***“Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến 2010”***, với kinh phí hỗ trợ 1.900 triệu đồng (UBND tỉnh hỗ trợ 350 triệu đồng). Mục tiêu của các dự án này tập trung chủ yếu vào ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Kết quả nghiên cứu của các dự án này đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Ninh Bình. Sau đây là những thành công lớn của các dự án nông thôn miền núi trong giai đoạn này:

Kim Sơn là một huyện ven biển của tỉnh Ninh Bình có thế mạnh để phát triển kinh tế. Nền kinh tế của huyện Kim Sơn có 3 thế mạnh: Kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kinh tế biển. Từ việc xác định rõ vai trò kinh tế lớn của vùng ven biển, UBND huyện Kim Sơn đã quyết tâm chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ diện tích trồng lúa, côi kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Hiện nay Kim Sơn đang phát triển nuôi tôm sú (vụ 1) và cua (vụ 2). Trên cơ sở kết quả sản xuất những năm qua cho thấy việc đưa cua biển vào nuôi vụ 2 đang mang lại lợi nhuận khá cao và vững chắc cho người nuôi. Hiện nay nhu cầu về giống cua biển nuôi thả trong vùng rất lớn, mỗi năm cần từ 30 – 40 triệu cua bột (10 – 15 triệu cua giống) nhưng nguồn giống hiện nay chủ yếu dựa vào nguồn giống khai thác được trong tự nhiên do đó không chủ động được mùa vụ, chất lượng và số lượng giống đưa vào sản xuất. Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên Sở KH&CN Ninh Bình tham mưu với UBND tỉnh đề xuất dự án: ***“Xây dựng trại sản xuất giống Cua biển tại vùng đầm nước lợ xã Kim Đông – huyện Kim Sơn – tỉnh Ninh Bình”*** do DNTN Khánh Thành thực hiện. Sau 3 năm thực hiện dự án, doanh nghiệp đã tổ chức sản xuất thử nghiệm được 21 đợt với tổng số 2.030.000 con cua xanh giống, bước đầu cung cấp con giống có chất lượng cho người dân trong vùng. Như vậy, nhờ sự giúp đỡ của Bộ KH&CN, Sở KH&CN NB mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN sản xuất giống cua biển tại huyện Kim Sơn đã đạt kết quả tốt. Mô hình này đã tham gia vào chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tạo việc làm cho người dân vùng ven biển, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong vùng. Trong thời gian tới, DNTN Khánh Thành sẽ tiếp tục phấn đấu sản xuất nhiều cua giống để đáp ứng nhu cầu nuôi cua của nhân dân vùng ven biển.

Khánh Phú là một xã thuần nông nằm trong điểm lúa của huyện Yên Khánh với tổng diện tích đất tự nhiên là 553,3 ha trong đó đất canh tác là 368,69 ha. Theo qui hoạch diện tích này từ năm 2005 được chuyển đổi sang khu công nghiệp khoảng 300 ha, còn lại 86,69 ha đất phi nông nghiệp. Để giải quyết tình trạng thiếu việc làm cho người nông dân trong vùng có đất bị Nhà nước thu hồi làm khu công nghiệp. Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung phát triển ngành nghề thủ công, giúp nông dân có việc làm và thu nhập. Trong đó trồng Nấm đã trở thành một nghề được đưa vào sản xuất tại huyện Yên Khánh và đang trở thành nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao cho hàng nghìn hộ nông dân trong huyện. Dự án: ***“Xây***

dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ Nấm ăn, Nấm dược liệu tại xã Khánh Phú – huyện Yên Khánh – tỉnh NB” do HTX Nấm Khánh Phú thực hiện với mục tiêu ứng dụng qui trình công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng chế biến Nấm, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương. Tạo giá trị sản phẩm hàng hoá phục vụ nội tiêu và xuất khẩu với sản lượng nấm thương phẩm ≥ 1.000 tấn/năm. Đến tháng 12/2007 HTX đã tổ chức sản xuất được 60.000 bịch nấm sò, 20 tấn nguyên liệu nấm rơm, 70.000 bịch mộc nhĩ vụ đông, sản xuất được 2 chủng nấm mới đó là: Nấm chân dài và nấm chân trâu với số lượng 5.000 bịch. Nhìn chung dự án đã và đang được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Có thể nói trong 3 năm qua các dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi đã tạo được điểm sáng về ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội thiết thực trên địa bàn thực hiện dự án.

Từ thực tiễn của địa phương, chúng tôi hoàn toàn thống nhất với quan điểm của Bộ KH&CN về hệ thống các dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao công nghệ là tổng hợp các dự án có mục tiêu cụ thể, phù hợp với đặc điểm sinh thái và tiềm năng phát triển của từng vùng như:

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng bằng việc đưa các cây trồng có giá trị kinh tế cao vào các công thức luân canh để tăng hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị canh tác, tăng khả năng sản xuất nông sản, thực phẩm phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

- Phát triển chăn nuôi (gia cầm, lợn, bò) theo hướng công nghiệp, qui mô trang trại, khép kín từ sản xuất đến chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm an toàn và chất lượng như rau quả, nấm, hoa các loại ...

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.

- Phát triển ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ngư nghiệp và xử lý môi trường làng nghề.

- Phát triển ngành nghề nông thôn sử dụng máy móc công cụ cải tiến, cơ khí hoá các khâu sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

- Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, nghề phụ và ngành nghề mới để thu hút lao động nông nhàn.

- Phát triển các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón vi sinh và các chế phẩm sinh học dùng trong bảo vệ thực vật quy mô vừa và nhỏ sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

- Phát triển ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nhiên liệu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng quy mô vừa và nhỏ, ứng dụng công nghệ mới về thủy lợi và cải tạo đất.

Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện các dự án chúng tôi nhận thấy hiệu quả vẫn còn chưa cao, có nhiều nguyên nhân trong đó theo chúng tôi có một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCN phải phù hợp với năng lực hiện có của đơn vị chủ trì (*cơ sở vật chất, tài chính, cán bộ KH&CN...*) và đảm bảo tính khả thi.

- Sự phối kết hợp giữa cơ quan chuyển giao công nghệ và cơ quan quản lý KH&CN ở địa phương chưa thật chặt chẽ; việc điều tra, khảo sát, xây dựng luận cứ để lựa chọn mô hình chưa thật phù hợp. Vì vậy khi tổ chức thực hiện gặp nhiều khó khăn.

- Các dự án về nông nghiệp còn phải đảm bảo tính thời vụ. Cho nên việc theo dõi, chỉ đạo thực hiện các mô hình cũng như việc thanh quyết toán gặp không ít khó khăn. Vì vậy đề nghị Bộ KH&CN, Bộ Tài chính nên có cơ chế thích hợp trong việc thanh quyết toán các dự án NTMN.

- Bộ KH&CN cần tăng cường đôn đốc, kiểm tra và tổng kết thực tiễn để tìm ra những nhân tố mới, nhất là các dự án thực hiện có hiệu quả để nhân rộng góp phần vào sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

- Đối với các dự án thuộc cấp Trung ương quản lý, Sở KH&CN đề nghị cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ KH&CN (Văn phòng Chương trình) và cơ quan quản lý khoa học ở địa phương để tăng cường sự giám sát cho có hiệu quả cao. ■

PHÚ THỌ VỚI CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ

Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng trung du Bắc bộ, với diện tích tự nhiên 352.841 km², dân số 1.337.737 người; tỉnh có 215 xã, thị trấn miền núi và 30 xã đặc biệt khó khăn trên tổng số 274 xã, phường, thị trấn; cơ cấu kinh tế và phân bố dân cư chủ yếu vẫn là nông nghiệp, nông thôn. Hàng năm thu ngân sách trên địa bàn chỉ đảm bảo cân đối được khoảng 30% chi ngân sách của tỉnh (tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2006: 685.300 triệu đồng, ngân sách Trung ương trợ cấp: 1.345.826 triệu (số liệu niên giám thống kê năm 2006 tỉnh Phú Thọ).

Để sớm đưa tỉnh thoát ra khỏi tình trạng là tỉnh nghèo, Nghị quyết Đại hội tỉnh đảng bộ lần thứ XVI đã đặt mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2010 tăng trưởng bình quân 11,5%/năm, GDP bình quân đầu người đạt 9,2triệu đồng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng, giá trị các ngành sản xuất dịch vụ và giảm dần giá trị sản xuất nông lâm nghiệp.

Cùng với các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết tỉnh Đảng bộ; KH&CN tỉnh đã xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, đề tài, dự án cụ thể nhằm góp phần vào thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng và một trong các Chương trình đó là “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn miền núi” theo Quyết định 122/2004/QĐ-TTg ngày 5/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trong 3 năm (2005-2007) tỉnh đã được Bộ KH&CN phê duyệt cho triển khai thực hiện 06 dự án, trong đó: 03 dự án thuộc nhóm ủy quyền cho địa phương quản lý, 03 dự án Trung ương trực tiếp quản lý. Trong 3 năm tỉnh đã làm tốt khâu lựa chọn, đề xuất các dự án theo yêu cầu, tiêu chuẩn qui định.

Việc tổ chức lựa chọn, đề xuất các dự án của tỉnh để đưa vào chương trình NTMN được xây dựng trên những căn cứ:

- Định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh giai đoạn 2006 – 2010 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU của Tỉnh ủy Phú Thọ về việc "Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương lần thứ 2, khoá VIII, về phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2001-2005"

- Các chương trình nông lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh (6 chương trình) nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

- Kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đã được thực hiện trên địa bàn tỉnh, được UBND tỉnh cho phép triển khai nhân rộng trên địa bàn;

- Lợi thế của địa phương về điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng để phát triển những cây đặc sản, cây đặc trưng truyền thống như Bưởi Đoan Hùng, Hồng không hạt Hạc Trì, Gia Thanh, giống vải chín sớm Hùng Long, các loại chè...

- Quyết định số 2738/QĐ-BKHCN ngày 27/10/2005 về việc ban hành “tiêu chuẩn lựa chọn dự án thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao

khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010”;

Sở KH&CN với vai trò là tham mưu về phát triển khoa học công nghệ của tỉnh, là đầu mối tổ chức phối hợp với các ngành, huyện, thành, thị đặc biệt là hội đồng KH&CN của ngành, huyện để xác định mục tiêu, xây dựng nội dung cho các dự án, lựa chọn đơn vị chủ trì, cơ quan chuyển giao phù hợp để đảm bảo dự án được triển khai có hiệu quả.

Những lựa chọn, đề xuất cụ thể của tỉnh đối với một số dự án:

+ Các dự án về phát triển cây chè:

Phú Thọ được cả nước biết đến với đặc trưng là rừng cọ đồi chè, với truyền thống hàng trăm năm của một số vùng quê mà người dân sống với nghề trồng chè. Hiện tỉnh cũng là một trong những địa phương có diện tích chè lớn nhất cả nước; trên địa bàn có nhiều Công ty chè, nhiều đơn vị liên doanh để trồng và chế biến chè với nước ngoài (Phú Đa, Phú Bền...); có Viện nghiên cứu chè Việt Nam nay là Trung tâm nghiên cứu phát triển chè thuộc Viện khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía bắc là đơn vị có thể chuyển giao kỹ thuật, các loại giống chè mới; chương trình phát triển cây chè là một trong 6 chương trình trọng điểm của ngành nông nghiệp của tỉnh...

Vì vậy việc đề xuất dự án phát triển cây chè là phù hợp với chủ trương, điều kiện cụ thể của Phú Thọ. Tuy nhiên các dự án đề xuất đưa vào chương trình NTMN là mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm đưa vào trồng, thâm canh những giống chè mới để có thể chế biến được những sản phẩm chè có chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu. Với sự phối hợp của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị và tư vấn của Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía bắc về kỹ thuật, trong 2 năm 2006, 2007 tỉnh đã đề xuất và được Bộ KH&CN phê duyệt 02 dự án “Xây dựng mô hình trồng thâm canh và chế biến các giống chè xanh chất lượng cao tại vùng đệm Vườn Quốc gia Xuân Sơn huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ”, “Phát triển vùng nguyên liệu sản xuất chè Ô Long tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ”.

+ Các dự án phát triển cây ăn quả:

Trong chiến lược phát triển cây ăn quả thì tỉnh chủ trương mở rộng diện tích tạo ra vùng chuyên canh một số giống cây ăn quả đặc sản của tỉnh như bưởi đặc sản Đoan Hùng, Hồng Hạc Trì, Hồng Gia Thanh, vải chín sớm Hùng Long... căn cứ vào một số kết quả nghiên cứu cấp tỉnh về tuyển chọn, bảo tồn nguồn gen đối với cây đặc sản, về thổ nhưỡng, khí hậu để qui hoạch phát triển vùng có thể trồng cây đặc sản. Tỉnh đã lựa chọn, đề xuất và được Bộ KH&CN phê duyệt cho triển khai thực hiện dự án “Xây dựng mô hình trồng thâm canh 2 giống bưởi đặc sản Đoan Hùng tại huyện Đoan Hùng”. Với mô hình qui mô hộ, nhóm hộ, dự án đã vận động người dân tiến hành dồn điền, đổi thửa tập trung diện tích đất để trồng bưởi, sau hai năm triển khai dự án đã trồng được 293/300 ha; Số lượng cây trồng có tỷ lệ sống cao (đạt 95%). Do được trồng, chăm sóc theo qui trình kỹ thuật nên đến nay cây sinh trưởng phát triển tốt. Kết quả của dự án đang được tỉnh áp dụng trong triển khai dự án 1000 ha bưởi đặc sản của tỉnh; tạo ra vùng cây ăn quả tập trung góp phần chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp. Dự án “Xây dựng mô hình trồng và thâm canh giống Hồng Gia Thanh trên đất đồi sau khai thác cây Bạch đàn tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ”, qui mô 30 ha, dự án ủy quyền cho địa phương quản lý.

+ Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản:

Từ kết quả của đề tài nghiên cứu xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất vùng chiêm trũng sang nuôi trồng thủy sản; với điều kiện tự nhiên ở một số huyện có thể phát triển nuôi trồng thủy sản như Cẩm Khê, Tam Nông, Phù Ninh..., tỉnh chủ trương chuyển đổi diện tích đồng chiêm trũng sang nuôi trồng thủy sản và đề nghị được triển khai dự án “Xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất vùng chiêm trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh bền vững tại huyện Cẩm Khê tỉnh Phú Thọ”. Kết quả đã tổ chức triển khai mô hình nuôi cá trên diện tích 15 ha tại 5 xã trên địa bàn huyện; tập huấn kỹ thuật; cải tạo ao; tiến hành thả một số giống cá: trôi mrigal, trôi ấn độ, trắm cỏ, mè trắng, mè hoa, cá rô phi đơn tính, chép lai 3 máu. Mô hình nuôi tôm càng xanh triển khai thực hiện trên diện tích là 5 ha. Tháng 10/2007 đã tổ chức thu hoạch cá, kết quả đạt năng suất bình quân trên 7 tấn/1ha, có những hộ đạt trên 10 tấn/1ha, so sánh sản lượng cá thu hoạch của các hộ tham gia dự án (nuôi thả theo qui trình kỹ thuật của dự án) với các hộ nuôi thả bình thường tăng 5 lần (nuôi thả bình thường đạt 1,5 đến 2 tấn/1ha), dự án đã đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân và có tác động tích cực về mặt xã hội.

Việc tổ chức lựa chọn, đề xuất các dự án và được Bộ phê duyệt cho triển khai thực hiện (06 DA) của Phú Thọ trong 3 năm qua là kết quả bước đầu. Song quá trình triển khai thực hiện có hiệu quả, tổ chức nhân rộng mô hình sau khi kết thúc dự án là quan trọng, Sở KH&CN tỉnh đang và sẽ tích cực kiểm tra, đôn đốc, phối kết hợp với cơ quan chủ trì, cơ quan chuyển giao thực hiện tốt mục tiêu của dự án đã được phê duyệt. ■

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Trần Ngọc Hùng

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình

Trong 3 năm triển khai thực hiện Chương trình Nông thôn miền núi theo tinh thần Quyết định số 122/2004/QĐ-TTg ngày 5/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Quảng Bình được giao thực hiện 4 dự án, trong đó có 2 dự án Trung ương quản lý, 2 dự án ủy quyền địa phương quản lý. Đến cuối năm 2007, đã hoàn thành, nghiệm thu 2 dự án (trong đó 1 dự án Trung ương quản lý, 1 dự án ủy quyền địa phương quản lý; 1 dự án bắt đầu thực hiện từ giữa năm 2007). Qua việc triển khai các dự án, bước đầu đã có những kết quả nhất định, góp phần đưa khoa học kỹ thuật vào cuộc sống xã hội, nâng cao một bước đời sống nhân dân những vùng khó khăn, từng bước chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tăng thu nhập và sử dụng được lao động nhân rồi. Qua một số kết quả đạt được ở địa phương và những địa phương khác trong cả nước mà chúng tôi quan sát được, chúng tôi thấy đây là một Chương trình cấp nhà nước thiết thực, có ý nghĩa, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng và vật nuôi tại các địa phương theo hướng nâng cao hiệu quả KT-XH, tăng thu nhập cho người sản xuất, xóa đói giảm nghèo cho nông dân vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt là mở ra cơ hội tạo điều kiện cho nông dân có sản phẩm đứng vững trên thị trường.

Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện các dự án cũng bộc lộ một số vấn đề trong việc lựa chọn, đề xuất dự án; cơ chế quản lý Chương trình; việc lồng ghép các dự án của Chương trình với các dự án khác trên địa bàn.

Chúng tôi xin có một số ý kiến tham gia như sau:

1. Về tổ chức đề xuất dự án:

Việc đề xuất dự án trong thời gian qua cơ bản đều xuất phát từ nhu cầu của địa phương. Mặc dù vậy, do thời gian chuẩn bị quá khẩn trương nên địa phương không kịp xác định nhiều dự án để lựa chọn một vài dự án có tính khả thi cao, phù hợp với nguyện vọng và khả năng tiếp thu của người hưởng lợi. Trong 2 năm 2005 và 2006, kế hoạch phê duyệt dự án nông thôn miền núi của Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ được thông báo cho các địa phương trước 1 đến 2 tháng, trong thời gian này địa phương phải hoàn thành tất cả các thủ tục từ cấp cơ sở đến tỉnh bao gồm việc xác định nội dung, đối tượng, phạm vi dự án, trình duyệt các cấp theo trình tự qui định về quản lý đề tài, dự án. Đòi hỏi địa phương phải khẩn trương giải quyết một loạt các vấn đề để đảm bảo đúng thời gian qui định. Vì thế không tránh khỏi những sơ suất hoặc thiếu chặt chẽ trong việc xây dựng nội dung dự án. Một vài nội dung xác định chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nơi thực hiện dự án. Kinh nghiệm cho thấy, các dự án quốc tế đã và đang thực hiện tại Quảng Bình, công tác xác định nội dung qui mô của dự án rất quan trọng. Trong giai đoạn này, cán bộ dự án phải trực tiếp đến cơ sở hướng dẫn cho dân tự xây dựng dự án theo phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của người dân (PLA).

Với kiến thức bản địa, người dân sẽ cho biết họ cần làm gì, làm khi nào, làm như thế nào, trong bao lâu, bản thân họ tự giải quyết được những vấn đề gì, nguồn lực bên ngoài hỗ trợ cho họ cái gì. Điều này là xuất phát từ thực tế của địa phương để xây dựng dự án nên có tính khả thi cao, phù hợp với nguyện vọng và năng lực tiếp thu dự án của người dân, gắn được trách nhiệm của nhân dân vùng hưởng lợi trong suốt quá trình thực thi dự án. Do đó, theo chúng tôi, việc lập kế hoạch dự án hàng năm, cần có thời gian chuẩn bị trước 5 đến 6 tháng để cơ sở có đủ thời gian chuẩn bị đầy đủ kỹ lưỡng, sát thực tế, đúng với nhu cầu của cơ sở hưởng thụ dự án, nâng cao tính khả thi và duy trì nhân rộng khi dự án kết thúc.

2. Về cơ chế quản lý :

Cơ quan chuyển giao công nghệ được lựa chọn, không qua đấu thầu, thường ở xa địa bàn chuyển giao, nên việc chuyển giao công nghệ chưa được sâu sát thực tế, tính trách nhiệm chưa cao, thiếu kinh nghiệm trong xử trí tình huống và sự cố kỹ thuật. Chưa có cơ chế qui định, xác định giá công nghệ và trách nhiệm chuyển giao, vì vậy đã xảy ra tình trạng giá công nghệ cao hơn rất khó xác định và so sánh. Chưa có qui định cụ thể trách nhiệm của cơ quan chuyển giao công nghệ trong trường hợp thực hiện không đầy đủ nội dung dự án hoặc dự án đạt hiệu quả thấp, đặc biệt dự án không thành công. Do đó, để lựa chọn đúng cơ quan chuyển giao công nghệ, cần có cơ chế tuyển chọn cơ quan chuyển giao công nghệ, cơ chế chào giá cạnh tranh, thẩm định và phê duyệt kinh phí chuyển giao công nghệ, kinh phí đào tạo v.v...

Một số dự án có phần xây dựng hạ tầng, mua sắm thiết bị vượt quá khả năng tự đầu tư của nông dân, nên mặc dù mô hình triển khai thành công, có hiệu quả khoa học, kinh tế nhưng khó được nhân rộng vì người dân không đủ vốn để áp dụng; do đó chưa phù hợp với mục tiêu góp phần đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xoá đói giảm nghèo.

Việc lồng ghép các dự án của Chương trình với các dự án khác đồng thời triển khai trên địa bàn: Đây là một việc đã được đề cập khá nhiều nhưng thực tế cũng chưa lồng ghép được vì chưa có qui định cụ thể về cơ chế lồng ghép, xác định trách nhiệm của từng nhà đầu tư. Mặt khác đây là vấn đề rất khó điều hoà vì mỗi dự án đã được phê duyệt là một chỉnh thể, có Ban quản lý dự án, cách điều hành, cơ chế quản lý, nguồn vốn riêng và khác nhau, do đó, hiện tại các dự án vẫn đang hoạt động độc lập ngay trên một địa bàn, có chăng chỉ là nơi nào đã có đầu tư dự án loại đó rồi thì chọn nơi khác.

Hiện tại Chương trình đang thực hiện 2 loại dự án: do Trung ương quản lý và uỷ quyền cho địa phương quản lý. Các dự án do Trung ương quản lý phân bố ở nhiều tỉnh, việc quản lý dự án chủ yếu thông qua báo cáo định kỳ của cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án, việc đi sâu đi sát của cơ quan quản lý là rất khó thực hiện, ngay cả đối với Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan đồng ký hợp đồng, vì thiếu sự phân cấp rõ ràng về nội dung và kinh phí quản lý; vậy khó tránh khỏi những chậm trễ, thiếu sót trong công tác điều hành dự án về cả nội dung và tiến độ. Các dự án uỷ quyền địa phương quản lý, theo chúng tôi không nên tổ chức nghiệm thu cấp nhà nước vì kinh phí hỗ trợ từ Bộ rất ít; Văn phòng chương trình nên uỷ quyền và công nhận kết quả của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh để tránh hình thức.

3. Một số đề xuất để duy trì, nhân rộng kết quả :

- Dự án phải được xây dựng theo một qui trình , trong đó người dân là chủ thể đề xuất các nội dung cụ thể, cán bộ quản lý dự án chỉ là người gợi ý, hướng dẫn và giúp tập hợp, lập thành văn bản của dự án. Dự án cần được xây dựng tại khu vực trực tiếp hưởng lợi dự án và phải do tổ chức hưởng lợi dự án trực tiếp chủ trì thực hiện. Nhà nước chỉ quản lý việc thực thi dự án của các cơ quan chuyển giao công nghệ theo cơ chế xác định trách nhiệm theo qui định của Chương trình và được thể hiện trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ, đào tạo v.v...

- Nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ, đào tạo, phổ biến thông tin khoa học công nghệ...nhưng không quá 50% tổng kinh phí dự án. Chỉ như vậy mới chọn được dự án thiết thực, hiệu quả và gắn trách nhiệm của người hưởng thụ dự án, tổ chức, địa phương hưởng thụ dự án, tránh sự lạm dụng, trông chờ bao cấp của Nhà nước, thậm chí là sự lãng phí tiền của Nhà nước.

- Dự án chỉ cần triển khai từ 1 đến 2 mô hình đủ lớn, tập trung. Bên cạnh việc hình thành quy trình, thì sản phẩm thu từ dự án đảm bảo một quy mô hàng hoá nhất định, bền vững, đủ để chứng minh hiệu quả kinh tế ít nhất là trong vùng triển khai dự án.

- Nhất thiết phải có nội dung khảo sát thị trường, đảm bảo đầu ra ổn định và bền vững trước khi triển khai dự án.

Chúng tôi hy vọng thời gian tới sẽ có nhiều cải tiến trong công tác xây dựng, quản lý dự án để Chương trình đạt được hiệu quả cao, thiết thực góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn như mục tiêu Chương trình đã đề ra. ■

MỘT SƠ KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng là một tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, với gần 80% diện tích đất nông nghiệp, hàng năm đã tạo ra trên 1,5 triệu tấn lương thực phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu và còn tạo ra hàng triệu tấn phụ phẩm là rơm rạ, đây là nguồn nguyên liệu rất tốt cho trồng nấm, lực lượng lao động trong nông nghiệp, nông thôn khá dồi dào, thời tiết khí hậu phù hợp cho việc sản xuất nấm.

Toàn tỉnh có tỉ lệ người dân tộc Khmer chiếm gần 30% dân số, đặc biệt có những khu vực tỉ lệ người dân tộc Khmer lên đến hơn 90%. Đời sống của người dân ở nông thôn nói chung, đặc biệt là dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn, thiếu đất canh tác, thiếu việc làm, trình độ dân trí thấp,... Mặc dù nghề trồng nấm không đòi hỏi kỹ thuật cao nhưng nhiều năm trước đây, số người sử dụng rơm rạ để trồng nấm rất ít, đa số người dân đốt rơm rạ tại đồng ruộng chuẩn bị cho vụ mùa sau.

Vì vậy trong những năm gần đây, tỉnh Sóc Trăng đã đưa những tiến bộ kỹ thuật vào việc sản xuất nấm ăn (chủ yếu trên địa bàn có đồng bào dân tộc Khmer) vừa tận dụng nguồn rơm rạ sau thu hoạch để tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nông hộ vừa giải quyết việc làm cho người nông dân vào thời điểm nông nhàn.

Nhằm góp phần phát triển nghề trồng nấm của tỉnh, địa phương đã đề xuất và được Bộ Khoa học và Công nghệ đầu tư dự án “*Xây dựng mô hình nuôi trồng, sơ chế và chế biến nấm ở vùng đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Sóc Trăng*” giao cho đơn vị chủ trì là Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN Sóc Trăng trên địa bàn 3 xã Phú Mỹ, Mỹ Thuận và Thuận Hưng thuộc huyện Mỹ Tú - đây là 3 xã nghèo vùng sâu, vùng có đồng bào dân tộc Khmer. Việc xây dựng mô hình sản xuất và sơ chế trên vùng đất có nhiều tiềm năng phát triển nghề trồng nấm như tỉnh Sóc Trăng đã có tác động tích cực góp phần phát triển kinh tế cho nông hộ.

Bước đầu tổ chức, quản lý, triển khai dự án “*Xây dựng mô hình nuôi trồng, sơ chế và chế biến nấm ở vùng đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Sóc Trăng*” thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi, Trung tâm ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng xin báo cáo một số công việc sau đây:

1. Công tác tổ chức lựa chọn

+ *Điều tra vùng dự án, lựa chọn nông hộ*: khảo sát địa bàn để nấm được tỉnh hình sản xuất và kỹ thuật nuôi trồng nấm đang áp dụng, lựa chọn đội ngũ tham gia với vai trò “kỹ thuật viên”, chọn các hộ tham gia thực hiện dự án theo các tiêu chí cụ thể : chọn những nông hộ sản xuất giỏi, có khả năng tiếp cận và ứng dụng được những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời truyền đạt những kinh nghiệm, kiến thức của mình cho cộng đồng.

+ *Chọn điểm xây dựng dự án:* là những địa bàn thuần nông, sản xuất lúa là chính có đông đồng bào dân tộc Khmer. Cùng với chính quyền địa phương - nơi dự kiến triển khai dự án - triển khai mục tiêu, nội dung, qui mô dự án để tranh thủ sự ủng hộ, giám theo dõi giám sát quá trình triển khai.

+ *Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm:* Người dân được tận mắt thấy những cơ sở sản xuất với qui mô lớn hơn, được học hỏi thêm những kinh nghiệm làm ăn hiệu quả từ các cơ sở đó góp phần thúc đẩy người dân mạnh dạn đầu tư và tổ chức sản xuất tại gia đình mình.

2. Công tác tổ chức triển khai

+ *Thành lập Ban Triển khai dự án:* các thành viên gồm đơn vị chủ trì, lãnh đạo và một số cán bộ chủ chốt của huyện, UBND xã, Hội Nông dân xã, có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; định kỳ họp Ban Triển khai dự án đánh giá hiệu quả công việc trong từng giai đoạn.

+ *Thành lập mạng lưới kỹ thuật viên tại cơ sở:* Đội ngũ kỹ thuật viên gồm các thành viên sản xuất giỏi của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Đội ngũ này sẽ trực tiếp tiếp nhận những tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao, tham gia xây dựng mô hình theo nội dung dự án, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc những điểm xây dựng xây dựng mô hình; theo dõi, thông tin, báo cáo kết quả thực hiện các mô hình với Ban Triển khai trong suốt quá trình tham gia dự án, là lực lượng nòng cốt chỉ đạo sản xuất sau khi kết thúc dự án.

+ *Tập huấn kỹ thuật:* để nâng cao hiệu quả tập huấn kỹ thuật trồng nấm, bên cạnh việc truyền đạt những tiến bộ kỹ thuật cho bà con nông dân, cần tạo điều kiện cho người dân thực hành đầy đủ các công đoạn trong qui trình, dành thời gian trao đổi kinh nghiệm trong quá trình sản xuất nấm và tổ chức tham quan các mô hình sản xuất nấm đạt hiệu quả cao trong và ngoài tỉnh.

Đồng thời, mở rộng cho những hộ dân muốn tìm hiểu thêm về nghề trồng nấm và cả những hộ dân không thuộc phạm vi địa bàn triển khai dự án. Ngoài qui mô dự án, tổ chức thêm các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật thực hành và những buổi trao đổi kinh nghiệm để hộ dân ôn luyện kiến thức.

+ *Theo dõi kiểm tra các mô hình:* Đơn vị ký kết các hợp đồng với mạng lưới kỹ thuật viên tại cơ sở và những kỹ sư có chuyên môn phù hợp với việc sản xuất nấm như Nông học, Trồng trọt, Công nghệ sinh học,... phối hợp với cán bộ kỹ thuật của đơn vị thường xuyên đến địa bàn triển khai dự án để hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra các mô hình, đồng thời xử lý các vấn đề trở ngại về kỹ thuật trong suốt quá trình sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật viên và nông dân tham gia mô hình thu thập số liệu, báo cáo với Ban Triển khai làm cơ sở đánh giá hiệu quả triển khai dự án.

+ *Gắn kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm:* Dự án vừa chuyển giao kỹ thuật trồng nấm - xây dựng các mô hình trồng nấm tập trung và phân tán, vừa hướng dẫn kỹ thuật sơ chế nấm - hình thành các điểm sơ chế nấm tại địa phương. Việc sơ chế nấm tại địa phương góp phần ổn định chất lượng sản phẩm và giảm tối đa chi phí vận chuyển, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho một số người dân địa phương.

Dự án còn hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của người trồng nấm thông qua việc hợp tác với các doanh nghiệp chế biến nấm, đó là động lực thúc đẩy phong trào trồng nấm ở địa phương phát triển.

3. Kinh nghiệm để duy trì và nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc

Phương pháp xây dựng mô hình theo các bước cơ bản: xây dựng điểm trình diễn, tham quan, tập huấn, mạn đàm, sử dụng các biện pháp thông tin đại chúng báo, đài, chương trình truyền hình, tài liệu để phổ biến mô hình,... nhằm định hướng nông dân, chú trọng khía cạnh tạo sự quan tâm và lan truyền mô hình.

Chú ý lựa chọn nông dân tham gia xây dựng mô hình là những nông dân sản xuất giỏi, có kinh nghiệm, nhiệt tình thực hiện mô hình, tốt nhất chọn từ các Câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi hoặc từ các tổ hợp tác xã.

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thông qua các mô hình cụ thể, phương pháp tập huấn kỹ thuật trực quan, sinh động thông qua hình ảnh từ các tờ rơi, từ các hoạt động cụ thể qua các đĩa CD,...

Vai trò của tổ chức quần chúng nông dân, đoàn thể là cầu nối quan trọng trong công tác tập hợp xây dựng tập thể nhóm sản xuất nắm, phát huy tính tự chủ, sáng tạo của nông dân trong hợp tác với cán bộ kỹ thuật xây dựng và phát triển mô hình.

Xây dựng kênh thông tin chuyển giao kỹ thuật để kịp thời trợ giúp kỹ thuật nông dân trong quá trình sản xuất. ■

MỘT SỐ KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM ĐẠT ĐƯỢC

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án KH&CN thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” ở tỉnh Sơn La

***Phan Đức Ngữ
Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Sơn La***

Sơn La là một tỉnh miền núi, có 11 huyện thị xã với 201 xã phường. Trong đó có 59 xã vùng núi đặc biệt khó khăn. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp. Trong những năm gần đây diện tích che phủ của rừng đã được cải thiện nhưng diện tích đất trồng còn tương đối nhiều. Nền kinh tế của tỉnh chậm phát triển, nguồn thu ngân sách địa phương chưa đảm bảo nhu cầu chi ngân sách toàn tỉnh. Tuy Sơn La có thế mạnh về đất đai, lao động nhưng năng suất sản lượng cây trồng còn thấp, hiểu biết về khoa học kỹ thuật của bà con các dân tộc còn hạn chế, cơ cấu giống cây trồng chậm được chuyển đổi, thường là các giống cũ có năng suất thấp, chất lượng kém.

Để từng bước nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc tỉnh Sơn La, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, thực hiện Quyết định số 122/2004/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/7/2004, các quyết định của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc phê duyệt chương trình : Xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010. Trong 03 năm qua Tỉnh Sơn La được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và triển khai 03 dự án thuộc chương trình. Trong đó có 01 dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý và 02 dự án thuộc nhóm uỷ quyền cho địa phương quản lý. Kết quả triển khai thực hiện các dự án thể hiện ở một số nội dung chính như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Dự án: Xây dựng mô hình trung tâm sản xuất giống và chế biến nấm phục vụ nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu tỉnh Sơn La.

Trung tâm sản xuất giống nấm được đầu tư xây dựng tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Sơn La với tổng kinh phí được NS Nhà nước hỗ trợ là: 1.650 triệu đồng. Thời gian thực hiện từ tháng 10/2005 đến tháng 12/2007. Đã đầu tư được dây truyền thiết bị công nghệ sản xuất giống nấm qui mô sản xuất công nghiệp, có hệ thống cung cấp hơi tự động. Năm 2006-2007 đã sản xuất được 26 tấn giống nấm các loại cung ứng cho thị trường Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Sản xuất được 1,45 tấn mộc nhĩ khô, 23 tấn nấm sò tươi, 0,4 tấn nấm linh chi. Thông qua việc cung ứng giống nấm cho bà con nông dân đã cung ứng cho thị trường 227 tấn nấm thương phẩm.

Để bà con nông dân có cơ hội tiếp thu kỹ thuật nuôi trồng chế biến nấm, cơ quan chủ trì dự án đã thực hiện lồng ghép chuyển giao kỹ thuật theo dự án các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo cho lao động nông thôn các dân tộc thiểu số, dạy nghề cho người nghèo, người khuyết tật có khả năng lao động. Trong 02 năm 2006-2007 đã mở được 58 lớp đào tạo với 1.661 học viên tham gia và được cấp chứng chỉ nghề. Đến nay 11/11 huyện thị của tỉnh có các hộ nông dân tham gia sản xuất nấm phục vụ nhu cầu nội tiêu và hướng tới xuất khẩu.

2. Dự án: Xây dựng mô hình trồng nguyên liệu và chế biến chè Actiso tại cao nguyên Mộc Châu tỉnh Sơn La.

Đã hợp đồng cung ứng giống vật tư phân bón cho nông dân vùng dự án tiến hành trồng vùng nguyên liệu được 3,06 ha. Năm 2007 thu hoạch được trên 1 tấn nguyên liệu Actiso khô. Đã đầu tư xây dựng xưởng sản xuất chè Actiso với tổng kinh phí 560 triệu đồng bằng nguồn vốn phát triển của tỉnh. Hợp đồng với Công ty Cổ phần dược Hà Nội mua sắm thiết bị, bao bì sản phẩm.

3. Dự án: Xây dựng mô hình sản xuất hoa hàng hoá, chất lượng cao tại xã Ngọc Chiến huyện Mường La tỉnh Sơn La.

+ Mô hình sản xuất hoa thương phẩm và các TBKHCN về điều khiển sinh trưởng phát triển, các biện pháp kỹ thuật thâm canh tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng hoa cắt và tăng hiệu quả cho nghề sản xuất hoa tại Sơn La với qui mô: 5.000 m² trong nhà lưới cho các giống lily, đồng tiền, loa kèn. Ngoài đồng ruộng qui mô 55.000m² cho các giống layon, cẩm chương. Mô hình bảo quản đóng gói hoa thương phẩm theo công nghệ tiên tiến qui mô 60m² nhà lạnh.

+ Mô hình nhân giống bằng công nghệ giám canh hiện đại cho giống hoa cẩm chương qui mô 500m²

II. MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN.

Thực hiện quyết định số 09/2005/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 7 năm 2005 của Bộ KH&CN V/v Ban hành Quy chế quản lý chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010, Thông tư Liên tịch số 39/2005/TT-LT/BTC-BKHCN ngày 23 tháng 5 năm 2005 Liên Bộ Tài chính Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La đã có những biện pháp chỉ đạo chặt chẽ ngay từ khâu tuyển chọn, đề xuất dự án, triển khai, theo dõi thực hiện... bước đầu có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

1. Xây dựng dự án, lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ.

Trong quá trình xây dựng dự án cần đặc biệt quan tâm đến 02 điều kiện sau:

- Phải xác định được nội dung triển khai cụ thể của dự án. Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phải dựa trên điều kiện tự nhiên, trình độ và tập quán canh tác, nguyện vọng của người dân địa phương và phải phù hợp với quy hoạch phát triển vùng cây con của tỉnh. Không thể áp đặt các mô hình ở nơi khác vào. Việc xây dựng dự án phải dựa trên các căn cứ khoa học của các giải pháp KH&CN có tính quyết định đến thành công của dự án. Xem xét chặt chẽ tính khả thi và hiệu quả KT-XH của giải pháp KH&CN. Dự án có gắn với kế hoạch đầu tư và ý đồ làm ăn lâu dài của doanh nghiệp thì mới có khả năng duy trì và phát triển.

- Trong bước xây dựng dự án chủ động xem xét lựa chọn chắc chắn các cơ quan KH&CN có đủ điều kiện, khả năng để chuyển giao công nghệ, đồng thời trực tiếp khảo sát nghiên cứu kỹ nhu cầu và khả năng triển khai các tiến bộ KH&CN ở địa phương và thống nhất các mô hình, các giải pháp KH&CN đưa vào dự án, từ đó có cơ sở xây dựng nội dung chính thức của dự án.

- Trong nội dung của dự án cần chú trọng công tác huấn luyện, đào tạo chuyển giao KH&CN cho cán bộ cơ sở cũng như bà con nông dân các dân tộc vùng dự án.

2. Tổ chức triển khai thực hiện:

+ Đối với Sở Khoa học và Công nghệ: Sau khi dự án đã được phê duyệt. Sở phối hợp với văn phòng Chương trình ký kết hợp đồng thực hiện dự án với cơ quan chủ trì dự án và chủ nhiệm dự án đối với các dự án do Trung ương quản lý. Ký kết hợp đồng thực hiện dự án với cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án đối với các dự án ủy quyền cho địa phương quản lý.

Cứ 01 cán bộ thuộc Phòng quản lý khoa học chịu trách nhiệm theo dõi thường xuyên, tổng hợp tình hình thực hiện dự án. Định kỳ 6 tháng và 01 năm tổ chức các đoàn kiểm tra thực địa để xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện của dự án làm căn cứ thanh toán kinh phí đã cấp và làm thủ tục cấp kinh phí đợt tiếp theo.

Khi dự án kết thúc, tham mưu thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở đối với các dự án do trung ương quản lý và hội đồng đánh giá chính thức đối với các dự án thuộc nhóm ủy quyền địa phương quản lý.

+ Đối với cơ quan chuyển giao công nghệ (trực tiếp thực hiện nội dung của dự án): Có quy định cụ thể nhiệm vụ đối với cơ quan chuyển giao công nghệ, trong đó nêu rõ trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp việc triển khai toàn diện mô hình theo đúng hợp đồng, đúng tiến độ, đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật chi tiết đã được phê duyệt; cung ứng vật tư, thiết bị kỹ thuật đảm bảo số lượng, chất lượng đến cho người nông dân vùng dự án và chịu sự giám sát kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ, các ngành có liên quan.

3. Cơ chế quản lý, đầu tư, cấp phát tài chính của dự án.

+ Về cơ chế đầu tư cho các mô hình: Sở đã thống nhất với cơ quan chủ trì dự án, cơ quan chuyển giao công nghệ, các hộ gia đình tham gia dự án là mức đầu tư 100% kinh phí cho khâu quản lý, đào tạo, chuyển giao công nghệ và nghiệm thu, tổng kết dự án. 100% kinh phí hỗ trợ về giống, 50% vật tư, thiết bị cho mô hình, phần 40-50% còn lại là phần vốn đối ứng của dân. Cách làm này sẽ có tác dụng nâng cao trách nhiệm thực hiện các nội dung của dự án; đồng thời trong điều kiện kinh phí KH&CN của Nhà nước hỗ trợ còn hạn chế vẫn mở rộng được quy mô, địa bàn thực hiện dự án, tăng được số hộ tham gia dự án.

+ Về cơ chế cấp phát và hình thức thanh toán: đối với các dự án thuộc nhóm ủy quyền cho địa phương quản lý. Sở Khoa học và công nghệ cấp và thanh toán trực tiếp với cơ quan chủ trì dự án theo hợp đồng đã được ký kết bao gồm cả nguồn vốn của địa phương và nguồn hỗ trợ của Trung ương. Cơ quan chủ trì dự án và cơ quan chuyển giao công nghệ có trách nhiệm quyết toán kinh phí với Sở KH&CN trước mỗi đợt cấp kinh phí tiếp theo, trên cơ sở kiểm tra, xem xét tiến độ và kết quả đã thực hiện so với hồ sơ thiết kế đã duyệt và bằng chứng từ, hoá đơn có xác nhận của 03 bên (Sở KH&CN, cơ quan chủ trì dự án và hộ tham gia dự án).

+ Điều kiện tham gia dự án đối với hộ nông dân: Phải là hộ nông dân có khả năng tiếp thu thành công các tiến bộ KH&CN mới (điều này khác với các dự án xoá đói giảm nghèo, số hộ nông dân tham gia dự án không mang tính dàn trải). Các hộ nông dân có đơn tự nguyện xin tham gia thực hiện dự án và qua xét chọn của chính quyền xã, chứng tỏ có lao động, có vốn đối ứng để thực hiện, có cam kết bằng các hợp đồng ký kết với chính quyền địa phương và cơ quan chuyển giao kỹ thuật.

Đối với các mô hình phải được xây dựng tập trung. Thực tế cho thấy những mô hình triển khai thực hiện tập trung thì hiệu quả cao hơn rõ rệt, còn nếu rải rác thì khó cho công tác tổ chức tập huấn kỹ thuật, theo dõi, kiểm tra giám sát, bảo vệ cũng như việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tham quan đầu bờ...

Về cơ chế tổ chức, quản lý và điều hành các dự án nông thôn và miền núi bước đầu cho thấy khả năng phát huy kết quả của các tiến bộ KH&CN được chuyển giao. Dự án đã thu hút được sự đồng tình tham gia của bà con nông dân các dân tộc trong tỉnh và sự chỉ đạo tích cực đồng bộ của các cấp chính quyền địa phương vùng dự án.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Kết quả các mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào nông thôn và miền núi đã được xác định, có cơ sở khoa học một cách chắc chắn, song để mở rộng và nhân nhanh kết quả các mô hình này trên diện rộng cần phải có sự phối hợp chặt chẽ của các ngành chuyên môn cũng như các cấp chính quyền ở địa phương, có giải pháp tổ chức chỉ đạo để nhân rộng mô hình như: Giải pháp cho vay vốn ưu đãi, truyền truyền, đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, ...

2. Hàng năm tỉnh cần dành một phần kinh phí sự nghiệp khoa học để nhân rộng mô hình.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc xét duyệt các dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi sớm hơn. Kinh phí cần được cấp phát ngay từ đầu năm. Bởi vì nội dung của các dự án nông thôn miền núi chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp, mang tính thời vụ cao nên rất cần kinh phí từ đầu năm.

4. Đề nghị các cơ quan chuyển giao công nghệ ở Trung ương cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn với các Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xác định rõ các nội dung KH&CN cần được chuyển giao về địa phương. ■

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI BÌNH VỚI TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình

Từ năm 2004 đến nay, tỉnh Thái Bình đã được Bộ KH&CN, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng phê duyệt và hỗ trợ thực hiện 02 dự án thuộc chương trình: “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển Kinh tế- Xã hội nông thôn miền núi” với tổng kinh phí thực hiện là: 3.820 Triệu đồng, Trong đó nguồn kinh phí hỗ trợ từ Bộ KH&CN là: 1.539 Triệu đồng. Sở KH&CN đã phối hợp cùng đơn vị thực hiện dự án và các sở, ban, ngành, UBND các huyện, Thành phố triển khai thực hiện 02 dự án nêu trên. Đến nay đã có 01 dự án kết thúc và 01 dự án hiện đang triển khai thực hiện (Dự án xây dựng mô hình sản xuất giống và chuyên canh khoai tây hàng hoá ở Thái Bình) kết quả tóm tắt của 02 dự án như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Dự án xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn, hoa chất lượng cao theo quy mô công nghiệp tại Thành phố Thái Bình (Đây là dự án phân cấp cho tỉnh quản lý)

- **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 6 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006

- **Cơ quan chủ trì thực hiện dự án:**

Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Công nghệ – Sở KH&CN Thái Bình

- **Cơ quan chuyển giao công nghệ:** Viện Nghiên cứu Rau quả - Bộ NN và PTNT

Kinh phí thực hiện: 550 triệu đồng trong đó kinh phí sự nghiệp KH&CN TW là: 450 triệu đồng, kinh phí địa phương: 100 triệu đồng.

- **Mục tiêu của dự án:** + ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào nhân giống vô tính, điều khiển quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, với kỹ thuật thâm canh tiên tiến cùng với phương pháp bảo quản hiện đại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm,

+ Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn, hoa chất lượng cao (0,5 ha rau và 2,6 ha hoa), mở ra hướng sản xuất theo quy mô công nghiệp, mang tính hàng hóa với hiệu quả kinh tế cao tại Thành phố Thái Bình

+ Từng bước nhân rộng mô hình ra toàn xã Vũ Chính và các xã thuộc ngoại thành thành phố Thái Bình đồng thời mở rộng ra các xã thuộc các huyện như: Vũ Thư, Kiến Xương... hình thành vùng sản xuất rau an toàn phục vụ cho mục tiêu đạt giá trị thu nhập 50 triệu đồng/ha, tạo việc làm, nâng cao mức sống cho người lao động.

a. Kết quả của dự án:

*** Kết quả tập huấn chuyển giao công nghệ**

- Đã ứng dụng thành công công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật, công nghệ giảm cành để nhân giống và sản xuất giống một số loại hoa quý, phục vụ nhu cầu sản xuất hoa chất lượng cao và công nghệ sản xuất giống rau. Tập huấn và hướng dẫn trực tiếp kỹ

thuật trồng hoa và rau an toàn cho 300 lượt người nông dân và công nhân vùng triển khai dự án.

*** Kết quả chuyển giao công nghệ sản xuất giống hoa**

- Đã thu thập được 7 mẫu giống hoa đồng tiền, 11 mẫu giống hoa cúc, 6 mẫu giống hoa lan ở các cơ quan khoa học và một số địa phương trong nước làm phong phú bộ giống hoa để phục vụ sản xuất. Phòng nuôi cây mô đã tự vào mẫu được 19 giống cúc, 8 giống đồng tiền, lan hồ điệp, 2 giống địa lan; nhân được 6000 cây đồng tiền, 2,5 vạn cây cúc, 70 cây hồ điệp, 100 cây địa lan. Toàn bộ số cây trên đã được ươm tại vườn hậu mô của Trung tâm, tỷ lệ sống của cây đồng tiền, lan hồ điệp đạt 70%, của cúc đạt 80%, của địa lan đạt 40%.

Dự án đã tiếp nhận và triển khai nhân giống cúc bằng phương pháp giâm cành tại HTX giống cây trồng Vũ Chính (Thành phố Thái Bình). HTX đã xây dựng 2 nhà lưới cấp II diện tích 600m² có hệ thống ánh sáng và mái che nilon, trồng được 200 m² vườn cây mẹ giống cúc (4 vạn cây giống gốc với 8 giống các loại). Năm 2006, HTX giống cây trồng Vũ Chính đã sản xuất được 50 vạn giống cây hoa cúc các loại cung cấp cho mô hình sản xuất hoa.

Tại vườn cây của Trung tâm HTPTKHCNTB đã thực hiện công nghệ sản xuất giống hoa hồng bằng phương pháp giâm cành, sản xuất được 4.000 cành hồng giống. Nguồn gốc cành giâm được lấy từ vườn hồng của HTX giống cây trồng Vũ chính (trong dự án) và mua thêm một số giống hồng mới như hồng viên, hồng nhật, hồng vàng từ một số vườn nổi tiếng khác của Hà Nội. Mặc dù điều kiện nhà vườn chưa tốt nhưng tỷ lệ sống đạt 30%- 60%.

*** Kết quả chuyển giao công nghệ sản xuất rau an toàn**

Trung tâm HTPTKHCN Thái Bình đã tiếp nhận công nghệ gieo hạt giống rau trong khay đảm bảo chất lượng tốt, tỷ lệ nảy mầm đồng đều, các loại rau: Súp lơ, Su hào, Cà chua, Dưa chuột, Xà lách, Cần tây, Tỏi, Bắp cải cùng với quy trình gieo hạt giống ngoài và trong nhà lưới. Đến nay đã sản xuất được 5 vạn cây rau giống các loại bao gồm Su hào: 1100 cây, Súp lơ 4.000 cây, Xà lách 34.000 cây, Cần tây, Tỏi tây và Cà chua 7800 cây, dưa Chuột 5.000 cây, số lượng này phục vụ cho việc gieo trồng tại HTX Vũ Chính (TP Thái Bình)

Đã trồng được 7.000 cây Su hào trên diện tích 1.000m², 2.000 cây súp lơ và bắp cải trên diện tích 600m², 100 cây cà chua trên diện tích 540m², 4.000 cây dưa chuột trên diện tích 1.200m², 20.000 cây xà lách 2 lứa trên diện tích 1.100m²/1lứa...

b. Kết quả xây dựng mô hình trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao:

Mô hình trồng hoa chất lượng cao và rau an toàn, được tiến hành tại vườn công nghệ sinh học thuộc trung tâm (Chủ yếu là trồng hoa) và tại 3 HTX: HTX Vũ Chính Thành phố Thái Bình, HTX Thanh Nê huyện Kiến Xương, HTX Vũ Phúc TP. Thái Bình.

- Mô hình sản xuất hoa tại vườn cây công nghệ sinh học thuộc Trung tâm (Phường Quang Trung – TPTB)

+ Đã sản xuất được hơn 6000 cây hoa Đồng tiền, 2,5 vạn cây Cúc(bao gồm các giống: Hoa trắng Trung Quốc, Tím sen, Trắng pha lê, trắng...) 70 cây Phong lan Hồ Điệp, hơn 1.000 cây Địa lan và 2 vạn cây Hồng tại vườn hậu mô có diện tích trên 300m²

(đủ tiêu chuẩn ươm cây nuôi cấy mô và sản xuất cây hoa giống các loại) Các giống hoa này đều sinh trưởng và phát triển tương đối tốt.

+ Đã trồng được 4000 cây hoa Ly, 2000 cây hoa Đồng tiền, , 500 cây hoa Loa kèn, trong nhà lưới diện tích 500m² (đủ tiêu chuẩn để trồng hoa) nhìn chung cây sinh trưởng và phát triển tốt, cây cao, mập, hoa to, màu sắc đẹp, hương thơm.

- *Mô hình trồng rau an toàn tại HTX Thanh Nê(huyện Kiến Xương)và tại HTX Vũ Phúc (Thành phố Thái Bình):*

Đã trồng 58.900 cây Bắp cải , 34.400 cây su hào trên diện tích là 2,94 ha tổng doanh thu đạt bình quân 67,2 triệu đ /ha/vụ.

- *Mô hình trồng hoa tại HTX Vũ Chính – Thành phố Thái Bình*

Đây là HTX có số lượng nông dân tham gia làm dự án lớn nhất (16 hộ), tổng số cây giao cho các hộ là 495.068 cây. Do điều kiện thời tiết vụ đông năm 2006 nhiệt độ cao làm cho Hoa cúc sinh trưởng phát triển nhanh, chi phí sản xuất có tăng, song tổng thu nhập đạt từ 150- 200 triệu/ha/năm.

c. Một số tồn tại

- Một số công nghệ sản xuất một số giống hoa quý hiếm chưa được tiếp thu hoàn chỉnh; chưa làm chủ được công nghệ điều tiết cho ra hoa theo ý muốn.

- Việc nhận ứng dụng hình thức sản xuất mô hình trụ, quy mô hộ nhỏ gặp khó khăn.

2. Dự án: “ Xây dựng mô hình sản xuất giống và chuyên canh khoai tây Hàng hoá ở Thái Bình”

- **Cơ quan thực hiện:** Trung tâm Khảo nghiệm Khuyến nông Thái Bình,

- **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 11 năm 2006 đến tháng 12 năm 2008

- **Kinh phí thực hiện:** 3.270 triệu đồng trong đó: kinh phí sự nghiệp KHCN TW là: 1.086 triệu đồng, Kinh phí địa phương: 2.181 triệu đồng

- **Cơ quan chủ trì chuyển giao công nghệ:** Viện Sinh học Nông nghiệp – Trường ĐH Nông nghiệp I

- Mục tiêu của dự án:

+ Tạo mô hình vùng nhân giống (cấp nguyên chủng và xác nhận) bảo đảm có đủ giống cho các vùng sản xuất khoai thương phẩm.

+ Xây dựng các mô hình vùng chuyên canh sản xuất khoai thương phẩm với sự liên kết 04 nhà khép kín từ sản xuất tới tiêu thụ, xuất khẩu, để có cơ sở khuyến cáo mở rộng sản xuất.

+ Xây dựng hệ thống kho lạnh bảo quản củ giống cung cấp cho nông dân

+ Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, có trình độ chuyên sâu về công nghệ sản xuất giống khoai tây sạch bệnh và khoai tây làm hàng hoá.

+ Huấn luyện nông dân làm quen với sản xuất khoai tây sạch bệnh và khoai hàng hoá.

a.Kết quả của dự án đến 31 tháng 12 năm 2007

*** Kết quả tập huấn chuyển giao công nghệ**

- + Đào tạo được 45 kỹ thuật viên cơ sở
- + Tập huấn kỹ thuật nhân giống nguyên chủng cho 280 lượt người (6 lớp)
- + Tập huấn kỹ thuật nhân giống xác nhận cho 572 lượt người(10 lớp)
- + Tập huấn kỹ thuật sản xuất khoai tây hàng hoá cho 650 lượt người(10 lớp)

*** Kết quả xây dựng mô hình**

+ Đã điều tra khảo sát các vùng sản xuất giống khoai tây nguyên chủng, giống xác nhận và vùng sản xuất khoai tây hàng hoá

+ Xây dựng được mô hình nhân giống khoai tây từ siêu nguyên chủng ra giống nguyên chủng với diện tích 3 ha tại 4 HTX; năm 2006 là 0,5 ha tại xã Trọng Quan-Đông hưng với 35.000 củ siêu bi thu được gần 6000 kg giống nguyên chủng, năm 2007 là 2,5 ha dự kiến năng suất đạt 14 tấn/ ha

+ Đã tiến hành sản xuất giống xác nhận từ giống nguyên chủng trên diện tích 25 ha tại 6 HTX, năm 2006 là 13 ha ở xã Tân Hoà (Vũ Thư) và xã Trọng Quan (Đông hưng) thu được 78 tấn giống tươi, năm 2007 là 12 ha dự kiến năng suất đạt 20 tấn/ ha.

+ Xây dựng được mô hình sản xuất khoai tây hàng hoá trên diện tích 132 ha tại 10 HTX, năm 2006 là 08 ha tại xã An Đồng huyện Quỳnh Phụ, năng suất đạt 20 tấn/ ha và đã giúp người nông dân tiêu thụ được 80 tấn khoai tây hàng hoá thông qua xuất khẩu. Năm 2007 là 124 ha, năng suất dự kiến đạt 21 tấn/ ha.

***Thông qua việc triển khai 02 dự án nêu trên, sở KH&CN khẳng định:**

- Công tác lựa chọn, đề xuất dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi bao gồm mục tiêu và nội dung để xây dựng dự án đã đáp ứng đúng mục tiêu và hướng ưu tiên phát triển KT- XH của tỉnh.

- Các dự án trên đã mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực trên địa bàn thực hiện dự án, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Qua thực tế triển khai thực hiện dự án tại địa phương chúng tôi nhận thấy có những khó khăn chủ yếu như sau:

- Thủ tục xét duyệt dự án, cơ chế cấp phát kinh phí và thanh quyết toán cho dự án còn quá công kềnh.

- Quy định của bộ KHCN về trách nhiệm của cơ quan chuyển giao công nghệ chưa cụ thể

- Một số công nghệ chuyển giao tính khả thi chưa cao, chưa phù hợp với trình độ chuyên môn và cơ sở vật chất của đơn vị nhận chuyển giao công nghệ

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, người dân tham gia dự án và việc huy động đa nguồn vốn phục vụ dự án còn hạn chế, đặc biệt là việc nhân rộng kết quả dự án, sau khi dự án kết thúc.

- Người dân còn tư tưởng ỷ lại vào các nguồn kinh phí do nhà nước hỗ trợ, khả năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của người dân tham gia dự án còn yếu.

- Giá các loại vật tư phục vụ nông nghiệp tăng cao, so với mức giá khi duyệt dự án, một số địa điểm trong thuyết minh dự án được duyệt đã phải thay đổi khi triển khai dự án. Còn lúng túng trong việc phê duyệt hồ sơ đấu thầu.

III. GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Khi khảo sát xây dựng dự án phải lựa chọn đúng công nghệ chuyển giao, đơn vị chuyển giao công nghệ, đơn vị chủ trì dự án và điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương nơi triển khai dự án.

- Đơn giản hoá thủ tục xét duyệt và thanh quyết toán tài chính của dự án, đề nghị Bộ KH&CN, Bộ Tài Chính xem xét khoán chi cho các dự án, và thủ tục phê duyệt hồ sơ đấu thầu khi mua các thiết bị của dự án.

- Cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành tại địa phương trong quá trình triển khai dự án,

- Việc lồng ghép các dự án thuộc chương trình với các chương trình, dự án khác của địa phương là rất cần thiết, thông qua việc lồng ghép dự án sẽ huy động được tối đa các nguồn vốn, để tạo ra lượng hàng hoá đủ lớn để phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

- Do tính đặc thù của dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi, khi triển khai dự án nên chọn chủ đầu tư là các Doanh nghiệp đóng trên địa bàn triển khai dự án. Đây chính là nhân tố quan trọng giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm của dự án, duy trì và nhân rộng kết quả của dự án. ■

CÔNG TÁC TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI TẠI THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Văn Vỵ

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên

Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi, mặc dù là trung tâm về văn hoá và kinh tế của khu vực miền núi phía bắc nhưng tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa phát triển kinh tế - xã hội tương xứng với vị trí và tiềm năng sẵn có của mình. Trong những năm qua, KH&CN đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh, đặc biệt là sự đóng góp của chương trình nông thôn miền núi: giai đoạn một từ 1998-2002 và giai đoạn hai đang triển khai từ 2004-2010. Tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn từ 2004 đến 2007 đã được Bộ KH&CN phê duyệt cho triển khai hai dự án thuộc chương trình này: Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất nấm hàng hoá” và dự án “Xây dựng mô hình sản xuất thâm canh chè gắn với cơ sở chế biến đạt hiệu quả kinh tế cao tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên” (hai dự án đều thuộc nhóm Trung ương quản lý). Năm 2008, được Bộ KH&CN phê duyệt hỗ trợ kinh phí từ ngân sách sự nghiệp KH&CN Trung ương cho triển khai hai dự án thuộc nhóm uỷ quyền địa phương quản lý: “Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ gạo Bao thai đặc sản vùng ATK huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên” ; “Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi dê thâm canh trên địa bàn một số xã của huyện Phổ Yên”. Sau 3 năm triển khai các dự án thuộc giai đoạn hai, chúng tôi càng khẳng định rõ hơn những hiệu quả mà chương trình này mang lại.

Có được sự thành công của các dự án thuộc chương trình Nông thôn miền núi trong những năm qua tại Thái Nguyên là do chúng tôi đã thực hiện tốt ý kiến chỉ đạo của Bộ KH&CN từ việc xác định, lựa chọn dự án từ cấp địa phương. Các dự án trước khi trình Bộ KH&CN phê duyệt đều được xây dựng rất công phu từ mục tiêu, nội dung đến kế hoạch thực hiện. Việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì dự án đến cơ quan chuyển giao công nghệ được xem xét rất kỹ. Trong quá trình triển khai, sở KH&CN đã phối hợp cùng sở Tài Chính thực hiện tốt chức năng quản lý của mình, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan chủ trì thực hiện dự án.

Thông qua triển khai các dự án, đã xây dựng được các mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ tiên tiến phù hợp vào các khâu sản xuất, chế biến, bảo quản tại các địa bàn nông thôn trong tỉnh, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, miền núi theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Việc triển khai các mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, kết hợp với các hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và nông dân đã hình thành mạng lưới cán bộ kỹ thuật và đội ngũ cộng tác viên cơ sở có trình độ kỹ thuật. Họ sẽ giúp việc tiếp tục chuyển tải tiến bộ kỹ thuật đến các vùng lân cận trên địa bàn.

Về hiệu quả kinh tế của các dự án này là đã được khẳng định thông qua kết quả đạt được. Thông qua các dự án này, một số vấn đề bức xúc về việc đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp cần có sự can thiệp của KH&CN đã

được triển khai và mang lại lợi ích thực sự. Bên cạnh hiệu quả về kinh tế thì các dự án cũng đã đem lại hiệu quả về xã hội.

Đứng từ góc độ là cơ quan quản lý KH&CN của địa phương, chúng tôi nhận thấy, đã và đang hình thành dòng chuyển tải những tiến bộ mới, kiến thức, quy trình công nghệ mới từ các tổ chức nghiên cứu và triển khai của trung ương về với địa phương. Đây là tín hiệu đáng mừng. Trong quá trình đi chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật về địa phương, các nhà khoa học có nhiều cơ hội để nắm bắt những yêu cầu của thực tế hơn và điều này sẽ giúp họ nảy sinh những ý tưởng khoa học mới. Chính điều này đã tạo ra sự gắn bó giữa các tổ chức nghiên cứu và triển khai của trung ương với địa phương.

Việc lồng ghép các dự án thuộc chương trình Nông thôn miền núi với các chương trình dự án khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cũng đã được thực hiện, tuy nhiên còn chưa được nhiều.

Công tác quản lý, chỉ đạo của Bộ KH&CN đối với Chương trình Nông thôn miền núi đã thực hiện tốt, tuy nhiên trong quá trình triển khai thực tế, không tránh khỏi những vướng mắc do cơ chế quản lý. Chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến:

- Tiêu chí lựa chọn cơ quan chủ trì thực hiện dự án cần phải được xem xét lại sao cho đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai dự án. Vì đây là loại dự án ứng dụng KH&CN nên nó vẫn mang những đặc thù riêng của hoạt động KH&CN đó là có tính mới, tính rủi ro,...Dự án có thành công hay không thì yếu tố năng lực của cơ quan chủ trì thực hiện đóng vai trò không nhỏ.

- Chưa có kịp thời và đầy đủ các văn bản hướng dẫn chi tiết công tác nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện dự án.

- Đối với cơ chế quản lý tài chính, chúng tôi thấy cần phải có các quy định cụ thể hơn về việc thực hiện phân kinh phí đối ứng của địa phương. Trong quá trình phân bổ nguồn kinh phí cho các hạng mục chi cần tránh tình trạng cùng một hạng mục chi nhưng lấy từ hai nguồn kinh phí trung ương và địa phương đối với các dự án do trung ương quản lý. Vì nguồn kinh phí từ trung ương thì thực hiện theo các định mức chi của trung ương còn nguồn kinh phí của địa phương thì lại thực hiện theo định mức chi của địa phương (thường là thấp hơn so với định mức chi của trung ương). Còn thiếu các định mức và cơ chế hỗ trợ cho các chi phí đầu tư trực tiếp của các dự án.

Nhìn chung, Chương trình Nông thôn miền núi là một chương trình rất có ý nghĩa thực tiễn, nó chính là cầu nối gắn kết giữa các cơ quan của trung ương và của địa phương. Chương trình đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội của các vùng nông thôn miền núi còn gặp nhiều khó khăn trong tỉnh. ■

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHO NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa

Trước hết cần phải tiếp tục khẳng định Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi” (Gọi tắt Chương trình NT- MN) có ý nghĩa to lớn, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế- xã hội (KT-XH) bởi lẽ : Nông thôn và miền núi luôn là một mảng đề tài lớn (Tuy tổng thu chỉ chiếm 20% GDP của cả nước, nhưng lại là nền tảng của sự ổn định xã hội, vì có đến 72% dân số hiện đang sống ở nông thôn). với rất nhiều nội dung khó, bức xúc mà không chỉ có khoa học công nghệ phải nghiên cứu, tác động mà từ lâu đã trở thành sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước và của tất cả các ngành kinh tế-xã hội. Sau sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vấn đề nông nghiệp-nông thôn lại trở thành mối quan tâm sâu sắc hơn bao giờ hết của Đảng và Nhà nước ta. Tại Hội nghị ngành Nông nghiệp phát triển nông thôn ngày 7 tháng 1 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh “tập trung rà soát quy hoạch, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả sức cạnh tranh bằng việc áp dụng khoa học công nghệ, tiết kiệm chi phí”. Ngày nay, khi mà người nông dân không chỉ còn “cảm nhận” mà đã “thừa nhận” khoa học công nghệ là động lực trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, thì việc áp dụng các kỹ thuật tiên bộ (KTTB) để phát triển sản xuất đã trở thành nhu cầu đòi hỏi thường xuyên, do vậy việc thực hiện Chương trình NT-MN không đơn thuần chỉ là đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của nông dân mà còn là quá trình chuyển hoá “sản phẩm khoa học” (do nhiệm vụ KHCN các cấp tạo ra) thành “sản phẩm tiêu dùng” và sự kiểm chứng hàm lượng khoa học của các “sản phẩm khoa học” là thị trường nông thôn, miền núi.

Thanh Hoá là một tỉnh có khu vực nông thôn, miền núi lớn (với 11 huyện miền núi, trên 1 triệu dân và 8.000 km²), trong những năm qua được Bộ KH&CN, Văn phòng Chương trình NT-MN quan tâm, tạo nhiều điều kiện nên đã được thụ hưởng nhiều thành quả KHCN do Chương trình NT-MN hỗ trợ. Trong 3 năm từ 2005- 2007 thực hiện chương trình, Thanh Hoá đã được Bộ KH&CN hỗ trợ thực hiện 4 dự án, trong đó 2 dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý đó là dự án: “Xây dựng mô hình sử dụng phụ phẩm mía đường để chăn nuôi bò thịt nhằm phát triển bền vững vùng mía nguyên liệu mía đồi huyện Nông Công tỉnh Thanh Hoá và dự án: “Xây dựng mô hình trồng mây nếp năng suất cao, làm nguyên liệu phát triển ngành nghề thủ công, mỹ nghệ ở huyện Như Thanh, Thanh Hoá”; 2 dự án thuộc nhóm uỷ quyền cho tỉnh quản lý: “Xây dựng mô hình sản xuất giống và dược liệu ở huyện Bá Thước, Thanh Hoá” và dự án: “Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sản xuất hoa tươi chất lượng cao, có hiệu quả tại xã Đông Hải TP Thanh Hoá”. Với tổng kinh phí sự nghiệp khoa học là: 4.612 triệu đồng, trong đó kinh phí SNKH TW: 4.120 triệu đồng, kinh phí SNKH ĐF : 492 triệu đồng. Tỷ lệ kinh phí SNKH chiếm khoảng 30% tổng mức kinh phí đầu tư của các dự án (4.612 triệu đồng/15.230 triệu đồng).

Tuy còn nhiều vấn đề cần phải được tiếp tục bàn thảo để nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế-xã hội của chương trình, nhưng sau thời gian trực tiếp quản lý, tổ chức thực

hiện (từ khâu xem xét lựa chọn nội dung, hướng dẫn xây dựng thuyết minh đến lãnh đạo nhân rộng mô hình) chương trình trên địa bàn tỉnh, có cơ sở khẳng định:

Chương trình là sự hiện diện của KHCN ở nông thôn, miền núi. Không có chương trình này đồng nghĩa với việc: các nhiệm vụ khoa học công nghệ (KHCN) cấp Nhà nước, cấp Bộ chưa về đến nông thôn, miền núi; sự thiếu vắng của Bộ KH&CN đối với nông thôn và miền núi.

Định hướng mục tiêu, gợi ý lựa chọn nội dung... mà Chương trình NT-MN đưa ra hết sức thiết thực, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống nhân dân nông thôn và miền núi. Hầu hết nội dung của các mô hình thực hiện ở Thanh Hoá ở những mức độ khác nhau đều đem lại hiệu quả KT-XH thiết thực, góp phần xoá đói, giảm nghèo cho bộ phận nhân dân vùng dự án và đang từng bước được triển khai nhân rộng.

Sự kết hợp giữa Bộ KH&CN (cơ quan quản lý nhà nước cấp Bộ của chương trình) với Sở KH&CN (cơ quan quản lý Nhà nước cấp tỉnh của chương trình) có hiệu quả. Thông qua hoạt động của chương trình và các dự án cụ thể, Bộ KH&CN sẽ nắm vững hơn, kịp thời hơn những khó khăn mà địa phương đang phải khắc phục và trên cơ sở đó có giải pháp giúp đỡ, tạo điều kiện nhiều hơn cho địa phương.

Tuy vậy một thực tế còn tồn tại ở đây là:

- Tổ chức lựa chọn đề xuất dự án: do trình độ dân trí có hạn nên việc tư vấn, đề xuất còn nhiều hạn chế, nếu có đề xuất thì chất lượng chưa cao và chưa sát thực
- Quy mô chương trình dự án còn nhỏ bé, một số khâu trong thủ tục xét duyệt chưa kịp thời, kinh phí hỗ trợ còn thấp, đơn vị chuyển giao công nghệ thường ở xa các cơ sở, nên việc nắm bắt thông tin còn thiếu dẫn đến việc đề xuất chương trình dự án chưa kịp thời.
- Sự phối hợp quản lý chương trình dự án giữa địa phương và Trung ương tuy đã có hiệu quả, song ở một số khâu vẫn còn lỏng lẻo, sự phối hợp kiểm tra, giám sát, quản lý mà chủ yếu là cơ quan chuyển giao công nghệ và cơ quan chủ trì chưa thực sự chặt chẽ.

Từ kinh nghiệm thực tiễn và những tồn tại trên chúng tôi xin có một vài đề nghị như sau:

1/ Về quy mô dự án và mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn SNKHTW:

Nên nâng quy mô mô hình lên gấp 2 lần như hiện nay (xét cả về quy mô kinh phí và tỷ lệ hỗ trợ) nhưng lại giảm nội dung (giảm số lượng loại hình mô hình trong một dự án), giảm số lượng loại hình, mô hình trong một dự án tức là giảm mức độ phức tạp về nội dung khoa học, phù hợp với dân trí nhân dân vùng dự án. Tăng quy mô mô hình là để tạo ra khối lượng sản phẩm thích hợp, tiền đề để hình thành sản phẩm hàng hoá, tăng số hộ được hưởng lợi từ dự án. Khu vực nông thôn miền núi là khu vực nghèo (có thể nói là nghèo nhất) cho nên ngoài vốn “đổi ứng” là sức lao động, gần như họ không có khả năng đầu tư thêm bất kỳ thứ gì, cho nên cần tăng tỷ lệ kinh phí SNKH cho dự án.

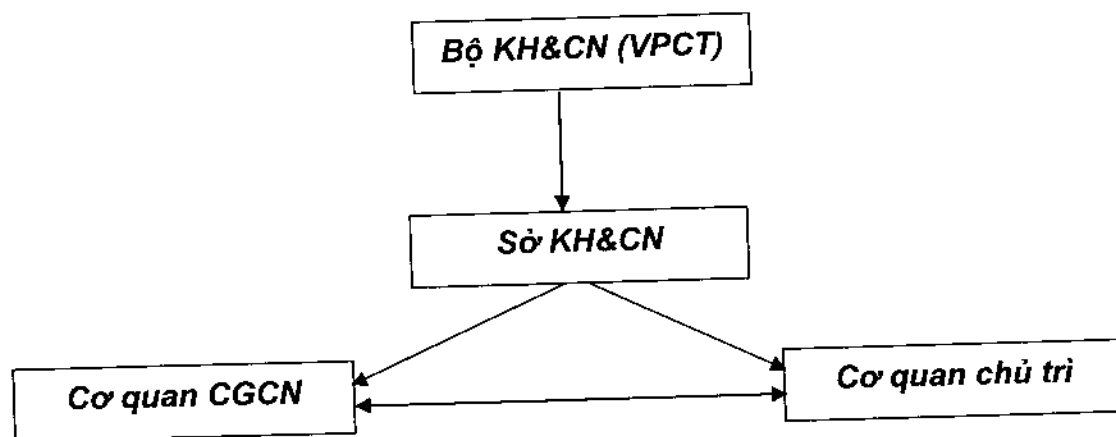
Cần phải đầu tư thích hợp để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho dự án, không có cơ sở hạ tầng kỹ thuật thích hợp thì không thể thực hiện dự án có hiệu quả. Nguồn kinh phí đầu tư cho nội dung này có thể huy động từ nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ.

Cần chỉ đạo đáng cho tập huấn kỹ thuật, cho tham quan học tập, khảo sát các mô hình tiêu biểu. Vì đối với lao động khu vực nông thôn, miền núi không có hình thức

hỗ trợ nào có hiệu quả bằng việc tạo cho họ cơ hội được tiếp cận trực tiếp các mô hình tiên tiến.

2/ Về công tác quản lý:

Hiện nay chương trình có 2 cấp dự án (cấp bộ quản lý và cấp tỉnh quản lý). Thực tiễn cho thấy rằng: dù cấp bộ quản lý nhưng thiếu sự hợp tác, hỗ trợ của Sở, Bộ sẽ gặp nhiều khó khăn, nên dù hai cấp dự án cũng chỉ nên một mô hình quản lý. Mô hình quản lý có thể theo sơ đồ sau:



3/ Về lồng ghép các dự án thuộc Chương trình NT-MN với các chương trình dự án khác của địa phương trên địa bàn:

Đây là nội dung quan trọng, rất cần thiết và đã có nhiều hội thảo, hội nghị và có cả các văn bản của các cơ quan chức năng nêu vấn đề này, nhưng thực sự hết sức khó khăn vì: Mỗi chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án (kể cả các dự án do các tổ chức nước ngoài tài trợ)... ngoài mục tiêu định hướng chung là phát triển kinh tế-xã hội, các chương trình, dự án chủ yếu đều hướng vào giải quyết một lĩnh vực, nội dung cụ thể nào đó và đặc biệt là đều do các cơ quan chức năng quản lý độc lập, cho nên muốn lồng ghép phải có quy chế, quy định của Chính phủ hoặc Thông tư liên bộ của các Bộ ngành có liên quan. Trong phạm vi Chương trình NT-MN chỉ nên hướng vào việc lồng ghép các nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước- Bộ- Tỉnh (nói cách khác là trong khi chưa có chế tài cụ thể thì chỉ có thể lồng ghép các Chương trình, dự án, các nhiệm vụ KHCN thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Bộ KH&CN, trong đó lồng ghép, kết hợp các nguồn kinh phí: SNKHTW; SNKHDP, kinh phí đầu tư phát triển cho KHCN... nội dung quan trọng và khả thi nhất).

4/ Về duy trì và nhân rộng mô hình:

Thực tiễn chỉ ra rằng nếu dự án có được cơ sở hạ tầng thích hợp thì hoàn toàn duy trì và nhân rộng được kết quả bởi cơ sở hạ tầng kỹ thuật là yếu tố quan trọng, nhưng người dân không thể tự đầu tư được. Hay nói cách khác đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho dự án và để nhân rộng mô hình là công việc Nhà nước phải làm.

Mặt khác, cần bố trí kinh phí SNKH của cả Trung ương và địa phương để xây dựng mô hình trình diễn hoặc nhân rộng kết quả, tổng kết thực tiễn và đề xuất ban hành chính sách nhân rộng kết quả vào sản xuất đời sống.

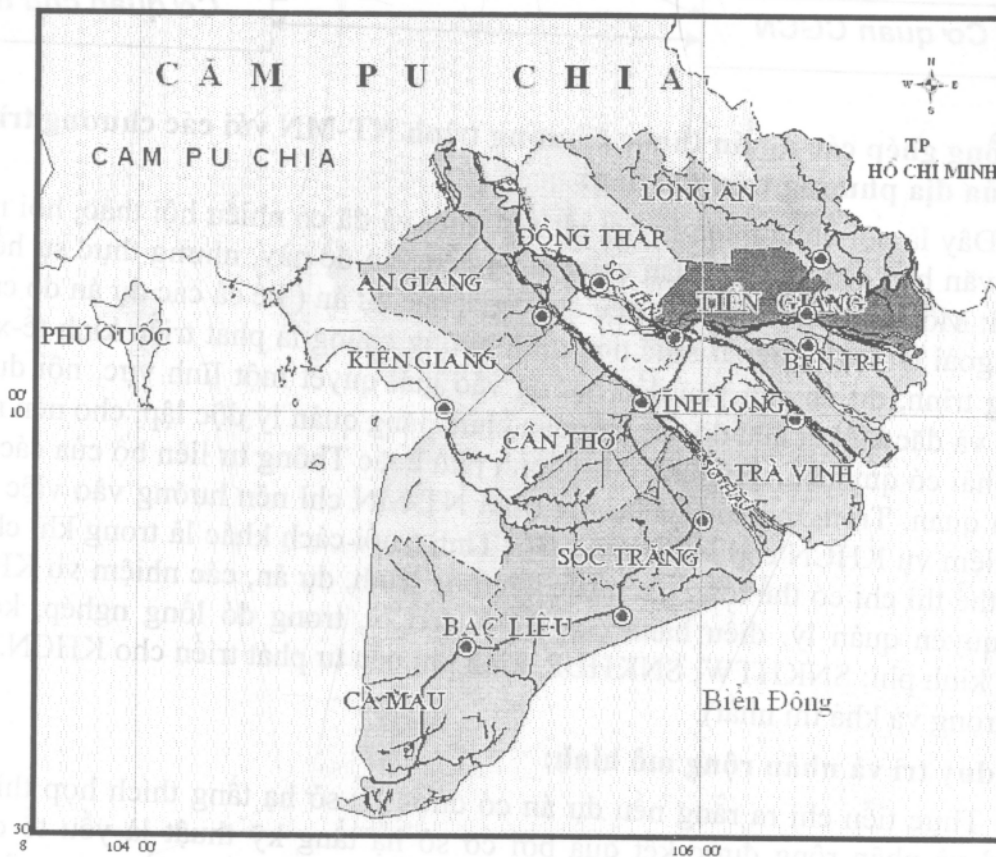
Trên đây là một số ý kiến của Sở KH&CN Thanh Hoá. Rất mong nhận được sự hợp tác của các tỉnh bạn, sự quan tâm lãnh đạo của Bộ KH&CN và tạo điều kiện của Văn phòng chương trình NT-MN. ■

TỔ CHỨC VÀ NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THUỘC DỰ ÁN ỨNG DỤNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang

LỜI MỞ ĐẦU:

Đa số người dân ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Tiền Giang nói riêng sinh sống dựa vào nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cây lúa, con heo, con gà, con vịt, con cá, cây xoài, cây nhãn, ... đã gắn bó lâu đời với cách sản xuất nhỏ lẻ, trồng để ăn, dư đem ra chợ bán. Kiểu cách sản xuất này không những không đem lại đời sống sung túc cho người dân, mà ngược lại làm cho không ít hộ dân trở thành hộ nghèo, trong khi họ đang canh tác, sinh sống trên mảnh đất phì nhiêu của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.



Sơ đồ vị trí Tỉnh Tiền Giang thuộc ĐB SCL

Tỉnh Tiền Giang có diện tích tự nhiên 2.366,6 km². Bắc giáp tỉnh Long An, Tây giáp tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, phía Nam là sông Tiền. Đông giáp biển Đông, một phần Đông Bắc giáp huyện Cần Giuộc của thành phố Hồ Chí Minh. Tiền Giang nằm giữa hai thành phố lớn là thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Tiền Giang cách thành phố Hồ Chí Minh 70 km theo đường bộ,

Tiền Giang là Tỉnh đông dân, có dân số >1,7 triệu, mật độ dân 711 người/km². Dân nông thôn chiếm 85,20% dân số. Đặc điểm địa lý, tự nhiên đa dạng. Phần diện tích thuộc 3 Huyện phía Đông chịu ảnh hưởng mặn vào mùa khô. Phần diện tích thuộc 3 Huyện phía Tây, có một phần diện tích Đồng tháp Mười, chịu ảnh hưởng phèn và lũ vào mùa mưa. Phần diện tích còn lại được sự cung cấp nước ngọt quanh năm của Sông Tiền.

Với điều kiện như trên, sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các Huyện, thị nói chung; các xã nói riêng chưa có sự đồng đều.

Việc khơi dậy tiềm năng, tạo xúc tác bằng các công cụ, phương tiện, qui trình khoa học nhằm hình thành sự gắn bó chắc chẽ giữa con người với điều kiện tự nhiên, xã hội hiện hữu thành một sức bật phát triển kinh tế - xã hội là một nhiệm vụ đặt ra của các dự án phát triển nông thôn của tỉnh.

CÁC BƯỚC HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN:

I/ Chọn địa bàn:

Tỉnh Tiền Giang có 2 vùng đất có điều kiện tự nhiên tương đối khó khăn cho sản xuất: Vùng các huyện phía đông ven biển, đất đai nhiễm mặn; Vùng các huyện phía tây, ngập lũ thường năm.

Chọn địa bàn đa dạng về điều kiện tự nhiên, xã hội; mang tính điển hình cho nhiều vùng trong tỉnh, được quan tâm hàng đầu. Các mô hình KH-KT được lựa chọn là các mô hình có đủ điều kiện nhân ra trên nhiều địa bàn khác nhau.

Tỉnh Tiền Giang đã chọn 2 xã: Kiểng Phước (Gò Công Đông), Mỹ Thành Nam (Cai Lậy) để triển khai các mô hình KH-KT

- Xã Kiểng Phước là xã ven biển, diện tích tự nhiên 1884,2203 ha, chia làm 11 ấp; Xã có 2203 hộ gia đình, 13.365 nhân khẩu. Bình quân 6 người/1 hộ. Trong xã có 387 hộ nghèo với tổng nhân khẩu 2145. Diện tích đất nông nghiệp 1307,54 ha, dân canh tác lúa đạt bình quân 4 tấn/ha. Đất ven biển, dân cho thuê nuôi tôm sú.

- Xã Mỹ thành Nam nằm về phía Tây Bắc của Huyện Cai Lậy, tổng diện tích tự nhiên là 1992,56 ha, với 1415,10 ha đất lúa và 453,4 ha đất vườn, trong đó có 6,5 ha vườn chuyên và 55 ha vườn có hiệu quả, diện tích đất nông nghiệp chiếm hơn 78% diện tích đất tự nhiên. Dân số toàn xã là 12.878 người (6.876 người nữ) tổng số hộ gia đình là 2550 hộ bình quân 05 người/hộ. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm 6,27%, còn lại là hộ khá và trung bình. Thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.000.000 đ/năm (130 USD). Là xã được chuyển giao đồng thời các chương trình khoa học như : Chương trình “không phun thuốc trừ sâu trong suốt vụ lúa”, Chương trình của tổ chức quốc tế “hạt giống khỏe”, Chương trình IPM cộng đồng của FAO...

II/ Phác thảo các mô hình KH-KT ứng dụng trên địa bàn:

Mỗi vùng miền đều có những nét đặc trưng riêng về điều kiện tự nhiên, cũng như tập quán sản xuất, sinh hoạt của người dân. Nắm được điểm mạnh, yếu trong sản xuất của người dân trên mảnh đất mình canh tác và sinh sống là công việc cần thiết. Khoa học kỹ thuật cần tác động nhằm phát huy, phổ biến điểm mạnh; góp phần xử lý, khắc phục điểm yếu sao cho người dân tiếp thu, điều chỉnh, phát triển các mô hình KH-KT đạt hiệu quả kinh tế cao.

Các mô hình ứng dụng:

Xã Kiểng Phước:

- Mô hình chăn nuôi
- Mô hình thủy sản
- Mô hình VAC & Biogas.
- Mô hình lương thực
- Mô hình cây ăn quả

Xã Mỹ Thành Nam:

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Lúa - Mầu, Lúa - Cá
- VAC & vệ sinh môi trường

III/ Chọn cơ quan khoa học chuyển giao công nghệ:

Việc lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ là công việc quan trọng nhất trong tiến trình thực hiện dự án. Cơ quan chuyển giao công nghệ nên là cơ quan chủ sở hữu công nghệ chuyển giao. Cơ quan có đội ngũ cán bộ kỹ thuật đủ mạnh về chuyên môn, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, nhất là có nhiều hiểu biết về địa bàn triển khai công nghệ.

Tỉnh Tiền Giang đã chọn Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Miền Nam là cơ quan chuyển giao chính cho các dự án ứng dụng các mô hình KH-KT phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Viện Khoa Học Kỹ Thuật Nông Nghiệp Miền Nam là một Viện nghiên cứu đa ngành, hoạt động trong các lĩnh vực: Nghiên cứu chọn lọc, tạo giống cây con, các qui trình kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi; Nghiên cứu xây dựng các hệ thống canh tác trong sản xuất nông nghiệp, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và tiến hành các dịch vụ có liên quan.

Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học và kỹ thuật viên ngành nông nghiệp.

Các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật của Viện được thực hiện bởi 10 phòng nghiên cứu.

Viện Khoa Học Kỹ Thuật Nông Nghiệp Miền Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức giáo dục và nghiên cứu trên thế giới, và các doanh nghiệp nông nghiệp nước ngoài.

IV/ Tổ chức thực hiện dự án:

Thành công của mọi hoạt động đều dựa trên nền tảng công tác tổ chức. Sự phối hợp giữa các đơn vị chuyên môn, quản lý; Sự năng động của từng cá nhân tham gia; Tinh thần trách nhiệm trong nhân rộng công trình của đơn vị được chuyển giao công nghệ, ... hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng tổ chức của người điều hành dự án.

Các dự án KH-CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn được tổ chức:

- Ban Chủ nhiệm 3 người (1 chủ nhiệm, 1 P. chủ nhiệm, 1 thư ký) do UBND Tỉnh ra quyết định
- Thành lập Tổ triển khai gồm chuyên viên theo từng lãnh vực ở Huyện và

chuyên viên của Sở KH&CN, Phòng chuyên môn, Chủ tịch xã,

- Tổ chức 2 tổ : dịch vụ & khuyến nông do Xã điều hành
- Hình thành các tổ chuyên môn (theo từng mô hình) tại xã để có kế hoạch đào tạo, nhân rộng.

V. Triển khai mô hình KH-KT:

Con người là nhân tố trung tâm của việc triển khai các mô hình. Mỗi mô hình KH-CN là một lãnh vực chuyên môn hẹp, đòi hỏi chuyên gia tham gia vừa có chuyên môn phù hợp, vừa gắn bó được với người dân địa phương; từ đó mới tạo được sự tin cậy của người dân trong việc tham gia các mô hình trình diễn.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ khoa học của cơ quan chuyển giao cùng với cán bộ kỹ thuật địa phương sẽ giúp cho các mô hình triển khai theo đúng quy trình, kịp thời xử lý những phát sinh, cũng như giải quyết được các yêu cầu thực tế sản xuất.

Cán bộ kỹ thuật địa phương tham gia dưới dạng cán bộ hợp đồng của cơ quan chuyển giao. Đó là một động lực tạo sự tin cậy, làm tăng tính năng động của cán bộ kỹ thuật địa phương trong tham gia thực hiện mô hình.

Những mô hình đã triển khai thành công:

- Mô hình chăn nuôi:

+ Chuyển đổi giống heo, cải tạo heo giống địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa: đào tạo hoàn chỉnh cho địa phương các cán bộ kỹ thuật có khả năng chăm sóc, nhân giống, phòng trị bệnh cho các heo giống đã chuyển giao.



Hình 1 : Nông dân thực hành lấy tinh, gieo tinh nhân tạo

+ Gà: Đưa giống gà thả vườn BT2, đẻ sai, kháng bệnh tốt, ngon thịt, hiệu suất kinh tế cao. Đưa tủ ấp thủ công cho người dân có thể nhân giống tại hộ gia đình.

- Mô hình thủy sản:

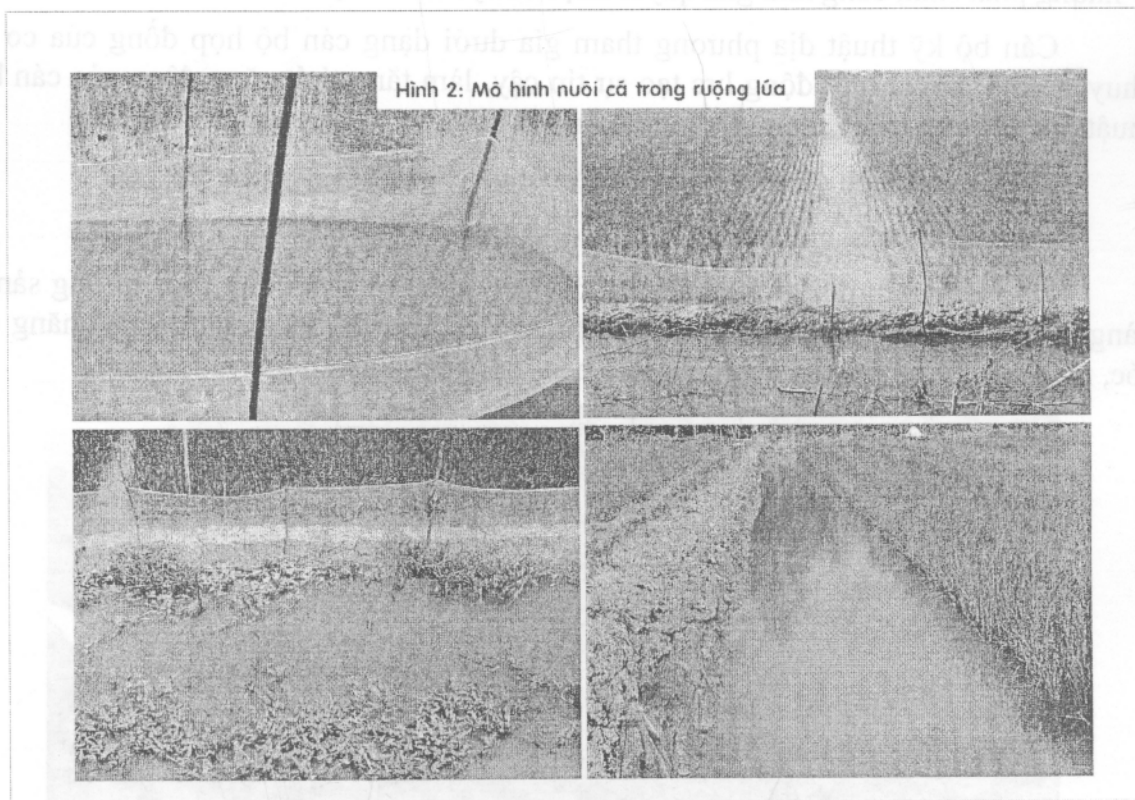
+ Cá: Triển khai mô hình nuôi cá với các giống rô phi, trôi ần, tra, mè trắng với tỷ lệ 70%, 15%, 10%, 5%. Sau 6 – 8 tháng nuôi, hộ nuôi đạt mức lợi nhuận khá cao > 16 triệu/ha.

+ Tôm sú bán công nghiệp: Diện tích trình diễn của dự án là 0,41 ha gồm 0,28 ha ao nuôi, 0,13 ao lắng. Tôm sú của mô hình phát triển vượt trội so tôm nuôi của các hộ xung quanh. Chủ hộ nuôi thả 80.000 tôm bột (mật độ 30 con/m²), thu hoạch sau 105 ngày nuôi, năng suất đạt 3,571 tấn/ha.vụ. Lãi 95.000.000 đồng.

- Mô hình Lúa - cá vùng lũ:

+ Trong vùng đê bao: Thu nhập thực tế tăng thêm khi nuôi cá trên ruộng lúa trong vùng đê bao khoảng 0,7 tr đ/1.000 m²

+ Ngoài đê bao: sản lượng đạt từ 500 kg- 600 kg/1.000 m² mặt nước. Thu nhập trung bình khoảng 3,2 tr đ/1.000 m² mặt nước.



Hình 2: Mô hình Lúa - Cá

VI. Nhân rộng mô hình KH-KT:

- Tâm lý của người dân nông thôn: Muốn thay đổi tập quán sản xuất lâu đời bằng những tiến bộ kỹ thuật mới trên mảnh đất của họ, thì họ cũng phải được "mắt thấy, tai nghe" những cái lợi mà khoa học, kỹ thuật mang đến. Không có tác động nào mạnh mẽ hơn bằng các minh chứng thực trên cơ sở hiệu quả kinh tế của mô hình, và tác động xã hội từ các hộ dân tham gia cùng dự án.

Qua triển khai dự án, với hình thức nhân rộng từ nhân dân, những hộ tham gia dự án có sự gắn bó nhau trong sản xuất, nhiều điều hay được truyền bá rộng rãi cho bà con. Các kết quả kỹ thuật, kinh tế có được đã xây dựng được lòng tin của người dân vào việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống.

- Hai tổ (khuyến nông và dịch vụ) được đào tạo kỹ thuật hoàn chỉnh, được dự án cho tham quan nhiều mô hình của các địa phương khác, đã nâng cao được nhận thức chuyên môn, kỹ thuật; Đây là các tổ chức giúp đỡ nông dân tiếp tục duy trì các mô hình KH-KT sau khi dự án kết thúc.

- Báo, đài tại địa phương cũng góp phần đắc lực cho việc phổ biến, nhân rộng các mô hình của dự án.

- Từ kết quả đạt được của dự án, tỉnh đã tiếp tục cấp kinh phí cho triển khai dự án nhân rộng mô hình KH-KT trên các địa bàn có điều kiện tương tự.

+ Dự án: Nhân rộng các mô hình tiên bộ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn xã Kiểng Phước: Dự án triển khai tiếp các mô hình lương thực, chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn 3 xã lân cận: Phước Trung, Bình Nhì, Phú Tân thuộc huyện Gò Công Đông.

+ Nhân rộng mô hình dự án xã Kiểng Phước: Giải pháp kỹ thuật nâng cao kích cỡ và chất lượng trái Sori đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

+ Dự án: Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao an toàn tại xã Mỹ Thành Nam huyện Cai Lậy: Qui mô 504 ha, và đã đăng ký thương hiệu lúa chất lượng cao an toàn.

KẾT LUẬN:

Hai dự án triển khai trên địa bàn nông thôn của tỉnh Tiền Giang đã đạt được những kết quả khả quan về hiệu quả kinh tế lẫn hiệu quả xã hội. Ngoài việc tạo được lòng tin ở người dân nông thôn, dự án đã tạo được sự tin cậy của lãnh đạo chánh quyền, đảng, đoàn thể tỉnh trong việc đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật về nông thôn.

Kết quả trên cho thấy, những mục tiêu đề ra của chương trình "Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi" của Bộ Khoa học & Công nghệ triển khai trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đã thực hiện một cách chặt chẽ, thành công về mặt kinh tế lẫn xã hội.

Các bước triển khai được Ban chủ nhiệm dự án thực hiện một cách khoa học. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa chuyên gia khoa học của đơn vị chuyển giao, cán bộ kỹ thuật tại địa phương, và nhân dân tham gia mô hình đã làm nên một sự chuyển biến tích cực trong việc thay đổi tập quán sản xuất riêng lẻ lâu đời của người dân nông thôn: sự trao đổi kỹ thuật, sự giúp đỡ nhau trong sản xuất, sự chuyển giao tiến bộ kỹ thuật giữa những người dân được thực hiện thường xuyên hơn.

Thông qua việc triển khai dự án, Sở Khoa học & Công nghệ thực sự trở thành cầu nối cho Nhà chuyên môn và người sản xuất. Đây là một vấn đề phía địa phương sẽ phát huy thật tốt cho những dự án về sau. ■

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VINH PHÚC VỚI DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Bộ Khoa học và công nghệ, mà trực tiếp là Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi tỉnh Vĩnh Phúc được hỗ trợ triển khai thực hiện 03 Dự án thuộc Chương trình "**Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010**"; trong đó có 02 dự án do Trung ương quản lý; 01 dự án uỷ quyền cho địa phương quản lý với tổng số kinh phí là 4.900 triệu đồng, trong đó: Ngân sách sự nghiệp KH&CN Trung ương là 1.990 triệu đồng, chiếm 40,6%; Ngân sách sự nghiệp KH&CN địa phương là 700 triệu đồng, chiếm 14,2%; vốn đối ứng của nhân dân và vốn tự có là 2.210 triệu đồng, chiếm 45,2%.

Nhóm dự án do Trung ương quản lý.

1. Dự án: "**Xây dựng trung tâm sản xuất rắn hổ mang giống**".

2. Dự án: "**Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoa giống và hoa thương phẩm chất lượng cao**".

Nhóm dự án do Trung ương uỷ quyền cho địa phương quản lý.

1. Dự án: "**Xây dựng mô hình ứng dụng dung dịch hoạt hoá điện hoá phòng trừ bệnh dịch trong nuôi rắn**".

Hiện tại các dự án được triển khai theo đúng tiến độ, trong đó 2 dự án đang trong giai đoạn kết thúc chờ nghiệm thu. Qua quá trình thực hiện kết quả cụ thể như sau:

***Dự án "Xây dựng mô hình trung tâm sản xuất rắn hổ mang giống tại xã Vĩnh Sơn - huyện Vĩnh Tường - tỉnh Vĩnh Phúc"**

Thời gian thực hiện: 2 năm, từ tháng 9/2005 đến tháng 9/2007

Kinh phí thực hiện dự án: 1.300 triệu đồng, trong đó

Ngân sách sự nghiệp KH&CN TW: 700 triệu đồng

Ngân sách sự nghiệp KHCN địa phương: 200 triệu đồng

Vốn đối ứng của nhân dân: 400 triệu đồng

Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện công nghệ sinh học - Viện Khoa học Việt nam.

Cơ quan quản lý: Văn phòng Chương trình NTMN - Bộ KH&CN

Kết quả triển khai

a, Xây dựng cơ sở vật chất trại trung tâm:

- Xây dựng nhà điều hành trại trung tâm 68 m²,

- Xây dựng nhà nuôi rắn sinh sản bố mẹ 160 m² gồm 89 chuồng nuôi rắn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đưa vào sử dụng,

- Xây dựng trại nuôi rắn sơ sinh, rắn con ngoài trời diện tích 560 m² gồm 128 ô chuồng, mỗi ô có thể nuôi thả 100 - 120 rắn con giống,

- Xây dựng phòng ấp trứng rắn 25 m² đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật,
- Cải tạo và củng cố hệ thống sân vườn, tường rào, mương thoát nước, nhà kho dự trữ thức ăn...

b, Về nội dung chuyển giao công nghệ và kết quả nuôi rắn:

- Đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho cán bộ cộng tác viên cơ sở, cán bộ kỹ thuật viên trại trung tâm và các hộ vệ tinh 20 người (02 lớp được tổ chức tại Trại thực nghiệm - Viện sinh học và tại xã Vĩnh Sơn).

- Tổ chức 06 lớp tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho cho 400 lượt nông dân địa phương theo 6 Quy trình kỹ thuật:

- Quy trình tuyển chọn trứng, ấp nở trứng;
- Quy trình nuôi rắn con sơ sinh, rắn sinh sản;
- Quy trình nuôi rắn con qua đông, nuôi rắn thịt;
- Quy trình xây dựng chuồng trại tối ưu;
- Quy trình chế biến thức ăn hỗn hợp cho rắn;

Kỹ thuật phòng, chữa bệnh cho rắn; biện pháp xử lý và chữa trị rắn cắn.

- Tuyển chọn và nuôi 580 con rắn sinh sản bố mẹ, trong đó số rắn ở trại trung tâm là 180 con, 10 hộ vệ tinh là 400 con (trọng lượng bình quân 2,5 kg/con), đưa vào ấp 10.000 quả trứng đạt tỷ lệ trứng nở 80%, nuôi dưỡng 8000 rắn con giống, trong đó tại trại trung tâm đưa vào ấp 4060 quả trứng nở 3250 rắn con đưa vào nuôi dưỡng và cho qua đông. Tuyển chọn 1000 rắn sinh sản hậu bị từ số rắn nở năm 2005 (trọng lượng bình quân 1,0 kg/con).

c. Về quản lý điều hành trại trung tâm

- Trại rắn trung tâm và 10 hộ gia đình vệ tinh do UBND xã Vĩnh Sơn quản lý.
- 01 d/c Chủ nhiệm HTX rắn Vĩnh Sơn phụ trách chung,
- Có 5 cán bộ kỹ thuật cơ sở thường trực tại Trại trung tâm và 02 cán bộ kỹ thuật phụ trách 10 hộ gia đình vệ tinh.

*** Dự án "Xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ ứng dụng dung dịch điện hoạt hoá trong chăn nuôi tằm và gia súc gia cầm tại tỉnh Vĩnh phúc"**

Thời gian thực hiện: 1 năm, từ tháng 12/2005 đến tháng 12/2006

Kinh phí thực hiện dự án: 948,0 triệu đồng, trong đó

Ngân sách sự nghiệp KH&CN TW: 400 triệu đồng

Ngân sách sự nghiệp KHCN địa phương: 100 triệu đồng

Vốn đối ứng của nhân dân: 448 triệu đồng

Cơ quan chuyển giao công nghệ: Trung tâm phát triển công nghệ cao - Viện khoa học vật liệu.

Cơ quan quản lý: Sở KH & CN Vĩnh Phúc

Kết quả thực hiện.

a. Về mua sắm, lắp đặt thiết bị sản xuất dung dịch anolyte:

- Đã lắp đặt hoàn chỉnh và vận hành an toàn 10 thiết bị ECAWA-D15 tại 10 cơ sở thực hiện dự án gồm: 4 xã của huyện Vĩnh Tường; 5 xã của huyện Yên Lạc và 01 máy đặt tại Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ - Sở Khoa học và Công nghệ.

Hiện tại 10 bộ thiết bị này vẫn đang được quản lý theo đúng quy định và hoạt động tốt.

b. Về nội dung chuyển giao công nghệ và hiệu quả sử dụng dung dịch anolyte:

- Đã sản xuất 25.000 lít dung dịch Anolyte ứng dụng thực tế vào việc phòng dịch bệnh cho tằm và gia súc, gia cầm tại 9 xã thực hiện dự án.

- Xây dựng 72 mô hình điểm trình diễn sử dụng dung dịch anolyte tại 7 xã và 2 trang trại (10 hộ làm điểm/1 xã).

- Đã có khoảng 3000 hộ gia đình tại các xã thực hiện dự án hưởng ứng sử dụng công nghệ anolyte để phòng trừ dịch bệnh cho tằm và gia súc.

- Đã tổ chức 8 lớp tập huấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ cho địa phương. Trong đó có: 2 lớp tập huấn kỹ thuật sử dụng dung dịch anolyte cho cán bộ cơ sở và nông dân, 6 lớp tập huấn kỹ thuật nuôi tằm tại cơ sở cho 350 hộ nông dân.

c. Về cơ chế thực hiện dự án tại cơ sở:

- Thành lập Ban quản lý dự án của Sở Khoa học và Công nghệ quản lý trực tiếp. Mỗi xã tham gia dự án có Chủ tịch UBND xã là thành viên Ban quản lý dự án.

- Về chuyên môn kỹ thuật do cộng tác viên dự án tại cơ sở phụ trách. Trong đó, cộng tác viên cấp huyện có 01 cán bộ thuộc phòng kinh tế, cộng tác viên cơ sở có 02 cán bộ do UBND xã chỉ định đảm nhiệm việc vận hành thiết bị ECAWA-D15, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân.

d. Về khả năng nhân rộng của dự án:

Sau khi dự án được thực hiện có hiệu quả kinh tế xã hội tốt đã được nhân rộng triển khai trên địa bàn huyện Tam Dương, Thành phố Vĩnh Yên.

*** Dự án: “Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoa giống và hoa thương phẩm chất lượng cao”.**

Thời gian thực hiện: 3 năm, từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2009

Kinh phí thực hiện dự án: 2.652 triệu đồng, trong đó

Ngân sách sự nghiệp KH & CN TW: 890 triệu đồng

Ngân sách sự nghiệp KH&CN địa phương: 400 triệu đồng

Vốn tự có: 1.362 triệu đồng

Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện di truyền Nông nghiệp.

Cơ quan quản lý: Văn phòng chương trình NTMN - Bộ KH & CN

Kết quả thực hiện.

+ Đã ký hợp đồng thực hiện với cơ quan quản lý dự án là Văn phòng chương trình NTMN và cơ quan chủ trì là UBND huyện Mê Linh.

+ Thành lập Ban QLDA với số lượng thành viên, cơ cấu đảm bảo điều hành dự án.

+ Triển khai ký hợp đồng với nông dân vùng triển khai dự án để thực hiện các nội dung đã được phê duyệt.

Qua quá trình triển khai thực hiện cho thấy rằng, để các dự án thực sự có hiệu quả, có sức sống và tính khả thi cao, trong công tác tuyển chọn và triển khai cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Mục tiêu, nội dung của mỗi dự án cần phải xuất phát từ nhu cầu thực tế tại mỗi địa phương; nội dung này trong những năm qua đã thực hiện tốt.

- Cần có những thay đổi trong các quy định về tuyển chọn cơ quan chủ trì và cơ quan chuyển giao công nghệ, vì thực tế có rất nhiều lĩnh vực các cơ quan chuyên môn của địa phương có thể chuyển giao được những công nghệ cần thiết vào sản xuất và đời sống, song theo quy định hiện hành đối với các dự án do Trung ương quản lý (có phạm vi ảnh hưởng rộng, nguồn hỗ trợ kinh phí lớn) lại đòi hỏi cơ quan chuyển giao công nghệ ở Trung ương, vì vậy rất khó trong công tác đề xuất dự án của địa phương.

- Việc liên kết trong nghiên cứu và hợp tác trong triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống giữa các Trường, Trung tâm khoa học, Viện nghiên cứu của Trung ương với các địa phương vẫn còn có một khoảng cách nhất định, vì vậy việc nắm bắt nhu cầu thực tế tại các địa phương để triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật còn rất khiêm tốn, vì vậy Bộ cần có cơ chế hỗ trợ trong hoạt động này một cách thiết thực hơn.

- Kinh phí sự nghiệp KH&CN Trung ương hỗ trợ cho các dự án còn ít, để các dự án NTMN thực sự phát huy hiệu quả và mang đúng ý nghĩa tên gọi của nó, Bộ cần tăng lượng kinh phí từ sự nghiệp KH&CN Trung ương, giảm đến mức thấp nhất kinh phí đối ứng và kinh phí do dân đóng góp (Thực tế tỉnh Vĩnh Phúc đã có một dự án phải hoãn không thực hiện vì nguồn kinh phí đối ứng, địa phương không thể bảo đảm được, đó là dự án: **Xây dựng mô hình cấp nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Bồ Lý vùng chân núi Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc**).

- Việc lồng ghép các dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi với các mô hình nhân rộng tại địa phương đã được triển khai rất hiệu quả (mô hình ứng dụng dung dịch hoạt hoá điện hoá trong chăn nuôi gia súc, gia cầm).

- Để duy trì và nhân rộng kết quả sau khi kết thúc Dự án ngoài việc thực hiện tốt công tác tập huấn, bồi dưỡng cho người dân; đầu tư cơ sở vật chất còn cần chuyển giao lại cho các địa phương được thụ hưởng dự án những trang, thiết bị máy móc mà trong quá trình triển khai dự án đã sử dụng. Mặt khác Bộ cần nghiên cứu cơ chế hỗ trợ và định giá tài sản khi dự án kết thúc sao cho việc chuyển giao trang thiết bị cho người sử dụng thuận lợi nhất (với những tài sản đã đầu tư mua sắm trong quá trình triển khai thực hiện dự án thì khi kết thúc dự án sẽ chuyển giao tài sản cho nơi thụ hưởng dự án; song không ít dự án việc triển khai thực hiện đến các nông hộ, trang trại cá nhân việc chuyển giao tài sản gặp rất nhiều vướng mắc và nếu các cơ sở đó không có khả năng mua lại tài sản thì việc duy trì kết quả sau khi dự án kết thúc là rất khó khăn).

- Công tác thẩm định và phê duyệt đề cương Dự án cần phải kịp thời và nhanh chóng vì phần lớn các dự án NTMN việc triển khai liên quan đến thời vụ sản xuất, liên quan đến giá cả vật tư.. nếu thời gian phê duyệt kéo dài thì sẽ khó khăn trong việc triển khai thực hiện dự án (thực tế có Dự án sau khi được phê duyệt triển khai thì đã quá thời vụ sản xuất, giá cả con giống vật tư đã trượt lên gấp 1,5-2 lần như: dự án rắn Vĩnh Sơn). ■

BÁO CÁO THAM LUẬN TẠI HỘI NGHỊ

Lương Thanh Nhị

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Yên Bái

Nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đưa khoa học kỹ thuật tới người sản xuất, từng bước thay đổi tập quán và nâng cao đời sống người nông dân. Trong những năm qua, Hoạt động khoa học và công nghệ của Yên Bái đã gắn với thực tế địa phương và góp phần tích cực phục vụ các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh. Kết quả ứng dụng của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, xây dựng các mô hình ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ mới vào sản xuất đã thực sự là động lực phát triển KT-XH.

Song song với việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án cấp tỉnh, được sự quan tâm của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong 3 năm qua (2005 - 2007) tỉnh Yên Bái đã tham gia triển khai 2 dự án cấp nhà nước do trung ương uỷ quyền cho địa phương quản lý thuộc "Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010", và 01 dự án cấp nhà nước do Trung ương quản lý, đó là:

1) Dự án "***Xây dựng mô hình chăn nuôi bán thâm canh và cải tạo đàn bò tại xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.*** Thời gian thực hiện 24 tháng (*Từ tháng 6/2005 đến tháng 6/2007*). Tổng kinh phí: 1.196,00 triệu đồng (*Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn*). Trong đó:

- Kinh phí ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương: 500 triệu.

- Kinh phí ngân sách sự nghiệp khoa học Địa phương: 50 triệu.

- Kinh phí do dân đóng góp: 646 triệu.

- *Mục tiêu chung:* Chuyển đổi phương thức chăn nuôi bò thịt từ phương thức chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi bán thâm canh trên cơ sở ứng dụng công nghệ cải tạo giống kết hợp với tạo nguồn thức ăn thô xanh chất lượng cao, góp phần nâng cao tầm vóc, tăng sản phẩm chăn nuôi, tăng thu nhập cho người nông dân xã Hưng Thịnh và huyện Trấn Yên sau 2 năm thực hiện dự án.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Chuyển đổi phương thức chăn nuôi bò quảng canh (*thả đông*) sang phương thức chăn nuôi bán thâm canh sau 2 năm thực hiện dự án.

ứng dụng công nghệ cải tạo đàn bò địa phương theo hướng Lai Sind (*1/4 máu Sind*).

+ Ứng dụng công nghệ chuyển giao các giống cây thức ăn gia súc có năng suất và chất lượng, phục vụ phát triển đàn bò địa phương theo hướng chuyển đổi phương thức chăn nuôi.

+ Nâng cao kiến thức của người nông dân trong việc áp dụng phương thức chăn nuôi mới.

+ Đảm bảo được tính bền vững của công nghệ chuyển giao trong quá trình thực hiện dự án và sau khi kết thúc dự án.

2) Dự án “**Xây dựng mô hình canh tác bền vững trên đất nương rẫy kết hợp chăn nuôi đại gia súc của đồng bào Mông xã Bản Công - huyện Trạm Tấu**”. Thời gian thực hiện dự án 24 tháng (từ tháng 01/2006 đến tháng 12/2007). Tổng kinh phí: 597,680 triệu đồng (Năm trăm chín bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn). Trong đó:

- Kinh phí ngân sách Sự nghiệp khoa học Trung ương: 310,0 triệu
- Kinh phí ngân sách Sự nghiệp khoa học Địa phương: 100,0 triệu
- Kinh phí do dân đóng góp: 187,68 triệu
- *Mục tiêu chung:*

+ Góp phần từng bước ổn định đời sống đồng bào vùng cao, ngăn chặn tình trạng du canh du cư đốt rừng làm nương rẫy, khai phá rừng bừa bãi. Góp phần đảm bảo cuộc sống ổn định lâu dài cho khoảng 1,5 vạn người Mông ở huyện vùng cao Trạm Tấu

+ Xây dựng mô hình trình diễn canh tác bền vững, tạo điểm tham quan, học tập của đồng bào dân tộc vùng cao, là cơ sở để tuyên truyền nhân ra diện rộng.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Xây dựng được 8 ha mô hình canh tác bền vững trên đất nương rẫy trồng lúa nương kết hợp chăn nuôi gia súc và trồng rừng phòng hộ.

+ Tạo thu nhập 25 - 30 triệu đồng/ha đất đồi rừng từ các yếu tố tác động của dự án: nâng cao năng suất lúa nương, chăn nuôi trâu bò theo hướng bán thâm canh, cây ăn quả và rừng.

+ Tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho 200 hộ người Mông trong vùng dự án và là điểm trình diễn tham quan học tập cho hơn 2.000 hộ người Mông trong 10 xã của huyện Trạm Tấu nhằm triển khai ra diện rộng.

3) Dự án “**Áp dụng công nghệ chăn nuôi lợn siêu nạc theo phương thức công nghiệp, tạo giống lợn “bố mẹ” phục vụ phát triển chăn nuôi tại tỉnh Yên Bái**”. Thời gian thực hiện dự án 36 tháng từ năm 2007 đến năm 2009). Tổng kinh phí: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng chẵn).

* Trong đó:

- + Kinh phí ngân sách Sự nghiệp khoa học Trung ương: 1.500.000.000 đồng
- + Kinh phí ngân sách Sự nghiệp khoa học Địa phương: 600.000.000 đồng
- + Nguồn vốn đối ứng của cơ sở: 7.900.000.000 đồng

- *Mục tiêu chung:*

Đóng góp vào chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi của tỉnh Yên Bái thông qua phát triển đàn lợn nạc tại địa phương theo hướng phát triển bền vững. Đáp ứng nhu cầu về lợn siêu nạc của thị trường trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tham gia thị trường xuất khẩu. Góp phần xây dựng Thành Phố Yên Bái một khu vực trồng hoa-chăn nuôi công nghệ cao liên hoàn, khép kín, phát triển bền vững và lâu dài. Mở rộng quy mô phát triển ngành nghề của Tổng công ty, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho người lao động.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Tạo ra đàn giống ông bà có năng suất chất lượng cao. Chủ động cung cấp nguồn giống lợn tốt (có tỷ lệ nạc cao, tăng trọng nhanh) cho các cơ sở chăn nuôi trong tỉnh. Góp phần cải tiến chất lượng đàn lợn thông qua nâng cao tỉ lệ phối tinh nhân tạo và sử dụng tinh dịch có chất lượng tốt cho đàn lợn trong tỉnh.

+ Xây dựng mô hình nuôi lợn siêu nạc công nghệ cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến (về giống, về thức ăn, vệ sinh môi trường, thú y) nhằm tạo ra lợn thương phẩm có chất lượng cao.

+ Xây dựng xưởng thức ăn để tăng cường khai thác các nguồn nguyên liệu thức ăn tại chỗ nhằm hạ giá thành chăn nuôi.

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật về nuôi giun tạo nguồn phân sạch.

Nhìn chung, trong quá trình triển khai thực hiện 3 dự án cấp nhà nước thuộc Chương trình NTMN trên, chúng tôi nhận thấy: Chương trình NTMN trong 3 năm qua đã có sự đổi mới căn bản so với giai đoạn trước, nhất là việc đổi mới trong quản lý và tổ chức bộ máy vận hành hoạt động của Chương trình, đề tài, dự án, giao quyền và phân cấp tổ chức thực hiện từ Văn phòng Chương trình đến các cơ quan chủ trì và các cá nhân chủ trì đề tài, dự án.

Một số vấn đề còn hạn chế, bất cập trong giai đoạn trước đã được tháo gỡ và xác định rõ, như: vai trò quản lý nhà nước đối với các chương trình, trách nhiệm và quyền hạn trong việc tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của Chương trình, tiêu chí và yêu cầu lựa chọn xác định các nhiệm vụ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước uỷ quyền cho địa phương quản lý được cụ thể và rõ hơn, trách nhiệm và quyền lợi của tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ được nâng cao, khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức khoa học, các nhà khoa học được chủ động trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, được tự chủ trong khoán chi nghiên cứu, được mời các nhà khoa học nước ngoài tham gia nghiên cứu, tư vấn các vấn đề Khoa học và công nghệ...

Tuy nhiên, chương trình còn một số hạn chế, bất cập cần xem xét. Cụ thể là:

- Về công tác tổ chức, lựa chọn, đề xuất dự án:

+ Quá trình xét duyệt các dự án cấp nhà nước thuộc chương trình nông thôn miền núi quá chậm, Quyết định phê duyệt muộn dẫn đến một số dự án có tính chất mùa vụ bị chậm tiến độ, phải kéo dài gây khó khăn cho quá trình triển khai. Chẳng hạn như tháng 12 hằng năm mới nhận được tiền để thực hiện kế hoạch năm, mà theo Luật ngân sách thì ngay lập tức cũng trong tháng 12 cũng phải quyết toán kinh phí nghiệp vụ khoa học công nghệ với các cơ quan chức năng địa phương

+ Việc lựa chọn địa phương (huyện, thị xã, xã...miền núi) làm đơn vị chủ trì thực hiện dự án gây khó khăn cho cơ quan quản lý khoa học công nghệ địa phương (Sở Khoa học và Công nghệ) trong quá trình lựa chọn và đàm phán với đơn vị chuyển giao công nghệ, lựa chọn địa điểm, người chủ trì; vì năng lực cán bộ của huyện xã không đủ tiêu chuẩn, trình độ để chủ trì dự án; trong khi đó cơ quan chuyển giao thường là cơ quan nghiên cứu TW, ở xa mà không được nắm kinh phí; người chủ trì nắm kinh phí thì lại hạn chế trình độ; khi đó Sở Khoa học và Công nghệ ở giữa mắc kẹt và không thể quản lý được. Do đó, ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng, khối lượng và tiến độ....

+ Dự án khi phê duyệt mức hỗ trợ triển khai thấp hơn nhiều so với đề xuất của địa phương, dẫn đến dự án tuy được thực hiện nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra.

- Về cơ chế quản lý:

+ Về cơ chế quản lý: Việc giao cho địa phương làm cơ quan chủ trì thực hiện và cán bộ lãnh đạo của địa phương đó làm chủ nhiệm dự án tạo ra một số bất cập: Lãnh

đạo các địa phương rất bận trong công tác chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, không thể quan tâm chỉ đạo việc triển khai thực hiện dự án, thường giao thẳng cho một đơn vị trực thuộc (như Phòng Kinh tế, Hội Nông dân, Trạm Khuyến nông...), các đơn vị này còn thiếu năng lực và kinh nghiệm triển khai những dự án lớn, thiếu kinh phí ứng phó khi gặp tình huống bất trắc (nguồn kinh phí cấp chậm, thiên tai, khối lượng phát sinh...), thường chỉ tập trung giải quyết những vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn của đơn vị mình, không đủ thời gian để bám sát địa bàn.

+ Về cơ chế tài chính: Kinh phí hỗ trợ các dự án cấp Nhà nước đi lòng vòng qua rất nhiều cửa mới đến được địa chỉ cần đến, thông báo kinh phí thường không rõ ràng và không kịp thời... khi kinh phí đến được mô hình bị quá thời vụ sản xuất. Do kinh phí về muộn và nhất là trong thời điểm hiện nay giá cả biến động, gia tăng liên tục dẫn đến nhiều hạng mục do tính chất mùa vụ phải đẩy lui gây nên tình trạng chênh lệch về kinh phí ảnh hưởng đến nội dung, chất lượng của các hạng mục đó.

+ Việc không quy định các khoản chi tiêu cho cơ quan quản lý dự án ở địa phương đã dẫn đến không thể phân công giám sát, hỗ trợ việc thực thi dự án và cũng không có kinh phí dự phòng, khi có sự cố, không thể ứng phó kịp thời.

- Việc lồng ghép các dự án:

Do dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi thường phê duyệt muộn hơn so với các dự án cấp tỉnh cùng như một số chương trình dự án khác triển khai tại địa phương dẫn đến tình trạng khó lồng ghép, nhất là những dự án thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp có tính chất mùa vụ.

Nói chung, về cơ chế quản lý, theo chúng tôi là: Sở khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý, thay mặt Bộ Khoa học và Công nghệ cấp tiền cho Dự án, chủ trì là Cơ quan chuyên giao công nghệ, Viện nghiên cứu.. là đơn vị nhận tiền qua Sở Khoa học và Công nghệ; như vậy sẽ chặt chẽ hơn; trong khi đó huyện, xã chỉ là cơ quan hưởng lợi, tham gia xây dựng đề cương dự án, tiếp nhận, nghiệm thu...

Cơ chế trên áp dụng cho cả hai loại hình dự án: Dự án uỷ quyền địa phương quản lý và dự án TW quản lý trực tiếp. Nếu dự án TW quản lý do Văn phòng Chương trình TW cấp thẳng tiền vào tài khoản của chủ dự án địa phương thì Sở Khoa học và Công nghệ không biết được bao giờ tiền đến, đến bao nhiêu, trong khi đó trong hợp đồng lại ký tay ba giữa chủ dự án, Văn phòng chương trình và Sở Khoa học và Công nghệ; thiết nghĩ Văn phòng chương trình cấp tiền, song không có điều kiện giám sát, kiểm tra chặt chẽ như Sở Khoa học và Công nghệ, nhìn chung, người có quyền cấp tiền thì ở xa, người ở gần không có quyền cấp tiền mà trách nhiệm giúp Bộ giám sát, kiểm tra là khó khăn.

Trên đây là một số vấn đề khó khăn, thuận lợi khi triển khai các loại dự án nông thôn miền núi mà tỉnh Yên Bái đã thực hiện, xin được báo cáo Bộ và Ban Chỉ đạo Chương trình. ■

**BÁO CÁO THAM LUẬN
CỦA CÁC ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

KINH NGHIỆM ỨNG DỤNG KHCN TRONG CHĂN NUÔI BÒ THỊT BÁN CHĂN THẢ TẠI HUYỆN HIỆP HÒA - BẮC GIANG

Phạm Thanh Sơn

Phó Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa

Được sự giúp đỡ của Bộ khoa học - Công nghệ và Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang được tiếp nhận và thực hiện mô hình ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt theo hướng bán chăn thả quy mô hộ gia đình, thời gian thực hiện 2 năm 2007 - 2008, bước đầu triển khai tổ chức thực hiện mô hình UBND huyện Hiệp Hoà xin báo cáo và trao đổi một số kết quả, kinh nghiệm bước đầu thực hiện mô hình như sau:

1- Một số nét về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện.

- Hiệp Hoà là huyện trung du của tỉnh Bắc Giang, có 25 xã và 1 thị trấn, trong đó có 13 xã miền núi.

- Dân số trên 21 vạn người, có trên 48.000 hộ, 120.000 lao động, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 80%.

- Tổng diện tự nhiên: 20.108ha, trong đó đất nông nghiệp trên 13.000ha, chiếm 67%, bình quân đầu người trên 530m², ruộng đất manh mún, địa hình không bằng phẳng, đất bạc màu điển hình của cả nước.

- Hệ thống giao thông, thủy lợi; diện sinh hoạt khá thuận lợi đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Kết thúc năm 2007 cơ cấu kinh tế của huyện: Nông - lâm nghiệp chiếm 67,2%, công nghiệp xây dựng 9,9% và dịch vụ - thương mại chiếm 22,9%. Trong nông nghiệp trồng trọt chiếm 54% và chăn nuôi dịch vụ chiếm 46%; giá trị thu nhập bình quân 1ha canh tác đạt 34,6 triệu đồng/năm, là huyện có đàn gia súc, gia cầm lớn trong tỉnh: Đàn trâu, bò, ngựa trên 35.700 con trong đó đàn bò gần 30.000con, lợn gần 140.000 con, gia cầm gần 1,3 triệu con. Sản xuất nông nghiệp của huyện mấy năm qua liên tục tăng trưởng khá toàn diện; song phát triển nông nghiệp hàng hoá chưa mạnh, phát triển chăn nuôi chậm so với mục tiêu đề ra là đến năm 2010 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phải cao hơn trồng trọt; trong các năm gần đây huyện đã tập trung chỉ đạo phát triển mạnh ngành chăn nuôi. Trọng tâm là phát triển chăn nuôi bò thịt, lợn siêu nạc... nên tốc độ tăng trưởng đàn bò bình quân 5 năm qua đạt 3,5%/ năm.

Tuy nhiên phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển chăn nuôi bò nói riêng còn nhỏ lẻ, đa số các hộ nuôi từ 1-2 con, chăn thả tận dụng phụ phẩm trồng trọt, chưa áp dụng các quy trình kỹ thuật, đầu tư thâm canh, sản xuất hàng hoá vì vậy hiệu quả thấp. Để khắc phục thực trạng trên huyện Hiệp Hoà đã được Bộ Khoa học - Công nghệ cho xây dựng mô hình ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ chăn nuôi bò thịt quy mô hộ gia đình nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế để nhân ra diện rộng. Sau gần 1 năm triển khai thực hiện chúng tôi xin đánh giá và trao đổi kinh nghiệm bước đầu trong phối

hợp với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện mô hình như sau:

2- Kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai thực hiện.

2.1. Thành lập Ban quản lý dự án và công tác tập huấn, tham quan.

Để thuận lợi cho công tác chỉ đạo, điều hành, UBND huyện đã sớm thành lập Ban quản lý dự án nuôi bò bán chăn thả gồm 09 thành viên, do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban, thành viên là các đồng chí lãnh đạo các cơ quan chuyên môn như: Nông nghiệp, Thú y, Khuyến nông và Chủ tịch UBND các xã tham gia dự án. Ngay sau khi được thành lập, Ban quản lý dự án đã tổ chức hội nghị triển khai đến các xã nằm trong vùng dự án, tiến hành rà soát, thống kê, thẩm định phê duyệt các hộ đủ điều kiện tham gia dự án. Nhìn chung các hộ đều có kinh nghiệm lâu năm, tâm huyết với việc chăn nuôi bò, có số lượng bò chăn nuôi thường xuyên khá ổn định. Việc tổ chức đấu thầu gói thầu mua bò giống cho dự án đảm bảo khách quan, đúng luật, đã chọn được nhà thầu có đủ điều kiện và năng lực cung ứng bò giống. Để giúp các hộ hoàn thiện hơn nữa các điều kiện chăn nuôi trước khi nhận bò của dự án, Ban quản lý đã đôn đốc, hướng dẫn các hộ sửa chữa, làm mới 1.680m² chuồng trại; trồng 6ha cỏ các loại và chuẩn bị vốn đối ứng tham gia dự án. Trong cùng thời gian, Ban quản lý phối hợp với các cơ quan chuyên môn như: Viện chăn nuôi quốc gia, công ty Giống gia súc lớn Trung ương cử các chuyên gia trong lĩnh vực chăn nuôi mở 14 lớp tập huấn cho các chủ hộ tham gia dự án, đào tạo 9 kỹ thuật viên tiếp nhận 7 quy trình công nghệ trong chăn nuôi bò thịt bán chăn thả, gồm: quy trình kỹ thuật tuyển chọn bò giống, kỹ thuật chăn nuôi bò đực giống, kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản, kỹ thuật chăn nuôi bò thịt; kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch cỏ; kỹ thuật chế biến thức ăn và kỹ thuật thụ tinh nhân tạo - quản lý dịch bệnh; đồng thời với việc tập huấn tại lớp học các học viên còn được tham quan thực tế tại Trại Môn Ca Đa tại Ba Vì - Hà Tây và một số hộ chăn nuôi lớn tại huyện. Do được tập huấn và trang bị tài liệu đầy đủ nên các hộ tham gia dự án nắm và thực hiện khá tốt các quy trình kỹ thuật trong thực hiện dự án tại gia đình mình như: tuyển chọn bò giống, nuôi dưỡng chăm sóc, thụ tinh, quản lý dịch bệnh, trồng, chăm sóc, thu hoạch cỏ Bên cạnh đó, Ban quản lý bố trí mỗi xã có 01 cán bộ kỹ thuật thường xuyên theo dõi sinh trưởng, phát triển, phát hiện, chữa trị dịch bệnh cho đàn bò trong dự án đảm bảo đàn bò an toàn, khỏe mạnh.

2.2. Kết quả chuyển giao bò đến các hộ

Được sự phối hợp chặt chẽ của công ty Gia súc lớn Trung ương đã cung ứng được 238 là giống Zê bu gồm: Bò cái Zê bu: 182 con, bê Zê bu: 48 con và đực giống Zê bu 8 con, cho 58 hộ tham gia dự án thuộc 8 xã. Do làm tốt công tác đấu thầu gói thầu mua bò giống, nên đã tiết kiệm được kinh phí mua thêm 88 bò giống Zê bu các loại để mở rộng quy mô thực hiện dự án.

Quy mô chăn nuôi: đa số các hộ nuôi từ 3 - 4 con, hộ nuôi nhiều 14 con. Số bò đưa về nuôi ở các hộ được 7 tháng sớm thích nghi, ăn uống tốt, sinh trưởng phát triển bình thường. Hầu hết các hộ phấn khởi tích cực đầu tư nuôi dưỡng chăm sóc theo quy trình kỹ thuật. Đến nay đã có trên 20 bò cái được thụ tinh, 4 bê lai ra đời, 3 bò đực giống đã phối được 35 bò cái có thai.

3- Kinh nghiệm phối hợp với các đơn vị chuyên giao công nghệ và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án.

Do làm tốt công tác phối hợp giữa Ban quản lý dự án nuôi bò của huyện với Viện chăn nuôi quốc gia đơn vị chuyên giao công nghệ và trung tâm Gia súc lớn Trung ương đơn vị cung ứng giống bò cho dự án nên kết quả bước đầu triển khai thuận lợi đạt mục tiêu và tiến độ kế hoạch đề ra.

Mặt khác, để giúp các hộ có được giống bò tốt, đáp ứng nguyện vọng của các chủ hộ, Ban quản lý dự án đã phối hợp với trung tâm Giống gia súc lớn Trung ương tổ chức 03 đợt cho các hộ trực tiếp lên trạm Môn Ca Đa - Ba Vi - Hà Tây tuyển chọn, mua, cân đo từng con bò giống và làm thủ tục, sau đó Trạm có trách nhiệm chở bò giao cho các hộ tại huyện Hiệp Hoà; cả 3 đợt giao nhận bò, Ban quản lý đều mời Chi cục Thú y tỉnh, Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Bắc Giang và trạm Thú y huyện đến kiểm tra hồ sơ thủ tục, số lượng và công tác tiêm phòng dịch cho từng con bò giống. Chính vì vậy các hộ dân tham gia dự án rất hồ hởi, phấn khởi vừa được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí lại được trực tiếp lựa chọn bò giống theo ý của mình.

4. Đánh giá chung.

Sau hơn 7 tháng đưa 238 con bò giống Zê bu các loại về nuôi ở 58 hộ thuộc 8 xã vùng dự án, số bò trên sớm thích nghi với điều kiện địa phương; các hộ chăm sóc, nuôi dưỡng đúng quy trình kỹ thuật, bò sinh trưởng phát triển tốt; bước đầu hình thành mô hình nuôi bò bán chăn thả quy mô nhỏ hộ gia đình, kết hợp chăn thả tự nhiên với nuôi nhốt, sử dụng thức ăn xanh với cám công nghiệp và đang được các hộ tích cực thực hiện; là mô hình có triển vọng phù hợp với điều kiện của địa phương vì bãi chăn thả ít, sản xuất trồng trọt hiệu quả thấp cần chuyển một phần diện tích đồi bãi, lúa chân cao sang trồng cỏ để chăn nuôi bò thịt.

Ban quản lý dự án nuôi bò của huyện sẽ tiếp tục tập trung chỉ đạo, hội thảo, sơ kết, tổng kết đánh giá mô hình duy trì và nhân rộng mô hình ra địa bàn toàn huyện khi mô hình kết thúc.

5- Một số đề xuất - kiến nghị.

Sau một thời gian triển khai thực hiện mô hình, UBND huyện Hiệp Hoà có một số kiến nghị đề xuất sau:

1- Đề nghị Bộ khoa học - Công nghệ, các cơ quan của Trung ương cần tăng cường đưa các dự án mô hình ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về cấp huyện, có như vậy tiến bộ khoa học kỹ thuật mới nhanh đi vào cuộc sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước.

2- Khi giúp đỡ các huyện thực hiện các mô hình dự án, các cơ quan của trung ương nên có cơ chế hỗ trợ toàn diện hơn các điều kiện thực hiện dự án để giảm bớt đóng góp của người dân cũng như đối ứng của địa phương khi được tiếp nhận thực hiện dự án và việc triển khai thực hiện các mô hình dự án sẽ nhanh, thuận lợi hơn.

Trên đây là một số kết quả và kinh nghiệm bước đầu của UBND huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang trong thực hiện dự án mô hình ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt theo hướng bán chăn thả huyện. ■

BÀI VIẾT THAM LUẬN TẠI HỘI NGHỊ SƠ KẾT CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Nguyễn Hiếu Phụng

Giám đốc Công ty Cổ phần Phân sinh hoá Sông Kôn (Bình Định)

Tháng 8 năm 2005, Công ty TNHH Phân sinh hóa Sông Kôn, nay là Công ty cổ phần Phân sinh hóa Sông Kôn được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và chuyển giao dự án: "Ứng dụng công nghệ vi sinh đa chủng, sản xuất phân hữu cơ vi sinh POLYFA phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng Duyên hải Nam trung bộ" thuộc Chương trình "Nông thôn và Miền núi". Đến nay, dự án đã hoàn thành và đạt được một số kết quả nhất định, Công ty chúng tôi xin được có ý kiến tham luận xoay quanh về kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện dự án.

Khi dự án được triển khai, mục tiêu của dự án là Ứng dụng công nghệ vi sinh để xử lý phế thải của công nghiệp mía đường và phế phụ phẩm nông nghiệp để làm phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp và cải tạo đất vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Qua hơn 3 năm triển khai, đến nay dự án đã kết thúc. Có thể nhìn nhận rằng: dự án đã và đang phát huy tác dụng, mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội thiết thực trên địa bàn thực hiện dự án, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, giải quyết công lao động dư thừa tại địa phương, nhất là lao động vùng nông thôn -miền núi. Sản phẩm làm ra của dự án bổ trợ đáng kể nguồn phân bón cho ngành nông nghiệp đang thiếu hụt hiện nay. Việc sử dụng phân hữu cơ vi sinh tạo nên nền nông nghiệp bền vững và nâng cao năng suất, sản lượng nông sản sạch đang là xu hướng hiện nay, thay dần tập quán sử dụng bón phân đơn vô cơ làm chai cứng đất sản xuất.

Quá trình triển khai thực hiện dự án có quy mô lớn tuy mới là lần đầu nhưng công ty chúng tôi cũng rút ra được một số kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao và các đơn vị có liên quan là:

- Đối với đơn vị chuyển giao công nghệ: Công ty luôn thực hiện đúng các qui tắc: Tổ chức tốt việc ký kết hợp đồng kinh tế với đơn vị chuyển giao, coi đây là kim chỉ nam cho mọi hoạt động triển khai dự án; tổ chức đấu thầu và giao nhận công nghệ thật tốt: đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng và theo đúng tiến độ dự án đề ra; tổ chức và ứng dụng rộng rãi sản phẩm phân bón làm ra thích ứng nhiều loại cây trồng và được người tiêu dùng chấp nhận, ưa chuộng và đánh giá cao.

- Đối với các đơn vị có liên quan: Công ty đã phối hợp với Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Định tổ chức các điểm trình diễn về phân bón hữu cơ vi sinh POLYFA cho các đối tượng cây trồng chính (ngắn và dài ngày) trên địa bàn các huyện tỉnh Bình Định. Qua kết quả khảo nghiệm các mô hình trình diễn được bà con nông dân đánh giá cao về tác dụng và hiệu quả của loại phân hữu cơ vi sinh này không những làm tăng năng suất và chất lượng cây trồng mà còn làm tăng độ phì cho đất và rất thân thiện với môi trường.

Mặt khác, Công ty chúng tôi luôn tranh thủ sự chỉ đạo sát sao của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định, của Văn phòng Chương trình "Nông thôn và Miền núi" (Bộ Khoa học và Công nghệ) và luôn thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, thực hiện việc chi tiêu và thanh- quyết toán tài chính đúng quy định cũng như việc tổ chức mua sắm, đấu thầu thiết bị đúng quy trình, quy phạm, ...

Trong thời gian đến, cũng từ dự án này, chúng tôi sẽ nhân rộng ra: không những xử lý chất thải của Nhà máy đường mà còn xử lý rác thải sinh hoạt, chế phụ phẩm của các nhà máy chế biến hàng nông sản như: hèm của nhà máy mì, xác bã của vỏ cà phê,... để sản xuất ra các loại phân bón hữu cơ vi sinh thích hợp cho nhiều loại cây trồng và đáp ứng nhu cầu phân bón cho bà con nông dân trong và ngoài tỉnh.

Thông qua chương trình dự án này, đơn vị chúng tôi xin cảm ơn quý cấp lãnh đạo đã quan tâm giúp đỡ Công ty hoàn thành dự án đúng mục tiêu và tiến độ đề ra. ■

PHÂN VI SINH VẬT CHỨC NĂNG VỚI CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Nguyễn Văn Linh

Giám đốc Công ty TNHH Hữu Cơ (Bình Dương), Chủ nhiệm dự án

Trong quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới, việc xuất khẩu mang một ý nghĩa quan trọng cả về phương diện kinh tế lẫn nâng cao uy tín của nước ta dưới mắt các chuyên gia kinh tế thế giới. Lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu thuộc nhóm nông sản của Việt Nam đã được xuất khẩu đứng hàng nhất nhì thế giới và điều này đã góp phần nâng cao đời sống của người nông dân đồng thời cũng thúc đẩy nông dân chuyển hướng sang canh tác các loại cây trồng sản xuất ra những mặt hàng này, trong đó cây hồ tiêu đã có diện tích trồng tăng nhanh vào những năm gần đây.

Tuy nhiên Việt Nam ở khu vực khí hậu nhiệt đới nên điều kiện rất thuận tiện cho việc sinh sôi nảy nở các vi sinh vật, trong đó không thiếu những chủng loại gây hại cho cả người, động vật và thực vật. Những năm qua chúng ta đã chứng kiến rất nhiều loại cây trồng bị dịch bệnh chết hàng loạt, trong đó bệnh thối rễ héo xanh đối với các cây trồng trên cạn, đặc biệt là cây hồ tiêu đã đẩy nhiều hộ gia đình nông dân vào cảnh khốn đốn vì hiện tại chưa có loại thuốc bảo vệ thực vật hóa học nào tỏ ra hiệu quả trong việc phòng chống và chữa trị loại bệnh này, một khi đã phát hiện thì chúng sẽ lây lan rất nhanh và chỉ còn cách phá bỏ.

Trước bối cảnh như vậy, trong khuôn khổ đề tài cấp Nhà nước KC.04.04 từ năm 2001 đến năm 2004, Bộ môn Vi Sinh thuộc Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam (KHKTNNVN, nay chuyển về viện Thổ nhưỡng nông hóa) đã có công trình nghiên cứu một sản phẩm bao gồm các chủng vi sinh vật vừa có chức năng cung cấp các chất dinh dưỡng, các chất điều hòa sinh trưởng thực vật, đồng thời còn có tính đối kháng với các vi sinh vật gây bệnh héo xanh thối rễ cho cây trồng trên cạn. Đề tài đã được Hội đồng Khoa học Bộ Nông nghiệp đánh giá xuất sắc và khuyến khích đưa vào ứng dụng để giúp nông dân ngăn ngừa bệnh héo xanh thối rễ trên cây trồng trên cạn.

Từ đầu năm 2006, công ty TNHH Hữu Cơ kết hợp với Chương trình Nông thôn Miền núi thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và được Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chuyển giao kỹ thuật để tiến hành dự án “Ứng dụng công nghệ vi sinh để sản xuất phân hữu cơ vi sinh vật chức năng phục vụ phát triển hồ tiêu ở Bình Dương và một số tỉnh phía nam”. Dự án kéo dài ba năm với tổng kinh phí 5.100 triệu đồng, trong đó kinh phí của Chương trình Nông thôn Miền núi là 1.500 triệu đồng và của Công Ty TNHH Hữu cơ là 3.600 triệu đồng với sự tham dự của 4 kỹ sư, 4 kỹ thuật viên và 20 công nhân sản xuất. Mục tiêu của dự án là tiếp thu công nghệ và xây dựng một cơ sở sản xuất phân hữu cơ vi sinh vật chức năng (VSVCN) có công suất 10.000 tấn/năm, tạo sản phẩm mới có ý nghĩa như một loại phân bón đồng thời có thể hạn chế bệnh héo rũ trên cây tiêu.

Để tiến hành dự án, từ những ngày đầu việc liên hệ giữa đơn vị chủ trì và đơn vị chuyển giao công nghệ đã có sự phối hợp nhịp nhàng và gắn bó dưới sự giám sát chặt chẽ của Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Bình Dương. Ban đầu là việc cán bộ của đơn vị chuyển giao đã vào địa phương để khảo sát điều kiện hoạt động của đơn vị chủ trì, phân tích và đánh giá về mặt kỹ thuật các loại nguyên vật liệu sử dụng, thiết kế các trang

thiết bị cần thiết để sản xuất vi sinh vật. Tiếp theo, đơn vị chủ trì cử cán bộ kỹ thuật ra đơn vị chuyển giao để được đào tạo trang bị về kiến thức cũng như kỹ thuật chuyên môn, sau đó cán bộ hai đơn vị kết hợp tập huấn cho tập thể cán bộ, kỹ thuật viên và công nhân trực tiếp tham gia dự án. Bước thứ hai là việc triển khai dự án: Song song với việc xây dựng cơ sở vật chất, cán bộ kỹ thuật của đơn vị chủ trì xây dựng các điểm ứng dụng sản phẩm trên cây hồ tiêu, tuyên truyền về tính năng tác dụng của sản phẩm và tập huấn cho nông dân sử dụng phân Hữu cơ vi sinh vật chức năng với sự tham dự của 21 hộ nông dân trên tổng diện tích 31.5 ha tại các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Đắk Nông và Bình Thuận. Trong suốt thời gian thực hiện dự án, cán bộ kỹ thuật của đơn vị chuyển giao, cán bộ của sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương thường xuyên liên hệ để động viên, hỗ trợ cũng như kiểm tra tiến độ thực hiện, kể cả việc cùng cán bộ của Chương trình đi tham quan các điểm ứng dụng sản phẩm. Việc tham quan kiểm tra thường xuyên các điểm ứng dụng đã có tác dụng là các nông dân tham gia dự án nâng cao ý thức, sử dụng sản phẩm đúng quy trình kỹ thuật nên sản phẩm đã phát huy tác dụng là ngăn ngừa bệnh héo xanh thối rễ trên cây tiêu, tỷ lệ cây bị bệnh giảm đến 85% so với những diện tích không sử dụng sản phẩm này và việc sử dụng sản phẩm trong hai năm liên tục đã cho thấy rõ kết quả không những tỷ lệ cây tiêu bị bệnh giảm rõ rệt mà còn nâng cao được năng suất và chất lượng của hạt tiêu.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện dự án cũng có những giới hạn nhất định cần phải khắc phục như sau:

1. Một số nông dân chưa ý thức rõ tác dụng phòng ngừa bệnh của sản phẩm do họ đã quá quen thuộc với việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học, chỉ sử dụng khi phát hiện cây bị bệnh, nhưng đối với loại bệnh này thì khi phát hiện đã quá muộn.

2. Dự án được thực hiện khi Chương trình chưa có hướng dẫn cụ thể nên việc sử dụng kinh phí bị lung tung thời gian đầu do việc hướng dẫn không thống nhất.

3. Sự thay đổi các thủ tục hành chính liên quan tới sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước đã làm cán bộ sở Tài chính Bình Dương cũng bị động trong việc hướng dẫn khiến dự án tốn quá nhiều thời gian làm đi làm lại các thủ tục cần thiết.

Mặc dù dự án còn tiếp diễn trong một năm nữa, chúng tôi cũng xin có những đề xuất sau đây:

1. Nhân rộng việc thực hiện dự án này cho nhiều địa phương và áp dụng trên nhiều loại cây trồng khác nhau vì sản phẩm đã tỏ rõ hiệu lực phòng ngừa căn bệnh héo xanh thối rễ trên nhiều loại cây trồng chứ không riêng gì đối với cây hồ tiêu.

2. Sự phối hợp giữa đơn vị chuyển giao kỹ thuật và đơn vị thực hiện là yếu tố rất quan trọng trong dự án liên quan đến việc chuyển giao kỹ thuật đến nông dân, do đó cần nhấn mạnh vai trò cũng như trách nhiệm của đơn vị chuyển giao để bảo đảm dự án thành công.

3. Tăng chi phí cho công tác tuyên truyền để người nông dân ý thức hơn về sự quan trọng của việc phòng ngừa bệnh hơn là chỉ tập trung vào việc chữa trị khi phát hiện cây trồng phát bệnh.

4. Sự liên hệ giữa các cơ quan địa phương liên quan đến dự án như sở Khoa học và Công nghệ, sở Tài chính cần có sự thống nhất và có sự chỉ đạo từ đầu để tránh tình trạng các sở không biết nhưng vẫn phải thể hiện trách nhiệm hướng dẫn làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án. ■

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG PHÚ - BÌNH PHƯỚC VỚI VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú

Tỉnh Bình Phước mang đặc điểm là vùng trung du, nơi nối tiếp giữa vùng đồng bằng có tổng diện tích đất tự nhiên là 6831,75 km. Khí hậu chịu ảnh hưởng bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa miền Đông Nam Bộ. Thành phần đất chủ yếu là đất xám, đất đỏ vàng, đất Bazan. Tỉnh Bình Phước là một phần mạng lưới giao thông quan trọng của quốc gia. Từ đây có thể đi lại vận chuyển hàng hóa đến các vùng kinh tế khác trong cả nước khá thuận lợi, là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình mở cửa và hoà nhập với sự phát triển kinh tế bên ngoài. Cùng với nguồn lao động dồi dào, điều kiện tự nhiên, đất đai khu vực tỉnh Bình Phước thuận lợi cho việc phát triển trồng cây công nghiệp dài ngày như cây Điều, loài cây này có khả năng thích nghi với điều kiện sống tương đối khắc nghiệt như nóng, khô hạn, đất nghèo dinh dưỡng. Trước đây cây Điều chỉ trồng chủ yếu để lấy hạt, khi năng suất thấp, vườn cây thanh lý phần lớn chỉ dùng làm củi đốt, nhưng với công nghệ thích hợp hiện nay gỗ Điều sẽ là nguyên liệu sản xuất ra sản phẩm hàng mộc phục vụ cho đời sống người dân

Là Đơn vị chủ trì thực hiện dự án, Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Phú nhận chuyển giao Công nghệ chế biến gỗ Điều từ Trường Đại học Nông Lâm TP HCM do Tiến sỹ Phạm Ngọc Nam là chủ nhiệm đề tài “ Nghiên cứu sử dụng gỗ Điều sản xuất ván ghép thanh và ván dăm tại tỉnh Bình Phước”. Công ty TNHH xây dựng Đồng Phú đã tiến hành triển khai thực hiện dự án từ tháng 10/2006 đến nay đã hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất với kinh phí đầu tư hơn 11 tỷ đồng trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là 1 tỷ đồng

Khi dự án bắt đầu thực hiện dự án chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn vì đây là loại hình sản xuất sản phẩm mới, có thể nói cây điều từ trước đến nay chỉ dùng làm củi đốt mà giờ đây với dự án này có thể sản xuất thành đồ mộc gia dụng là một thách thức đối với một doanh nghiệp vốn chưa quen về ngành gỗ, nhưng khi bắt tay vào thực hiện dự án nhờ có sự kết hợp tốt giữa đơn vị chủ trì và đơn vị chuyển giao công nghệ như :

- Trong việc chọn mua thiết bị, máy móc sản xuất chúng tôi đã đổi từ máy móc thiết bị sản xuất tại Việt Nam sang thiết bị cùng loại nhưng hiện đại hơn, tiên tiến hơn so với thuyết minh đã được phê duyệt nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng quy mô sản xuất cho Doanh nghiệp, xây dựng mô hình sản xuất thực sự có hiệu quả, đảm bảo hoàn thành tốt mục tiêu và kế hoạch dự án đề ra. Kinh phí cho việc thay đổi này được bổ sung từ vốn tự có của Doanh Nghiệp là 756 triệu đồng.

- Về việc xây dựng lò sấy : theo dự án được duyệt gồm 02 lò với kinh phí là 75 triệu, Nhưng được sự tư vấn của đơn vị chuyển giao công nghệ chúng tôi đã mở rộng cho xây dựng một hệ thống sấy và nồi hơi phục vụ cho 14 lò sấy với tổng kinh phí gần 01 tỷ đồng.

- Bên cạnh đó cơ quan chuyển giao công nghệ đã phối hợp để đào tạo hơn 20 kỹ thuật viên trong việc vận hành máy móc và chuyển giao công nghệ trong việc tẩm, sấy gỗ

Đặc biệt có sự giúp đỡ của UBND tỉnh Bình Phước, sở Khoa học Công nghệ tỉnh Bình Phước tạo điều kiện cho chúng tôi chuyển đổi địa điểm thực hiện dự án từ khu dân cư vào khu công nghiệp nhằm thuận tiện cho việc sản xuất kinh doanh và được hưởng các ưu đãi đầu tư.

Từ nguồn vốn do Bộ Khoa học Công nghệ hỗ trợ và công nghệ do Trường Đại học Nông lâm TP HCM chuyển giao cộng với nguồn vốn tự có của Doanh nghiệp với tổng kinh phí hơn 10 tỷ đồng đã góp phần to lớn trong việc thực hiện dự án thành công tốt đẹp.

Với dự án này có thể giải quyết được nguồn nguyên liệu gỗ điều của các hộ nông dân vùng núi Bình Phước, tận thu khi cây điều đã già cỗi, hiệu quả thấp. Góp phần đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặt biệt thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm từ gỗ Điều sẽ thay thế một số lượng lớn các sản phẩm từ gỗ rừng tự nhiên. Làm giảm áp lực phá rừng, góp phần bảo tồn rừng và gìn giữ môi trường thiên nhiên. Tạo ra mô hình mới mở rộng hướng sản xuất mới cho toàn vùng, giải quyết việc làm cho người lao động đồng thời nâng cao và ổn định thu nhập cho người dân trồng Điều. Góp phần xây dựng tỉnh nhà, thúc đẩy xã hội phát triển. ■

**KINH NGHIỆM PHỐI HỢP VỚI ĐƠN VỊ CHUYÊN GIAO
CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NTMN TẠI ĐĂKLĂK**

Nghiêm Thị Minh Thu

Giám đốc Trung tâm Ứng dụng KHCN Đăklăk

Trong môi trường cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng, các quốc gia trên thế giới coi khoa học và công nghệ là một biên số chiến lược quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trước yêu cầu hội nhập và phát triển, việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất tại địa phương đã và đang trở nên cấp bách, để làm gia tăng chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Trong thời gian qua tại Đăklăk đã và đang triển khai thực hiện một số dự án thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010”. Đến nay, thông qua 03 dự án đã kết thúc và 02 dự án đang triển khai, bước đầu đã mang lại ứng dụng về khoa học và công nghệ vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực tại địa bàn triển khai dự án và đang được duy trì và nhân rộng, giúp nâng cao niềm tin và ý thức của người dân trong việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Để góp phần trong việc điều chỉnh quy chế quản lý Chương trình cho phù hợp với tình hình thực tiễn, nhằm tổ chức thực hiện Chương trình tốt hơn trong những năm tiếp theo. Chúng tôi xin nêu lên một số kinh nghiệm trong việc phối hợp với đơn vị chuyên giao và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án để quý vị có thể trao đổi cùng đưa ra cách giải quyết.

Một số kết quả bước đầu và kinh nghiệm thực hiện dự án Nông thôn miền núi tại Đăklăk.

Trong giai đoạn 2002 – 2007 tỉnh Đăklăk đã thực hiện được tổng số 05 dự án NTMN thuộc các lĩnh vực: chăn nuôi, trồng trọt, công nghệ sinh học Trong đó tại Trung tâm thực hiện 03 dự án, 02 dự án đã kết thúc và 01 dự án mới bắt đầu thực hiện cuối năm 2007. Kết quả đã tập huấn được 600 lượt người về kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu, kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học để bảo vệ cây trồng và xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp làm cơ chất bón cho cây trồng và nhân rộng được 12 mô hình trên toàn tỉnh. Nâng cao trình độ cho 09 cán bộ chuyên môn về trồng trọt và sinh học, tăng cường được cơ sở vật chất trang thiết bị cho phòng nuôi cấy, nhân giống nấm và sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nhân rộng các kết quả sau khi kết thúc dự án NTMN:

* Dự án “ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình, cơ sở nhân giống và sản xuất nấm thương phẩm tại tỉnh Đăklăk”

+ Đã nhân giống cung ứng cho các tỉnh Gia Lai, KonTum, Lâm Đồng và tiêu thụ tại chỗ với hơn 2000 chai giống và 12.000 bịch nấm bao gồm nấm sò, nấm mèo, nấm linh chi, nấm Vân chi...; Sản xuất và tiêu thụ tại Trung tâm 1150 kg nấm sò tươi, 146 kg nấm linh chi, 78 kg nấm vân chi, 155 kg nấm mèo khô.

+ Tập huấn kỹ thuật cho 360 lượt người, chuyển giao kỹ thuật trồng nấm cho 06 đơn vị là hội nông dân tỉnh, hợp tác xã nông nghiệp Ea kar, Hợp tác xã nông nghiệp và Thổ cẩm Cư Pul, Phòng kinh tế huyện Krông Bông, Huyện Lak, Buôn đôn...

* Dự án “Ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Đắklăk”.

+ Tiếp nhận thêm 01 công nghệ về sản xuất chế phẩm sinh học dùng để xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp và đã sản xuất và tiêu thụ 1164 kg chế phẩm, xử lý được 1164 tấn phế thải nông nghiệp làm cơ chất và làm phân bón cho một số cây trồng chính tại địa phương.

+ Tập huấn kỹ thuật cho 168 lượt người và chuyển giao cho 03 đơn vị là Hội nông dân Huyện Cư Mgar, Hội nông dân Huyện Krông Ana, Hội Nông dân Krông Bông về kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp làm cơ chất và phân bón cho cây trồng.

Nhìn chung kết quả đạt được của dự án và nhân rộng mô hình sau khi kết thúc dự án giúp nâng cao năng lực cho cán bộ, nâng cao nhận thức cho người dân trong việc tiếp cận kỹ thuật tiên bộ và ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống. Bước đầu tạo ra sản phẩm và đã tạo được nguồn thu cho đơn vị. Ngoài những kết quả đạt được còn có một số hạn chế trong quá trình thực hiện dự án như: Lực lượng cán bộ Trung tâm còn mỏng chưa triển khai rộng khắp toàn bộ trên địa bàn; Cơ quan chuyển giao còn thiếu kinh nghiệm triển khai thực tế; Kinh phí chuyển còn quá chậm, thủ tục mua sắm trang thiết bị còn rườm rà...

Kết quả đạt được như trên là nhờ có sự đóng góp sâu sắc về nguồn công nghệ, nhân lực trực tiếp thực hiện từ phía cơ quan chuyển giao công nghệ, đơn vị tiếp nhận và nhân rộng kết quả trên địa bàn.

Để phát huy thành tựu đạt được và rút kinh nghiệm trong việc thực hiện dự án NTMN chúng tôi xin được đưa ra một số kinh nghiệm và đề xuất như sau:

- Lựa chọn cơ quan chuyển giao có kinh nghiệm triển khai các kết quả nghiên cứu ngoài thực tế.
- Cán bộ chuyển giao có thời gian nhất định, nhiệt tình, tâm huyết.
- Công nghệ được chuyển giao có sự công nhận về tính pháp lý và có thể được lựa chọn công nghệ trong nước hoặc công nghệ nước ngoài.
- Đơn vị tiếp nhận và ứng dụng tiên bộ kỹ thuật phải hoạt động bám sát lĩnh vực cần triển khai của dự án và có kinh nghiệm.
- Đối với người dân tiếp thu công nghệ thì cần cầm tay chỉ việc.
- Đối với cơ quan quản lý: Chuyển kinh phí kịp thời, thủ tục phê duyệt dự án kịp thời vụ triển khai.
- Để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc đưa các ứng dụng vào thực tiễn là cần phải có chính sách hỗ trợ như miễn, giảm thuế thu nhập đối với các Trường, Viện nghiên cứu bán kết quả nghiên cứu công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ và đào tạo liên quan đến công nghệ, hình thành hệ thống thông tin công nghệ, tiên bộ kỹ thuật để giúp cho đơn vị tiếp nhận lựa chọn được công nghệ tiên tiến.

Thực hiện thành công các dự án thuộc Chương trình NTMN là đạt được mục tiêu nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn tại tỉnh Đắklăk là nhân tố quan trọng có tính quyết định cho việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển mạnh các hoạt động khoa học và công nghệ trên tất cả các lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng. ■

MỘT VÀI KINH NGHIỆM TRONG VIỆC PHỐI HỢP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN NTMN

Hồ Gấm

Giám đốc Trung tâm Thông tin và UD KHCN tỉnh Đắk Nông

Dự án “Xây dựng vườn nhân giống cây ăn quả và mô hình sử dụng chất hữu cơ giữ ẩm cho cây trồng trên đất dốc tại xã Đắk Nia, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông”. theo quyết định số 2502/QĐ-BKHCN, ngày 21/9/2005 Bộ trưởng Bộ KH&CN. Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ tỉnh Đắk Nông chủ trì thực hiện, cơ quan chuyên giao công nghệ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ, cơ quan phối hợp thực hiện là Công ty Gia Nghĩa (nay là Công ty Lâm nghiệp Gia Nghĩa).

Thời gian thực hiện là 36 tháng (từ 10/2005 – 10/2008), tổng kinh phí là 2.500 triệu đồng (trong đó kinh phí SNKHTW là 1.100 triệu đồng, kinh phí từ ngân sách địa phương là 106,7 triệu đồng và nguồn kinh phí đối ứng là 1.294 triệu đồng).

I. Quá trình tổ chức thực hiện

Sau khi có quyết định phê duyệt dự án cơ quan chủ trì đã làm việc với các đơn vị liên quan để phân công trách nhiệm và huy động nguồn vốn đầu tư cho dự án bằng các hợp đồng cụ thể giữa các bên tham gia:

Viện khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ: Chịu toàn bộ trách nhiệm về chuyển giao công nghệ, nguyên vật liệu kỹ thuật (giống, phân bón), hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn và lập các báo cáo hoàn chỉnh. Thực hiện bằng hợp đồng số 45/HĐ-TT, ngày 23/10/2006. Tổng kinh phí 645 triệu đồng.

Công ty Lâm nghiệp Gia Nghĩa: Sau khi trao đổi và thảo luận bằng hợp đồng số 23/HĐKT, ngày 15/5/2006, công ty chỉ đầu tư được 630 triệu đồng/1.294 triệu đồng, gồm chi phí mua 02 ha đất, tài sản đầu tư trên đất, san ủi mặt bằng, xây dựng nhà kho, góp phần chi phí vào các công trình kỹ thuật (hệ thống tưới, nhà lưới chống côn trùng), công lao động.

Cơ quan chủ trì: Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm tra, giám sát và các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện.

II. Một số kết quả đạt được

1. Điều tra bổ sung hiện trạng vùng triển khai dự án

- Điều tra thực trạng về sản xuất cây ăn quả: Đã điều tra thực trạng các địa phương trong tỉnh về tình hình sản xuất cây ăn quả trong năm 2006.

- Đánh giá độ phì đất vùng dự án: Đã lấy 20 mẫu đất trong vùng dự án và phân tích các chỉ tiêu nông hoá.

2. Giống cây trồng

Đã đủ số lượng giống cây trồng từng loại theo thuyết minh dự án đã phê duyệt như sau:

- Vườn giống gốc đã trồng được 20 cây xoài, 20 cây sầu riêng, 20 cây bơ và 100 cây cam quýt (40 cây cam và 60 cây quýt).

- Vườn nhân chồi đã trồng được 500 cây xoài, 500 cây bơ, 500 cây sầu riêng và 2.500 cây cam quýt.

- Vườn mô hình trình diễn đã trồng được 200 cây xoài, 200 cây bơ, 200 cây sầu riêng và 1.100 cây cam quýt.

3. Về xây dựng cơ bản

Đã triển khai xây dựng được 4.000 m² nhà lưới che mát, 1.000 m² nhà lưới lồng ống hai cửa chống công trùng, hệ thống tưới tiêu đủ để phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu và 80 m² nhà kho, nhà làm việc.

4. Đào tạo tập huấn

Đã đào tạo được 20 kỹ thuật viên thâm canh và nhân giống cây ăn quả và tập huấn đợt một cho 220 hộ nông dân.

III. Một số kinh nghiệm từ công tác tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện dự án chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện như sau:

1. Đối với cơ quan chuyển giao công nghệ

- Phối hợp với Viện khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ chuyển giao công nghệ, nguyên vật liệu kỹ thuật (giống, phân bón), hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn và lập các báo cáo hoàn chỉnh là phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của Viện trong vấn đề chuyển giao công nghệ.

- Trong quá trình đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn nông dân trong vùng rất cần những cán bộ có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm trong công tác chuyển giao kỹ thuật, do đó yêu cầu cơ quan chuyển giao phải có đủ năng lực và cán bộ có trình độ về lý thuyết và thực tiễn.

- Đơn vị chuyển giao công nghệ có vị trí địa lý cách quá xa vùng dự án sẽ có khó khăn trong phối hợp thực hiện. Do khác nhau về vùng miền nên cán bộ của Viện cũng có những hạn chế nhất định về sự am hiểu địa bàn và tập quán dân cư.

- Do có nhiều đơn vị, cá nhân tham gia thực hiện dự án nên sự “lệch pha” trong tổ chức thực hiện là điều khó tránh khỏi. Do đó, các thông tin cần phải được trao đổi thường xuyên, kiểm soát chặt chẽ và tốt nhất không nên giao trọn gói cho phía chuyển giao công nghệ mà phải có cán bộ của cơ quan chủ trì tham gia thực hiện để vừa nắm được thông tin chính xác, vừa hỗ trợ cho đôi bên thực hiện tốt.

2. Đối với đơn vị phối hợp là Doanh nghiệp

- Việc huy động các doanh nghiệp tham gia góp vốn cho dự án là rất phù hợp trong khi nguồn vốn SNKH còn hạn hẹp, đồng thời nhằm tạo mối liên kết giữa ba nhà gồm: nhà Nước, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách và xã hội hoá hoạt động khoa học công nghệ.

- Tuy nhiên, doanh nghiệp luôn luôn đặt hiệu quả đầu tư của bản thân đơn vị mình lên trên hết khi tham gia phối hợp thực hiện, nhất là những doanh nghiệp yếu vốn thì chu kỳ tính hiệu quả đầu tư ngắn nên rất khó khăn cho việc phối hợp thực hiện các dự án đầu tư lâu dài. Họ sẵn sàng bỏ dỡ dang, không tham gia đầu tư như đã cam kết khi nguồn tài chính gặp khó khăn, hoặc trong quá trình thực hiện sẽ chuyển đầu tư vào dự án mới để sinh lợi nhuận hơn.

- Việc kiểm tra chặt chẽ nguồn lực tài chính, cách tổ chức sản xuất và yêu cầu góp quỹ cũng như cho biết trước năng lực cán bộ phối hợp ngay từ ban đầu là cần thiết đối với các doanh nghiệp.

- Thực tế đã diễn ra với dự án này làm cho cơ quan chủ trì gặp rất nhiều khó khăn. Trong quá bàn bạc, hợp tác triển khai dự án, Công ty đồng ý bố trí 5ha đất liền để thực hiện dự án nhưng đến khi dự án được triển khai thì Công ty chỉ bố trí được 2/5ha đất, diện tích thiếu hụt do Công ty đã bố trí công trình khác trong thời gian chờ quyết định. Phần còn lại phải đi mua lại trong dân và phân tán tại hai địa điểm do đó rất khó khăn trong việc quy hoạch, bố trí các vườn cây trồng, đồng thời làm phát sinh chi phí cho dự án.

Phần vốn mà Công ty tham gia thực hiện dự án là 630 triệu đồng/1.294 triệu đồng không đủ so với thuyết minh dự án đã phê duyệt. Mặt khác, khi dự án thực hiện được gần một năm thì Công ty gặp khó khăn về tài chính, không tham gia góp vốn. Tính đến thời điểm tháng 9/2007, Công ty đã góp vốn thực hiện là 567 triệu đồng/630 triệu đồng theo hợp đồng số 23/HĐKT, ngày 15/5/2006, trong đó chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất đai, do đó làm cho cơ quan chủ trì rất khó khăn trong việc tìm kiếm và bố trí nguồn vốn bị hụt và phát sinh.

- Dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện thì đơn vị phối hợp gặp khó khăn về tài chính không còn khả năng tiếp tục tham gia các hạng mục còn lại trong hợp đồng do đó cơ quan chủ trì phải tự chi trả các phần còn lại mà Công ty không còn khả năng trang trải nên cơ quan chủ trì hiện đang gặp rất nhiều khó khăn về tài chính để triển khai các hạng mục còn lại mà Công ty chịu trách nhiệm chi trả.

3. Hộ nông dân tham gia xây dựng mô hình trình diễn

- Dự án đầu tư cho hộ dân xây dựng mô hình trình diễn là rất tốt, người dân rất phấn khởi và nhiệt tình tham gia, tuy nhiên trong quá trình thực hiện do không đủ kinh phí đầu tư đã để cây trồng chết hàng loạt trong mùa khô năm 2006, do đó đối với các vùng núi, dân trí thấp, đời sống nghèo, lực dân hạn chế thì cần xem xét đầu tư hỗ trợ thêm cho nông dân thì dự án sẽ dễ thực hiện, kết quả sẽ tốt hơn.

- Khi thực hiện dự án và triển khai mô hình cho nông hộ, ngoài các biện pháp hành chính thì nhất thiết phải khảo sát, điều tra năng lực nông hộ để lựa chọn hộ thực hiện, giảm thiệt hại cho dự án và cơ quan chủ trì. Thực tế thời gian qua, cơ quan chủ trì đã phải đầu tư thêm để trồng lại toàn bộ diện tích cây trồng bị chết trong năm 2006.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án do có sự tham gia nhiều của người dân nên ảnh hưởng về quy trình kỹ thuật và tiến độ thực hiện do nhận thức và các khâu đầu tư của các hộ dân.

4. Đối với cơ quan chủ trì:

Nguồn ngân sách khoa học đầu tư cho dự án và thông qua đó, cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện dự án nhằm chuyển một phần nguồn đầu tư này thành tài sản cho đơn vị, mà vẫn không ảnh hưởng kết quả của dự án và phù hợp với các quy định của Pháp luật, đặc biệt là đơn vị sự nghiệp ít được đầu tư từ ngân sách và nguồn lực còn hạn hẹp là việc làm có ý nghĩa, vừa sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, vừa có điều kiện tiếp tục phát huy hiệu quả đầu tư sau khi dự án kết thúc. Hơn nữa, thông qua định hướng tổ chức thực hiện dự án, đương nhiên sẽ tạo mối liên kết giữa khoa học - sản xuất và giữa Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp và Nông dân trong vùng. Về phần này, chúng tôi cho đây là một cách làm cần được nhân rộng. ■

KINH NGHIỆM PHỐI HỢP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN NTMN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRẢNG BOM

Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom (Đồng Nai)

Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về thực hiện chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi”. Trong những năm vừa qua huyện Trảng Bom đã và đang triển khai 3 dự án thuộc chương trình nêu trên, trong đó 2 dự án đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng với kết quả đánh giá xếp loại suất sắc. Riêng dự án “xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò thịt cao sản phục vụ phát triển kinh tế xã hội 2 xã miền núi An Viễn, Đồi 61 huyện Trảng Bom”, đang trong thời gian thực hiện nhưng bước đầu đã cho kết quả đáng khích lệ.

Đối với dự án “Xây dựng một số mô hình nuôi trồng cây con theo hướng nông nghiệp bền vững tại 3 xã miền núi huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai” và dự án “Xây dựng mô hình thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi tằm tại 3 xã miền núi huyện Thống Nhất (cũ) nay là Trảng Bom và Thống Nhất (mới)”. Qua 6 năm thực hiện dự án đã chọn lọc giới thiệu và phát triển được 23 giống cây trồng vật nuôi mới các loại gồm 2 giống bắp lai đơn, 3 giống sắn, 4 giống đậu xanh, 2 giống đậu phộng, 2 giống đậu nành, 3 giống điều ghép, 5 giống lúa mới, 01 giống gà thả vườn...

Tất cả các giống cây trồng vật nuôi nêu trên đều cho năng suất và chất lượng cao hơn so với các giống truyền thống trước đây, cụ thể như giống bắp lai đơn VN25-99, VN25-91 có năng suất cao hơn giống đối chứng từ 17-33%, giống sắn mới KM98-5 và KM140 cho năng suất bột cao hơn giống KM94 từ 10-16%, các giống điều ghép PN1, CH1, LG1 cho năng suất cao gấp 2 lần sơ với năm 2001.

Dự án đã có tác động tích cực đến việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tại địa phương. Những giống cây trồng thuộc phạm vi dự án hiện có thị trường tiêu thụ thuận lợi, mà người dân trong vùng dự án không phải vất vả đi tìm câu trả lời “Trồng cây gì, nuôi con gì và tiêu thụ ở đâu?”. Nhiều nông dân được tập huấn đã trở thành nòng cốt kỹ thuật của địa phương. Hiện nay mạng lưới nông dân các xã thực hiện dự án thường xuyên cộng tác, tham gia trình diễn kỹ thuật và sản xuất giống mới đã lên tới hơn 120 người.

Dự án kết thúc đã đúc kết cho huyện và vùng dự án 01 đề tài điều tra cơ bản “Đánh giá hiện trạng và định hướng sản xuất nông nghiệp của 3 xã miền núi An Viễn, Đồi 61, Lộ 25”. Thông qua dự án đã tạo nên 1 điển hình trong sản xuất nông nghiệp của địa phương về mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa 4 nhà: Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà quản lý - Nhà doanh nghiệp. Vùng dự án cũng thực sự trở thành điểm sáng của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân vùng sâu, vùng xa huyện Trảng Bom.

Đối với dự án “Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò thịt cao sản phục vụ phát triển kinh tế xã hội 2 xã miền núi An Viễn, Đồi 61 huyện Trảng Bom” mặc dù mới được triển khai thực hiện từ tháng 11/2006 đến nay nhưng bước đầu đã cho kết quả khả

quan, điều đó được thể hiện ở chỗ: Tất cả số giống bò thịt cao sản đưa về đều sinh trưởng, phát triển tốt phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu ở địa phương. Hiện đã có 9 bò cái đã sinh sản, 6 bò cái của dự án đang mang thai từ 4-6 tháng và 31 con bò cái nền địa phương ngoài dự án được phối giống từ nguồn tinh bò giống của dự án.

Qua quá trình triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội Nông thôn và Miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” với kết quả 2 dự án hoàn thành được nghiệm thu xếp loại xuất sắc và 01 dự án đang tổ chức thực hiện. Chúng tôi rút ra được một số kinh nghiệm trong việc phối hợp tổ chức triển khai dự án như sau:

1. Trong thời gian trước khi thực hiện dự án:

- Trước hết phải căn cứ vào tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương cũng như nhu cầu của người nông dân để đưa ra ý tưởng xây dựng mô hình dự án phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, miền núi đem lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững.

- Phải xác định được cây trồng, vật nuôi chủ lực có tính cạnh tranh cao của địa phương hoặc lĩnh vực cần thiết để làm cơ sở đề xuất mô hình.

- Chọn đơn vị chuyển giao khoa học công nghệ phải thực sự có năng lực đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ trong xây dựng và tổ chức thực hiện dự án. Đây là khâu then chốt có ý nghĩa quan trọng đối với sự thành công của dự án.

- Hàng năm ngay từ đầu kỳ huyện và bản thân người nông dân tham gia dự án phải có kế hoạch bố trí kinh phí đủ để đáp ứng nhu cầu vốn đối ứng trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Việc chọn đối tượng tham gia dự án cũng đóng vai trò hết sức quan trọng. Đó phải là những người trực tiếp sản xuất, có tâm huyết với công việc của dự án, có khả năng tiếp cận và ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật và phải có điều kiện đóng góp kinh phí đối ứng. Đồng thời đối với mỗi dự án cần thiết phải thành lập một ban điều hành cơ sở để giúp chủ nhiệm dự án quản lý theo dõi tại cơ sở.

2. Trong quá trình thực hiện dự án:

- Chủ nhiệm và ban điều hành dự án phải thường xuyên liên hệ chặt chẽ với đơn vị tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ và chính quyền, các ban ngành đoàn thể liên quan ở cơ sở. Phối hợp lên kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện dự án. Thường xuyên trao đổi và thống nhất xử lý các vấn đề phát sinh.

- Phân cấp quản lý và gắn trách nhiệm của lãnh đạo địa phương nơi thực hiện dự án đối với kết quả cũng như tiến độ thực hiện dự án.

- Người tham gia dự án phải làm đơn và cam kết với Ban điều hành dự án về các yêu cầu, nội dung của dự án mà người tham gia phải nghiêm chỉnh chấp hành.

- Định kỳ hoặc theo tiến độ, Chủ nhiệm dự án phối hợp với đơn vị tư vấn, chuyển giao phải tổ chức sơ tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm để tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

- Đối với từng chuyên đề của dự án phải kịp thời tổ chức hội thảo triển khai, đánh giá kết quả để người tham gia dự án thấy được sự vượt trội của việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất từ đó có điều kiện nghiên cứu vận dụng để nhân ra diện rộng.

- Trong quá trình tổ chức triển khai dự án, địa phương phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị chuyển giao trong việc bố trí cán bộ chuyên môn bám sát địa bàn để nắm bắt tình hình, kịp thời hướng dẫn nông dân các vấn đề về khoa học kỹ thuật cũng như việc đề xuất biện pháp xử lý các vấn đề phát sinh.

- Để đảm bảo cho dự án thành công và gắn quyền lợi với trách nhiệm của người tham gia dự án, cần thiết phải thu hồi một phần kinh phí đầu tư. Nguồn kinh phí thu hồi này Nhà nước không thu lại mà tiếp tục giao lại cho Ban điều hành dự án địa phương để cân đối bố trí nhân rộng mô hình.

Qua thời gian tổ chức triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, xuất phát từ sự cần thiết và hiệu quả thiết thực của chương trình dự án chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển KT- XH nông thôn miền núi. Chúng tôi xin có một số ý kiến kiến nghị như sau :

- Đề nghị Bộ khoa học và Công nghệ nghiên cứu xem xét nâng mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách sự nghiệp Khoa học công nghệ Trung ương đối với các dự án thuộc Chương trình này .

- Đề nghị cấp thẩm quyền khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án của các địa phương cần sắp xếp nghiên cứu xét duyệt sớm để các địa phương chủ động kế hoạch triển khai phù hợp với điều kiện thực tế thời điểm xây dựng đề cương dự án.

Trên đây là báo cáo tham luận về kinh nghiệm phối hợp tổ chức triển khai dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. ■

BÁO CÁO TÓM TẮT KINH NGHIỆM CỦA ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NTMN

Phạm Viết Khánh

Nguyên Giám đốc Trung tâm Ứng dụng TBKH tỉnh Hải Dương

I. TÓM TẮT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI:

1. Vị trí địa lý

Ranh giới hành chính: Hải Dương là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, nằm trong phạm vi từ $20^{\circ}36'$ đến $21^{\circ}33'$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}30'$ đến $106^{\circ}36'$ kinh độ Đông. Hải Dương tiếp giáp với 6 tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh ở phía Bắc, Hưng Yên ở phía Tây, Hải Phòng ở phía Đông và Thái Bình ở phía Nam.

2. Diện tích: Diện tích đất tự nhiên là: 1.648,2km².

3. Dân số: Theo thống kê năm 2006 là: 1.761.582 người.

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 23 dân tộc. Trong đó Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 99,74% dân số của tỉnh, dân tộc Sán Dìu bằng 0,09%, dân tộc Hoa bằng 0,06%, dân tộc Tày bằng 0,02%, còn lại là các dân tộc khác như: Thái, Khơ-me, Mường, Nùng, Hmông, Dao, Gia Rai, Sán Chay...

4. Tổ chức hành chính:

- Các đơn vị hành chính cấp huyện: 12 huyện và thành phố gồm: TP. Hải Dương, huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Gia Lộc, Kim Thành, Kinh Môn, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện và huyện Tứ Kỳ.

- Đơn vị hành chính cấp xã gồm 263 xã, phường, thị trấn. Trong đó có: 11phường, 16 thị trấn và 236 xã.

- Số xã trong diện đặc biệt khó khăn: Có 21 xã thuộc 2 huyện là Chí Linh (13 xã) và Kinh Môn (8 xã).

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội năm 2004 -2007:

1.1. Cơ cấu các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh

Năm	Khu vực 1 (nông lâm, thủy sản) đạt tỷ lệ %	Khu vực 2 (công nghiệp, xây dựng giao thông) đạt tỷ lệ %	Khu vực 3 (Thương mại, dịch vụ) đạt tỷ lệ %
2004	28,3	42,4	29,3
2005	27,2	43,3	29,5
2006	26,5	44,0	29,5
2007 (ước đạt)	25,5	45,5	29

1.2. Tổng thu và chi ngân sách

Năm	Phần thu			Phần chi	
	Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	Thu nội địa (tỷ đồng)	Tỷ lệ % đạt so với dự toán TW giao	Tổng chi NSDP (tỷ đồng)	Tỷ lệ % đạt so với dự toán HĐND tỉnh giao
2004	2.243,526	1.290,396		2.256,285	
2005	2.676,104	1.710,269		2.319,412	
2006	2.343,000	1.787,000		2.167,800	
2007 (ước đạt)	2.567,00	1.902,00		2.370,320	

2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2006-2010***Các mục tiêu kinh tế - xã hội cụ thể***

- Tổng sản phẩm GDP tăng 11,5%/năm trở lên.
- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản tăng 4,5%/năm.
- Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng 20%/năm.
- Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng 13%/năm.
- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp – Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ là 19%-48%-33%; cơ cấu lao động tương ứng 53%-27%-20% vào năm 2010.
- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 17 triệu đồng trở lên (tính theo giá thực tế).
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 25%/năm.
- Thu ngân sách nhà nước tăng 10% trở lên.
- Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn 5 năm đạt 40 ngàn tỷ đồng.
- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; đảm bảo 90-95% học sinh học hết bậc trung học cơ sở được học tiếp, trong đó 10-15% học ở các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Từ năm 2001 đến nay tỉnh Hải Dương đã được Bộ Khoa học và Công nghệ Quyết định phê duyệt thực hiện 5 Dự án thuộc Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi" các dự án do Trung ương quản lý, cụ thể như sau:

- Xây dựng mô hình áp dụng công nghệ sấy rau tiên tiến quy mô hộ gia đình tại các huyện Nam Sách, Kim Thành và Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; Triển khai từ tháng 7/2001-4/2004
- Xây dựng mô hình nuôi tôm Sú, tôm Rào, kết hợp với trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ở hai huyện Tứ Kỳ và Kinh Môn; Triển khai từ năm 2001 kết thúc năm 2004.
- Xây dựng mô hình sản xuất trứng giống tầm lai, trồng dâu lai, nuôi tằm giống mới và ươm tơ cơ khí tại các xã ven sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tỉnh Hải Dương; Triển khai từ năm 2002 kết thúc năm 2004.

- Xây dựng mô hình ứng dụng TBKT về giống cây trồng để nâng cao chất lượng nông sản, tăng giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích đất canh tác ở một số xã thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương; Triển khai từ năm 2006 kết thúc tháng 2 năm 2008.

- Xây dựng mô hình khoa học công nghệ sản xuất thịt gia cầm an toàn, chất lượng cao tại tỉnh Hải Dương; Thực hiện: 24 tháng, từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 12 năm 2008

Trong đó 3 Dự án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ nghiệm thu đạt loại khá, riêng dự án "Xây dựng mô hình áp dụng công nghệ sấy rau tiên tiên quy mô hộ gia đình tại các huyện Nam Sách, Kim Thành và Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương" đạt loại xuất sắc

III. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Để đạt được mục tiêu, nội dung và tiến độ của các Dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi như trên Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương là đơn vị chủ trì thực hiện Dự án đã triển khai các nội dung cụ thể như sau:

1- Xây dựng thuyết minh Dự án:

- Theo đúng qui định của Bộ Khoa học và Công nghệ; Chủ nhiệm Dự án cần phải có chuyên môn, nghiệp vụ và nhiệt tình, kiên trì tranh thủ sự ủng hộ của các cơ sở như địa phương xã, huyện, tỉnh...

- Thường xuyên phối hợp, trao đổi và thống nhất cùng đơn vị chuyển giao công nghệ về mục tiêu, nội dung, kinh phí, địa điểm triển khai và tiến độ thực hiện;

- Ngay từ những ngày đầu viết, chỉnh sửa thuyết minh Dự án thông qua Hội đồng khoa học Tỉnh và Nhà nước, một trong khâu quan trọng quyết định thành công của Dự án là khâu điều tra khảo sát chọn điểm thực hiện Dự án (nắm bắt tình hình cụ thể và tranh thủ sự tham gia của cơ sở. Nếu đơn vị nào ngay từ ngày đầu khi điều tra khảo sát không nhiệt tình, và có những mặt không thống nhất trong nội bộ, cũng như với đơn vị chủ trì và chuyển giao công nghệ chúng tôi kiên quyết không cho tham gia Dự án);

2 - Tổ chức thực hiện Dự án:

- Ngay từ ngày đầu trước khi thực hiện Dự án, Chủ nhiệm Dự án cần phải thống nhất cùng đơn vị chủ trì, đơn vị chuyển giao công nghệ và lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Ban điều hành Dự án (Thành phần gồm: Chủ nhiệm Dự án, lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ và một số Sở có liên quan, lãnh đạo đơn vị chủ trì thực hiện, cán bộ có chuyên môn thuộc huyện có cơ sở tham gia Dự án, những cán bộ kỹ thuật tham gia chỉ đạo thực hiện Dự án ...);

- Hợp Ban điều hành Dự án phân công từng thành viên nhiệm vụ cụ thể; phổ biến mục tiêu, nội dung, tiến độ Dự án và công khai các khoản chi, cho cơ sở, người dân được hưởng lợi cũng như trách nhiệm cơ sở, người dân tham gia Dự án;

- Ký hợp đồng triển khai với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị thực hiện Dự án (các cơ sở xã, huyện hoặc doanh nghiệp...);

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho các kỹ thuật viên, các hộ nông dân tham gia Dự án; chuyển kinh phí, giao nhận nguyên vật liệu, vật tư... cho đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị thực hiện theo hợp đồng đã ký. Tại các buổi tập huấn trực tiếp Chủ nhiệm Dự án phổ biến mục tiêu, nội dung, tiến độ Dự án và công khai các khoản chi cho cơ sở, người dân được hưởng lợi cũng như trách nhiệm cơ sở, người dân khi tham gia Dự án;

- Chỉ đạo các cơ sở tham gia Dự án phải thành lập Ban điều hành Dự án tại cơ sở và có phân công cụ thể cho từng thành viên (Đặc biệt khi triển khai tại các xã cần được thống nhất thông qua Đảng uỷ, UBND và triển khai tới thôn, đội sản xuất, đồng thời phải ký hợp đồng với các thôn, đội theo những nội dung, phạm vi, qui mô ...);

- Tổ chức triển khai theo nội dung, tiến độ Dự án: Thống nhất cùng lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chương trình nông thôn và miền núi, tổ chức các buổi hội thảo, các đợt kiểm tra tại đơn vị chủ trì và các cơ sở;

- Trước khi chuyển kinh phí tiếp theo cho đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị thực hiện Dự án phải tiến hành nghiệm thu cụ thể từng phần nội dung các công việc đã hoàn thành, sau đó mới cấp tiếp;

- Để các Dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi thành công và được nhân rộng các năm tiếp theo, yếu tố quan trọng và quyết định là phải có sự chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo Sở KH&CN và thống nhất giữa đơn vị chủ trì với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị thực hiện Dự án; các cán bộ kỹ thuật của đơn vị chuyển giao công nghệ, đơn vị chủ trì thực hiện và các đơn vị cơ sở phải có chuyên môn, trách nhiệm và lòng nhiệt tình(đặc biệt đối với các Dự án triển khai tại các xã mà có người dân tham gia thì giai đoạn đầu phải chỉ đạo thường xuyên, bắt tay chỉ việc...);

- Trong quá trình tổ chức thực hiện chủ nhiệm Dự án, đơn vị chủ trì cần bám sát mục tiêu, nội dung, tiến độ Dự án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt, nếu xét thấy cần, phải điều chỉnh nội dung, kinh phí phải có văn bản đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chương trình nông thôn và miền núi và Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua vụ Kế hoạch tài chính).

III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

- Đề nghị Văn phòng Chương trình NTMN, Sở Khoa học và Công nghệ chủ động tổ chức kiểm tra theo tiến độ, nội dung thuyết minh Dự án đã được phê duyệt;

- Đề nghị Văn phòng Chương trình NTMN quyết toán số kinh phí đã chi hàng năm theo đúng tiến độ, mục tiêu và nội dung Dự án và các qui định của các cơ quan chức năng Nhà nước;

- Đề nghị Văn phòng Chương trình NTMN tổ chức các cuộc tham quan, hội thảo về chuyên môn cũng như một số mô hình triển khai thành công có khả năng nhân rộng để các tỉnh học tập kinh nghiệm. ■

**PHỐI HỢP VỚI ĐƠN VỊ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ
VÀ CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN TỔ CHỨC TRIỂN KHAI
THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
NÔNG THÔN MIỀN NÚI**

TS. Đoàn Hữu Thanh
Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng KHCN Hải Phòng

Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Khoa học và Công nghệ Hải Phòng thuộc Sở khoa học và công nghệ Thành phố Hải phòng. Từ năm 1998 đến nay có Chương trình nông thôn miền núi, Trung tâm đã được quan tâm của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, nay là Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi, UBND thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan chuyên gia công nghệ, các địa điểm thực hiện dự án. Trung tâm đã triển khai thực hiện 4 dự án:

Trong đó: 2 dự án đã nghiệm thu đạt xuất sắc

1 dự án đang nghiệm thu cấp thành phố

1 dự án đã bảo vệ xong cấp Bộ

Năm 2008 đã đề xuất thực hiện dự án cho năm 2009-2010

Biểu thống kê các dự án nhóm các dự án do TW quản lý:

T T	Tên dự án	Sản phẩm khoa học	Đơn vị chuyên gia công nghệ, và địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Kinh phí		Kết quả nghiệm thu cấp TP, Bộ
					Ngân sách	Tự có	
1.	Dự án xây dựng phòng NCMTBTV	Phòng NCMTBTV Có đủ thiết bị NCM công suất 200.000 cây giống năm	- Viện công nghệ sinh học thực vật Trường Đại học nông nghiệp I Hà Nội - Tại Trung tâm	2000 - 2002	TU: 400 tr	TP: 200 tr	Xuất sắc
2.	Dự án XD mô hình KH&CN SX hoa thương mại hiệu quả tại xã Đằng Hải nhằm phát triển nghề trồng hoa hàng hoá ở HP	Sản xuất hoa thương mại hiệu quả	- Viện di truyền Nông nghiệp - Tại Xã Đằng Hải	2002 - 2004	TU: 50 0 tr	TP: 529,2 tr NK: 1.000 triệu	Xuất sắc
3.	Dự án: “Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình ương giống 3 loài cá biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An và Phú Yên”	Xây dựng mô hình ương 3 loài cá giống (Cá song, Hồng Mỹ, Giò)	- Trung tâm Quốc Gia Giống Hải sản miền Bắc - Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I. - Tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An và Phú Yên	2005 - 2007	TU: 1.500 tr	ĐP: 53 0 triệu	Đang trình Hội đồng KH thành phố để nghiệm thu ; đã đề nghị VPCT nghiệm thu cấp Bộ vào tháng 3/2008

4	Dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất sản phẩm vi sinh chức năng Polynut, polymic phục vụ nuôi tôm cá tại Hải Phòng và Quảng Ninh	Xây dựng mô hình s.x sản phẩm vi sinh chức năng Polynut 50/tấn/2năm 4 mô hình tại HP và QN	Liên hiệp KHSX công nghệ vi sinh học và môi trường- Viện công nghệ sinh học Viện KHCN Việt Nam	2007-2009	TƯ: 1.500 triệu	ĐP: 2.367 triệu	Đã có QĐ phê duyệt của Bộ
5	Đề xuất kế hoạch năm 2009 -2010 Dự án Xây dựng mô hình nuôi lồng thâm canh 3 giống cá biển Cá Song, cá giò, cá Hồng Mỹ tại vùng biển Cát Bà Hải phòng	đạt năng xuất từ 4- 6 tấn/ha	-Trung tâm Quốc Gia Giống Hải sản miền Bắc - Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I.	2009 2010			

Trong 7 năm liên tiếp Trung tâm thực hiện các dự án có thành công nhất định, về tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến, thu hút được nguồn vốn trung ương và thành phố, nâng cao hiểu biết của đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên kỹ thuật và các hộ áp dụng kỹ thuật tiến bộ, tạo nhiều mô hình áp dụng trong sản xuất, nhiều quy trình kỹ thuật áp dụng nâng cao hiệu quả kinh tế- xã hội ở điểm thực hiện dự án, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn của thành phố.

Các kết quả dự án đã tăng cường công nghệ mới, công nghệ cao; kiến thức kỹ thuật về công nghệ, quy trình công nghệ, cây con giống mới (giống gốc được lưu trữ) tạo uy tín cho Trung tâm. Tuy vậy, khi thực hiện dự án còn có nguyên nhân khách quan và chủ quan trong từng dự án còn bất cập về chọn địa điểm thực hiện, cơ quan chuyển giao công nghệ, tổ chức quản lý dự án và thanh toán kinh phí thực hiện... Song Trung tâm có một số kinh nghiệm trong việc phối hợp với các cơ quan chuyển giao công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai dự án

A. Kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao công nghệ:

Trong những năm qua, Trung tâm đã hợp đồng với 4 cơ quan chuyển giao công nghệ để triển khai dự án:

- Viện công nghệ sinh học thực vật. Trường Đại học nông nghiệp I Hà Nội
- Viện Di truyền Nông nghiệp.
- Trung tâm Quốc Gia Giống Hải sản miền Bắc - Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I.
- Liên hiệp KHSX Công nghệ vi sinh học và Môi trường- Viện Công nghệ sinh học - Viện KHCN Việt Nam

Trong quá trình xây dựng dự án, Trung tâm dựa vào định hướng của Bộ KH&CN và của thành phố, cộng với chức năng nhiệm vụ được giao, đã đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu cho hàng năm, một nhiệm vụ quan trọng là đề xuất các dự án thuộc Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010.

Căn cứ vào hướng dẫn quản lý Chương trình NTMN giai đoạn từ nay đến năm 2010 của Bộ KH&CN. Tại QĐ số 09/2005/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2005 về việc ban hành quy chế quản lý Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” và các văn bản Thông tư liên tịch số 39/2005/TTLT/BTC-BKHCN ngày 23/5/2005 về hướng dẫn quản lý tài chính, QĐ số 2738/QĐ-BKHCN ngày 27/10/2005 về ban hành tiêu chuẩn lựa chọn dự án; và các mẫu văn bản dự án...

Để lựa chọn được các dự án NTMN để đề xuất, điều quan trọng là chọn được cơ quan chuyển giao công nghệ phù hợp cho dự án :

1. Cơ quan chuyển giao công nghệ là nơi có công nghệ có nghiên cứu KH và phát triển công nghệ (đã được hội đồng KH nghiệm thu) cho ra các sản phẩm mới, có khả năng hình thành ngành sản xuất mới, công nghiệp hoá công việc sản xuất. (Đảm bảo hợp pháp quyền chuyển giao), được Văn phòng Chương trình nhất trí khi xét duyệt dự án theo bản tóm tắt hoạt động nghiên cứu KH và chuyển giao công nghệ.

2. Các cơ quan chuyển giao công nghệ thực hiện đúng hợp đồng đã ký theo đúng các cam kết trong hợp đồng và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển giao.

3. Các cơ quan chuyển giao công nghệ giữ được bí mật thông tin chuyển giao đã thoả thuận.

4. Cơ quan chuyển giao công nghệ, kết phối hợp với Trung tâm trong việc trình bảo vệ dự án và có đủ cán bộ năng lực để hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế và tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm khi chuyển giao

5. Các cơ quan chuyển giao công nghệ kết hợp với Trung tâm nhân rộng kết quả triển khai vào sản xuất. Cung cấp giống gốc, vật tư kỹ thuật, kiểm tra sản phẩm. Đồng thời cung cấp các thông tin khác về các tổ chức nước ngoài hỗ trợ dự án trong khi thực hiện và kết thúc dự án. Như tổ chức GTZ về khoai tây; về hoa lan, hoa cúc các đối tác của Trung Quốc và các tỉnh bạn.

B. Kinh nghiệm với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án

Để đưa Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010”. Căn cứ vào Quy chế quản lý Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010” đã xác định các nhiệm vụ quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị rất rõ ràng như: Bộ KH&CN, Ban chỉ đạo Chương trình, Văn phòng Chương trình, UBND thành phố, Sở KH&CN, Cơ quan chủ trì dự án và Chủ nhiệm dự án.

Các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án đã thực hiện đúng Quy chế đã ban hành, có phối hợp chặt chẽ trong các bước thực hiện dự án. cho Trung tâm . Cụ thể như:

+ Văn phòng Chương trình, Cơ quan chủ trì, Cơ quan chuyển giao công nghệ, Chủ nhiệm Dự án, thực hiện tốt các thủ tục, đơn đốc trình duyệt dự án cả ở Trung ương và địa phương. Sau khi dự án, có quyết định triển khai, đã tổ chức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất nhằm tạo cho dự án thực hiện đúng tiến độ.

+ Sở KH&CN thành phố đã định hướng cho Trung tâm đề xuất kế hoạch các danh mục dự án do Trung ương quản lý đảm bảo thời gian và tham gia Hội đồng tư vấn Tại Trung tâm và lập hội đồng tư vấn thành phố để xét duyệt dự án đề xuất trước khi trình Bộ KH&CN. Trong quá trình quản lý Sở KH&CN đã ký hợp đồng thực hiện dự án với Trung tâm và cử chuyên viên theo dõi các hoạt động thực hiện dự án cho đến khi kết thúc.

+ Ban Chủ nhiệm dự án ngoài 5 nhiệm vụ theo quy chế.

Khi thực hiện dự án chủ nhiệm dự án tóm tắt mục tiêu, nội dung, kế hoạch thực hiện và kết quả cần đạt của dự án tới địa điểm và người tham gia dự án.

Trung tâm lập kế hoạch thực hiện dự án sau khi ký hợp đồng, kế hoạch chi tiết về thời gian, nội dung và chất lượng công việc, các thủ tục cần đảm bảo khi đã có định mức kinh phí được duyệt cho các bên tham gia thực hiện dự án để cùng có trách nhiệm để thống nhất công việc.

Khi có thay đổi nội dung, về địa điểm, chậm về vốn, có vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện đã báo cáo với cơ quan quản lý đề xin ý kiến giải quyết kịp thời.

Trên đây là một số kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi mà Trung tâm đã và đang chủ trì thực hiện.

Kiến nghị về cơ chế quản lý của Chương trình:

- Về việc ký kết hợp đồng thực hiện dự án
- Việc ký kết hợp đồng giữa các bên
- Quản lý tài chính các cấp ■

MỘT SỐ TRAO ĐỔI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN NUÔI CÁ LỒNG TRÊN BIỂN Ở HÀ TĨNH

Trần Bá Chung

HTX Nuôi trồng thủy sản Xuân Hòa (Hà Tĩnh)

Hà Tĩnh là một tỉnh Bắc Trung Bộ có chiều dài bờ biển khoảng 137 km và diện tích vùng nước đặc quyền là 18.153 km² gấp 3 lần diện tích lục địa. Vùng nước mặn lợ có trên 6100 ha bãi triều, bốn cửa lạch chính, hai cửa lạch phụ và nhiều ao hồ có nguồn lợi tự nhiên đáng kể cùng với hàng vạn ha mặt nước nội địa, ruộng trũng, sông suối, ao hồ ... là điều kiện thuận lợi để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên hiện nay việc khai thác, sử dụng các tiềm năng và lợi thế của địa phương còn phát triển chậm, thu nhập của người dân từ thủy sản còn thấp. Một trong những nguyên nhân chính đó là sự tiếp cận và áp dụng các tiến bộ KH&CN vào phát triển sản xuất còn hạn chế, năng suất thu nhập trên một đơn vị diện tích còn thấp. Nhằm khai thác, tận dụng các lợi thế sẵn có của địa phương và áp dụng các TB KH&CN để phát triển nghề nuôi biển là một hướng đi đúng đắn và hoàn toàn phù hợp với điều kiện của địa phương.

Được sự nhất trí của Sở KH&CN Hà Tĩnh, năm 2005 chúng tôi mạnh dạn đề xuất dự án xây dựng mô hình nuôi cá lồng trên biển tại Hà Tĩnh thuộc chương trình NTMN của Bộ KH&CN, với mục tiêu áp dụng các TBKT nhằm khai thác tiềm năng mặt nước của địa phương, xây dựng mô hình trình diễn về KH&CN gắn với sản xuất, tạo nghề mới và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Dự án “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi cá lồng trên biển tại Hà Tĩnh”, do Hợp tác xã NTTS Xuân Hoà làm đơn vị chủ trì thực hiện, là dự án uỷ quyền địa phương quản lý thuộc chương trình ứng dụng TBKT xây dựng mô hình chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng Nông thôn miền núi (chương trình NTMN), được Bộ KH&CN và Sở KH&CN hỗ trợ một phần kinh phí để thực hiện. Dự án được triển khai tại khu vực cảng biển nước sâu Vũng Áng, với quy mô 600 m³ lồng theo công nghệ NaUy và 400 m³ lồng gỗ truyền thống, với năng suất 1-1,5 tấn/100m³. Trong đó Phân viện nghiên cứu NTTS Bắc Trung Bộ thuộc Viện nghiên cứu NTTS 1 là đơn vị trực tiếp chuyển giao công nghệ về nuôi cá biển cho dự án.

Sau 2 năm triển khai thực hiện, được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp quản lý, sự phối hợp giữa các bên liên quan, đến nay dự án đang triển khai đúng theo tiến độ đã đề ra, bước đầu đạt được kết quả khả quan: Dự án đã tiến hành chuyển giao công nghệ, đào tạo, tập huấn về các quy trình và kỹ thuật nuôi, lắp đặt và vận hành 4 lồng nuôi theo công nghệ NaUy (300m³/lồng); 2 mảng lồng gỗ truyền thống (8 ô nuôi/mảng); tiến hành nuôi các đối tượng cá biển có giá trị kinh tế cao cá Dò, cá Mú... Sau hai năm triển khai nuôi thử nghiệm đã hoàn thiện được quy trình công nghệ và khẳng định hiệu quả, tổng sản lượng cá nuôi các loại đạt 17,5 tấn, lợi nhuận thu được từ mô hình ước tính đạt khoảng 300 triệu đồng.

Thành công của dự án cho đến thời điểm hiện tại là kết quả của việc xác định được vấn đề đúng đắn, sự chỉ đạo giám sát thường xuyên của cơ quan quản lý, quá trình phối hợp thực hiện, sự nỗ lực cố gắng của các bên tham gia. Trong đó vai trò của cơ quan chuyển giao công nghệ đóng góp một phần quan trọng, từ khâu xây dựng thuyết

minh, lựa chọn công nghệ, lựa chọn địa điểm triển khai dự án và phối hợp trong chuyển giao các công nghệ cho dự án. Được thể hiện cụ thể như việc lựa chọn áp dụng công nghệ lồng Naui, lồng được hình thành bằng các ống chất dẻo, có độ bền cao (tuổi thọ trên 25 năm), không gây ô nhiễm, có thể chống chịu gió bão cấp 11 – 12, lồng này có thể sử dụng để nuôi nhiều loại cá biển có giá trị kinh tế cao, cho sản lượng 4 – 5 tấn/lồng/năm. So với công nghệ đóng lồng truyền thống bằng khung gỗ trước đây, công nghệ đóng lồng của Naui là một bước tiến nhảy vọt, phục vụ tốt cho nghề nuôi hải sản với tính đặc thù chống chịu được gió bão, đã được chúng tôi kiểm nghiệm trong quá trình triển khai tại Hà Tĩnh. Cũng như việc lựa chọn đối tượng nuôi, kích cỡ giống thả và thời vụ thả giống đã được cơ quan chuyển giao công nghệ tư vấn cho đơn vị do đó trong quá trình triển khai thực hiện dự án rất thuận lợi.

Trong suốt quá trình thực hiện dự án về cơ bản cho thấy sự phối kết hợp giữa các đơn vị tham gia được thực hiện tốt và thể hiện qua các vấn đề:

- Vai trò, vị trí, trách nhiệm của các bên đã được quy định bằng hệ thống văn bản, được phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành phần tham gia và phối hợp triển khai dự án.

- Sự phối hợp triển khai dự án được cụ thể hoá bằng kế hoạch chi tiết cho từng nội dung, từng quý trong năm.

- Có sự giám sát kiểm tra, đánh giá với sự tham gia của các bên liên quan và kịp thời phát hiện, giải quyết các vấn đề nảy sinh.

- Các bên tham gia đã huy động một cách hợp lý nguồn lực của mình để cùng phối hợp thực hiện. Về phía đơn vị chủ trì đã kiện toàn được tổ chức nhân sự như: chủ nhiệm dự án, nhân công sản xuất và bộ máy quản lý, đồng thời huy động đầy đủ các nguồn tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị... Về phía đơn vị chuyển giao đã có đội ngũ chuyên gia tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, có tâm huyết, nhiệt tình và phối hợp với đơn vị để thực hiện. Về phía đơn vị quản lý đã bố trí cán bộ chuyên quản, cán bộ giám sát, kiểm tra và thực hiện công tác quản lý, hướng dẫn tốt tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai.

Mặc dù có sự phối kết hợp tốt giữa các bên tham gia và hiện tại dự án đã và đang đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên trong quá trình triển khai vẫn còn một số hạn chế:

- Công nghệ được chuyển giao của dự án có tính mới so với tập quán sản xuất của địa phương, trình độ người dân còn hạn chế nên việc phổ biến, nhân rộng còn gặp khó khăn.

- Sự biến động của thời tiết thất thường, đặc biệt năm 2007 đã tác động rất lớn đến hiệu quả mang lại của dự án.

- Việc phát triển thị trường đầu ra cho sản phẩm khoa học chưa được tính đến và không được hỗ trợ nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn.

- Chưa có các chính sách khuyến khích, nhân rộng các mô hình có hiệu quả nên chưa tạo được phong trào ứng dụng rộng rãi.

- Thời gian thực hiện dự án theo quy định vẫn còn một số bất cập, đặc biệt đối với một số dự án đòi hỏi quá trình triển khai dài thì với quy định tối đa là 3 năm sẽ rất khó đánh giá hiệu quả cũng như tổng kết dự án.

- Việc giải ngân nguồn kinh phí từ ngân sách KHCN vẫn còn chậm, vào tháng 8/2005 Bộ KH&CN và Bộ Tài chính có Quyết định phê duyệt và cấp kinh phí cho dự án, tuy nhiên đến đầu tháng 6/2006 thì đơn vị chủ trì mới chính thức được cấp kinh phí để triển khai dự án. Bên cạnh đó việc triển khai các dự án nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi biển phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết, tính chất mùa vụ và tình hình thiên tai. Vì vậy việc chậm tiến độ cấp kinh phí đã ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai của dự án.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án tại địa phương chúng tôi đúc rút được một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Việc lựa chọn và xác định đúng các công nghệ sẽ áp dụng vào sản xuất sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong quá trình triển khai thực hiện và hạn chế được các rủi ro ở mức thấp nhất.

- Phải lựa chọn đúng cơ quan chuyển giao công nghệ và công nghệ đó phải được thể hiện thông qua kết quả triển khai của đơn vị đó. Cơ quan chuyển giao công nghệ phải có trách nhiệm, làm việc hết mình và phải có đội ngũ cán bộ tâm huyết.

- Đối với các dự án NTMN hình thức chuyển giao công nghệ theo chúng tôi tốt nhất là hình thức đào tạo theo kiểu cầm tay chỉ việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

- Với các tỉnh Bắc Trung Bộ đối với nghề nuôi biển cần phải xác định đúng đối tượng nuôi và bố trí thời vụ nuôi cho phù hợp để hạn chế tối thiểu các rủi ro do thiên tai mang lại.

Từ thực tế sản xuất và quá trình triển khai dự án, nhằm nâng cao hiệu quả tác động tích cực của các dự án đối với việc phát triển KT-XH của địa phương, chúng tôi có một số kiến nghị và đề xuất sau:

1. Đề nghị các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ chúng tôi trong quá trình triển khai thực hiện dự án, duy trì và nhân rộng mô hình.

2. Tiếp tục đầu tư phát triển thêm một số đối tượng nuôi biển mới có giá trị kinh tế như cá chẽm, tôm hùm, tu hải ...

3. Cần hoàn thiện cơ chế tài chính cho các dự án đặc biệt xem xét lại việc cấp phát tài chính, đảm bảo đúng mùa vụ để sản xuất. Do nguồn ngân sách của địa phương và vốn của doanh nghiệp hạn chế, nên chăng chương trình có thể xem xét tính đặc thù của các dự án và ở các vùng miền để hỗ trợ thêm kinh phí.

4. Đề nghị chương trình nên có kế hoạch hỗ trợ kinh phí để quảng cáo giới thiệu các sản phẩm từ các mô hình, có chính sách trợ giá cho các sản phẩm từ khoa học.

5. Nên có sự đầu tư đồng bộ khép kín từ khâu sản xuất, bảo quản và chế biến sản phẩm để tạo sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường.

6. Đối với các dự án sau khi kết thúc, hàng năm nên bố trí bổ sung thêm ngân sách để hoàn thiện, duy trì và nhân rộng kết quả.

Trên đây là một số kết quả đạt được của dự án, cũng như những vấn đề mà chúng tôi đã đúc rút ra từ thực tiễn triển khai thực hiện dự án, rất mong được sự quan tâm nhiều hơn nữa từ các cấp, để ngày càng có nhiều mô hình KH&CN được áp dụng và triển khai rộng rãi, góp phần giúp người dân xóa đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu. ■

THỰC HIỆN DỰ ÁN
“Xây dựng mô hình ứng dụng KHKT phát triển
vùng cây có múi đặc sản sạch bệnh”

Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN Hậu Giang

Tỉnh Hậu Giang là tỉnh mới chia tách từ tỉnh Cần Thơ cũ (từ ngày 01/01/2004), là tỉnh thuộc địa bàn vùng sâu, trong những năm đầu nền kinh tế xã hội phát triển đi lên theo cơ cấu kinh tế Nông nghiệp – Công nghiệp – Thương mại, dịch vụ. Với diện tích đất tự nhiên là 160.720 ha, đất nông nghiệp chiếm 86%. Dân số là 781.239 người, dân cư nông nghiệp chiếm 86,36%. Trong diện tích đất nông nghiệp, vườn cây ăn trái chiếm trên 21,200ha, trong đó các cây có múi đặc sản (bưởi Năm Roi, cam Sành, quýt Đường, cam Mật, cam Soàn...) chiếm trên 6.900ha.

Trong chiến lược qui hoạch phát triển kinh tế Nông nghiệp của tỉnh, sẽ phân đầu phục hồi lại các loại cây có múi đặc sản truyền thống của tỉnh (bưởi Năm roi, quýt Đường, cam Mật, cam Soàn...). Vào thời điểm từ năm 1992 đến 1994 diện tích trồng các loại cây có múi đặc sản ở Hậu Giang đạt trên 10.000ha, nông dân nhà vườn Hậu Giang giàu lên ở thời điểm này chủ yếu nhờ vào thu nhập từ vườn cây có múi. Tuy nhiên từ năm 1995 đến nay bệnh Vàng lá gân xanh (Greening) bắt đầu phát triển mạnh gây thiệt hại đáng kể cho vườn cây có múi ở Hậu Giang.

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình chuyển giao những mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ cho bà con nông dân để ổn định nâng cao cuộc sống, Bộ Khoa học và Công nghệ đã triển khai Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội Nông thôn - Miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010" (gọi tắt là dự án NT-MN), Sở Khoa học và Công nghệ Hậu Giang đã được Bộ hỗ trợ thực hiện dự án: “*Xây dựng mô hình ứng dụng KHKT phát triển vùng cây có múi đặc sản sạch bệnh*”. Sau khi kết thúc dự án sẽ chuyển giao các mô hình cho địa phương (huyện và xã) tiếp tục thực hiện và nhân rộng. Để có thể duy trì tốt và phát huy hiệu quả các mô hình dự án này, một số kiến nghị cần được quan tâm từ cả 2 phía: Địa phương có dự án và các tổ chức có liên quan. Nhìn chung, các mô hình dự án NT - MN được xây dựng ở Hậu Giang hơn 2 năm qua đã giúp cho tỉnh có điều kiện hỗ trợ cho bà con nông dân ở Hậu Giang tập trung vào các vấn đề:

- Phục hồi và trồng lại vườn cây có múi của tỉnh theo hướng sạch bệnh để tạo ra nguồn trái cây đặc sản đang có nhu cầu lớn trong thị trường nội địa (hiện nay các loại quýt, cam của Trung Quốc, Thái Lan đang được nhập khẩu tiêu thụ nhiều trên thị trường ở nước ta. Dự án: “*Xây dựng mô hình ứng dụng KHKT phát triển vùng cây có múi đặc sản sạch bệnh*” thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn - miền núi từ nay đến năm 2010”, thời gian thực hiện từ tháng 8/2005.

- Tạo ra nội lực ban đầu cho người dân, đó là nhận thức và các cơ sở vật chất ban đầu như việc cải tạo vườn tạp, vườn nhiễm bệnh vàng lá gân xanh (bệnh Greening), bệnh Tristeza, bệnh vàng lá thối rễ thành vườn chuyên canh cây có múi sạch bệnh, thiết kế liếp, bờ bao và mương thoát thủy tốt trong mùa có triều cường dâng cao. Cung cấp

cây giống sạch bệnh trong nhà lưới từ nguồn cây đầu dòng được du nhập từ Viện Nghiên Cứu Cây Ăn Quả Miền Nam, cung cấp thuốc bảo vệ thực vật để phòng ngừa sâu rầy gây hại, chế phẩm sinh học Trichoderma để ngăn ngừa và trị bệnh vàng lá thối rễ (do nấm *Fusarium* sp. gây ra), ...

- Được sự hỗ trợ của đơn vị chuyển giao công nghệ Viện Nghiên Cứu Cây Ăn Quả Miền Nam đã chuyển giao Công nghệ phòng trừ bệnh vàng lá thối rễ, Công nghệ tuyển chọn và sản xuất cây đầu dòng, Công nghệ sản xuất giống cây có múi sạch bệnh trong nhà lưới cho các cơ sở sản xuất cây giống và nông dân tham gia thực hiện dự án của tỉnh. Đồng thời, Viện đã đào tạo cho tỉnh được 15 kỹ thuật viên canh tác cây có múi.

- Huấn luyện kỹ thuật canh tác và thời vụ trồng phù hợp cũng như chuẩn bị hố trồng để cây sinh trưởng và phát triển tốt, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh trên cây có múi cho người dân, xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên tại chỗ.

- Chọn được 05 địa điểm thực hiện dự án: huyện Châu Thành, Phụng Hiệp, Châu Thành A, Tx. Ngã Bảy, Tx. Vị Thanh thuộc tỉnh Hậu Giang.

- Chọn đơn vị sản xuất cây có múi giống sạch bệnh trong nhà lưới (Hội làm vườn TP. Cần Thơ/ địa chỉ xanh do Bộ Nông nghiệp & PTNT cấp).

- Đã cung cấp 560 cây đầu dòng (160 Cam sành, 100 cây Bưởi Năm roi, 120 Cam soàn, 20 Quýt đường, 95 cây cam mật có hạt, 65 cây Cam mật không hạt) cho đơn vị sản xuất cây giống sạch bệnh cho dự án (Hội làm vườn TP. Cần Thơ) được chọn và KTV của dự án đã hướng dẫn các kỹ thuật cũng như công nghệ lưu giữ và chăm sóc cây đầu dòng, trồng cây đầu dòng đúng theo mô hình của dự án cho cơ sở này.

- Chọn được 160 hộ nông dân tham gia thực hiện dự án. Đã cung cấp trên 50.000 cây giống cho nông dân tham gia dự án.

- Cung cấp thuốc bảo vệ thực vật (92.70 Kg chế phẩm Trichoderma, 9016 gói Confidor, 3.222 Coc 85WP) cho nông dân tham gia dự án đã nhận cây giống.

- Dự án đã xây dựng được 78 mô hình trồng thuần như: 22 mô hình trồng bưởi Năm Roi, 16 mô hình quýt Đường, 14 mô hình cam Sành, 18 mô hình cam Soàn, 08 mô hình cam Mật; và 47 mô hình trồng xen như: 05 mô hình bưởi Năm Roi xen cam Sành và cam Soàn, 03 mô hình bưởi Năm Roi xen cam Soàn và cam Mật, 01 mô hình bưởi Năm Roi xen cam Mật và quýt Đường, 30 mô hình trồng xen bưởi năm Roi với cam Sành, 08 mô hình trồng xen bưởi Năm Roi với quýt Đường.

- Đã tổ chức 08 cuộc tập huấn kỹ thuật canh tác và phòng trừ sâu bệnh trên cây có múi cho 476 nông dân trong vùng dự án.

- Đã tổ chức 03 cuộc hội thảo đầu bờ cho 280 nông dân trong vùng dự án.

- Qua kết quả sơ bộ ban đầu triển khai, dự án đã hình thành cho bà con nông dân nhà vườn kỹ thuật canh tác mới góp phần phục hồi vườn cây có múi ở tỉnh Hậu Giang. Các tiến bộ kỹ thuật của công nghệ chuyển giao phù hợp được bà con nông dân tiếp thu và phát huy để tăng hiệu quả canh tác, giảm được số hộ dân trồng cây giống trôi nổi không sạch bệnh, giảm được diện tích nhiễm bệnh Vàng lá gân xanh (bệnh Greening), bệnh Tristeza, bệnh vàng lá thối rễ, tăng năng suất, giảm chi phí đầu tư phục hồi lại vườn cây có múi đặc sản sạch bệnh,... Đặc biệt thành công cao nhất của dự án là đã hướng dẫn cho dân biết ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật trên những điều kiện tự nhiên

sẵn có của mình, định hướng được sản xuất trên cơ sở tiến bộ kỹ thuật đã được chuyển giao. Ý thức của người dân được nâng lên rõ rệt trong việc tiếp thu những thành tựu KHCN mới, biết được biện pháp phòng ngừa bệnh Greening, biết ứng dụng chế phẩm Trichoderma để phòng trị bệnh vàng lá thối rễ.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực trên đây, qua thời gian theo dõi triển khai thực hiện dự án hơn 2 năm, dự án đã chuyển giao các mô hình cho địa phương để tiếp tục duy trì và nhân rộng, tình hình nói chung vẫn còn một số hạn chế cần phải quan tâm chỉ đạo, cụ thể là:

- Các mô hình đã được dự án đầu tư cây giống, thuốc bảo vệ thực vật: nông dân cần đầu tư đầy đủ phân bón và tưới đủ nước vào mùa khô thì cây mới có thể phát triển tốt được. Một số hộ nông dân do thiếu vốn đầu tư phân bón và tưới nước nên cây phát triển kém.

- Các kỹ thuật viên cơ sở của dự án cần phát huy tốt vai trò của người chuyển giao kỹ thuật dự án, cần thường xuyên kiểm tra vườn cây đã trồng để nhắc nhở nông dân chăm sóc cây. Một vài địa phương kỹ thuật viên chưa thật sự làm tốt vai trò của mình.

Để có thể duy trì tốt và triển khai các mô hình dự án NT-MN được nhân rộng, một số kiến nghị sau đây cần được lưu ý quan tâm:

1. Phòng Nông nghiệp huyện cần quan tâm nhắc nhở cán bộ khuyến nông tiếp tục theo dõi, chỉ đạo mô hình.

2. Sau khi cây giống được chuyển giao, bà con nên tiến hành trồng và chăm sóc theo đúng hướng dẫn của kỹ thuật viên cơ sở, có một số vườn cây phát triển kém do thiếu quan tâm chăm sóc, tuy không nhiều nhưng đó cũng ảnh hưởng đến kết quả thực hiện của dự án.

3. Trong thời gian triển khai dự án, nhận thức của người dân không đồng đều: hộ siêng năng thì thực hiện tốt các mô hình dự án đã huấn luyện, ngược lại cũng có hộ lười biếng dẫn đến kết quả kém. Để phát huy mô hình sau khi bàn giao, địa phương cần có chủ trương tổng hợp: bên cạnh việc phát huy các hộ tốt, cần uốn nắn và nhắc nhở các hộ lười. Nên phát động nông dân trong từng địa phương thường xuyên tổ chức các đợt phun thuốc diệt trừ rầy Chông cánh để diệt tác nhân lây truyền bệnh Greening, nên khuyến cáo nông dân chặt bỏ cây bị bệnh Greening.

4. Khi triển khai các dự án tại vùng cần có sự phối hợp lồng ghép, gắn chặt chẽ các chương trình của tỉnh như Chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM trên cây có múi, Chương trình khuyến nông,... ■

**KINH NGHIỆM PHỐI HỢP VỚI ĐƠN VỊ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN NGHỀ TRỒNG DÂU NUÔI TẦM
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

Trạm Khuyến nông huyện Xuân Trường, Nam Định

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- Xuân Trường là huyện nằm ở phía đông nam của tỉnh Nam Định, có vị trí địa lý từ 20⁰15 đến 20⁰24 vĩ bắc, 106⁰17 đến 108⁰25 độ Kinh đông, có Đường Quốc lộ 21 chạy qua, cách thành phố Nam Định 30 km. Đường quốc lộ 51A từ cầu Lạc Quần đến phà Sa Cao, cách tỉnh Thái Bình 20 km. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Bình, phía nam giáp huyện Hải Hậu, phía tây giáp huyện Trực Ninh, phía đông giáp huyện Giao Thủy.

- Xuân Trường có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tương đối đại diện của tỉnh Nam Định, có ưu thế về lúa đặc sản, có các nghề truyền thống như: Trồng dâu nuôi tầm, ươm tơ, cơ khí, đồ gỗ gia dụng...

- Căn cứ vào các chỉ tiêu kinh tế xã hội cụ thể của huyện Xuân Trường đến năm 2010 phấn đấu đạt tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt: 110.000 tấn. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 8 triệu đồng/ người/năm.

- Tích cực chuyển đổi kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp từ 51% xuống 26%, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, XDGB từ 28% tăng lên 53%, thương nghiệp, dịch vụ 31%. Chiến lược định hướng phát triển ngành nông nghiệp chuyển từ 10 - 15 % diện tích cây lúa thành vùng cây có giá trị kinh tế cao. Căn cứ vào tình trạng nghề trồng dâu nuôi tầm ở huyện Xuân Trường có từ lâu đời, phấn đấu đạt được hiệu quả kinh tế cao khai thác tiềm năng thế mạnh của huyện, cải tiến giống dâu, giống tầm có năng suất, chất lượng. đẩy mạnh tốc độ chăn nuôi theo hướng tận trường, coi trọng chất lượng sản phẩm theo nhu cầu thị trường, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phấn đấu tăng tốc độ bình quân 13%/ năm, ngành thương mại xây dựng các trung tâm, dịch vụ, tụ điểm kinh tế thuận lợi cho việc hình thành các loại dịch vụ.

II. TÓM TẮT DỰ ÁN VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tóm tắt dự án

- Tên dự án: "*Xây dựng mô hình ứng dụng chuyển giao công nghệ để phát triển nghề trồng dâu nuôi tầm ở huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định*".

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/2005 đến tháng 6/2007.

- Tổng kinh phí thực hiện: 1.685 triệu đồng.

***Trong đó:**

+ Ngân sách SNKH: 300 triệu đồng.

+ Ngân sách SNKH địa phương: 307 triệu đồng.

+ Kinh phí từ nguồn vốn của dân: 1.074 triệu đồng.

- Cơ quan chuyển giao công nghệ: Trạm nghiên cứu dâu tầm tơ Việt Hùng - Trung tâm nghiên cứu dâu tầm tơ Trung ương.

- Quy mô thực hiện: Trồng mới 40 ha dâu lai VH13, nuôi 11.000 vòng trứng tầm.

2. Lựa chọn đơn vị chuyển giao công nghệ

Để đạt được các mục tiêu, nội dung của dự án, Trạm Khuyến nông huyện Xuân Trường đã lựa chọn đơn vị chuyển giao công nghệ là Trạm Nghiên cứu dâu tằm tơ Việt Hùng - Thuộc Trung tâm nghiên cứu dâu tằm tơ Trung ương. Đây là đơn vị chuyển giao công nghệ đáp ứng, đảm bảo các tiêu chí sau:

- Trung tâm nghiên cứu dâu tằm tơ Việt Hùng là đơn vị thực sự có công nghệ và kinh nghiệm chuyển giao công nghệ.
- Đơn vị chuyển giao công nghệ có đủ tiềm lực về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực khoa học để triển khai chuyển giao công nghệ tại địa phương.
- Đây là đơn vị khoa học tham gia nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và đề tài cấp cơ sở (Nhiều đề tài đã được nhận giải thưởng của Bộ).

3. Các bước và nội dung thực hiện

a. Các bước thực hiện

- Chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc cây dâu lai F1 - VH 13, đặc điểm của giống: Lá to, dày màu xanh đậm, sinh trưởng khoẻ, khả năng chống chịu sâu bệnh khá, thích ứng rộng với nhiều loại đất, năng suất lá đạt trên 40 tấn lá/ ha/năm.
- Chuyển giao giống tằm, công nghệ nuôi tằm tiên tiến, nâng cao năng suất chất lượng kén tằm.
- Giống tằm lưỡng hệ nuôi thích hợp vụ xuân, vụ thu cho năng suất, giá thành cao.
- Vụ hè nuôi giống tằm vàng lai, có khả năng chống chịu tốt với điều kiện nóng ẩm, cho năng suất khá.
- Công nghệ mới được áp dụng nuôi tằm theo 2 giai đoạn, giai đoạn tằm con: nuôi tập trung; giai đoạn tằm lớn chia về các hộ nuôi. Ưu điểm là tiết kiệm chi phí lao động, vật tư, giảm chi phí, tằm con được chăm sóc đúng kỹ thuật, hạn chế bệnh, . Từ đó rút ngắn giai đoạn nuôi tằm lớn chỉ còn 10 -12 ngày/lứa.
- Các hộ nuôi tằm lớn đúng quy trình, tăng số lứa nuôi/ năm, tăng năng suất, sản lượng kén/đơn vị diện tích.

b. Nội dung chuyển giao công nghệ

- Công nghệ trồng, thâm canh giống dâu lai VH 13 bao gồm: Mật độ trồng thích hợp, bón phân đúng cách, đủ lượng (Phân hữu cơ, vô cơ), phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

Kỹ thuật nuôi tằm con tập trung, gồm: Vệ sinh, sát trùng nhà nuôi trước và sau mỗi lứa tằm, kỹ thuật băng tằm, chăm sóc theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển của tằm và phòng trị bệnh cho tằm...

Kỹ thuật nuôi tằm lớn như: San tằm, xử lý tằm thức ngủ, phòng trị bệnh cho tằm, mật độ tằm nên né, trừ lứa (sẩy kén), thu hoạch kén.

- Hình thức chuyển giao: Tập huấn kỹ thuật cho cán bộ HTX, các hộ tham gia dự án, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc dâu, nuôi tằm, phát quy trình kỹ thuật tới tận hộ nông dân.

- Cán bộ kỹ thuật đơn vị chuyển giao trực tiếp chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra về kỹ thuật, thường xuyên có 4 cán bộ kỹ thuật của đơn vị chuyển giao trực tiếp chỉ đạo, giám sát tại cơ sở.

4. Kết quả đạt được sau khi thực hiện dự án

- Sau 2 năm triển khai thực hiện dự án đã đạt được mục tiêu và nội dung đề ra, đã trồng mới được 40 ha dâu lai F1 - VH13 và nuôi 11.000 vòng trứng. Năng suất lá dâu tăng rõ rệt, cao hơn giống dâu cũ từ 30 - 40%. Năng suất kén đạt bình quân 10 kg/ vòng trứng vàng, 12kg/vòng trứng trắng. Kết quả sản phẩm Dự án đã thu được trên 110.200 kg kén, nhờ áp dụng đồng bộ các tiên bộ khoa học công nghệ mới về trồng dâu, nuôi tằm, đã mang lại giá trị sản lượng đạt 58 triệu đồng/ha/năm. với kết quả trên của Dự án đã khẳng định vị trí của cây dâu với vùng đất bãi ven sông Hồng của huyện Xuân Trường nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung. Thu hút lao động nông nhân, đặc biệt Dự án góp phần cho nông dân được tiếp thu tiến bộ KHKT, để nâng cao trình độ trong trồng dâu, nuôi tằm, nâng cao giá trị, vị thế nghề trồng dâu nuôi tằm ngày càng ổn định.

- Từ những kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao, hiệu quả kinh tế, xã hội đã đạt được theo Dự án. Các hộ nông dân phấn khởi và tiếp tục duy trì phát triển sau khi kết thúc Dự án đơn vị chuyển giao tiếp tục giúp đỡ các hộ thực hiện các quy trình kỹ thuật trồng dâu và nuôi tằm theo công nghệ tiên tiến.

Dự án dâu tằm tại huyện Xuân Trường đạt được các mục tiêu, và nội dung đề ra, kết quả Dự án có ý nghĩa lâu dài và còn là mô hình để các địa phương học tập nhân rộng ra toàn tỉnh với việc trồng cây dâu lai giống mới và nuôi tằm theo công nghệ mới góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

III. MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Xây dựng kế hoạch chi tiết trước khi thực hiện dự án, bàn bạc cụ thể với đơn vị chuyển giao công nghệ (Trạm nghiên cứu dâu tằm tơ Việt Hùng).

- Lựa chọn cán bộ kỹ thuật để đơn vị chuyển giao công nghệ đào tạo theo các tiêu chí sau:

- + Có trình độ chuyên môn phù hợp với công nghệ.
- + Có kinh nghiệm và thâm niên trong nghề trồng dâu nuôi tằm.
- + Có khả năng truyền đạt kiến thức KHKT trồng dâu nuôi tằm cho bà con nông dân.

+ Đào tạo cho cán bộ tập trung, đào tạo cả lý thuyết và thực hành. Trong đó, tập trung nhiều thời gian, đi sâu vào thực hành.

- Sau thời gian chuyển giao công nghệ, cơ quan chuyển giao công nghệ có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật trực tiếp hướng dẫn, sản xuất với địa phương nhằm ổn định, hoàn thiện công nghệ để nhân rộng mô hình.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

- Dự án "Xây dựng mô hình ứng dụng chuyển giao công nghệ để phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm ở huyện Xuân Trường" là Dự án có ý nghĩa quan trọng nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh và đất bãi của huyện Xuân Trường để phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm đạt được hiệu quả kinh tế cao.

- Huyện Xuân Trường xin trân trọng đề nghị UBND tỉnh Nam Định, Sở KH-CN, Bộ Khoa học và công nghệ quan tâm tiếp tục đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho công tác chuyển giao công nghệ, tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ cây dâu giống, trứng tằm giống để nhân rộng mô hình ra các vùng trồng dâu nuôi tằm trong toàn huyện. ■

MỘT SỐ KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI DỰ ÁN “Ứng dụng tiến bộ KHCN xây dựng mô hình xưởng chế biến và bảo quản một số mặt hàng thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An”

Doanh nghiệp Tư nhân Phương Mai (Nghệ An)

PHẦN THỨ NHẤT .

MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Thực trạng khai thác, nuôi trồng và các cơ sở chế biến thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu nói riêng và Nghệ An nói chung.

a) Tình hình khai thác và nuôi trồng thủy sản .

Nghệ An là một tỉnh ven biển thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, có tới 82 km bờ biển nối dài các huyện Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Nghi Lộc và Cửa Lò. Với sản lượng khai thác hàng năm của toàn tỉnh khoảng 40.000 tấn hải sản các loại, ngành nuôi trồng như Tôm sú, cá tra, cá rô phi đơn tính,... cũng đang phát triển mạnh với sản lượng hàng năm lên tới 25.000 tấn. Trong các huyện nói trên, Quỳnh Lưu là huyện có sản lượng khai thác và nuôi trồng lớn nhất, trong đó khai thác hải sản đạt từ 16.000 - 20.000 tấn/năm, nuôi trồng đạt từ 4.500 - 5.000 tấn/ năm.

b) Các cơ sở chế thủy sản.

Mặc dù ở Nghệ An nói chung và Quỳnh Lưu nói riêng đã có một số nhà máy chế biến thủy sản có đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, các doanh nghiệp tư nhân và các cơ sở sản xuất chế biến thủy sản nhỏ khác. Nhưng nhìn chung đều chưa đáp ứng được nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn. Các nhà máy chế biến thủy sản có đủ điều kiện xuất khẩu cũng chỉ tập trung sản xuất một số mặt hàng xuất khẩu chính như tôm, mực với số lượng còn hạn chế, không đáp ứng kịp thời thu mua nguyên liệu cho dân, do cơ chế còn nhiều bất cập hoặc chưa đầu tư quy mô sản xuất. Đối với các doanh nghiệp tư nhân hay các cơ sở sản xuất nhỏ khác thì thường đầu tư sản xuất mang tính tự phát và theo nhu cầu thực tế, thiếu cơ sở khoa học. Vì vậy, nguồn nguyên liệu thủy sản dồi dào đó trôi nổi trên thị trường, làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc bình ổn giá cho dân, chất lượng sản phẩm bị giảm sút.

Trong khi đó, đặc biệt ở huyện Quỳnh Lưu với trữ lượng khai thác rất lớn nguyên liệu như: cá Cơm, cá Nục gai nhỏ (30-40con/kg), cá Bánh đường rất thích hợp chế biến các sản phẩm khô. Cá Nục gai lớn (10-15) con/kg, mực ống, cá Ngừ, cá Thu,...rất thích hợp chế biến các sản phẩm hàng đông lạnh. Phần lớn các sản phẩm hàng khô và hàng đông lạnh này đang được thị trường trong và ngoài nước tiêu thụ mạnh. Một thực tế cho thấy, những lúc các loại nguyên liệu cá như trên về nhiều, nếu gặp thời tiết không tốt thì phần lớn các loại nguyên liệu này thường sử dụng để chế biến nước mắm, phơi khô ở dạng nhỏ lẻ với giá rất thấp, hoặc nếu có chế biến thì số lượng không đáng kể. Mặt khác, nếu có cấp đông thì sử dụng các thiết bị cấp đông dài thời gian, chất lượng sản phẩm kém... Qua đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến ngư dân, và nền kinh tế của địa phương.

2. Những căn cứ khoa học để lựa chọn cơ quan chủ trì dự án và lựa chọn công nghệ.

a) Những căn cứ khoa học để lựa chọn cơ quan chủ trì dự án:

Như đã đề cập, thực tại ở Quỳnh Lưu có nhiều làng nghề và các cơ sở chế biến thủy sản, nhưng lại chưa có quy mô, phát triển sản xuất theo dạng manh mún, chưa giải quyết được nguồn nguyên liệu của người dân. Trong khi đó, trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu có Doanh nghiệp TN Phương Mai bước đầu thành lập và đã có hướng phát triển tốt, đặc biệt đã tập trung vào sản xuất các mặt hàng có nguồn nguyên liệu nhiều. Qua đó, giúp bình ổn giá cả và tiêu thụ nguyên liệu cho dân, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động dôi dư trên địa bàn và các khu vực lân cận. Mặt khác, vị trí của Doanh nghiệp TN Phương Mai rất thuận tiện cả về giao thông đường bộ và đường thủy, nằm ở đầu mỗi các nguồn nguyên liệu, diện tích mặt bằng xung quanh còn đáp ứng khả năng mở rộng quy mô về cơ sở hạ tầng, công nghệ thiết bị. Hơn nữa có nhiều năm kinh nghiệm về kinh doanh các mặt hàng thủy sản. Trên cơ sở đó, được sự quan tâm của Bộ KH&CN, Văn phòng Chương trình Nông thôn Miền núi, UBND tỉnh Nghệ An, Sở KH&CN Nghệ An, UBND huyện Quỳnh Lưu và các cấp ngành liên quan khác đã quyết định chọn Doanh nghiệp TN Phương Mai đóng tại địa bàn xã Quỳnh Dị, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An làm đơn vị chủ trì dự án và triển khai dự án “ Ứng dụng tiến bộ KHCN xây dựng mô hình xưởng chế biến và bảo quản một số mặt hàng thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An”.

b) Những căn cứ khoa học lựa chọn công nghệ vào triển khai dự án:

Qua khảo sát thực tế ở nhiều địa phương, cũng như căn cứ vào thực tại tiềm năng về nguồn nguyên liệu sẵn có và công nghệ chế biến ở một số cơ sở sản xuất trên địa bàn và khu vực lân cận. Việc đầu tư công nghệ thiết bị và công nghệ chế biến thông qua dự án phải là tiên tiến và phù hợp vào thực tế sản xuất là cần thiết, đặc biệt là giải quyết cơ bản nguồn nguyên liệu của dân và nâng cao chất lượng sản phẩm. Xét thấy điều kiện nguồn nguyên liệu có sản lượng lớn tại địa phương rất thích hợp chế biến các sản phẩm thủy sản khô và thủy sản đông lạnh có giá trị tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Trên cơ sở đó, dự án đã quyết định đưa ra và đầu tư tập trung vào: Hệ thống sấy, hệ thống cấp đông, hệ thống kho bảo quản, hệ thống xử lý nước thải, chuyển giao công nghệ chế biến và đào tạo cho cán bộ công nhân viên, xây dựng quy mô nhà xưởng chế biến, mặt bằng sân phơi,...

3. Những kết quả đạt được của dự án.

Sau 2 năm triển khai dự án từ tháng 8/2005 đến tháng 8/2007, đến nay dự án đã đạt được những kết quả chính như sau:

- Với việc đầu tư tăng cường về cơ sở vật chất và các hệ thống thiết bị máy móc, cũng như việc mở rộng quy mô và cơ sở hạ tầng, kết hợp với việc áp dụng các công nghệ được chuyển giao về chế biến thủy sản phục vụ sản xuất Doanh Nghiệp Phương Mai đã hoàn tất xưởng chế biến đạt công suất từ 500 -700 tấn thành hàng khô và hàng đông/năm và vượt so với dự án đề ra là 320-500 tấn thành phẩm hàng khô và hàng đông / năm và gấp 5 lần so với trước khi triển khai dự án (100-120 tấn thành phẩm hàng khô và hàng đông/ năm).

- Thông qua dự án đã đào tạo được đội ngũ chủ chốt của Doanh nghiệp trong lĩnh vực vận hành thiết bị và công nghệ chế biến thủy sản. Nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của đơn vị, có khả năng chuyển giao nhân rộng các quy trình công nghệ

từ vận hành thiết bị đến chế biến cho một số đơn vị khác, đồng thời nâng cao sự hiểu biết về công nghệ chế biến và bảo quản cho nhân dân địa phương.

- Dự án đã xây dựng và đầu tư được hệ thống xử lý nước thải sản xuất, góp phần bảo đảm môi trường trong sạch của khu vực sản xuất và khu vực tiếp nhận nguồn nước thải. Qua đó chấp hành và đáp ứng được các quy định của tiêu chuẩn Ngành và Luật bảo vệ Môi trường.

- Cũng qua dự án, chất lượng sản phẩm thủy sản của Doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất khác trên địa bàn Quỳnh Lưu ngày càng được nâng cao, có uy tín với khách hàng và tạo sự phát triển bền vững. Đặc biệt, nhờ có dự án đã thúc đẩy ngành nghề khai thác thủy sản và mang lại hiệu quả kinh tế cho ngư dân, tạo công ăn việc làm cho phần lớn thành phần lao động dôi dư, góp phần xoá đói giảm nghèo cho dân trên địa bàn Doanh nghiệp và các khu vực lân cận.

- Đặc biệt thông qua dự án, đã mang lại hiệu quả kinh tế cho Doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, mặc dù tại thời điểm dự án chưa kết thúc, đã có nhiều cơ sở đến học tập và tham quan, cũng có một số nội dung đầu tư từ dự án được ứng dụng nhân rộng vào sản xuất tại một số cơ sở sản xuất lân cận của Doanh nghiệp và đều đạt những kết quả tốt.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG KINH NGHIỆM PHỐI HỢP CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN VỚI ĐƠN VỊ CHUYỂN GIAO VÀ CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Những kinh nghiệm phối hợp của cơ quan chủ trì dự án với đơn vị chuyển giao.

Mỗi dự án, đề tài đều nghiên cứu và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực KH&CN khác nhau. Cũng giống như nhiều dự án khác đã được triển khai và có những kết quả tốt. Dự án “ Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình xưởng chế biến và bảo quản một số mặt hàng thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ” là dự án nghiên cứu và phát triển về lĩnh vực thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu. Mặc dù đây là dự án có tính ứng dụng vào thực tiễn sản xuất nhưng nó lại áp dụng vào nhiều lĩnh vực và công nghệ khác nhau, do vậy rất cần đến các đơn vị có năng lực chuyên môn để tham gia vào quá trình triển khai. Trong đó phải kể đến các lĩnh vực: Lĩnh vực công nghệ hệ thống sấy, công nghệ hệ thống cấp đông, công nghệ về kho bảo quản, công nghệ về xử lý môi trường, công nghệ về thiết kế xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất, công nghệ về chuyển giao và đào tạo liên quan đến công nghệ thiết bị và chế biến thủy sản.

Trong quá trình triển khai dự án chúng tôi xin đưa ra một số kinh nghiệm phối hợp với đơn vị chuyển giao công nghệ như sau:

- Trong quá trình ký kết hợp đồng chuyển giao, bên đơn vị chủ trì dự án có chủ nhiệm dự án đứng làm đại diện, còn về phía đơn vị chuyển giao cũng nên cử 1-2 người đứng làm đại diện và chịu trách nhiệm về nội dung chuyển giao. Qua đó giúp cho cả đôi bên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Đơn vị chuyển giao công nghệ và đơn vị chủ trì dự án phải phối hợp chặt chẽ với nhau, không chỉ trong thời gian thực hiện chuyển giao công nghệ và nghiệm thu bàn giao mà còn được thực hiện và duy trì trong một thời gian quy định sau khi công nghệ

được chuyển giao xong. Do vậy, trong quá trình hoạt động sản xuất nếu có những vấn đề còn tồn tại về công nghệ thì phía cơ quan chủ trì dự án cần chủ động liên hệ nhờ sự trợ giúp của bên chuyển giao công nghệ.

- Là đơn vị chủ trì dự án, cũng giống như các đơn vị triển khai dự án khác. Luôn mong muốn dự án đạt được những kết quả tốt nhất và có tính mở rộng quy mô phát triển hơn nữa. Nên trong quá trình triển khai và thực hiện nội dung một công nghệ nào đó, thì đơn vị chủ trì và đơn vị chuyển giao công nghệ luôn xác định có tính dự phòng và phương án phát triển mở rộng quy mô của dự án trong quá trình thực hiện và sau khi kết thúc dự án. Cụ thể: Dự án đầu tư được triển khai tại Doanh nghiệp TN Phương Mai là dự án xây dựng mô hình với nhiều lĩnh vực công nghệ về đầu tư hệ thống máy móc, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất. Nếu trong quá trình thực hiện không hợp lý sẽ khó cho việc triển khai và mở rộng quy mô của dự án sau này.

- Cũng như các vấn đề đã đề cập ở trên, dự án “ Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình xưởng chế biến và bảo quản một số mặt hàng thủy sản ở huyện Quỳnh lưu, tỉnh Nghệ An” được triển khai tại Doanh nghiệp TN Phương Mai là dự án có nhiều lĩnh vực công nghệ được chuyển giao, bao gồm các công nghệ chuyển giao do Trung ương quản lý và công nghệ chuyển giao do Địa phương quản lý. Do đó, khi triển khai các lĩnh vực công nghệ chuyển giao cần phải xác định sắp xếp cụ thể và chính xác với thực tế là lĩnh vực nào cần thực hiện trước và lĩnh vực nào thực hiện sau để quy trình vận hành sản xuất của đơn vị chủ trì dự án không bị chông chéo và xáo trộn.

1. Những kinh nghiệm phối hợp của cơ quan chủ trì dự án với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai dự án.

Là dự án thuộc Bộ KH&CN quản lý, nhưng trong quá trình triển khai và thực hiện dự án lại được Bộ KH&CN uỷ quyền cho các đơn vị có liên quan như Văn phòng Chương trình Nông thôn Miền núi và Sở KH&CN Nghệ An có trách nhiệm theo dõi và giám sát dự án. Qua thời gian triển khai, chúng tôi xin đưa ra một số kinh nghiệm phối hợp giữa cơ quan chủ trì dự án với các đơn vị liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện dự án.

- Trong quá trình triển khai, đơn vị chủ trì dự án phải thường xuyên báo cáo với Văn phòng Chương trình Nông thôn Miền núi, Sở KH&CN về những kết quả đạt được và chưa đạt được của các nội dung của dự án đầu tư. Đặc biệt, Sở KH&CN là đơn vị liên quan đến tổ chức triển khai dự án, trong quá trình thực hiện chuyển giao một lĩnh vực công nghệ nào đó thì đơn vị chủ trì dự án đã có đề nghị sự giám sát và kiểm tra của Sở KH&CN. Từ đó, sẽ giúp cho đơn vị chủ trì dự án được yên tâm trong quá trình thực hiện và giải quyết nhanh những vấn đề còn tồn tại.

- Mặt khác, đối với những đơn vị lần đầu tiên thực hiện dự án thì sẽ có nhiều vấn đề còn bất cập liên quan đến việc đầu tư công nghệ của dự án, rồi vấn đề liên quan đến quyết toán tài chính,... Như vậy, ngay từ khi bắt đầu triển khai dự án thì đơn vị chủ trì dự án phải chủ động nhờ sự trợ giúp các đơn vị có liên quan đến tổ chức triển khai, có như thế mới thuận lợi trong công tác quản lý dự án sau này.

- Trong quá trình triển khai dự án, về phía đơn vị chủ trì dự án, nếu có sự thay đổi gì hoặc còn những bất cập vấn đề nào đó liên quan đến dự án, cần phải thông báo kịp thời ngay cho Văn phòng Nông thôn Miền núi, Sở KH&CN để tìm hướng giải quyết phù hợp.

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Cùng với nhiều dự án thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến năm 2010”. Dự án “Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình xưởng chế biến và bảo quản một số mặt hàng thủy sản ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An” là một trong những dự án thuộc Chương trình. Sau 2 năm triển khai và thực hiện từ tháng 8/2005 đến tháng 8/2007, đến nay dự án đã hoàn thành và đạt được những kết quả rất khả quan. Bên cạnh những kết quả và kinh nghiệm đạt được, cơ quan chủ trì dự án cũng gặp một số tồn tại từ dự án, đặc biệt là về nguồn vốn cho sự đầu tư và mở rộng quy mô của dự án. Về phía Doanh nghiệp là đơn vị chủ trì dự án, chúng tôi xin có một số kiến nghị về Cơ chế quản lý của Chương trình như sau:

1. Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều Doanh nghiệp Tư nhân làm ăn có hiệu quả. Họ đã biết vượt qua những khó khăn vất vả để phát triển làm giàu chính đáng và đóng góp một phần không nhỏ cho xã hội. Là một Doanh nghiệp Tư nhân được trực tiếp triển khai dự án thuộc Chương trình, theo suy nghĩ của chúng tôi xin được kiến nghị với các Cơ quan quản lý Chương trình nên cần đầu tư nhiều mô hình dự án hơn nữa vào khối sản xuất các Doanh nghiệp Tư nhân. Bởi các đơn vị sản xuất Tư nhân là rất năng động trong sản xuất kinh doanh, dám tự chịu trách nhiệm về kinh tế - chính trị và sinh mạng kinh tế của họ. Mặt khác, trong sản xuất thì các Doanh nghiệp Tư nhân luôn sát thực với người dân và những người trực tiếp khai thác nguồn nguyên liệu, luôn tạo việc làm và cải thiện đời sống cho nhân dân lao động.

2. Khi chương trình đầu tư vào một dự án nào đó, nếu dự án đó thành công và đạt những kết quả tốt. Nhưng có một điều là để dự án đó được duy trì và phát triển ở tầm cao hơn, thì có một khó khăn cho đơn vị triển khai dự án là nguồn tài chính tự có của đơn vị chủ trì khi đầu tư phát triển và mở rộng quy mô là rất lớn, đặc biệt, khó khăn hơn là đối với cơ quan chủ trì dự án là Doanh nghiệp, hay một làng nghề nhỏ nào đó. Do đó, chúng tôi có kiến nghị với các Cơ quan quản lý Chương trình cần có chính sách hỗ trợ và giúp đỡ tiếp theo cho những dự án đã thành công và đang có hướng phát triển mạnh hơn từ mô hình của dự án.

3. Qua thực tế triển khai dự án, chúng tôi đã thấy một số vấn đề cần quan tâm trong việc thất bại hay thành công của dự án. Theo chúng tôi, để triển khai một dự án nào đó vào mô hình phát triển của một Doanh nghiệp, công ty hay một địa phương thì mô hình cần đầu tư dự án phải là mô hình đã có sự hình thành và phát triển nghề. Do đó, các Cơ quan quản lý có sự giúp đỡ về mặt kinh phí thực hiện dự án lớn hơn cho các mô hình phát triển đúng hướng, góp phần giảm bớt khó khăn cho các đơn vị chủ trì dự án luôn có hướng đi lên nhưng lại còn eo hẹp về tài chính trong quá trình triển khai và mở rộng quy mô dự án được đầu tư. ■

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHÁNH THÀNH VỚI VIỆC TRIỂN KHAI DỰ ÁN NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Doanh nghiệp Tư nhân Khánh Thành (Ninh Bình)

Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 09.01.000335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 27 tháng 10 năm 2003. Doanh nghiệp có trụ sở tại xóm 3 xã Kim Đông – huyện Kim Sơn – tỉnh Ninh Bình. Địa bàn hoạt động của Doanh nghiệp nằm trong vùng trọng điểm nuôi trồng thủy sản của tỉnh Ninh Bình, tại đây các hoạt động nuôi trồng, thu gom, dịch vụ hậu cần cho ngành thủy sản phát triển rất mạnh mẽ. Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả cao trên các lĩnh vực như: Kinh doanh xăng dầu, khách sạn, nhà hàng và sản xuất giống cua.

Năm 2005, được sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, các ngành đặc biệt là Chương trình Nông thôn miền núi đã hỗ trợ cho Doanh nghiệp triển khai thực hiện Dự án ***“Xây dựng trại sản xuất giống cua biển tại vùng đầm nước lợ xã Kim Đông – huyện Kim Sơn – tỉnh Ninh Bình”***. Đến nay dự án đã thành công, Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nội dung dự án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Qua quá trình thực hiện dự án Doanh nghiệp nhận thấy việc phối hợp giữa Doanh nghiệp với đơn vị chuyển giao công nghệ và các đơn vị liên quan là rất tốt. Ngay sau khi dự án được phê duyệt Doanh nghiệp đã ký hợp đồng với Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III – Nha Trang – Khánh Hòa. Thực hiện hợp đồng trên, Viện nghiên cứu NTTS III đã tiếp nhận 03 cán bộ kỹ thuật của Doanh nghiệp và đào tạo lý thuyết và thực hành sản xuất giống cua tại cơ sở thực nghiệm của Viện. Sau khi học xong lý thuyết 03 cán bộ kỹ thuật của Doanh nghiệp đã nắm được quy trình công nghệ và đã tự sản xuất được cua giống tại cơ sở thực nghiệm của Viện. Ba cán bộ trên sau khi tiếp nhận thành công công nghệ sản xuất giống cua đã trở về cơ sở của Doanh nghiệp tự sản xuất giống cua dưới sự tư vấn của Viện nghiên cứu NTTS III. Tuy ba cán bộ kỹ thuật đã cơ bản nắm được quy trình công nghệ sản xuất giống cua, đã sản xuất thành công nhiều đợt nhưng kinh nghiệm còn hạn chế nhất là đối với cơ sở mới xây dựng nên Viện nghiên cứu NTTS III đã cử chuyên gia trực tiếp ra hiệu chỉnh công nghệ phù hợp với điều kiện của địa phương, đào tạo công nghệ và sản xuất trực tiếp tại cơ sở. Thông qua sự phối hợp nhịp nhàng giữa Viện nghiên cứu NTTS III và Doanh nghiệp nên Doanh nghiệp đã tiếp nhận thành công công nghệ sản xuất cua giống phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ sở. Sau khi tiếp nhận công nghệ mỗi năm Doanh nghiệp đã sản xuất được gần một triệu con cua giống có chất lượng phục vụ cho người nuôi trong vùng. Qua sự phối hợp trên Doanh nghiệp thấy rằng sự phối hợp giữa Viện nghiên cứu NTTS III và Doanh nghiệp là rất tốt nhưng do khoảng cách địa lý khá xa nên đã ảnh hưởng khá lớn đến việc đi lại, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo công nhân kỹ thuật của Doanh nghiệp.

Để thuận lợi hơn cho các đơn vị chuyển giao và tiếp nhận các công nghệ trong các dự án của Chương trình NTMN, Doanh nghiệp Khánh Thành đề nghị Chương trình có thể mở rộng hơn các đơn vị chuyển giao là Trường Đại học Nha Trang (trước đây là Trường Đại học thủy sản Nha Trang – Khánh Hòa), Trường cao đẳng thủy sản (Bắc

Ninh). Hai trường này có trình độ đào tạo chuyên môn cao, có cơ sở thực nghiệm đảm bảo và đã thực nghiệm thành công các công nghệ trong ngành nuôi trồng thủy sản. Qua việc tìm hiểu 2 trường hợp này chúng tôi thấy rằng các đơn vị này đã nghiên cứu, tiếp nhận và thực hiện thành công nhiều công nghệ mới đạt hiệu quả cao. Mỗi năm 2 trường này đào tạo hàng ngàn kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề nắm vững được các quy trình công nghệ mới trong ngành thủy sản và đã trực tiếp thực hiện thành công các công nghệ này nhưng không được chuyển giao các công nghệ đó cho các doanh nghiệp. Mặt khác các đơn vị có đầy đủ các điều kiện về mặt pháp lý để chuyển giao công nghệ theo quy định hiện nay là rất ít, trong khi đó nhu cầu chuyển giao các công nghệ này của các cơ sở hiện nay lại nhiều. Như vậy rất lãng phí và gây khó khăn rất lớn cho các Doanh nghiệp khi triển khai tiếp nhận các công nghệ này của các cơ sở hiện nay lại nhiều. Như vậy rất lãng phí và gây khó khăn rất lớn cho các Doanh nghiệp khi triển khai tiếp nhận các công nghệ thuộc Chương trình NTMN. Chính vì vậy Doanh nghiệp đề nghị Bộ Khoa học công nghệ, Chương trình NTMN có thể cho phép các Trường Đại học, Cao đẳng chuyên ngành có đủ tiềm lực Khoa học công nghệ được chuyển giao công nghệ cho các dự án thuộc Chương trình NTMN.

Trên đây là một số ý kiến tham luận của Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành, thay mặt DNTN Khánh Thành tôi xin cảm ơn Quý vị đại biểu đã lắng nghe. Nhân dịp năm mới DNTN Khánh Thành kính chúc Quý vị đại biểu và gia đình năm mới mạnh khỏe và thành đạt, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. ■

KINH NGHIỆM PHỐI KẾT HỢP GIỮA ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ VỚI CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Quảng Trị

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh Quảng Trị đang chủ trì thực hiện dự án thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Nông thôn và Miền núi từ nay đến năm 2010”

- Tên dự án: “Ứng dụng công nghệ phát triển kinh tế hộ gia đình cải thiện điều kiện sống, khai thác hợp lý tiềm năng của vùng sản xuất hàng hoá ở vùng đồng bào dân tộc Vân Kiều xã Hướng Việt, huyện Hướng Hoá tỉnh Quảng Trị”.

- Thời gian thực hiện: 8/2005- 8/2008.

- Chủ nhiệm dự án: Hoàng Đức Hoà Giám đốc trung tâm

- Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Một số kết quả bước đầu đạt được:

Dự án đã triển khai thực hiện được gần 80% công việc, các mô hình cây ngắn ngày đã thực hiện được gần 80% diện tích cụ thể là:

- Mô hình cây lúa nước: đã thực hiện được 50 ha/80 ha, năng suất bình quân đạt từ 40-45 tạ/ha tăng 1,5 đến 2 lần so với những năm trước chưa thực hiện dự án. Hiện nay đang triển khai thực hiện 30 ha vụ Đông Xuân 2007-2008 .

- Mô hình cây lạc: đã thực hiện được 15 ha/30 ha năng suất đạt bình quân từ 20 tạ-22 tạ/ha, tăng gấp 1,7 lần. Hiện nay đang thực hiện 15ha vụ Đông Xuân 2007-2008.

- Mô hình cây lúa cạn: đã thực hiện được 10 ha/10 ha, năng suất đạt bình quân từ 20 tạ- 25 tạ /ha gấp 2 lần.

- Mô hình cây ngô: đã thực hiện được 30 ha/30 ha, năng suất bình quân đạt từ 40tạ- 50 tạ/ha, tăng gấp 1,5 lần.

- Mô hình cây đậu xanh: đã thực hiện được 10 ha/10 ha, năng suất đạt 15 tạ/ha, tăng 1,5 lần.

- Mô hình cây dài ngày (cây điều ghép) đã trồng xong 30 ha, có trồng cây lâm nghiệp làm đai rừng chắn gió xung quanh. Hiện nay cây Điều ghép sinh trưởng tốt, sau 18 tháng trồng cây cao trung bình từ 1,5 m đến 2 m.

- Mô hình cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: Xây dựng hoàn chỉnh phòng máy vi tính: 02 bộ máy tính DNA, 01 máy in, 01 bộ Multiprojector, 02 ổ áp, 03 UPS, 02 bộ bàn ghế và đĩa mềm và 01 máy fotocoopy. Lưu trữ và cung cấp các tài liệu KHKT nhằm tuyên truyền phổ biến kiến thức cho cán bộ và nhân dân trong xã.

- Mô hình đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn chuyển giao công nghệ: Đào tạo 09 kỹ thuật viên vi tính, 04 kỹ thuật viên trồng trọt và mở 14 lớp tập huấn chuyển giao công nghệ cho hơn 450 lượt người tham gia.

Sau hơn 2 năm thực hiện dự án, chúng tôi xin được phép trao đổi một số kinh nghiệm phối kết hợp giữa đơn vị chủ trì thực hiện với các cơ quan ban ngành có liên quan để dự án được triển khai đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao:

1. *Bộ khoa học và công nghệ và Văn phòng Chương trình NTMN*: Sau khi dự án đã được phê duyệt đơn vị chủ trì thực hiện phải phối hợp chặt chẽ với Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Chương trình NTMN để xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và nghiệp vụ tài chính, kế toán để thuận lợi trong quá trình thực hiện và thanh quyết toán.

2. *Sở Khoa học và Công nghệ*: là cơ quan quản lý trực tiếp, vừa lãnh chỉ đạo, vừa kiểm tra, nghiệm thu, vừa cấp kinh phí đối ứng cho dự án. Vì vậy, đơn vị chủ trì thực hiện phải thường xuyên liên hệ, báo cáo tình hình thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

3. *Cơ quan chuyển giao công nghệ*: là cơ quan chịu trách nhiệm về chuyển giao công nghệ của dự án, đóng góp vào sự thành công của dự án về khoa học công nghệ. Đơn vị chủ trì phải bàn bạc cụ thể từng công đoạn công nghệ chuyển giao như thế nào? địa điểm ở đâu? Những người nào tham gia? Vào thời gian nào cụ thể, trách nhiệm của cơ quan chuyển giao công nghệ đối với dự án như thế nào phải thông qua ký hợp đồng trách nhiệm.

4. *Địa phương nơi thực hiện dự án*: là đơn vị được hưởng lợi từ dự án và phải có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho dự án được triển khai đúng tiến độ và hiệu quả kinh tế. Đối với cấp huyện, UBND huyện phải giao trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn có liên quan tham gia thực hiện dự án cùng với đơn vị chủ trì thực hiện. Đối với cấp xã, thành lập Ban điều hành dự án, do chủ tịch xã làm trưởng ban, các thành viên bao gồm một phó chủ tịch xã phụ trách nông nghiệp, một uỷ viên nông nghiệp và các trưởng thôn, bản nằm trong vùng dự án. Đối với người dân tham gia dự án phải được phổ biến cụ thể nội dung dự án, tiến độ thực hiện, quy trình kỹ thuật công nghệ, quy mô mô hình thực hiện, thời gian bắt đầu và kết thúc thực hiện, những đầu tư của dự án mà người dân được hưởng lợi, những nghĩa vụ người dân tham gia dự án phải cam kết thực hiện thông qua văn bản có xác nhận của chính quyền địa phương.

Xác định được mối quan hệ và nhiệm vụ của từng cơ quan ban ngành cần phối hợp để triển khai thực hiện dự án, chúng tôi bố trí làm việc với từng cơ quan, thống nhất trách nhiệm và nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan bằng văn bản. Tổ chức hội nghị triển khai thực hiện có sự tham gia của đầy đủ các cơ quan liên quan tại trụ sở UBND xã Hướng Việt. Họp Ban điều hành dự án, phân công trách nhiệm cho từng thành viên. Họp thôn có sự tham gia của Ban điều hành dự án, Đ/c Thôn trưởng, đơn vị chủ trì thực hiện (Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Quảng Trị) và toàn bộ bà con trong thôn có đủ điều kiện tham gia thực hiện dự án. Nhằm quán triệt tinh thần của dự án để bà con nắm vững nội dung, cách thức triển khai dự án và động viên bà con tự nguyện tham gia dự án. Khi thực hiện, phải triển khai cụ thể từng mô hình đến tận người dân tham gia, tùy từng mô hình mà người cán bộ kỹ thuật phải chọn từng hộ gia đình cho phù hợp với yêu cầu của dự án. Đối với bà con dân tộc ít người, trình độ dân trí còn hạn chế, tập huấn chuyển giao công nghệ phải dùng hình ảnh và các dụng cụ trực quan, nói ít, thực hành nhiều. Chú trọng việc hướng dẫn kỹ thuật ngoài đồng ruộng, cán bộ kỹ thuật phải làm mẫu trước, khi nào người dân làm được mới thôi, với tinh thần "bắt tay chỉ việc". Bằng cách làm trên, dự án chúng tôi triển khai 2 vụ đến vụ thứ 3 người dân đã nắm bắt được cơ bản kỹ thuật canh tác theo quy trình kỹ thuật mới.

Một số đề xuất và kiến nghị về cơ chế quản lý của Chương trình: Vốn của Trung ương về quá chậm nên ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện dự án. ■

MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Sơn La

Sơn La là một tỉnh miền núi, có diện tích tự nhiên trên 14.050km² có 12 dân tộc và dân số trên 98 vạn người, là tỉnh có diện tích tự nhiên rộng, có điều kiện thuận lợi về khí hậu, nguyên liệu đa dạng, phong phú, bà con các dân tộc đã biết sử dụng nắm tự nhiên từ bao đời nay, song số lượng nắm tự nhiên không đáng kể và chỉ có vào mùa mưa, trường hợp không có kinh nghiệm, hái phải nắm độc nguy hại đến tính mạng con người.

Công ty cổ phần XNK tổng hợp Sơn La với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Kinh doanh sắt thép, vật tư xây dựng, xăng dầu, đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, kinh doanh khách sạn. Là đơn vị kinh doanh thương mại du lịch, để chủ động và gắn sản xuất với lưu thông, tháng 6 năm 2001 Công ty đã đầu tư xây dựng Xí nghiệp sản xuất giống nắm và chế biến nắm xuất khẩu với quy mô nhỏ sản xuất từ 2,5 - 4,5 tấn giống nắm/năm nhằm cung ứng giống nắm cho bà con nông dân. Giống nắm do Xí nghiệp sản xuất đã được bà con nông dân đón nhận và tiến hành sản xuất, sản phẩm nắm được người tiêu dùng tin nhiệm.

Năm 2005 Đảng, Quốc Hội và Chính phủ quyết định khởi công xây dựng Thủy điện Sơn La, đây là cơ hội cho các ngành dịch vụ của Tỉnh phát triển. Được sự quan tâm của Bộ khoa học và Công nghệ, UBND Tỉnh Sơn La, Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi, Sở Khoa học và Công nghệ Sơn La, tháng 9/2005 Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt cơ quan chủ trì, cơ quan chuyển giao công nghệ, chủ nhiệm dự án " *Xây dựng trung tâm sản xuất giống nắm và chế biến nắm phục vụ nội tiêu và xuất khẩu tỉnh Sơn La*" thuộc dự án Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010.

Tổng vốn đầu tư cho Dự án: 3.600.000.000 đồng

Trong đó:

- Vốn sự nghiệp khoa học Trung ương hỗ trợ: 1.650.000.000,đ
- Vốn sự nghiệp khoa học địa phương: 301.000.000,đ
- Vốn doanh nghiệp huy động: 1.649.000.000,đ

Thời gian thực hiện Dự án từ Tháng 10/2005 đến tháng 12/2007.

Sau khi được tiếp nhận Dự án, Công ty đã thành lập Ban quản lý Dự án và phân công trách nhiệm cho từng thành viên cụ thể. Đặc biệt là trách nhiệm của chủ nhiệm Dự án. Công ty xác định đây là cơ hội để phát triển nghề nuôi trồng nắm trên địa bàn tỉnh Sơn La và Điện Biên, Lai Châu. Bởi trước khi có sự hỗ trợ của Nhà nước, Doanh nghiệp đã chủ động đầu tư ngành nghề mới về sản xuất giống nắm.

Để triển khai có kết quả Dự án, Công ty đã quan tâm vào hai lĩnh vực chủ yếu đó là: Thiết bị sản xuất giống nắm và đội ngũ cán bộ kỹ thuật, ký hợp đồng chuyển giao kỹ thuật nhân giống nắm với Trung tâm công nghệ sinh học Thực vật (*Viện di truyền Nông nghiệp*) ký hợp đồng với Công ty thương mại chuyển giao công nghệ Bách Khoa.

Cử 02 cán bộ về Trung tâm công nghệ sinh học Thực vật học kỹ thuật nhân giống nấm. Trung tâm đã cử cán bộ chuyển giao công nghệ nhân giống và kỹ thuật nuôi trồng nấm đến Sơn La để chuyển giao kỹ thuật và làm chuyên gia tư vấn. Sau khi kết thúc Dự án đội ngũ cán bộ kỹ thuật của đơn vị đã làm chủ được kỹ thuật nhân giống nấm theo đúng nội dung của dự án và hợp đồng đã ký, chất lượng giống nấm được thị trường chấp nhận. Cán bộ đã làm chủ kỹ thuật nuôi trồng và chế biến nấm cũng như kỹ thuật xử lý bã nấm làm phân hữu cơ, chủ động đi truyền nghề cho bà con nông dân trong tỉnh.

Năm 2006-2007, đơn vị đã sản xuất được 26 tấn giống nấm các loại, cung ứng cho thị trường Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Sản xuất được 1,45 tấn mộc nhĩ khô, 23 tấn nấm sò tươi, 0,4 tấn nấm Linh Chi. Thông qua việc cung ứng giống nấm bà con nông dân đã cung ứng cho thị trường được 227 tấn nấm thương phẩm.

Để bà con nông dân có cơ hội tiếp thu kỹ thuật nuôi trồng chế biến nấm, đơn vị đã thực hiện lồng ghép chuyển giao kỹ thuật theo dự án và chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo cho lao động nông thôn dân tộc thiểu số, dạy nghề cho người nghèo, người khuyết tật có khả năng lao động. Năm 2006-2007 đã mở được 58 lớp kỹ thuật với 1.661 học viên tham gia và được cấp chứng chỉ nghề. Đến nay 11/11 huyện, thị xã trong tỉnh nông dân tham gia sản xuất nấm phục vụ nhu cầu nội tiêu và hướng tới xuất khẩu. Để tạo điều kiện cho nông dân sản xuất nấm đặc biệt là các hộ nghèo, Công ty đã ứng nguyên liệu và giống nấm theo hình thức thanh toán chậm (sau khi nông dân thu và bán sản phẩm mới thanh toán tiền vốn trả đơn vị)

Đã đầu tư được dây truyền thiết bị công nghệ sản xuất giống theo quy mô sản xuất công nghiệp, có hệ thống cung cấp hơi tự động. Đối tác cung ứng chuyển giao thiết bị công nghệ đã tập huấn chuyển giao vận hành thiết bị an toàn trong suốt quá trình thực hiện Dự án. Nhờ có dây truyền sản xuất giống theo quy mô sản xuất công nghiệp đã góp phần tăng năng suất lao động và giảm sức lao động cho công nhân viên.

Quá trình triển khai Dự án, đơn vị chủ trì đã có sự hợp tác tích cực đối với đơn vị chuyển giao công nghệ trên cơ sở bình đẳng tôn trọng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. Các cơ quan quản lý như Bộ khoa học và công nghệ, UBND Tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ Sơn La, Văn phòng Chương trình Nông thôn Miền núi đã có sự quan tâm kiểm tra quá trình thực hiện dự án, kịp thời giải quyết kiến nghị đề xuất của đơn vị chủ trì.

Đề xuất và kiến nghị về cơ chế quản lý của Chương trình:

Để các Dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi thực hiện đúng tiến độ thời gian của Dự án, đề nghị cấp có thẩm quyền, cấp kinh phí hỗ trợ kịp thời theo tiến độ Dự án, cụ thể nguồn kinh phí được giải ngân kể từ khi Dự án có hiệu lực triển khai, nhằm giúp cho đơn vị chủ trì chủ động về tài chính.

Các Dự án về ứng dụng tiến bộ khoa học nên có sự ưu tiên giao cho các đơn vị chủ trì là Doanh nghiệp, bởi Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế cơ sở có sự gắn kết chặt chẽ với bà con nông dân.

Trên đây là báo cáo kết quả bước đầu về thực hiện Dự án tại đơn vị, chúng tôi tin tưởng hậu của Dự án Doanh nghiệp khắc phục mọi khó khăn trở ngại, đồng hành cùng bà con nông dân để tạo thêm việc làm và góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo... ■

CÔNG TÁC PHỐI HỢP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NTMN Ở THÁI NGUYÊN

Trần Mạnh Hải

Giám đốc Trung tâm Ứng dụng TBKH&CN Thái Nguyên

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

Tên dự án: “*Xây dựng mô hình sản xuất nấm hàng hoá tại tỉnh Thái Nguyên*”

Thời gian thực hiện: 30 tháng từ tháng 07/2005 đến tháng 12/2007.

Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện dự án : 4.000,00 triệu đồng.

-Nguồn vốn sự nghiệp khoa học Trung ương: 1.600,00 triệu đồng.

-Nguồn vốn sự nghiệp khoa học Địa phương: 985,00 triệu đồng.

-Nguồn vốn khác : 1.415,00 triệu đồng.

Tổ chức chủ trì thực hiện DA: Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Thái Nguyên

Chủ nhiệm Dự án: Trần Mạnh Hải

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Thái Nguyên.

Cơ quan chuyên giao công nghệ: Trung tâm công nghệ sinh học Thực vật

(Viện Di truyền Nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Được sự chỉ đạo và tạo điều kiện của UBND tỉnh, Sở KH&CN, đồng thời bám sát Quy chế quản lý Chương trình NTMN sau 3 năm triển khai thực hiện dự án đã hoàn thành các mục tiêu đề ra:

1. Tiếp nhận và ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất giống và nuôi trồng các loại nấm ăn, nấm dược liệu từ khâu sản xuất, nuôi trồng, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Tại Xưởng thực nghiệm sinh học đã chủ động về quy trình kỹ thuật và vận hành hệ thống thiết bị dây chuyền công nghiệp sản xuất các loại giống nấm cấp 1,2,3 để cung cấp theo nhu cầu và chuyển giao công nghệ nuôi trồng phát triển nghề sản xuất nấm đến từng hộ dân, cơ quan, doanh nghiệp... trên địa bàn tỉnh. Từ tháng 7/2007 đến 12/2007 trên dây chuyền thiết bị công nghiệp cán bộ của Xưởng thực nghiệm sinh học đã sản xuất hơn 10 tấn giống nấm (sò, mỡ, mộc nhĩ, rơm) đạt chất lượng cung cấp cho nhân dân trong và ngoài tỉnh (trong đó Trung tâm công nghệ sinh học thực vật đặt hàng hơn 2 tấn).

2. Khai thác được những lợi thế về điều kiện tự nhiên, xã hội và lao động tại địa phương, tận dụng nguồn nguyên liệu là phế thải nông lâm nghiệp sản xuất ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, hiệu quả kinh tế lớn: hàng năm khối lượng nguyên liệu tận dụng (rơm, rạ, mùn cưa) khoảng 500 tấn để sản xuất các loại nấm: rơm, mỡ, sò, mộc nhĩ và linh chi, tạo việc làm thu nhập cao cho hàng trăm hộ là nông dân, công nhân, các hợp tác xã, và doanh nghiệp.

Số liệu 5/2007: 28 hộ tại Văn Yên: 1460m² lán trại, 32 tấn rơm, 386 kg giống,...thu được 8,7 tấn nấm mỡ, bằng tiền là 70 trđ; về tiêu thụ: tự tiêu 78%, bao tiêu 22%; Tính trung bình 1 tấn nguyên liệu: chi phí là 850.000đ; sản phẩm là 270 kg; tổng thu 2,1 trđ; giá trị công lao động 45-50.000 đ.

3. Đào tạo đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân viên chuyên nghiệp về sản xuất, nuôi trồng chế biến nấm, góp phần đào tạo lực lượng lao động có kiến thức KH&CN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tập huấn kỹ thuật cho 365 học viên là nông dân, công nhân và người lao động; Đào tạo 7 cán bộ nuôi trồng và sơ chế nấm, và xác định đưa việc phát triển nghề trồng nấm thành nhiệm vụ công tác khuyến nông của huyện. Đào tạo 12 cán bộ kỹ thuật sản xuất khuyến nông(là kỹ sư nông nghiệp) UBND huyện Đại Từ chuyên sâu về kỹ thuật giống nuôi trồng nấm và chuyển giao công nghệ của Xưởng thực nghiệm sinh học. Tại mạng lưới cơ sở bồi dưỡng xây dựng hàng chục Hộ trung tâm, tổ trưởng nhóm hộ làm cầu nối và điều hành kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm đến các hộ dân.

4. Xây dựng Xưởng thực nghiệm sinh học: Xây dựng và sửa chữa 634 m² nhà xưởng lắp đặt dây truyền thiết bị và các phòng thí nghiệm, phòng nhân giống; 350 m² sân đường bê tông và hoàn chỉnh hệ thống cấp điện, nước, phục vụ cho sản xuất giống nấm cấp 1,2,3 với quy mô 50 tấn/năm; Mô hình nuôi trồng nấm tập trung quy mô 500m² nhà xưởng phục vụ chuyển giao công nghệ;

Mô hình trồng nấm trong dân với tổng số diện tích nhà xưởng 10.000 m² (tương ứng kinh phí 1 tỷ đồng) bao gồm các hộ nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã và một số là đơn vị sự nghiệp tham gia (tính theo quy mô hộ, hiện nay có khoảng 160 hộ tham gia sản xuất nấm). Về diện tích sản xuất nấm tăng 5000m², số hộ tăng 60 so với nội dung dự án đề ra. (số liệu sản xuất nấm của tổ ông Nguyễn Doanh Hằng phường Túc Duyên TPTN, năm 2007: tổng số 14 hộ, sản lượng nấm tươi là 27.410 kg, tương đương 329 triệu đồng, bình quân 23,5 triệu đồng / hộ)



T.S Bùi Mạnh Hải-Nguyên TT Bộ KH&CN- Phó Ban chỉ đạo
Chương trình NTMN thăm hộ ông Nguyễn Văn Tòng
(P Túc Duyên, TPTN) sản xuất nấm linh chi 5/2007.

Công tác phối hợp huy động các nguồn lực trên địa bàn tham gia dự án:

Dự án đã Phối hợp được với chính quyền địa phương và các cơ quan KHCN liên quan để lồng ghép các nội dung của dự án với các dự án thuộc các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, và huy động các nguồn vốn khác để cùng với nguồn vốn của dự án từ ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thực hiện tốt mục tiêu dự án và mở rộng mô hình ngay trong dự án, cụ thể là:

- Trung tâm huấn luyện và chuyển giao kỹ thuật VAC - trung du miền núi (thuộc Hội làm vườn Việt Nam) đồng ý chuyển giao quyền sử dụng 400 m² nhà xưởng và 2.370m² đất đai khuôn viên tại tổ 23 phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (tổng kinh phí dự án chi trả là 189 triệu đồng), để thành lập Xưởng thực nghiệm sinh học của Trung tâm, đảm nhận việc tiếp nhận công nghệ kỹ thuật sản xuất giống và xây dựng mô hình nuôi trồng nấm tập trung.

- UBND huyện Đại Từ: tư vấn việc xây dựng triển khai dự án ' Xây dựng mô hình trồng nấm ăn và dược liệu trên địa bàn huyện Đại từ' (nguồn vốn từ SNKH địa phương năm 2006) và Định hướng xây dựng làng nghề trồng nấm tại xã Văn Yên, giải quyết và ổn định việc làm đối với các hộ dân trong vùng lòng hồ Núi Cốc, dự án Núi Pháo phải di dời. Hiện đang có trên 100 hộ nông dân, 1 cơ quan sự nghiệp, 1 doanh nghiệp trên địa bàn huyện Đại Từ đang phát triển nghề trồng nấm. Tổng các nguồn kinh phí tham gia thực hiện dự án tại Đại Từ là 766 triệu đồng, bao gồm: Sở KHCN 51 trđ; Dự án NTMN 70 trđ; Ngân sách UBND huyện Đại Từ 172 trđ; Đóng góp của dân: 473 trđ.

- Hợp tác xã Nấm Chùa Hang huyện Đồng Hỷ: khuyến cáo và tư vấn cho việc thành lập HTX vào tháng 01/2007; Quỹ AECI IN SA Tây Ban Nha VSDC tài trợ 11.650 uero xây dựng trụ sở, thiết bị văn phòng, đào tạo nghiệp vụ kinh doanh, marketing; Dự án NTMN hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, hỗ trợ nhà xưởng, cung cấp giống và bao tiêu sản phẩm; Các hộ xã viên đóng góp vốn 20 triệu/hộ. Thu nhập bình quân /lao động từ 900.000 - 1.000.000đ/tháng từ trồng nấm. Hiện nay HTX Nấm Chùa Hang đang thực hiện hợp đồng bao tiêu sản phẩm nấm mỡ, nấm sò cho xã Văn Yên huyện Đại Từ.

- Hợp tác xã dịch vụ Tân Hòa xã Lam Vỹ huyện Định Hóa: tư vấn và hỗ trợ phát triển mở rộng ngành nghề trồng nấm. Dự án hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, xây dựng nhà xưởng, cung cấp giống và bao tiêu sản phẩm. HTX đang tổ chức sản xuất với quy mô 55 xã viên, 1.500 m² nhà xưởng (đầu tư mới 225 triệu đồng), sản xuất các loại nấm ăn và nấm Linh chi.

- Trại thực nghiệm Trường đại học nông lâm: Chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm, tổ chức sản xuất với quy mô 500² nhà xưởng. Trong thời gian dự án sản lượng nấm ăn đạt 2,5 tấn, nấm linh chi 0,5 tấn. Sản xuất nấm tạo ra các mô hình trực quan cho công tác đào tạo sinh viên của Trường và nguồn thu nhập của Trại.

- Trung tâm giáo dục lao động xã hội huyện Đại Từ: Chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm, tạo công việc làm và dạy nghề cho đối tượng cai nghiện để đảm bảo đời sống trước mắt và lâu dài sau khi cai nghiện trở về cộng đồng.

- Nhà máy chè Kim Anh Đại Từ: Chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm để tận dụng nhà xưởng và lao động trong mùa vụ chờ việc để phát triển trồng nấm ăn đảm bảo thu nhập và đời sống công nhân;

- Trung tâm dạy nghề thuộc UBND huyện Đồng Hỷ: Chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm và hợp đồng thực hiện đào tạo dạy nghề nuôi trồng nấm theo chương trình kế hoạch đào tạo hàng năm của huyện.

- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh: phối hợp xây dựng chương trình dinh dưỡng tại xã Bình Long (vùng cao) huyện Võ Nhai và xã Động Đạt (miền núi) huyện Phú Lương.

Dự án đã phát triển một nghề mới trong nông nghiệp, nông thôn: nghề trồng nấm, đơn giản, dễ làm, ít vốn, nhiều nguyên liệu, hiệu quả kinh tế- xã hội cao, đặc biệt là góp phần tích cực vào việc tạo công việc làm ổn định cho những gia đình trong diện phải di dời thổ canh khỏi vùng lòng hồ Núi Cốc và địa bàn dự án Núi Pháo huyện Đại Từ.

Dự án đã tạo dựng lên một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật với quy mô lớn hoàn thiện công nghệ và thiết bị từ khâu sản xuất giống đến nuôi trồng và sản xuất các loại nấm ăn, nấm dược liệu. Để quản lý hiệu quả cơ sở kỹ thuật trên Trung tâm đã thành lập **Xưởng thực nghiệm sinh học** gồm 9 cán bộ đã được đào tạo từ dự án, từ 01/01/2008 giao Xưởng sinh học quản lý và hoạt động theo quy chế của Xưởng, các thành viên tự nguyện đóng góp thêm vốn và tổ chức sản xuất tự đảm bảo chi phí thường xuyên và đời sống cho toàn thể cán bộ nhân viên. Xưởng sinh học là nơi đào tạo thực hành cho sinh viên khoa công nghệ sinh học của Đại học Thái Nguyên.



Sinh viên Đại học Thái Nguyên thực tập tốt nghiệp tại Xưởng thực nghiệm sinh học của Dự án NTMN, ngày 12/11/2007

III. KIẾN NGHỊ:

- Chương trình NTMN thực sự là một mục tiêu quan trọng phát triển nông nghiệp nông thôn, sau giai đoạn I đã xây dựng được Quy chế quản lý Chương trình, cụ thể về nội dung, nhiệm vụ của các cấp, các ngành và việc lựa chọn nội dung phù hợp là yếu tố cơ bản cho việc triển khai thực hiện dự án tại địa phương có ý nghĩa chính trị và hiệu quả kinh tế cao. Song các dự án chỉ dừng lại ở việc xây dựng mô hình thì chưa khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật đã đầu tư, cần phải tiếp tục theo dõi và đầu tư cho việc triển khai mở rộng (dự án được đánh giá hiệu quả) sau dự án, tập trung vào các nội dung: phụ cấp cho đội ngũ cán bộ đã được dự án đào tạo để làm công tác nhân rộng mô hình; Cho công tác quản lý đánh giá; Hỗ trợ các đơn vị sản xuất tập trung quy mô lớn (như việc thành lập các hợp tác xã, doanh nghiệp...). Vì vậy phê duyệt nội dung dự án NTMN có thể gồm 2 giai đoạn: xây dựng mô hình và nhân rộng mô hình ra sản xuất.

- Đối với cơ quan chuyển giao công nghệ: Các quy trình kỹ thuật, các tiêu chuẩn chất lượng sử dụng để chuyển giao công nghệ phải được ban hành đúng pháp luật, đúng quy định của ngành chuyên môn !

- Hệ thống làm công tác ứng dụng khoa học và công nghệ nhà nước làm thế nào để có sự liên kết "chiều dọc" từ trung ương đến địa phương một cách chặt chẽ có kiểm soát để thống nhất trong việc triển khai các mục tiêu một cách tập trung mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao, khẳng định vai trò KHCN ? Đồng thời tăng cường được sự liên kết theo chiều ngang (các cơ quan ứng dụng KHCN cùng cấp) trên cơ sở sự liên kết về thông tin, trao đổi kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau. ■

BÁO CÁO KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

“XÂY DỰNG MÔ HÌNH CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC KHOA HỌC, THÔNG TIN CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ CHO TUYẾN HUYỆN Ở CÁC TỈNH HẬU GIANG, ĐẮK NÔNG, KON TUM, BÌNH ĐỊNH, QUẢNG BÌNH, NGHỆ AN, THANH HÓA VÀ BẮC GIANG”

Nguyễn Lâm Bằng

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

1. Tên nhiệm vụ: Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phổ biến kiến thức khoa học, thông tin chuyên giao công nghệ cho tuyến huyện ở các tỉnh Hậu Giang, Đắk Nông, Kon Tum, Bình Định, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa và Bắc Giang

2. Cơ quan chủ trì: Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

3. Chủ nhiệm nhiệm vụ: Tạ Bá Hưng

4. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ 8/2005 đến 8/2006

5. Tổng kinh phí thực hiện: 1.000 triệu đồng

6. Mục tiêu của nhiệm vụ:

6.1. Mục tiêu lâu dài:

Tăng cường năng lực phổ biến tri thức và chuyên giao công nghệ cho tuyến huyện, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển kinh tế - xã hội.

6.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng tại mỗi huyện thụ hưởng nhiệm vụ một Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ hiện đại, được trang bị đồng bộ:

+ Các thiết bị công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến (máy vi tính, máy in Laser, máy ảnh số, đầu đọc DVD, bộ TV, Internet tốc độ cao (ASDL), máy sao chụp (Photocopy),...)

+ Thư viện điện tử và các CSDL với nội dung thông tin phong phú, thiết thực dưới nhiều hình thức thuận tiện đã được số hóa về tất cả các lĩnh vực liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tuyến huyện như kinh tế (nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ), xã hội, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển làng nghề, văn hóa, văn minh,... dưới các dạng tài liệu phim khoa học và công nghệ, văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, kết quả nghiên cứu, nhãn hiệu hàng hóa,...phù hợp với trình độ dân trí tại địa bàn huyện.

+ Khả năng truy cập và khai thác trực tuyến Chợ Công nghệ và Thiết bị trên mạng (<http://www.techmartvietnam.com.vn>), Mạng thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam (<http://www.vista.gov.vn>) và hàng loạt các nguồn tin KH và CN khác trên Internet như www.agroviet.gov.vn, www.stp.gov.vn,....

- Xây dựng và phát triển Trang điện tử giới thiệu và quảng bá các thành tựu phát triển kinh tế-xã hội, hàng hóa, sản phẩm chủ lực của huyện trên Internet;
- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin đa chiều từ trên xuống, từ dưới lên và trao đổi thông tin theo chiều ngang giữa các địa phương;
- Phát triển đội ngũ cán bộ KH và CN tại chỗ đủ năng lực tiếp nhận, triển khai và phát huy lâu dài hiệu quả của dự án để phổ biến tri thức và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

6.3 Tiêu chí lựa chọn huyện thụ hưởng nhiệm vụ

Nhiệm vụ dự kiến được triển khai trong 12 tháng, bắt đầu từ tháng 8 năm 2005 đến tháng 8 năm 2006.

Địa bàn triển khai nhiệm vụ: các tỉnh Hậu Giang, Bình Định, Đắk Nông, Kon Tum, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Bắc Giang (mỗi tỉnh một huyện).

❖ Cơ sở để xác định tiêu chí của huyện được hưởng thụ nhiệm vụ:

- Huyện có nhiệm vụ cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phổ biến kiến thức khoa học, thông tin chuyển giao công nghệ/kỹ thuật tiên bộ cho các xã, các hội và đoàn thể trong huyện như hội nông dân, hội phụ nữ, hội làm vườn, câu lạc bộ pháp luật, câu lạc bộ thể thao,...
- Đội ngũ cán bộ, cơ sở hạ tầng ở huyện có khả năng phổ biến và cung cấp tin thông tin khoa học và công nghệ không chỉ ở huyện mà còn cho các xã trong huyện và giữa các huyện trong và ngoài tỉnh;
- Dự án chuyển giao mô hình cung cấp thông tin ban đầu làm nền tảng với đầy đủ phần cứng, phần mềm, cơ chế, đào tạo cán bộ, cho phép huyện duy trì, phát triển hoạt động thông tin trong tương lai lâu dài;
- Đặt Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ tại UBND huyện không chỉ đảm bảo hoạt động lâu dài, an ninh mà còn tạo ra mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ tới cấp huyện;
- Nội dung thông tin cung cấp cho cấp huyện phải phong phú và đa dạng. Ngoài vấn đề khoa học và kỹ thuật cần có các thông tin văn hóa, pháp luật, kinh tế, thị trường, du lịch và dịch vụ.

❖ Việc lựa chọn và đề xuất huyện tham gia nhiệm vụ được căn cứ theo các tiêu chí cơ bản sau:

1. Năng lực tiếp thu, duy trì và phát huy hiệu quả của nhiệm vụ thể hiện trên các mặt cụ thể như sau:

- Sự quan tâm của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân huyện đối với công tác khoa học và công nghệ, nhất là đối với công tác phổ biến tri thức, thúc đẩy chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống;

- Đã thành lập bộ phận quản lý KHCN và bộ phận này đã và đang hoạt động tích cực;

- Công tác KHCN thường xuyên được đề cập và đánh giá trong các văn kiện (chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch công tác hàng năm, 5 năm, chương trình hành động,...) của các cơ quan lãnh đạo cấp huyện.

2. Tính khả thi trong giai đoạn triển khai thử nghiệm nhiệm vụ tại Huyện:

- Trình độ phát triển chung của Huyện vào loại trung bình khá trở lên trong Tỉnh;
- Sự cam kết của lãnh đạo Huyện về bảo đảm một số điều kiện ban đầu để Dự án có thể triển khai có hiệu quả:

+ Một phòng làm việc có diện tích ít nhất là 25-30 mét vuông trong khu cơ quan UBND huyện để đặt Trung tâm thông tin KHCN huyện; có vị trí thuận tiện để giao dịch và phục vụ thông tin cho các đơn vị chức năng và cho các xã;

+ Có một đường điện thoại cố định, trực tiếp (không qua tổng đài nội bộ) để triển khai Internet tốc độ cao;

+ Có bàn làm việc cho cán bộ và bàn ghế cho khoảng 5-10 người tới tra cứu, khai thác thông tin của Trung tâm;

+ Có từ một đến hai cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có trình độ từ trung học chuyên nghiệp trở lên, đã có trình độ tin học văn phòng thấp nhất là A;

+ Hàng năm có dành một khoản kinh phí nhất định cho các chi phí thường xuyên của Trung tâm thông tin KHCN huyện (theo kế hoạch KHCN của huyện) để thúc đẩy công tác phổ biến tri thức và thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất và đời sống trên địa bàn huyện.

3. Địa điểm, khoảng cách từ huyện lỵ nơi chọn triển khai Nhiệm vụ tới trung tâm của tỉnh phải tương đối hợp lý: không quá gần cũng như không quá xa. Giao thông, đi lại tương đối thuận tiện.

Ngoài ra, việc lựa chọn, đề xuất địa điểm (huyện) có thể lồng ghép với việc triển khai các Dự án, chương trình kinh tế-xã hội khác của địa phương trên cùng địa bàn.

7. Nội dung Nhiệm vụ:

- Điều tra nhu cầu tin khoa học và công nghệ, thông tin chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật tại 8 huyện;

- Nghiên cứu xác lập nguồn tin, quy trình xử lý tin, truy cập và phân phối tin;

- Xác định các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với tuyến huyện;

- Xây dựng cơ chế thông tin giữa các thành phần trong Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia;

- Chuyển giao công nghệ "Xây dựng mô hình Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ cấp huyện phục vụ phổ biến tri thức khoa học, chuyển giao công nghệ tại các tỉnh/thành phố";

- Xây dựng quy chế vận hành, tổ chức, quản lý mô hình;

- Phổ biến kiến thức khoa học, thông tin chuyển giao công nghệ cho các hội viên của các hội như hội nông dân, Đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh,... tuyến huyện;

- Hỗ trợ kỹ thuật cho mô hình tại 8 huyện.

8. Kết quả thực hiện tính đến 12/7/2006

8.1 Chuyển giao trang thiết bị phần cứng, phần mềm, đào tạo, vận hành

- Xác định và chọn 8 huyện thụ hưởng: Tuy Phước, Bình Định; Đắc R' Ráp, Đắc Nông; Long Mỹ, Hậu Giang; Hoàng Hóa, Thanh Hóa; Hưng Nguyên, Nghệ An; Quảng Trạch, Quảng Bình; Đắc Hà, Kon Tum; Tân Yên, Bắc Giang
- Mua sắm và lắp đặt trang thiết bị tại 8 huyện (Máy vi tính Elead G850, Pentium 4 - 3.0 Ghz (MAIBOARD: Chipset Intel 865G; DDRAM 256 MB; HDD 40 Gb; CDROM 52X; VGA 8X; SOUND: 6 CHANNEL; NIC 10/100 MBPS; CASE:

ATX; MONITOR: 17" ELED FLAT; KEYBOARD & MOUSE: ELED PS/2; Loa đôi MicroLab; 01 bộ bàn ghế máy tính; Đầu đọc và ghi đĩa CD-ROM: CD WRITER LG COMBO (52/32/52/16). Bộ lưu điện UPS Santak 500 VA hoặc UPSELECT 500 VA. Modem ASDL ngoài kể cả thuê đường truyền cho 2 năm Máy in Canon Laser 1210 (A4/2400X600dpi/10ppm/2MB RAM/USB & Parallel . Ổ cứng. Máy photocopy Canon Digital kiểu IR-1210. Khổ A5 đến A4; tốc độ 12 bản/phút; kích thước thu phóng 50%-200%; khay giấy 500 tờ; khay lay 50 tờ; Copy liên tục 1-99; trọng lượng 47 kg; điện năng tiêu thụ 1,5 kw; Mục giấy dự phòng; Biến áp LioA 500 VA. Ổ cứng cắm ngoài Loại SATA, dung lượng 400-500 Gb. Máy ảnh kỹ thuật số FUJI FINE PIX A350 4.1 M, 200M 3X. TV LG 21"; Đầu đọc và ghi đĩa DVD/VCD mác LG.

- Tiến hành Nghiệm thu trang thiết bị tại 8 huyện



Hình 1. Chuyển giao trang thiết bị, tài liệu nghiệp vụ cho huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định

- Xây dựng và chuyển giao Phần mềm, chương trình Thư viện điện tử Công nghệ nông thôn với 48.471 tài liệu toàn văn; Phim khoa học và công nghệ với 277 phim; CSDL chuyên gia/tổ chức tư vấn với 4.131 hồ sơ.
- Biên soạn 05 tài liệu quy trình khai thác và sử dụng thư viện điện tử và CSDL;
- Quy trình biên tập bản tin khoa học và công nghệ
- Chuyển giao các tài liệu nghiệp vụ, quy trình công nghệ cho 8 Sở KH và CN
- Ký kết hợp đồng KHCN với 8 Sở Khoa học và Công nghệ về việc đào tạo, xây dựng trang web, Biên tập Bản tin KH và CN cấp huyện.



Hình 2. Ký kết hợp đồng KH & CN với lãnh đạo Sở KH và CN tỉnh Quảng Bình và huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Các Sở Khoa học và công nghệ của 8 tỉnh đã triển khai công tác đào tạo, tập huấn, mở các lớp quảng bá Thư viện điện tử 2 lớp ở mỗi huyện với số lượng trên 400 học viên là cán bộ của các xã thuộc huyện (Trung bình 30-50 học viên/lớp).

STT	Tên Huyện	Số lớp	Số học viên/lớp	Thời gian
1	Tuy Phước, Bình Định	2	35	5-6/2006
2	Đắk Lắk, Đắk Nông	2	32	5-6/2006
3	Long Mỹ, Hậu Giang	2	38	5-6/2006
4	Hưng Nguyên, Nghệ An	2	52	5-6/2006
5	Quảng Trạch, Quảng Bình	2	36	5-6/2006
6	Hoàng Hóa, Thanh Hóa	2	35	5-6/2006
7	Tân Yên, Bắc Giang	2	42	5-6/2006
8	Sa Thầy, Kon Tum	2	32	5-6/2006

- Đã đưa Thư viện điện tử khoa học và công nghệ vào phục vụ nhân dân tại các huyện
- 08 tỉnh đã thu thập xong dữ liệu cho các trang web, lên khung thiết kế và nhập dữ liệu.

8.2 Tình hình sử dụng kinh phí

- **Tổng kinh phí của Nhiệm vụ: 1.000 triệu đồng**
- Tổng kinh phí đã được cấp: 1.000 triệu đồng
- Các khoản chi lớn:
 - a) Thiết bị máy móc: 430 triệu đồng
 - b) Công lao động, phần mềm: 280 triệu đồng
 - c) Hợp đồng KH và CN với 8 sở: 172,88 triệu đồng
- Các khoản chi khác: 117,12 triệu đồng

9. Đánh giá

- Thực hiện đúng nội dung và tiến độ của Nhiệm vụ
- Chỉ tiêu đúng việc theo kế hoạch của Nhiệm vụ.
- Chủ động phối hợp với các Sở khoa học và công nghệ các tỉnh, các huyện thụ hưởng Nhiệm vụ, công khai bàn bạc, trao đổi để thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ và tiến độ của Nhiệm vụ.
- Việc triển khai Nhiệm vụ đã nhận được sự hoan nghênh và hưởng ứng của Lãnh đạo các sở, ban ngành ở huyện thụ hưởng. Lãnh đạo các huyện đánh giá rất cao vai trò và tác dụng của mô hình đối với hoạt động khoa học và công nghệ của huyện, đặc biệt góp phần nâng cao hiệu quả và đổi mới các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến học trên địa bàn huyện. Ngoài ra việc triển khai mô hình này mở ra khả năng kết hợp hài hòa giữa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực khoa học và công nghệ với việc nâng cao hiệu quả và tính thiết thực của dự án 112 tại huyện. Lãnh đạo các huyện đều cam kết dành các nguồn lực cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ dựa trên việc triển khai và phát huy hiệu quả của Mô hình trong thời gian tới. Đó cũng là tiền đề quan trọng để củng cố, nâng cao vai trò và hiệu quả của hoạt động quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện.
- Nội dung thông tin cung cấp cho tuyến huyện đầy đủ hơn về số lượng và chất lượng và dạng tài liệu so với tuyến xã với trên 48.000 tài liệu thuộc các dạng Tiêu chuẩn, kết quả nghiên cứu, dự án, công nghệ và thiết bị chào bán tại các “Chợ Công nghệ, thiết bị Quốc gia, khu vực, tỉnh/thành phố,...
- Chương trình phần mềm tra cứu hiện đại hơn (SQL 2005), vật lưu trữ tin trên ổ cứng 500 Mb, cho phép truy cập tin nhanh, tìm chính xác và đầy đủ.
- Tăng cường khả năng phân phối tin trên giấy, đĩa CD-ROM, bản tin khoa học và công nghệ huyện, đài phát thanh của huyện.
- Địa bàn triển khai Nhiệm vụ quá rộng từ Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, Tây Nguyên nên thời gian giành cho mỗi huyện còn hạn chế.

10. Kiến nghị.

- Tăng cường các lớp đào tạo tuyên truyền Thư viện điện tử của huyện cho cán bộ các xã từ 2 lớp lên 15 lớp (trung bình 30-50 học viên/lớp).
- Tuyên truyền và quảng bá thư viện điện tử tại các buổi giao ban huyện, các hội nghị của huyện.
- Cho phép triển khai nhân rộng mô hình cung cấp thông tin tuyến huyện tại một số tỉnh trong thời gian tới. ■

**BÁO CÁO THAM LUẬN
CỦA CÁC ĐƠN VỊ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Trường Đại Học Nông Lâm Thái Nguyên (ĐHNLTN) được thành lập năm 1970 và từ năm 1994 là một trường thành viên của Đại học vùng - Đại học Thái Nguyên. Trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp và nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ cho phát triển nông thôn các tỉnh trung du, miền núi phía bắc Việt Nam

Trải qua 38 năm xây dựng và trưởng thành, đến nay trường Đại Học Nông Lâm Thái Nguyên là trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ nông lâm nghiệp có uy tín trong khu vực. Đội ngũ cán bộ giảng dạy của trường không chỉ mạnh về số lượng mà cả về chất lượng. Trong tổng số cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường là: 410 người thì đã có tới gần 90% là tiến sỹ và thạc sỹ.

Để thực hiện sứ mệnh đào tạo, nghiên cứu phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt đối với các tỉnh trung du miền núi phía bắc Việt Nam, Trường ĐHNLTN không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, và đa dạng hóa các ngành nghề nhằm đáp ứng định hướng nghề nghiệp của xã hội. Tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và đào tạo, cải tiến nội dung chương trình và các phương pháp nghiên cứu gắn liền với nhu cầu của cơ sở là vấn đề quan tâm của trường trong thời gian qua và trong những năm tiếp theo.

Bên cạnh các nhiệm vụ đã nêu trên, trường ĐHNLTN luôn mở rộng các mối quan hệ, hợp tác song phương và đa phương với các cơ quan tổ chức chính phủ, phi chính phủ, các viện, các trường ... trong và ngoài nước nhằm thu hút các nguồn tài chính và các tiến bộ khoa học công nghệ mới, hiện đại để phát triển mạnh công tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ nhằm phát triển bền vững kinh tế địa phương.

1. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI ĐÀO TẠO

Việc gắn NCKH với phát triển kinh tế các tỉnh miền núi phía Bắc luôn được trường ĐHNL đặc biệt quan tâm. Hàng năm Trường triển khai gần 200 đề tài NCKH các cấp do cán bộ, giáo viên và sinh viên chủ trì. Các đề tài nghiên cứu này chủ yếu là các nghiên cứu ứng dụng, được tiến hành tại các địa phương khu vực miền núi phía Bắc.

100 % cán bộ giảng dạy đều tham gia nghiên cứu khoa học, đây được coi như nhiệm vụ bắt buộc phải thực hiện. Nhiều đề tài cấp Bộ, cấp trường được thực hiện bằng nguồn tài chính ngoài kinh phí sự nghiệp khoa học đã hoàn thành, được nghiệm thu đạt xuất sắc. Các đề tài nghiên cứu khoa học của trường được ứng dụng ngay vào sản xuất và xây dựng mô hình tại các địa phương.

Hiện nay, các kinh phí NCKH không chỉ thực hiện bằng nguồn tài chính cấp của nhà nước, nhiều đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế với các viện nghiên cứu, các trường đại học của nhiều nước trên thế giới, các tổ chức NGO tại Việt Nam, ví dụ: trong 5 năm (2000 – 2005) Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên chỉ nhận được kinh phí cho NCKH từ nguồn kinh phí sự nghiệp, bình quân 400 triệu/năm, trong khi đó kinh phí do hợp tác NCKH và CGCN với các địa phương và đối tác khác trong nước là 2,5 tỷ đồng/năm (gấp 6 lần KPSN); với nguồn kinh phí Quốc tế đầu tư cho nâng cao năng lực NCKH, đào tạo và thực hiện các đề tài trong 5 năm qua là 4,1 triệu đô la Mỹ.

2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ

Nghiên cứu chuyên gia các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các địa phương luôn là nhiệm vụ được Nhà trường đặc biệt quan tâm bởi vì thông qua việc chuyển giao công nghệ tại các địa phương có thể kết luận được một cách chính xác hơn những kết quả đã được đào tạo và nghiên cứu trong Nhà trường. Mặt khác cũng từ thực tiễn chuyển giao công nghệ tại các địa phương lại làm nảy sinh những bức xúc cần nghiên cứu giải quyết.

- Trường đã cùng các địa phương triển khai xây dựng gần 50 mô hình kinh tế vườn đồi, vườn rừng nhằm tạo ra các mô hình trình diễn về sản xuất Nông - Lâm kết hợp. Xây dựng nhiều mô hình canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn, kỹ thuật canh tác trên đất dốc (SALT1; SALT2; SALT3). Xây dựng 15 mô hình thử nghiệm việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá. Xây dựng nhiều mô hình phát triển chăn nuôi hộ gia đình và mô hình kinh tế trang trại (tại: Na Rì, Ba Bể - tỉnh Bắc Cạn; Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang; Võ Nai, Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên).

- Nghiên cứu mở rộng hơn 500 ha đất canh tác theo phương thức canh tác Nông Lâm kết hợp. Chuyển giao kỹ thuật thâm canh lúa nước trên diện tích gần 100 ha ruộng. Mở rộng trên 3000 ha giống sản mới: KM98-7 cho 6 tỉnh miền núi phía bắc; Xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng theo hướng thâm canh, tăng giá trị hàng hóa sản xuất nông nghiệp, đạt giá trị hàng hóa trên 50 triệu đồng/ha tại Phú Bình, Đồng Hỷ Thái Nguyên.

- Hàng năm Trường cung cấp giống lúa, giống cây ăn quả (vải, nhãn, xoài, hồng,...), hàng chục vạn cây giống lâm nghiệp. Chuyển giao giống và kỹ thuật chăn nuôi, kết hợp với xây dựng mô hình chăn nuôi ở nông hộ quy mô nhỏ và trung bình (từ 10 đến 20 lợn nái) giống Móng Cái, Yorkshire, Landrace thuần; Mô hình trồng cỏ nuôi bán thâm canh bò sinh sản và bò thịt; Hàng vạn gia cầm giống, cá giống các loại cho nhiều địa phương (thuộc các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang).

- Đặc biệt từ 7/2001 Nhà trường đã chính thức ký kết với tỉnh Thái Nguyên ***“Chương trình hợp tác nghiên cứu và chuyển giao KHCN lĩnh vực nông lâm nghiệp, giai đoạn 2001 – 2005”***. Quan điểm của Trường là chuyển giao những thứ địa phương cần chứ không phải chỉ chuyển giao những thứ mà Trường có. Chương trình hợp tác này đã đạt được những kết quả đáng kể, nhiều tiến bộ kỹ thuật và giống cây trồng vật nuôi, nhiều mô hình chăn nuôi trang trại và chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã được triển khai áp dụng, đặc biệt là chương trình nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý cơ sở được chính quyền và nhân dân địa phương đánh giá cao. Các kết quả này đã góp phần tích cực vào chương trình xoá đói giảm nghèo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội cho các địa phương tỉnh Thái Nguyên.

3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TRƯỜNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Mục tiêu:**

Tạo ra một số sản phẩm khoa học công nghệ có tính đặc thù của vùng, giải quyết những yêu cầu của thực tiễn sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp và bảo vệ tài nguyên môi trường, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

*** Định hướng**

- Ứng dụng công nghệ cao (Công nghệ sinh học, Công nghệ chế biến- bảo quản sau thu hoạch) để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế một số cây trồng và vật nuôi có lợi thế ở miền núi.

- Bảo tồn và phát triển các nguồn gen sinh học phục vụ phát triển bền vững.

Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình NÔNG THÔN MIỀN NÚI

- Quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng ...) và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nghiên cứu phương pháp tiếp cận, cơ chế và chính sách (tác động, hiệu quả và đề xuất) nhằm nâng cao hiệu quả chuyển giao TBKT vào phát triển nông thôn.

*** Giải pháp thực hiện**

- Nhà trường xác định và tập trung đầu tư cho một số sản phẩm khoa học công nghệ trọng điểm.

- Xây dựng cơ chế nghiên cứu và nghiệm thu theo đơn đặt hàng của địa phương. Xây dựng nguồn lực khoa học công nghệ đủ mạnh để tham gia đấu thầu đề tài, dự án trọng điểm cấp Nhà nước và cấp Bộ, tỉnh.

- Tăng cường liên kết nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm huy động các nguồn lực trong và ngoài nước.

4. NHỮNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NTMN ĐÃ VÀ ĐANG THAM GIA THỰC HIỆN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Từ năm 2006, Nhà trường đã tập trung hợp tác với các địa phương trong việc xác định vấn đề/nhu cầu cần chuyển giao công nghệ với các địa phương để xây dựng dự án, đề xuất tới Chương trình Nông thôn Miền núi. Trong 2 năm gần đây (2007-2008) Nhà trường đã cùng với địa phương xây dựng, đề xuất và được phê duyệt 4 dự án thuộc Chương trình. Cụ thể được ghi trong Bảng 1.

Tuy nhiên cho đến nay, Trường ĐHNLTN mới triển khai dự án phát triển hồng không hạt, 03 dự án còn lại sẽ triển khai trong năm 2008.

Những dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi Trường đã và đang tham gia thực hiện chuyển giao công nghệ

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)	
				Tổng số	Trong đó, Kinh phí SNKHTW
1	Ứng dụng KHCN phát triển giống hồng không hạt đặc sản tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	2007-2009	1.800	580
2	Ứng dụng KH&CN trong sản xuất, sơ chế khoai môn hàng hoá tại Bắc Kạn	Bắc Kạn	2008-2011	3000	1.260
3	Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ gạo Bao Thai đặc sản vùng ATK huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên	Thái Nguyên	2008-2010	2.000	500
4	Xây dựng mô hình ứng dụng các giải pháp KH&CN trong nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, trồng cỏ nuôi bò, nuôi lợn thịt theo hướng công nghiệp tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	2008-2009	1.500	500

5. NHỮNG KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT TRONG NCKH&CGCN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Do các dự án mới được phê duyệt nên kinh nghiệm trong việc triển khai dự án thuộc Chương trình chưa nhiều, tuy nhiên, chúng tôi có một số kinh nghiệm trong NCKH&CGCN để phát triển nông thôn miền núi nói chung. Những kinh nghiệm và đề xuất là:

+ Để lập đề án hợp tác với tỉnh thì Trường cần thiết lập mối quan hệ với các cơ quan, ban ngành của tỉnh, đặc biệt là Sở NN&PTNT, Sở KH&CN và cử cán bộ đầu mối cho hợp tác. Trong những năm qua Trường đã có ký kết văn bản hợp tác với nhiều cơ quan của địa phương như Sở KH&CN tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang... Trong những năm tới Nhà trường tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các tỉnh khác trong Khu vực miền núi phía Bắc như Hà Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, ...

+ Việc khảo sát để phát hiện vấn đề phục vụ cho nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cần được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục. Chỉ thông qua khảo sát và làm việc với các cơ quan, ban ngành của các tỉnh và thực địa tại các địa phương thì các vấn đề cần nghiên cứu và chuyển giao công nghệ mới được sáng tỏ.

+ Nhà trường cần có những định hướng chiến lược cụ thể cho vấn đề nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để phát triển KT-XH nông thôn miền núi tại các địa phương. Trong năm 2007-2008, Trường ĐHNLTN đã có những qui định làm chuyển biến cơ bản theo hướng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ gắn liền với các địa phương. Cụ thể là:

- Cần tìm ra một cơ chế phối hợp trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giữa các trường đại học và các địa phương. Để làm được điều này Đại học Thái Nguyên đã cùng các trường đại học thành viên trong đó có Trường ĐHNLTN tiến hành đề tài cấp bộ trọng điểm để đề xuất cơ chế phối hợp trên và dự kiến đề xuất này sẽ xây dựng và kết luận trong năm 2008 này.
- Tăng cường liên kết quốc tế về NCKH và CGCN để có thể áp dụng được những thành tựu mới trong KHCN nhằm giải quyết những vấn đề khó khăn của địa phương.

6. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỚI CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

- Chi phí cho xây dựng đề án quá thấp, do việc xây dựng đề án thường do cơ quan chuyển giao công nghệ thực hiện (đi lại nhiều, chi phí nhiều hơn so với định mức)

- Một số công việc đòi hỏi kỹ thuật cao, cần các chuyên gia tham gia như tập huấn, qui hoạch, chuyển giao công nghệ, ... cần có định mức trả công hợp lý. ■

**VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VỚI CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
VỀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH NTMN**

Nguyễn Hoài Châu
Viện Công nghệ Môi trường

Trong các Viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Công nghệ môi trường (CNMT) là đơn vị tham gia Chương trình Nông thôn- Miền núi của Bộ Khoa học và Công nghệ nhiều nhất. Trong giai đoạn đầu đến năm 2005 Viện CNMT là đơn vị chủ trì thực hiện 4 dự án về cấp nước sinh hoạt ở các tỉnh Bắc Kạn, Bắc Giang, Thanh Hóa, Thái Nguyên và 1 dự án về xử lý nước thải làng nghề ở Thái Bình. Từ năm 2005 đến nay Viện là đơn vị chuyển giao công nghệ khử trùng cho nuôi thủy sản ở Phú Yên, nuôi tằm ở Vĩnh Phúc, khử trùng trong bệnh viện ở Bắc Ninh và hai dự án phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi quy mô gia trại tại Hưng Yên, trong chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán tại Đà Nẵng.

Nếu trong các dự án thuộc giai đoạn đầu Viện CNMT là đơn vị chuyển giao công nghệ duy nhất thì trong các dự án ở giai đoạn hiện tại cùng chuyển giao công nghệ với Viện còn có các đơn vị nghiên cứu chuyên ngành khác. Trong dự án ở Phú Yên đơn vị cùng phối hợp với Viện CNMT là một Trung tâm thuộc Trường Đại học Thủy sản Nha Trang, trong Dự án ở Bắc Ninh đơn vị phối hợp là các khoa chống nhiễm khuẩn của Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Trung ương quân đội 108. Còn trong các dự án về chăn nuôi thì đơn vị phối hợp là Trung tâm Kiểm tra Vệ sinh thú y I thuộc Cục Thú y. Để thực hiện tốt những nội dung của các dự án nêu trên sự tham gia của một số đơn vị nữa ngoài Viện CNMT là nhu cầu tất yếu. Tiền đề cho sự phối hợp này chính là quá trình thực hiện chung những đề tài nghiên cứu kéo dài hàng năm trước đó giữa Viện CNMT và những đơn vị nghiên cứu chuyên ngành về những vấn đề tương tự. Ví dụ, trước khi thực hiện dự án ở Phú Yên, Trung tâm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Thủy sản nêu trên đã nghiên cứu ứng dụng công nghệ khử trùng của Viện CNMT tại ngay chính cơ sở thực nghiệm của mình trong hai năm liền và đã đạt được những kết quả rất khả quan. Sự hiểu biết lẫn nhau trong công việc đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phối hợp thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ đến các địa phương.

Do tính đặc thù của công nghệ được Viện CNMT chuyển giao (công nghệ khử trùng và các nguyên tắc an toàn dịch bệnh) có thể và cần được áp dụng đồng loạt ở nhiều nơi trong cùng một vùng rộng lớn mới đem lại kết quả tốt nên trong các dự án của Viện CNMT thường có nhiều cơ sở đồng thời tiếp nhận công nghệ. Như vậy số lượng người được tiếp nhận công nghệ trong 1 dự án có thể sẽ tương đối lớn. Đó là điều khó cho việc tổ chức thực hiện dự án song lại làm tăng tác dụng và lợi ích của dự án.

Do những dự án mà Viện CNMT tham gia đều giải quyết những vấn đề bức xúc trong sản xuất và đời sống của các địa phương nên các đơn vị tiếp nhận và triển khai ứng dụng công nghệ ở địa phương đều nhận thấy sự cần thiết và lợi ích do công nghệ mới đem lại. Đó cũng là điều thuận lợi cho việc triển khai dự án.

Một khía cạnh khác trong việc chuyển giao công nghệ là cần tạo điều kiện để cơ quan tiếp nhận công nghệ chủ động tham gia nhiều nhất vào mọi công việc của dự án ngay từ giai đoạn chuẩn bị nội dung dự án. Thông thường các cơ quan chuyển giao công nghệ thường ở xa địa điểm thực hiện dự án và khó có thể hoàn thành tốt công việc khi cơ quan tiếp nhận công nghệ thụ động chờ đợi kiểu “bảo gì làm nấy”

Viện CNMT là đơn vị nghiên cứu KHCN ở Trung ương có truyền thống nhiều năm tham gia các dự án chuyển giao công nghệ cũng như thực hiện các hợp đồng kinh tế ở nhiều tỉnh trong cả nước nên thường xuyên có điều kiện trao đổi thông tin với các cơ quan chức năng ở địa phương. Chính vì vậy việc lựa chọn cơ sở tiếp nhận công nghệ cũng như các công nghệ cần chuyển giao đều đã được cân nhắc từ trước khi đề xuất dự án. Công tác chuẩn bị cho dự án càng được thực hiện công phu thì khó khăn về sau sẽ càng giảm đi.

Trong quá trình thực hiện các dự án thuộc Chương trình Nông thôn – Miền núi có một vấn đề Viện CNMT thấy cần kiến nghị để Bộ KH&CN xem xét. Đó là quy định nhất thiết phải đấu thầu rộng rãi trong việc mua các thiết bị phục vụ dự án, kể cả thiết bị công nghệ đặc thù do các đơn vị chuyển giao công nghệ tự thiết kế và chế tạo. Những thiết bị thuộc loại này hầu hết chưa bao giờ xuất hiện trên thị trường nên khi phải đấu thầu thì tham gia thầu thường chẳng có nhà thầu nào ngoài đơn vị chuyển giao công nghệ sản xuất ra nó. Điều này gây lúng túng cho các đơn vị chủ trì dự án, làm chậm quá trình thực hiện dự án từ 3 đến 4 tháng và gây tốn phí thêm cho dự án hàng chục triệu đồng. Nên chăng có quy trình phân biệt những thiết bị “có một không hai” để cho phép chỉ định thầu mua chúng theo các quy định tài chính hiện hành, giảm bớt chi phí thời gian và kinh phí thực hiện thầu và làm tăng thêm hiệu quả của dự án. ■

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIỐNG, NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN NẤM ĂN VÀ NẤM ĐƯỢC LIỆU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Trung tâm Công nghệ Sinh học Thực vật (Viện Di truyền Nông nghiệp)

Tham gia Chương trình xây dựng mô hình triển khai khoa học công nghệ nông thôn miền núi. Trung tâm công nghệ sinh học thực vật đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho tiến hành chuyển giao công nghệ sản xuất nấm cho các địa phương sau đây:

- Dự án thuộc nhóm Trung ương quản lý:

1. Tỉnh Sóc Trăng: Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Sóc Trăng.
2. Tỉnh Hà Tĩnh: Trung tâm chuyển giao KH&CN huyện Thạch Hà.
3. Tỉnh Nam Định: Sở KH&CN tỉnh Nam Định.
4. Tỉnh Thái Nguyên: Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN.
5. Tỉnh Sơn La: Công ty XNK tổng hợp Sơn La.

- Dự án thuộc nhóm uỷ quyền địa phương quản lý:

6. Tỉnh Ninh Bình:

Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ tỉnh Ninh Bình;

Doanh nghiệp sản xuất giống nấm Hương Nam.

HTX nuôi trồng nấm Khánh Phú.

Để đạt được những kết quả trong Chương trình nông thôn miền núi với đặc điểm các cơ sở sản xuất đều chưa có điều kiện hạ tầng cơ sở, trình độ tiếp thu công nghệ còn hạn chế. Trung tâm đã thực hiện các nội dung chuyển giao công nghệ sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu cho các tỉnh tham gia dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi như sau:

1. Triển khai ký hợp đồng chuyển giao ngay sau khi Dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ chính thức phê duyệt
2. Cùng với cơ quan chủ trì dự án tại địa phương xây dựng kế hoạch, tiến hành các thủ tục để thực hiện các nội dung của dự án như:
 - 2.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng : Cơ quan chuyển giao công nghệ phải tư vấn về thiết kế nhà xưởng, bố trí mặt bằng hợp lý, phù hợp với nội dung và kinh phí của dự án tránh việc phải chỉnh sửa nhiều lần khi đưa vào sử dụng.
 - 2.2. Tư vấn về mua sắm lắp đặt thiết bị : Thiết bị để sản xuất, chế biến nấm có những thông số kỹ thuật và đặc thù riêng đòi hỏi phải có sự tư vấn của cơ quan chuyển giao, đảm bảo với nguồn kinh phí được duyệt có được các thiết bị đảm bảo kỹ thuật và phù hợp nhất.
 - 2.3. Cung ứng các vật tư, dụng cụ chuyên dụng của nghề nấm: như các loại ống nghiệm, chai thủy tinh, túi nilon đặc trưng để sản xuất giống nấm. Tránh lãng phí

hoặc mua vật tư nhưng không sử dụng được. Đặc biệt là giống nấm gốc cung cấp cho dự án.

- 2.4. Đào tạo cán bộ kỹ thuật - Chuyển giao công nghệ nhân giống nấm từ cấp 1 đến cấp 3 và tập huấn, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm cho cán bộ kỹ thuật của cơ quan chủ trì Dự án và người dân sản xuất nấm tại các hộ ở địa phương. Vừa đào tạo tại Trung ương vừa trực tiếp đưa chuyên gia kỹ thuật xuống cơ quan chủ trì Dự án để hướng dẫn và triển khai nội dung Dự án ngay tại cơ sở. Đảm bảo cho cán bộ kỹ thuật của cơ sở nắm vững kiến thức kỹ thuật và có thể chủ động thực hiện việc sản xuất giống nấm, chỉ đạo sản xuất, chế biến nấm sau khi Dự án kết thúc. Có các hợp đồng đào tạo, chuyển giao công nghệ với từng quy trình kỹ thuật, từng giai đoạn có nghiệm thu, đánh giá kết quả của cả hai bên.

Tại các địa phương thực hiện dự án, Trung tâm công nghệ sinh học thực vật đã chuyển giao công nghệ nuôi trồng, nhân giống nấm, công nghệ chế biến (sấy khô, muối, đóng hộp,...). Đã hình thành được các cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến và chuyển giao công nghệ là địa chỉ đáng tin cậy cho những người trồng nấm về cung ứng giống, vật tư, chuyển giao công nghệ và thị trường để người trồng nấm thật sự yên tâm đầu tư và phát triển mở rộng tạo ra hàng hoá lớn để cung ứng thị trường. Kết quả cụ thể như sau:

1. Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng

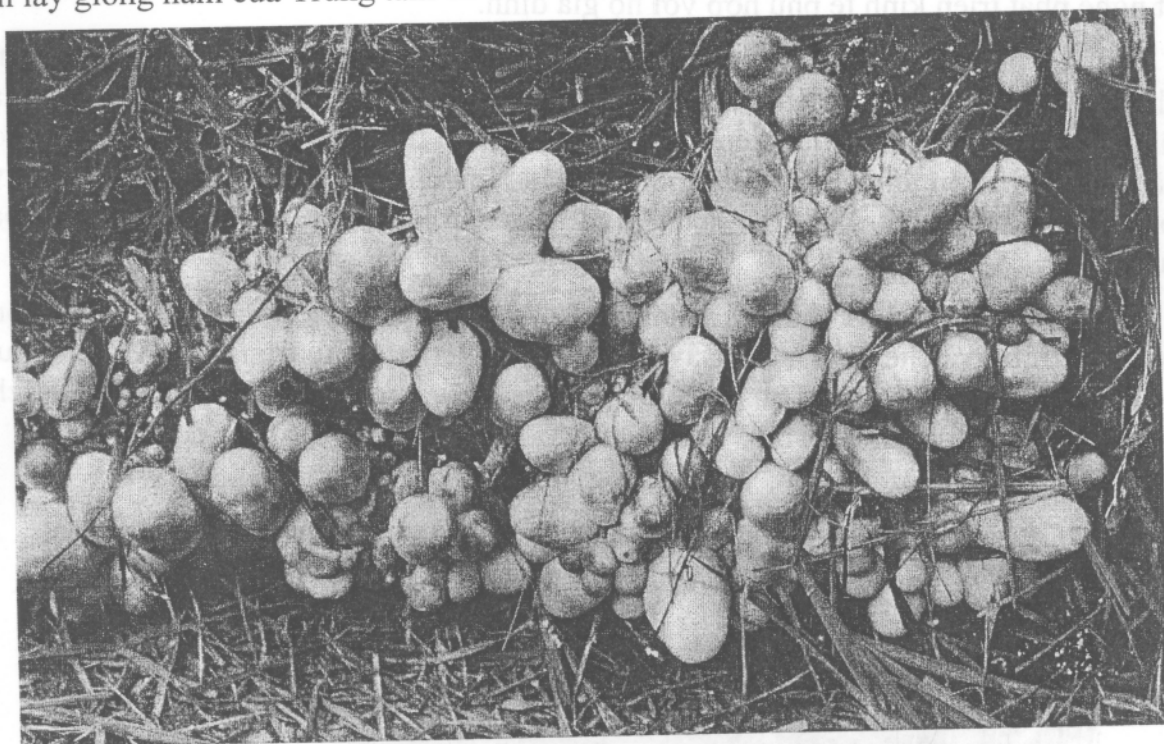
Bắt đầu thực hiện dự án từ (15/12/2005) đến nay đã thực hiện:

- Xây dựng xong cơ sở hạ tầng nhà xưởng để lắp đặt các thiết bị với diện tích 121,5m² (23/6/2006).
- Xây dựng nhà nuôi trồng nấm ở mô hình tập trung và phân tán tổng diện tích 270m² và 22 nhà trồng nấm mờ.
- Triển khai mô hình trồng nấm phân tán với 294 nông hộ thực hiện dự án.
- Hoàn thiện khu sản xuất giống nấm cấp I và cấp II, tiếp nhận công nghệ nhân giống nấm tuyển chọn, bảo quản các loại giống nấm chủ động được nguồn giống có chất lượng tốt phục vụ cho người nuôi trồng.
- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ kỹ thuật nuôi trồng 4 loại nấm (Nấm rơm, nấm mèo, Linh chi, nấm bào ngư). Đào tạo tập huấn cho các cán bộ kỹ thuật của Trung tâm và các hộ nuôi trồng nấm điển hình nhằm mở rộng mô hình sản xuất nấm ra các huyện như Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, ưu tiên đầu tư hỗ trợ cho các hộ nông dân là đồng bào dân tộc Khmer tiếp nhận giống, kỹ thuật xây dựng lán trại đưa bịch phân nấm mèo về nuôi trồng.
- Tổ chức 11 lớp tập huấn kỹ thuật cho 320 kỹ thuật viên trong đó xã Phú Mỹ 4 lớp, Mỹ Thuận 4 lớp, Thuận Hưng 3 lớp.
- Triển khai cho 169 hộ nông dân lấy meo giống 50.438 bịch meo nấm rơm.
- Trung tâm CNSH thực vật đã hướng dẫn chuyển giao công nghệ cho 3 cán bộ kỹ thuật về phân lập và nhân giống nấm từ cấp 1 đến cấp 3.

Những vấn đề tồn tại:

- Thiết bị sơ chế và chế biến nấm chưa có kế hoạch mua sắm do, xây dựng hồ sơ mời thầu và các thủ tục khác chậm trễ nên ảnh hưởng đến tiến độ của dự án.

Dự án được triển khai chính thức sau khi nhận được hợp đồng ký kết với văn phòng Chương trình nông thôn miền núi triển khai ngay các mô hình sản xuất, qua khảo sát đánh giá tình hình trồng nấm của các hộ nông dân vẫn lấy giống meo trôi nổi ngoài thị trường từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Cần Thơ - Hậu Giang sang. Sau khi tổ chức tập huấn nấm bắt kỹ thuật và giới thiệu meo giống từ Trung tâm chuyển sang thực hiện mô hình từ tháng 3/2006, nông dân nhận thấy nấm phát triển tốt hơn này năng suất cao hơn so với giống nấm đã sử dụng trước đó. Qua đó người nông dân trồng nấm bắt đầu lấy giống nấm và tiến hành sản xuất theo công nghệ của Trung tâm. Một số hộ trồng nấm ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang cũng đã tiến hành tìm hiểu kỹ thuật đến lấy giống nấm của Trung tâm để triển khai sản xuất.



Sản xuất nấm rơm tại huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

2. Tại Trung tâm chuyển giao KH&CN huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh.

2.1. Công tác chuyển giao công nghệ và đào tạo:

- Triển khai ký hợp đồng chuyển giao công nghệ sau khi dự án được Bộ Khoa học và công nghệ chính thức phê duyệt và đi vào hoạt động thành lập ban chỉ đạo dự án phát triển chương trình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu trên địa bàn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh

2.1.1. Tiếp nhận công nghệ nuôi trồng nấm Linh chi, mộc nhĩ, nấm mỡ, nấm sò, nấm Trà Tân. Xác định loại nấm nào phù hợp với điều kiện phát triển và tạo ra hàng hoá lớn như sản xuất nấm mộc nhĩ, nấm mỡ, nấm Linh chi, nấm sò.

2.1.2. Tiếp nhận công nghệ chế biến và sơ chế các loại nấm như đóng thùng nghiệm nấm mỡ vào lọ thủy tinh, sấy nấm khô như nấm sò, mộc nhĩ, Linh chi, muối nấm mỡ.

Năm 2006 đã xuất được 2 tấn nấm mỡ muối, 1 tấn nấm Linh chi khô, 10 tấn nấm mộc nhĩ khô.

2.1.3. Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống nấm từ giống gốc nhân ra giống nấm cấp 1, cấp 2 và cấp 3.

Giống gốc tiếp nhận từ Trung tâm CNSH thực vật được nhân chuyển ra giống cấp 1, cấp 2 và cấp 3 nuôi trồng. Quá trình thực hiện dự án đã chủ động được nguồn giống nấm thương phẩm bảo đảm chất lượng cung ứng cho các điểm nuôi trồng nấm (mô hình tập trung và mô hình phân tán). Một số xã như Thạch Long, Thạch Vĩnh, Thạch Ngọc, xã Bình Lộc huyện Lộc Hà, Thạch Kim đã tiếp nhận công nghệ về giống nấm mộc nhĩ, Linh chi, nấm mỡ. Các hộ nuôi trồng nấm đã mạnh dạn đầu tư lán trại, xây dựng cơ sở hạ tầng như lò hấp, lò sấy để tiến hành sản xuất nấm. Xác định đây là một nghề phát triển kinh tế phù hợp với hộ gia đình.

2.1.4. Tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao công nghệ tới các xã tham gia mô hình tại xã Thạch Long, Thạch Kim, Thạch Ngọc, Bình Lộc,... Tổng cộng có 10 lớp tập huấn cho 500 lượt người được tiếp thu công nghệ nuôi trồng các loại nấm. Mới chỉ hơn 2 năm thực hiện dự án đã có 50 hộ gia đình sản xuất chuyên nghiệp theo từng mùa vụ cho từng loại nấm khép kín trong năm. Đưa thu nhập lên 100% so với vốn đầu tư ban đầu.

2.1.5. Đào tạo 5 kỹ thuật viên tại Hà Nội về tiếp nhận công nghệ sản xuất giống nấm, nuôi trồng và chế biến nấm. Đây là những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực sản xuất nấm là cán bộ nòng cốt của Trung tâm để phát triển và mở rộng nghề sản xuất nấm cho huyện Thạch Hà và tỉnh Hà Tĩnh.



Nấm Linh chi sản xuất tại Dự án Nấm huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh

2.2. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

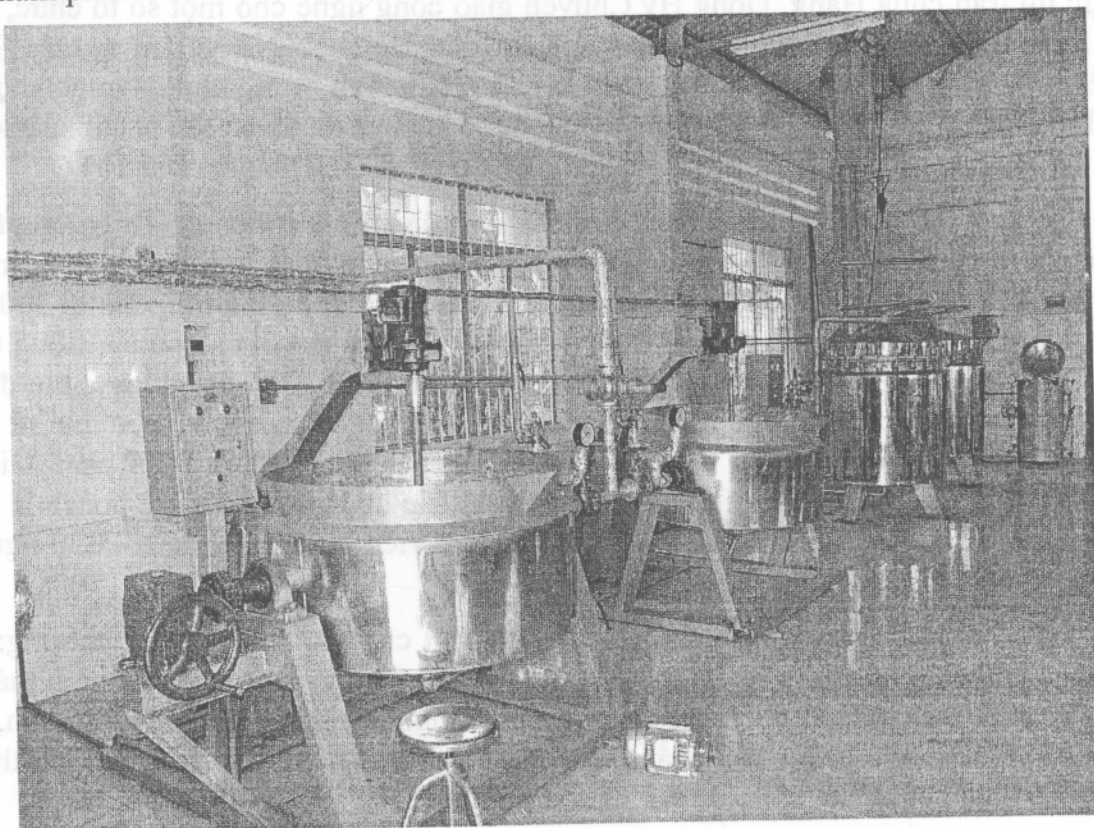
- Xây dựng nhà xưởng 200m² chứa toàn bộ thiết bị công nghiệp phục vụ cho việc sản xuất giống và chế biến nấm.
- Xây dựng nhà đào tạo, phòng làm việc 150m².
- Xây dựng nhà kho chứa giống nấm và sản phẩm nấm 100m².
- Xây dựng toàn bộ lán trại mô hình tập trung 600m² phục vụ nuôi trồng cho các loại nấm.
- Tư vấn xây dựng lán trại cho các mô hình phân tán tại các xã: 50.000m².

2.3. Tiếp nhận trang thiết bị máy móc công nghiệp và dụng cụ chuyên dùng.

2.3.1. Lắp đặt xong cụm thiết bị công nghiệp và hoàn tất vào tháng 10 năm 2007 đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

2.3.2. Tiếp nhận các trang thiết bị dụng cụ chuyên dùng phục vụ cho công tác chuyển giao công nghệ và sản xuất các loại nấm theo tiến độ của dự án.

Hình thành một Trung tâm Nấm tại các tỉnh miền Trung. Quá trình thực hiện dự án Nấm tại huyện Thạch Hà đã xây dựng một cơ sở sản xuất giống, chuyển giao công nghệ, sản xuất các loại nấm đáp ứng nhu cầu cho người trồng nấm yên tâm đầu tư sản xuất nấm phát triển kinh tế.



Thiết bị công nghiệp phục vụ Dự án nấm huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh

3. Tại Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện dự án “Xây dựng mô hình sản xuất nấm hàng hoá tại Tỉnh Thái Nguyên”

- Chuyển giao công nghệ sản xuất giống nấm với dây chuyền thiết bị công nghệ (hiện tại đang chạy thử).

- Hoàn thành việc cải tạo, sửa chữa và xây dựng nhà xưởng: 200m² để lắp đặt thiết bị công nghiệp và sản xuất giống 194m² làm kho và điều hành dự án 240m² nhân giống. Nhà để nuôi trồng nấm 320m² (và 180m² đang thi công). Xây dựng 1 lò hấp công suất 500 bịch/mẻ

- Mua thiết bị máy móc, vật tư chuyên dùng: Mua sắm đầy đủ các loại vật tư, thiết bị chuyên dùng theo dự toán (19 loại vật tư và thiết bị chuyên dùng và một số nguyên liệu cần thiết), lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghiệp.

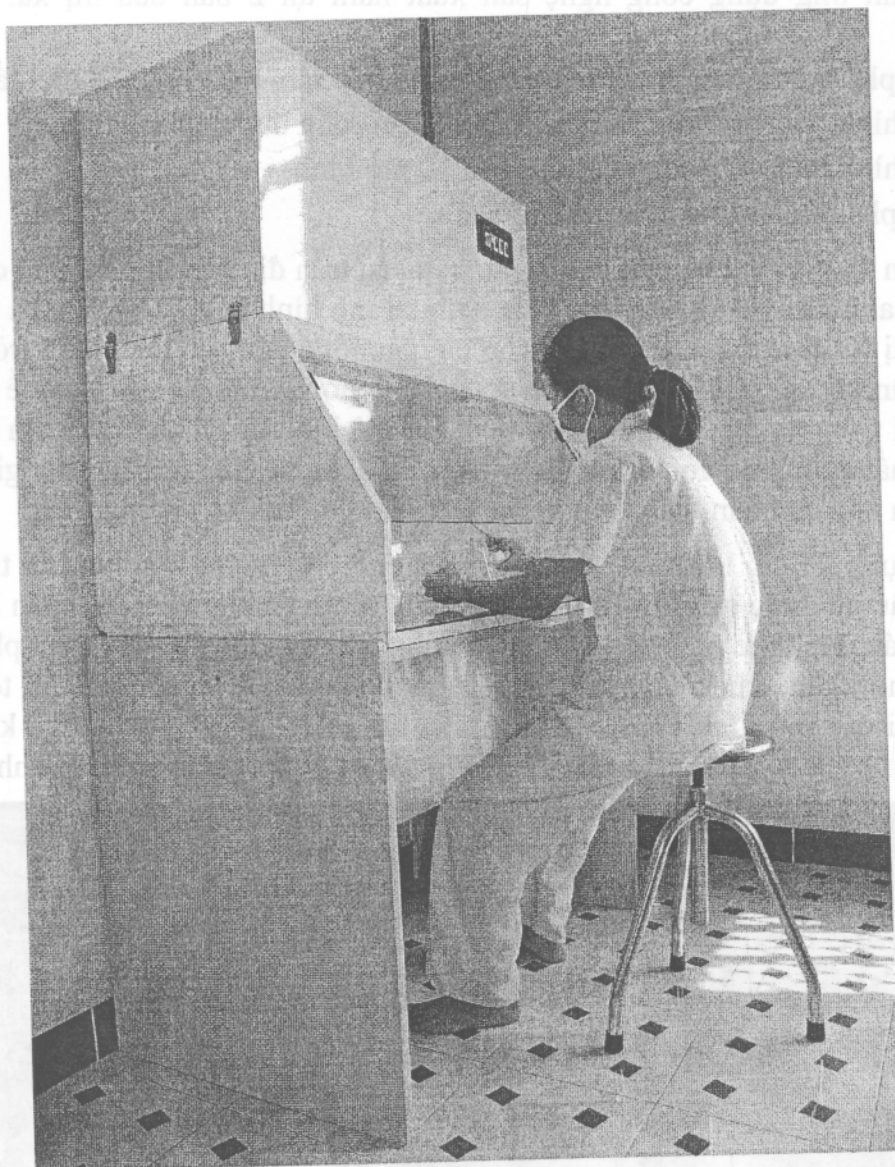
- Xây dựng mô hình sản xuất nấm và tập huấn kỹ thuật cho nông dân: Tổ chức 15 lớp tập huấn, 315 người tại các vùng trọng điểm: huyện Đại Từ 7 lớp, TP Thái Nguyên 4 lớp, Huyện Đồng Hỷ 2 lớp, huyện Phú Lương 1 lớp, huyện Võ Nhai 1 lớp (trong đó của Dự án là 10 lớp và của Trung tâm là 5 lớp). Đào tạo tại chỗ 7 cán bộ kỹ thuật khuyến nông của phòng kinh tế nông lâm nghiệp Đại từ, Xây dựng mô hình sản xuất nấm quy mô hộ gia đình, gồm: 1 khu tập trung với mục tiêu làng nghề 70 hộ, 50m²-100m² nhà xưởng/1hộ: 35 hộ dân sản xuất ở xã Túc Duyên (TP Thái Nguyên) và khu vực thị trấn chùa Hang, Đồng Hỷ. Chuyển giao công nghệ cho một số tổ chức, đơn vị để hình thành nghề mới: Trại thực nghiệm của Đại học Nông lâm nghiệp Thái Nguyên, trung tâm 06 huyện Đại Từ, nhà máy chè Kim Anh, trung tâm dạy nghề huyện Đồng Hỷ. Tại các loại mô hình sản xuất đã thu được kết quả tốt và có sản phẩm xuất khẩu (ví dụ: số liệu báo cáo số 05/BC-DA ngày 20/10/2006 của UBND huyện Đại Từ)

Sản xuất thử nghiệm giống nấm đưa ra nuôi trồng ở các mô hình: Tại xưởng thực nghiệm sinh học (Trung tâm) sản xuất được hơn 8 tấn giống các loại đưa ra nuôi trồng ở các mô hình (theo thiết bị cũ). Tại các hộ nông dân: xây dựng lán trại, đầu tư 300 tấn nguyên liệu, công lao động, hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với chăn nuôi, trồng trọt. Số liệu điều tra 20 tại Văn Yên: 1460m² lán trại, 32 tấn rơm, 386 kg giống...thu được 8,7 tấn nấm sò (~64 trđ) bình quân 2trđ/1 tấn rơm, 45-50ngđ/1 công, về tiêu thụ: tự tiêu 78%, bao tiêu 22%.Nhân giống cấp 1: 747 ống. Nhân giống cấp 2: 1663 chai. Giống cấp 3: 8904 kg. Sản phẩm : 4500 tấn nấm các loại. Tập huấn nông dân kế hoạch là 200 người nhưng thực tế là 325 người. Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở kế hoạch là 20 người, thực hiện là 16 người.

Dự án đã được mở rộng theo yêu cầu đòi hỏi của sản xuất tại đại phương: tại huyện Đại Từ với mục tiêu xây dựng xã Văn Yên với quy mô làng nghề đã hình thành, và hiệu quả có 8 xã, 2 đơn vị (là sự nghiệp, doanh nghiệp) tham gia sản xuất nấm, vụ đông 2006- 2007 có số lượng sản phẩm lớn. Đa số các hộ không còn việc làm thử thăm dò đã mạnh dạn đầu tư sản xuất lớn tạo nguồn thu chính.

Đến nay Dự án đã được triển khai, đã hình thành đội ngũ cán bộ kỹ thuật tại Trung tâm và đội ngũ cán bộ khuyến nông của huyện Đại Từ, và nhiều chủ hộ đã rất chủ động kỹ thuật sản xuất nấm. Về cơ sở vật chất kỹ thuật đã thành lập Xưởng công nghệ sinh học tại khu B (tổ 23 phường Thịnh Đán) có văn phòng làm việc, phòng nhân giống, nhà xưởng, đủ thiết bị dụng cụ chuyên dùng và có 2 cán bộ kỹ thuật là cử nhân sinh học phụ trách chuyên môn kỹ thuật của xưởng, trước mắt là điều hành thực hiện

Dự án, sau này sẽ tổ chức sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo kỹ thuật của dự án (nhiều hộ dân đã tự liên hệ để học nghề tại xưởng). Mô hình trong dân đã ổn định về kỹ thuật và đang được tăng cường đầu tư mở rộng về quy mô sản xuất. Thực hiện các mô hình trồng nấm đã góp phần tích cực cải thiện đời sống sinh hoạt và nâng cao thu nhập của 1 bộ phận dân cư, người lao động, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng hiệu quả và bền vững.



Chuyển giao công nghệ sản xuất giống tại Thái Nguyên

4. Xí nghiệp sản xuất nấm - Công ty XNK tổng hợp Sơn La.

- Năm 2005 - 2007: Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cấp 1, 2, 3. Công nghệ nuôi trồng nấm sò, nấm rơm, mộc nhĩ, linh chi, nấm mỡ, nấm trà tân, chế biến nấm và nấm đóng hộp, chế biến phân hữu cơ hỗn hợp sau thu hoạch nấm. Xây dựng mô hình sản xuất giống tại Xí nghiệp, xây dựng mô hình nuôi trồng nấm tại Bản Coóng Nội, NÀ Cạn - Thị xã Sơn La. Chuyển giao công nghệ và tập huấn kỹ thuật cho các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Sơn La: 10lớp. Xây dựng mới nhà mô hình sản xuất giống và chế biến nấm, diện tích xây dựng: 490m², có 4 nhà mô hình trồng nấm diện tích 140m². Xây

dựng 1,128m² nhà nuôi trồng nấm tại 2 bản: Coóng Nội, Nà Cạn trên địa bàn thị xã. Chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nấm được 5 lớp.

- Đào tạo cán bộ tiếp nhận công nghệ sản xuất giống nấm tại Hà Nội kế hoạch là 2 người, thực hiện 2 người. Tiếp nhận CN SX giống nấm cấp 1, 2, 3 với kế hoạch là 3 quy trình công nghệ, thực hiện là 3. Tiếp nhận công nghệ nuôi trồng nấm sò, nấm mỡ, nấm rơm, linh chi, mộc nhĩ kế hoạch là 11 quy trình công nghệ, thực hiện là 11. Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sản xuất nấm tại 2 bản của thị xã: 5000m² và 1128m²

- Sản phẩm giống nấm các loại kế hoạch là 50 tấn, thực hiện là 10,5 tấn
- Mô hình tại 11 huyện, thị xã kết quả nhân rộng được 64 mô hình.
- Mô hình tại Lai Châu, Điện Biên là 10 mô hình.
- Sản phẩm nấm rơm, nấm sò là 95 tấn.

Đã sản xuất giống nấm đáp ứng các nhu cầu trên địa bàn tỉnh và nhu cầu của tỉnh Điện Biên, Lai Châu. Thực hiện sản xuất nấm tại mô hình của Xí nghiệp và mô hình tại 2 bản của Thị Xã Sơn La, xác định rõ cho bà con nông dân sản xuất nấm trở thành một nghề, tránh tình trạng nhận thức của bà con trông chờ ỷ lại hoặc làm kinh tế theo phong trào. Hiện tại Công ty cử 2 cán bộ trực tiếp đến mô hình tại Thị xã để tham gia quản lý và sản xuất nấm cùng bà con nông dân. Công tác lắp đặt thiết bị sản xuất giống và chế biến nấm đến nay đã hoàn thành và đi vào sản xuất ổn định có chất lượng

Dự án xây dựng Trung tâm sản xuất giống và chế biến nấm phục vụ nội tiêu và xuất khẩu bước đầu đã được sự quan tâm của các cấp, các ngành tạo nhiều thuận lợi cho đơn vị chủ trì dự án. Để thực hiện có kết quả và đúng tiến độ Công ty xác định phải cố gắng khắc phục khó khăn, trước mắt ưu tiên từ khâu sản xuất giống nấm, làm tốt công tác nuôi trồng tại các mô hình của xí nghiệp, mô hình tại 2 bản có hiệu quả kinh tế thiết thực, tiếp tục tư vấn cho các hộ nông dân đang sản xuất nấm trên địa bàn tỉnh Sơn La.



Sản xuất nấm sò tại Bản Coóng Nội - Sơn La

5. Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Nam Định.

“Xây dựng các mô hình sản xuất giống, nuôi trồng và chế biến nấm hàng hoá trên qui mô diện rộng tại tỉnh Nam Định”.

1. Phát triển nuôi trồng nấm hàng hoá tại 4 huyện: Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Xuân Trường, Giao Thủy với hơn 60 xã, mỗi xã sản xuất bình quân từ 100 - 150 tấn nguyên liệu. Vụ nấm Đông năm nay triển khai 5.000 tấn nguyên liệu ước tính doanh thu gần 4,2 tỷ đồng.

2. Xây dựng 3 mô hình sản xuất giống nấm có công suất 50 tấn giống/ năm. Có khả năng cung cấp nguồn giống ngay tại địa phương cho 6 loại nấm.

3. Xây dựng 5 mô hình sản xuất và chế biến nấm tập trung tại 5 huyện. Mỗi mô hình có thể chế biến 200 tấn nấm tươi/ vụ.

4. Khuyến khích các hộ gia đình phát triển trang trại trồng các loại nấm có quy mô từ 50 - 60 tấn nguyên liệu/ vụ. Điển hình:

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Thắng: Xã Giao Châu huyện Giao Thủy.

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Huân: Xã Nghĩa Lợi huyện Nghĩa Hưng.

5. Đến nay tại Nam Định nghề trồng nấm là một nghề được xác định là nghề mới, phát triển bền vững ở tỉnh Nam Định. Bởi 2 yếu tố:

- Nghề trồng nấm đã phát huy tính hiệu quả cao so với cây trồng vật nuôi khác đã được người lao động kiểm định thông qua thu hoạch và hiệu quả kinh tế.

- Nghề trồng nấm đã phát triển bền vững nhờ có sự chỉ đạo của các cấp lãnh đạo địa phương từ khâu tổ chức sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm tạo cho bà con nông dân yên tâm sản xuất.

- Với những kết quả bước đầu sản xuất nấm của cả tỉnh Nam Định. Đây là một mô hình tạo ngành nghề mới cho bà con nông dân, tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao và đưa về hàng trăm tỷ đồng cho địa phương để phát triển kinh tế. Cần được nhân rộng cho các địa phương trong cả nước.



Sản xuất nấm mỡ tại huyện Yên Khánh - tỉnh Ninh Bình

VI. CÁC GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT NĂM ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ MỞ RỘNG PHẠM VI TRONG CẢ NƯỚC.

Để thực hiện tốt chương trình phát triển nghề sản xuất năm ăn và năm được liệu phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi cần phải có giải pháp và yếu tố sau:

1. Chọn cơ quan chủ trì tiếp nhận dự án phải có các điều kiện sau:

- Hạ tầng cơ sở vật chất như đất đai, nhà xưởng, có vốn đối ứng để đảm bảo thực hiện dự án khi được phê duyệt.

- Đội ngũ cán bộ có năng lực, trình độ, thật sự tâm huyết và chuyên tâm với nghề nầm, dám khẳng định tự hạch toán đứng vững và phát triển sản xuất nầm sau khi kết thúc dự án.

- Cơ quan chủ trì có thể là cơ quan doanh nghiệp tự hạch toán hoặc các doanh nghiệp tư nhân có khả năng tiếp nhận duy trì và mở rộng khi thực hiện dự án và sau khi kết thúc dự án.

2. Cơ quan chuyên giao công nghệ phải kết hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì thực hiện dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị dụng cụ chuyên dùng, nguyên nhiên vật liệu, đào tạo tập huấn, chuyển giao công nghệ và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời theo dõi, giám sát và tư vấn cho cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện dự án cũng như quản lý điều hành các hoạt động về chương trình phát triển sản xuất nầm có hiệu quả.

3. Nghề nầm có đặc thù riêng nên đầu tư triển khai mỗi một tỉnh cần có một cơ sở sản xuất giống, chuyển giao công nghệ, cung ứng các vật tư, tiêu thụ sản phẩm để phát triển và mở rộng nghề sản xuất nầm cho các địa phương.

- Chủ động nguồn giống nầm cho các cơ sở sản xuất nầm trong tỉnh không phải vận chuyển xa.

- Người trồng nầm luôn bắt nhịp với sự thay đổi công nghệ để tăng hiệu quả trong quá trình sản xuất.

- Các vật tư dụng cụ chuyên dùng và sản phẩm được cung ứng tại chỗ trong địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động theo tiến độ của dự án.

- Theo dõi kiểm tra định kỳ thực hiện về nội dung, mục tiêu của dự án.

- Nghiệm thu đánh giá kết quả của dự án chủ yếu dựa vào sự phát triển và duy trì sau khi dự án kết thúc.

- Có biểu dương khen thưởng và học tập rút kinh nghiệm những địa phương nào phát huy được dự án mở rộng nghề phát triển kinh tế xã hội từ sản xuất nầm.

5. Cần có các cuộc hội thảo đánh giá cho từng ngành nghề phát triển kinh tế xã hội tham gia vào chương trình phát triển nông thôn miền núi.

- Chọn địa điểm hội thảo tại các địa phương có ngành nghề phát triển.

- Có những bài học kinh nghiệm từ các địa phương tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả từ các dự án của Chương trình nông thôn miền núi. ■

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO CÁC TIẾN BỘ KỸ THUẬT CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NTMN

TS. Đỗ Văn Ngọc

Viện KHKT Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc (NOMAFSI) được thành lập trên cơ sở sáp nhập bốn đơn vị gồm: Viện nghiên cứu Chè; Trung tâm cây ăn quả Phú hộ; Trung tâm cà phê Ba Vì và Trung tâm Nông nghiệp Miền núi phía bắc. Những năm qua NOMAFSI đã thực hiện nhiệm vụ là cơ quan chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (TBKT) cho nhiều dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi đạt kết quả tốt góp phần phát triển nhiều vùng nguyên liệu cây công nghiệp và cây ăn quả đặc sản.

1. Tóm tắt các kết quả chuyển giao TBKT vào sản xuất thông qua các dự án thuộc Chương trình.

1. Chuyển giao nhiều giống chè mới cho nhiều dự án thuộc Chương trình góp phần mở rộng diện tích các giống chè mới và mở rộng các vùng chè ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

- NOMAFSI đã chuyển giao TBKT về các giống chè LDP1 cho các dự án thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ với qui mô hàng trăm ha về kỹ thuật giám canh, qui trình nhân giống bằng kỹ thuật giám canh. Từ các mô hình của dự án, các địa phương và người sản xuất chè đã mở rộng qui mô hàng ngàn ha; bồi dưỡng kiến thức cho hàng ngàn người sản xuất và hộ nông dân về kỹ thuật nhân giống và thâm canh các nương chè giống mới kết quả cuối cùng đã góp phần nâng cao năng suất chè búp trong vùng trong 3 năm (2005-2007) từ 5,2T/ha lên 6,4 T/ha (tăng 23%) giá trị chè búp tăng gấp 2-2,5 lần so giống chè cũ.

- NOMAFSI đã chuyển giao TBKT về các giống chè có chất lượng cao như Phúc Vân Tiên; Keo Am Tích; PT 95; Kim Tuyên... trên phạm vi hàng trăm ha tại các tỉnh Thái nguyên, Phú Thọ... Các mô hình là nơi tập huấn đào tạo cho hàng trăm hộ nông dân và người sản xuất thành thạo các kỹ thuật nhân trồng và đặc biệt là biết các kỹ thuật chế biến các sản phẩm chè đặc sản có giá trị thu nhập rất cao. Từ các giống chè mới, kỹ thuật trồng thâm canh mới và kỹ thuật chế biến mới mà mô hình của dự án chuyển giao nông dân đã mở rộng qui mô và đã thu giá trị lớn ,như nông dân Đại từ Thái Nguyên đã chế biến chè xanh từ giống chè Phúc vân Tiên , Keo Am tích bán giá 150-180 ngàn đồng/kg chè khô tăng 2,5-3,0 lần giá bán chè xanh cùng loại góp phần nâng cao giá trị thu nhập của người sản xuất .

- Chuyển giao các kỹ thuật canh tác chè như trồng thâm canh, trồng thay thế nương chè cũ bằng các giống chè mới vừa giữ ổn định về năng suất sản lượng vừa nâng cao thu nhập lại có thể thay thế nương chè giống cũ tạo điều kiện để mở rộng diện tích giống chè mới mà không gây ảnh hưởng đời sống của người sản xuất và nguyên liệu cho các nhà máy chế biến chè.

- Chuyển giao các kỹ thuật thâm canh chè an toàn trên qui mô hàng ngàn ha góp phần sản xuất sản phẩm an toàn và bảo vệ môi trường phát triển nông nghiệp bền vững.

2. Chuyển giao các giống và kỹ thuật các giống cây ăn quả đặc sản góp phần bảo tồn và phát triển các cây trồng có lợi thế của các tỉnh trung du và miền núi.

- Đã tuyển chọn được hàng trăm cây Bưởi Đoan Hùng đầu dòng làm cây mẹ để nhân giống mở rộng giống bưởi đặc sản địa phương. Từ các cây đầu dòng và chuyển giao kỹ thuật vì ghép đỉnh sinh trưởng tạo ra mô hình trên 300 ha từ mô hình của dự án, người sản xuất có sự giúp đỡ của chính quyền địa phương đã mở rộng vùng bưởi đặc sản hàng hoá hàng ngàn ha góp phần xoá đói, giảm nghèo tiến tới làm giàu.

- Tuyển chọn được hàng trăm cây hồng Gia Thanh một giống hồng đặc sản địa phương không có hạt rất có ý nghĩa kinh tế, đồng thời chuyển giao kỹ thuật nhân giống vô tính bằng rễ các cây đầu dòng và ghép trên gốc hồng đại; từ các mô hình của dự án người sản xuất đã tự mở rộng diện tích vườn hồng rút ngắn thời gian có quả của các vườn hồng mới 2-3 năm; người sản xuất đã tự nhân giống và cung cấp hàng ngàn cây giống để mở rộng sản xuất cho vùng.

II. Những nhận xét và kiến nghị rút ra từ chuyển giao TBKT cho các dự án.

1. Để các TBKT từ các mô hình của dự án được người sản xuất tiếp nhận và mở rộng trong sản xuất, biến kỹ thuật trong các mô hình thành kỹ thuật trong sản xuất rộng rãi cần có sự lựa chọn phù hợp, đó là sự lựa chọn tính tiên tiến của kỹ thuật, lựa chọn các kỹ thuật phải phù hợp trình độ của người sản xuất và hiện trạng kinh tế kỹ thuật của vùng, Kỹ thuật chuyển giao phải đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn, đòi hỏi của người sản xuất.

2. Các kỹ thuật chuyển giao phải góp phần tạo ra vùng sản xuất hàng hoá khai thác được lợi thế, tiềm năng của vùng, của địa phương. Thực tế của nền sản xuất hàng hoá đòi hỏi sản phẩm chẳng những có chất lượng cao mà còn có khối lượng đủ lớn và có độ đồng đều và có khả năng áp dụng cơ giới hoá; các kỹ thuật chuyển giao phải nhằm vào các đối tượng sản phẩm có tính chất hàng hoá, đặc biệt phải có nhu cầu thị trường, chỉ có thị trường mới là động lực thúc đẩy người sản xuất quan tâm mở rộng qui mô sản xuất và quan tâm áp dụng và tiếp nhận các công nghệ chuyển giao.

3. Với vùng nông thôn và miền núi có trình độ dân trí chưa cao, cơ sở hạ tầng kinh tế thấp, sản xuất phần nhiều là tự túc tự cấp thì sự lựa chọn các dự án và các công nghệ chuyển giao cần chú ý đến các điều kiện để người sản xuất tiếp nhận và mở rộng các mô hình như gắn chuyển giao các TBKT với các điều kiện để cung cấp các dịch vụ sản xuất, thu mua sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vấn đề không kém phần quan trọng để có thể thành công trong công tác chuyển giao các

TBKT cho vùng là tăng cường thời gian cho tập huấn và hướng dẫn, kiểm tra áp dụng kỹ thuật và tăng cường tuyên truyền thuyết phục, thăm quan học hỏi giữa các mô hình.

4. Cách tổ chức thực hiện các dự án xây dựng mô hình chuyển giao TBKT hiện nay được thực hiện chủ yếu theo mô hình có cơ quan chủ dự án là UBND Huyện hay doanh nghiệp; cơ quan chuyển giao là một tổ chức nghiên cứu có công nghệ chuyển giao. Trong thực tế hiện nay có sự nảy sinh các vướng mắc đó là khi qui mô của mô hình lên tới vài chục ha là rất khó thực hiện vì phải gom lại diện đất của các hộ nông dân có khi phải cần đến hàng trăm hộ mới đáp ứng diện tích của dự án yêu cầu. Do số hộ tham gia dự án quá đông vì thế khi triển khai rất khó đảm bảo tính đồng đều và đảm bảo thời vụ của các qui trình kỹ thuật yêu cầu, do vậy mô hình chưa đạt kết quả cao. Dự án triển khai có liên quan đến quá nhiều hộ nông dân cũng nảy sinh tình trạng khó khăn

trong phân vốn đối ứng của dự án; Thường chủ dự án là lãnh đạo UBND Huyện mà lãnh đạo lại bận quá nhiều việc do đó không kịp thời đôn đốc tiến độ dự án và do vậy kết quả là dự án thường chậm tiến độ và kết quả dự án chưa cao.

5. Trong nền kinh tế hàng hoá, động lực phát triển của sản xuất là lợi nhuận và sự thúc đẩy của thị trường do đó các doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào các dự án sẽ có tác động lớn đến tiêu thụ sản phẩm và ngay cả khi cần ứng vốn thì các doanh nghiệp cũng sẽ có nhiều điều kiện giúp đỡ người sản xuất.

6. Do là chương trình chuyển giao TBKT vào vùng nông thôn và miền núi và thế người nông dân rất nghèo nên phân vốn đối ứng rất khó thực hiện, đề nghị khi phê duyệt kinh phí không nên cân đối phần vốn của dân .

7. Các dự án cần được xây dựng với nội dung đồng bộ từ chuyển giao giống mới đến kỹ thuật trồng trọt và đặc biệt có phân chế biến tạo sản phẩm và kể cả phần thăm dò tìm hiểu thị trường chỉ trên cơ sở đó kết quả chuyển giao mới trọn vẹn có hiệu quả, trên cơ sở nội dung đó mới tạo điều kiện gắn kết nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và sự tạo điều kiện giúp đỡ của Nhà nước, điều đó mang lại thành công tốt hơn cho các dự án và tạo điều kiện biến các kết quả nghiên cứu thành sản phẩm hàng hoá mang lại lợi ích cho xã hội. ■

MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ THỊT DƯỚI TÁN RỪNG TẠI ĐĂKLĂK

Trương La

Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên

Nguyễn Đình Toàn

Phòng Kinh tế huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk

Sử dụng đất rừng để chăn nuôi bò là một cách khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng và góp phần bảo vệ rừng hữu hiệu. Mặt khác, với việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong ngành chăn nuôi đã nâng cao trình độ, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần ổn định cuộc sống, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên.

Xã CưM'lan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk là một trong những xã vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, với diện tích đất rừng rộng lớn (21.000ha) và thảm thực vật dưới tán rừng phong phú thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là chăn nuôi bò. Tuy nhiên, do trình độ canh tác còn thấp, việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, hiệu quả chăn nuôi mang lại chưa cao, ngành chăn nuôi phát triển kém chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của vùng.

Xuất phát từ nhu cầu của địa phương và đáp ứng nguyện vọng của bà con chăn nuôi tại đây, Bộ Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ thực hiện dự án "*Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt dưới tán rừng tại xã CưM'lan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk*" thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng chuyển giao KHCN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi theo Quyết định số 2502/QĐ-BKHCN ngày 21/9/2005 và giao cho UBND huyện Ea Súp làm chủ trì và Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên là đơn vị chuyển giao. Dự án được triển khai thực hiện từ tháng 01/2006.

Qua 2 năm thực hiện, dự án bước đầu đã có một số kết quả như sau:

- Xây dựng được 6 mô hình trang trại chăn nuôi bò thịt dưới tán rừng. Mỗi trang trại nuôi từ 30 - 40 con bò cái sinh sản giống lai Sind và 1 đực giống Brahman, trồng cỏ cao sản với diện tích từ 5.000 - 10.000m²/hộ.

- Đã đào tạo được 12 kỹ thuật viên. Đây là những hạt nhân bám sát địa bàn để nhân rộng mô hình và là cộng tác viên đắc lực cho Ban điều hành dự án trong việc thực hiện chuyển giao công nghệ.

- Tập huấn cho 80 lượt người chăn nuôi với 7 chuyên đề về kỹ thuật chăn nuôi - thú y nhằm nâng cao trình độ cho bà con nông dân trong huyện.

- Đến nay, với việc lai tạo giống bằng cách sử dụng bò đực Brahman nhảy trực tiếp với đàn cái nền lai Sind đã cho ra đời 78 bê lai chất lượng cao và hiện có hơn 100 bò cái nền đang mang thai từ việc phối giống nói trên.

Mặc dù dự án chưa kết thúc nhưng đến nay trên toàn huyện đã có thêm 43 mô hình chăn nuôi bò dưới tán rừng được hình thành từ việc học tập và làm theo các mô hình của dự án. Điều đó cho thấy hiệu quả dự án mang lại là hết sức thiết thực và có

tính lan toả cao. Thu nhập của các hộ tham gia dự án cao hơn trước đây khoảng 30%. Ngoài ra các hộ còn được tập huấn kỹ thuật, trang bị kiến thức về chăn nuôi. Từ đó đã làm thay đổi tập quán sản xuất cũ, bước đầu đã tạo được niềm tin cho người dân trong vùng, bà con tham gia dự án phần khởi và sẵn sàng tiếp nhận các tiến bộ kỹ thuật để ứng dụng vào sản xuất để tăng năng suất vật nuôi.

Việc xây dựng thành công bước đầu các mô hình đã mở ra hướng sản xuất mới giúp người nông dân có thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần bảo vệ môi trường. Đặc biệt là giúp người dân biết khai thác hợp lý nguồn tài nguyên rừng để làm giàu.

Dự án có được một số kết quả trên là nhờ thực hiện tốt các vấn đề sau:

- Ngay từ khi được phê duyệt, UBND huyện đã thành lập Ban điều hành dự án, trong đó do đ/c phó chủ tịch UBND huyện làm chủ trì. Thành viên ban điều hành bao gồm đại diện cho tất cả các cơ quan liên quan. Do đó dễ phối hợp với nhau trong việc thực hiện dự án.

- Sự phối hợp giữa cơ quan chủ trì dự án và cơ quan chuyển giao chặt chẽ và thường xuyên trong việc giải quyết các vấn đề trong quá trình thực hiện dự án. Gắn kết trách nhiệm của các bên được thông qua bằng hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ. Hoạt động dự án phải đặt dưới sự giám sát, chỉ đạo sát sao và kịp thời của Ban quản lý Chương trình và Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh.

- Các hộ tham gia dự án phải trên tinh thần tự nguyện hoàn toàn và có cam kết với Ban điều hành dự án về một số điều kiện nhất định theo nội dung của dự án bằng văn bản.

- Để việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được dễ dàng thì trước hết cần phải tập huấn kỹ thuật để nâng cao trình độ và nhận thức cho bà con nông dân trên địa bàn thực hiện dự án.

- Tranh thủ sự ủng hộ và đồng thuận cao của chính quyền địa phương, mà cụ thể là của UBND huyện và UBND xã nơi triển khai dự án.

- Phối hợp tốt với các cơ quan chuyên môn như trạm Thú y, trạm Khuyến nông huyện trong việc phòng trừ dịch bệnh cho đàn vật nuôi cũng như việc phát triển mô hình.

- Để cho dự án phát triển và lan toả mạnh cần quảng bá kết quả trên các thông tin đại chúng thông qua một số hình thức: phim ảnh, thời sự, phóng sự, tờ rơi, tham quan học tập mô hình điển hình...

- Cán bộ kỹ thuật cơ quan chuyển giao phải có trách nhiệm cao, thường xuyên bám sát địa bàn để trực tiếp hướng dẫn cho bà con thực hiện những biện pháp kỹ thuật vào sản xuất theo kiểu “cầm tay chỉ việc”.

Để dự án chăn nuôi bò thịt dưới tán rừng tại Đăklăk phát triển ổn định, mang lại hiệu quả cao và bền vững thì vấn đề đáp ứng đủ thức ăn cho đàn bò là hết sức cần thiết. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ quản Chương trình xem xét cấp hỗ trợ vốn để địa phương thực hiện dự án ***“Chế biến nguồn phụ phẩm nông nghiệp hiện có tại địa phương để làm thức ăn cho bò”*** ■

KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN DỰ ÁN NTMN

Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ

Khoa học công nghệ từng bước trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là một trong những động lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp - nông thôn nói riêng. Trong thời gian qua, nhờ những thành tựu của khoa học công nghệ, một số sản phẩm hàng hóa chủ lực trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta luôn chiếm ưu thế trên thị trường thế giới. Qua đó, chẳng những tăng cường sức cạnh tranh trong xuất khẩu, mà còn nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị đất canh tác và từng bước cải thiện đời sống cho cộng đồng dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn và miền núi.

Tuy nhiên, việc phát tán nhanh và có hiệu quả các sản phẩm khoa học công nghệ được tạo ra trong khuôn khổ của các đề tài đến thực tiễn sản xuất luôn đòi hỏi sự nỗ lực và tham gia của nhiều thành phần và nhiều giải pháp. Trong đó, Chương trình “***xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi***” là một trong những giải pháp kết sức quan trọng.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ (ASISOV) được thành lập trên cơ sở Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, theo Quyết định số 3409/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, với chức năng nhiệm vụ là nghiên cứu và triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp trên địa bàn các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ và khu vực lân cận.

Với chức năng và nhiệm vụ được giao, sự tạo điều kiện của Bộ Khoa học và Công nghệ, sự quan tâm của các địa phương và các đơn vị chủ trì dự án, từ năm 2004 đến nay, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ đã tham gia chuyển giao công nghệ thực hiện các dự án nông thôn miền núi sau:

+ Ứng dụng khoa học công nghệ phát triển kinh tế hộ gia đình cải thiện điều kiện sống, khai thác hợp lý tiềm năng của vùng sản xuất hàng hóa ở vùng đồng bào dân tộc Vân Kiều, xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị (2005-2008);

+ Xây dựng vườn nhân giống cây ăn quả và mô hình sử dụng chất hữu cơ giữ ẩm cho cây trồng trên đất dốc tại xã Đắc Nía, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông (2005-2008);

+ Đào tạo nguồn nhân lực tạo chỗ và phát triển nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi tại xã Sơn Mùa và Sơn Bua, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi (2007-2009);

+ Xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (2008-2010);

+ Xây dựng mô hình nâng cao năng suất vườn điều cũ ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ (2008-2009);

+ Phát triển mô hình trồng cây sa nhân tím phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa tại cao nguyên Vân Hòa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (2008-2010);

+ Xây dựng mô hình sản xuất lúa an toàn chất lượng cao theo kỹ thuật canh tác nông nghiệp định hướng hữu cơ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tại Bình Định (2007-2009).

1. Một số kết quả nổi bật trong quá trình chuyển giao thực hiện dự án

- Trong khuôn khổ dự án xã Hướng Việt - Huyện Hướng Hóa - Tỉnh Quảng Trị, đối với mô hình thâm canh lúa nước, bằng việc điều chỉnh một số giải pháp công nghệ cơ bản:

+ Thay đổi tập quán sử dụng giống địa phương sang giống lúa mới (Xi.23) có tiềm năng năng suất cao, thời gian sinh trưởng phù hợp với mùa vụ và hạt giống phẩm cấp tốt (giống C₁ hay còn gọi là giống xác nhận);

+ Chuyển đổi từ phương thức cấy mạ già sang cấy mạ non hoặc gieo sạ;

+ Điều chỉnh lịch thời vụ để nâng cao hệ số sử dụng đất (từ 1 vụ/năm sang 2 vụ/năm).

Đã góp phần nâng năng suất lúa từ 25,0 tạ/ha/năm lên 90,0 - 100,0 tạ/ha/năm. Qua đó, giảm thiểu đáng kể việc thiếu đói giáp hạt cho đồng bào Vân Kiều ở vùng biên giới giữa Việt Nam và Lào.

Bên cạnh đó, việc tăng thêm sản xuất vụ lạc trên đất canh tác ngô chẳng những có ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao hệ số sử dụng đất, mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cho nông hộ. Vì khi sử dụng giống lạc L.14, năng suất lạc trong mô hình đạt từ 20,0 - 22,0 tạ/ha.

- Trong khuôn khổ dự án “*Xây dựng vườn nhân giống cây ăn quả và mô hình sử dụng chất hữu cơ giữ ẩm cho cây trồng trên đất dốc tại xã Đắc Nia, thị xã Gia Nghĩa*”:

Việc xây dựng hệ thống vườn nhân chồi và làm chủ công nghệ nhân giống vô tính đối với các loại cây ăn quả có giá trị hàng hóa (sầu riêng, cây có múi và bơ) sẽ có giá trị lâu dài trong công tác phát triển vùng sản xuất cây ăn quả đặc trưng của địa phương.

Bên cạnh đó, mô hình sử dụng chất giữ ẩm hữu cơ (bằng xác thực vật và chất siêu giữ nước) đã góp phần ổn định năng suất vườn cam trên đất dốc từ 20,0 tấn/ha/năm. Qua đó, góp phần đáng kể trong việc canh tác bền vững trên đất dốc ở Đắc Nông nói riêng và Tây nguyên nói chung vì đã tiết kiệm được nước tưới và giảm thiểu xói mòn.

- Tương tự như dự án xã Hướng Việt - Quảng Trị, trong khuôn khổ dự án Sơn Mùa và Sơn Bua - Tỉnh Quảng Ngãi:

Trong mô hình thâm canh lúa nước, duy trì chủng loại giống đang sử dụng trong sản xuất, thay đổi phẩm cấp hạt giống gieo trồng, chuyển đổi mật độ cây hoặc mật độ sạ và bón phân cân đối đã góp phần tăng thêm 01 vụ lúa nước và nâng năng suất từ 20,0 tạ/ha lên trên 45,0 tạ/ha ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó, chẳng những đảm bảo lương thực tại chỗ mà còn giảm thiểu nạn phá rừng trồng lúa nương.

Bên cạnh đó, chuyển đổi đất canh tác sẵn sang trồng cây nguyên liệu giấy (keo lai) đã góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và nâng cao hiệu quả kinh tế hộ trong vùng dự án.

- Đối với dự án “*Xây dựng mô hình sản xuất lúa an toàn chất lượng cao theo kỹ thuật canh tác nông nghiệp định hướng hữu cơ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tại Bình Định*”, trong 2 vụ (hè thu và thu đông 2007), mặc dù thay đổi phần lớn nguyên liệu đầu vào cho quá trình thâm canh lúa như: tăng cường phân bón vi sinh và phân NPK hỗn hợp, giảm thiểu phân đơn, phòng trừ sâu bệnh hại theo giải pháp IPM và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, nhưng năng suất giống lúa chất lượng HT1 vẫn đạt trung bình từ 55,0 - 60,0 tạ/ha. Như vậy, năng suất lúa trong mô hình chẳng những không giảm so với phương thức canh tác truyền thống mà chất lượng hạt gạo được nâng cao nhờ hạn chế được các dư lượng về NO_3^- , kim loại nặng và tồn dư thuốc bảo vệ thực vật.

2. Một số bài học kinh nghiệm trong quá trình chuyển giao thực hiện dự án

Bên cạnh những thành công trong quá trình chuyển giao công nghệ để xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ khi thực hiện các dự án nông thôn và miền núi, thì những tồn tại và thất bại tuy không lớn nhưng vẫn gặp khi triển khai thực hiện. Để đảm bảo xác suất thành công lớn khi chuyển giao công nghệ thực hiện các dự án nông thôn miền núi, Viện tuân thủ theo các nguyên tắc và các bước thực hiện như sau:

- Mỗi liên kết hữu cơ giữa đơn vị chủ trì và đơn vị chuyển giao phải được thiết lập ngay từ khi khảo sát lập dự án và xuyên suốt trong quá trình triển khai thực hiện. Qua đó, sẽ đánh giá được những hạn chế và xác định được công nghệ cần tiếp nhận cũng như chuyển giao;

- Thống nhất và phân công nhiệm vụ cụ thể của từng đối tác tham gia thực hiện dự án. Không có sự chồng chéo giữa đơn vị chủ trì với đơn vị chuyển giao, không có sự can thiệp quá sâu của chính quyền địa phương hưởng lợi trong việc chọn hộ tham gia mô hình;

- Không nên thay đổi toàn bộ hay phần lớn tập quán canh tác khi bắt đầu triển khai dự án. Cần có quá trình điều tra và phân tích điểm mạnh, điểm yếu của kiến thức bản địa (tập quán canh tác truyền thống của vùng triển khai dự án), qua đó, xác định những điểm nhấn liên quan đến kết quả để chuyển giao trước;

- Tăng cường việc tham gia từ nhiều phía, đặc biệt là hộ nông dân tham gia dự án trong công tác chọn hộ, triển khai và đánh giá kết quả thực hiện mô hình;

- Xây dựng tiêu chí chọn hộ theo hướng trung bình về thu nhập và nhân lực, ham thích về tiến bộ khoa học công nghệ và uy tín với cộng đồng để thực hiện chiến lược “*nông dân ↔ nông dân*”;

- Càng công khai minh bạch tài chính của dự án thì khả năng thành công càng cao;

- Thay đổi phương thức đào tạo và huấn luyện theo hướng một chiều từ giảng viên đến học viên, tăng cường trao đổi 02 chiều giữa “*giảng viên ↔ học viên*”. Hạn chế lý thuyết suông, tăng cường thực hành theo hướng trực quan sinh động;

- Tăng cường công tác đánh giá kết quả xây dựng mô hình từ những hộ nông dân trong và ngoài vùng dự án để làm cơ sở cho việc nhân rộng.

3. Những đề xuất và kiến nghị về cơ chế quản lý của Chương trình

Để quá trình triển khai thực hiện các dự án nông thôn miền núi được thuận lợi và góp phần phát triển kinh tế - xã hội, Viện có một số kiến nghị đề nghị xem xét:

- Việc lựa chọn nội dung dự án trong thời gian tới cần được ưu tiên theo ngành hàng, nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị đất canh tác và tính đặc thù của địa phương.
- Tăng cường hơn nữa trong công tác khoán chi để từng bước trao quyền cho chủ nhiệm dự án.
- Việc lựa chọn và phê duyệt dự án cần tiến hành theo 02 bước (phê duyệt danh mục đầu đề dự án, sau đó mới đến bước xây dựng thuyết minh và thẩm định thuyết minh dự án các cấp) nhằm giảm thiểu chi phí trong việc xây dựng và thẩm định thuyết minh cấp tỉnh rồi nhưng không được Bộ lựa chọn để đưa vào danh mục cho phép thực hiện.
- Sự chênh lệch kinh phí giữa dự án do trung ương quản lý và ủy quyền địa phương quản lý cần rút ngắn lại. ■

HOẠT ĐỘNG KẾT HỢP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CHO CÁC VÙNG NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI CỦA VIỆN SINH HỌC NÔNG NGHIỆP

GS.TS. Nguyễn Quang Thạch, Th.S Trần Văn Quang
Viện Sinh học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I

Nghiên cứu khoa học là sức sống của một trường đại học. Đây thực sự là khâu hiệu hành động mà bất kể một trường đại học nào trên thế giới cũng lấy làm phương châm hành động. Hầu như tất cả các thành tựu về nghiên cứu khoa học đặc biệt là khoa học cơ bản, các tiến bộ công nghệ áp dụng trong sản xuất đều xuất phát từ trường Đại học.

Trong một vài thập kỷ gần đây, xu hướng mở rộng quy mô đào tạo phát triển rất nhanh trong hầu hết các trường Đại học. Sự tăng đột biến về quy mô đào tạo trong khi năng lực giảng dạy và lượng giáo viên tăng không kịp đã dẫn tới sự giảng dạy quá tải của giáo viên. Bên cạnh đó, cũng cần phải kể đến các nguyên nhân khác là do sự thiếu thốn về cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm khiến hoạt động khoa học của các trường Đại học không còn vị trí cần có của nó. Nhiều trường Đại học không còn là chỗ dựa quan trọng về mặt khoa học công nghệ cho các Bộ chủ quản, chỗ dựa cho sản xuất của vùng và địa phương. Đây chính là sự lãng phí hay ít nhất cũng là sự sử dụng chưa hợp lý về nguồn lực có trình độ cao trong khi họ có nhiều khả năng đóng góp vào sự phát triển của đất nước và cũng là điều đi sai với quy luật phát triển của các trường Đại học. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường rất ngỡ ngàng với những trang bị hiện đại của những xí nghiệp mà lẽ ra họ phải là chuyên gia về lĩnh vực đó. Nhiều cử nhân khoa học cũng ngỡ ngàng với các phương pháp, thiết bị mới của nhiều Viện nghiên cứu nơi họ có nguyện vọng đến làm việc. Rõ ràng là chúng ta cần phải xem lại vấn đề nghiên cứu khoa học của các trường Đại học. Có thể nói hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường Đại học không tương xứng với tiềm năng cũng như với vai trò cần có của nó.

Trong tình hình đó, việc xuất hiện các Viện, Trung tâm nghiên cứu trong trường đại học sẽ là một giải pháp mới và quan trọng thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học gắn liền với đào tạo và chuyển giao công nghệ của các trường Đại học.

Viện Sinh học Nông nghiệp - Đại học Nông nghiệp I được thành lập theo quyết định số 969/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/03/1999, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với chức năng nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Rút kinh nghiệm từ những bài học trong nước và quốc tế, Viện Sinh học Nông nghiệp-Đại học Nông nghiệp I đã lựa chọn hướng phát triển nghiên cứu khoa học gắn liền với đào tạo trong đó tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc của thực tiễn sản xuất, lấy đòi hỏi của thực tiễn làm trọng tâm. Chính vì vậy, các kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án luôn được nhanh chóng được triển khai ngoài sản xuất. Các sản phẩm đào tạo của Viện luôn được xã hội thừa nhận và mong đợi. Có thể nói, mặc dù Viện là một tổ chức non trẻ nhưng đã đạt được những thành tựu đáng tự hào và trân trọng. Có được sự thành công trên đó chính là nhờ sự gắn kết hữu cơ giữa đào tạo và nghiên cứu

khoa học. Có thể nêu một số thành tựu quan trọng trong nghiên cứu khoa học của Viện trong một số năm qua như sau:

1. Nghiên cứu chọn tạo và sản xuất giống lúa

Hàng năm, diện tích gieo trồng lúa lai của nước ta khoảng 600.000 ha, lượng giống cần 18.000-20.000 tấn. Tuy nhiên chúng ta chỉ tự sản xuất được hơn 20% lượng giống trên còn lại phải nhập từ Trung Quốc với giá thành rất cao. Khó khăn cho sản xuất lúa lai trong nước đó là chưa chọn tạo và sản xuất được các nguồn giống bố mẹ làm vật liệu lai trong khi các nước bạn lại rất thành công nhưng luôn giữ bí quyết công nghệ. Xuất phát từ thực tiễn nóng bỏng đó, Viện Sinh học Nông nghiệp đã dày công tập trung nghiên cứu chọn tạo ra các dòng bố mẹ có ưu thế hơn các dòng nhập nội: ổn định ở điều kiện sinh thái Việt Nam, dễ nhân, năng suất nhân dòng cao, giá giống bố mẹ chỉ bằng 2/3 giống nhập nội. Đã chọn lọc được tổ hợp lai TH3-3, TH3-4, TH5-1 có năng suất khá, đặc biệt gạo có chất lượng cao, dễ thích ứng, năng suất sản xuất hạt giống cao, chi phí thấp nên giá thành hạt lai đã hạ từ 20-50% so với giống nhập nội. Hiện tại, giống TH3-3 đã được công nhận là giống quốc gia năm 2006, diện tích gieo trồng hàng năm khoảng 25.000-30.000 ha. Giống TH3-4 và TH5-1 đã được công nhận là giống cho sản xuất thử năm 2006, diện tích gieo trồng của hai giống này khoảng 2000-3000 ha/năm. Bên cạnh việc chọn tạo lúa lai, Viện Sinh học Nông nghiệp đã thành công trong việc chọn tạo giống lúa thuần có năng suất, chất lượng cao và có mùi thơm hương cốm, đó là giống Hương Cốm, diện tích gieo trồng hàng năm trên 3000 ha và giống đã được công nhận cho sản xuất thử năm 2006. Hiện nay, Viện đã chuyển giao công nghệ sản xuất giống lúa lai F1 cho 7 công ty, 3 trung tâm và 11 hợp tác xã sản xuất và kinh doanh giống lúa lai.

2. Nghiên cứu xây dựng quy trình và hệ thống sản xuất giống khoai tây sạch bệnh thay thế nhập nội

Khoai tây là sản phẩm nông nghiệp hiện có nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu lớn (có đầu ra thuận lợi). Tuy nhiên, giống khoai tây ở nước ta đã bị thoái hoá nên năng suất chỉ bằng 1/3 giống nhập nội. Hàng năm, nước ta phải nhập hàng trăm tấn giống khoai tây từ Hà Lan, Đức với giá thành rất cao (0,56 euro/1kg), 70% giống khoai tây còn lại phải nhập từ Trung Quốc với giá rẻ hơn nhưng chất lượng củ giống thấp. Viện Sinh học Nông nghiệp đã sử dụng các biện pháp công nghệ sinh học kết hợp cải tiến hệ thống sản xuất giống và đưa ra quy trình quy trình công nghệ sản xuất giống khoai tây sạch bệnh. Bằng quy trình này đã sản xuất được củ giống khoai tây có chất lượng tương tự khoai nhập nội từ Hà Lan, Đức nhưng giá thành giảm từ 30-50%. Quy trình đã thực sự đi vào sản xuất và được triển khai rộng khắp các tỉnh. Viện đã chuyển giao công nghệ nhân giống khoai tây sạch cho các rất nhiều địa phương như: Nam Định, Hải Phòng, Lạng Sơn, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh... và được sản xuất chấp nhận và hưởng ứng. Có thể nói đây là lần đầu tiên chúng ta chủ động sản xuất lớn giống khoai tây. Quy trình công nghệ do Viện tạo ra được Dự án phát triển khoai tây của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn xem như là quy trình chủ đạo.

Cho đến nay, có thể nói Viện Sinh học Nông nghiệp là một trong những cơ quan có vị thế quan trọng hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất lúa lai hai dòng và khoai tây sạch bệnh của Việt Nam.

Bên cạnh 2 đối tượng trên, Viện đã nghiên cứu và chuyển giao thành công các quy trình nhân giống hoa lan, dứa Cayen và Đài nông, hoa đồng tiền, quy trình sử dụng

vi sinh vật hữu hiệu trong nông nghiệp và môi trường cho các địa phương và doanh nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt cho công tác nghiên cứu của Viện cũng như đóng góp vào sự phát triển nông nghiệp nước nhà. Kế thừa kết quả nghiên cứu đi trước, Viện đang phấn đấu có thể sản xuất tại chỗ chế phẩm phân bón vi sinh vật trong đó các giống vi sinh vật có nguồn gốc rõ ràng. Đây cũng sẽ là những mũi nhọn mới trong hướng phát triển tương lai của Viện. Thực sự, các kết quả nghiên cứu đã trở thành sản phẩm hàng hoá có giá trị.

3. Bài học kinh nghiệm

Những kết quả trên là những thành công bước đầu nhưng rất có ý nghĩa trong việc xây dựng và phát triển sự nghiệp đào tạo gắn liền với nghiên cứu khoa học trong một trường đại học. Một số bài học có thể rút ra:

- + Xây dựng bằng được một đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ, có trình độ, say mê nghề nghiệp, vừa có chuyên môn vừa có đạo đức. Đây chính là nguồn nhân lực phục vụ cho việc chuyển giao khoa học công nghệ cho các vùng nông thôn miền núi.
- + Luôn lấy yêu cầu của thực tiễn sản xuất làm cơ sở xác định nội dung các đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai sản xuất. Dám nhận những vấn đề “hóc búa” của thực tiễn sản xuất làm nội dung nghiên cứu. Trên cơ sở đó hoàn thành được những quy trình công nghệ, những giải pháp hoàn toàn được sản xuất chấp nhận.
- + Đa dạng hoá nguồn kinh phí hoạt động: Ngoài việc nỗ lực tham gia đấu thầu để chủ trì các đề tài, dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ, luôn luôn phối hợp tốt với các Viện, các Trường để nhận chủ trì các đề tài nhánh. Rất chú trọng nguồn đề tài hợp đồng với các địa phương và cơ sở sản xuất, đồng thời tranh thủ khai thác sự giúp đỡ hợp tác quốc tế... đặc biệt chú trọng liên kết với các doanh nghiệp.
- + Luôn gắn chặt công tác đào tạo với công tác nghiên cứu khoa học, sử dụng tốt lực lượng sinh viên thực tập tốt nghiệp, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong việc thực hiện các đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước làm luận án của mình. Như vậy vừa có thêm được lực lượng nghiên cứu vừa thiết thực nâng cao được chất lượng đào tạo.
- + Luôn chú trọng tự đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất thực hiện các đề tài nghiên cứu. Chuẩn bị phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất trước để đón đầu các đề tài dự án lớn.
- + Tìm mọi cách kết hợp nhuần nhuyễn cơ sở lý thuyết với các kỹ thuật công nghệ mới tạo ra các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó mới thu hút được doanh nghiệp và cơ sở sản xuất đến với mình.

KẾT LUẬN

Sự ra đời các Viện, Trung tâm nghiên cứu trong các trường Đại học là một giải pháp đúng đắn để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các trường Đại học đồng thời góp phần nâng cao rõ rệt chất lượng đào tạo cũng như vị thế của Nhà trường trong xã hội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Bộ khoa học và Công nghệ và các Bộ chức năng cần có chủ trương và tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp cho các Viện, Trung tâm này phát triển. Cũng cần có những chính sách tạo những cú “hích” ban đầu cho sự phát triển các Viện, Trung tâm trước khi bắt họ hoàn toàn tự trang trải. ■

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO KHCN THỦY SẢN CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

Lê Xuân

Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu NTTS I

1. Đặt vấn đề.

Những năm qua, nuôi trồng thủy sản của Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh chóng, góp phần quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Những thành tựu đó có sự đóng góp không nhỏ của việc đưa các tiến bộ KHCN vào sản xuất, trong đó có Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi. Thông qua Chương trình, cùng với sự hoạt động của các Chương trình khác, Khoa học công nghệ thực sự đã đến từng trại sản xuất giống, từng ao nuôi của từng hộ gia đình và doanh nghiệp. Phải khẳng định rằng: nếu không áp dụng KHCN thì nuôi trồng Thủy sản của Việt Nam không thể có vị thế như hôm nay, sản lượng và chất lượng thủy sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa không thể đạt được kết quả đáng khâm phục như hiện nay.

Cùng với những đơn vị khác trong ngành, Viện nghiên cứu NTTS I là một trong những đơn vị tích cực tham gia thực hiện các Dự án của Chương trình Nông thôn miền núi ngay từ giai đoạn 2001-2005. Giai đoạn 2004-2010, Viện đã và đang triển khai 3 Dự án.

2. Kết quả đạt được.

Đến hết năm 2007, Viện đã hoàn thành việc chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản cho 05 Dự án, đang triển khai với 03 Dự án. Các Dự án đã hoàn thành không những đã phát huy tác dụng mà còn được nhân rộng trong nhiều địa phương. Các Dự án đang thực hiện đều được triển khai đúng tiến độ và hoàn thành các mục tiêu đề ra. Cụ thể:

2.1. Các Dự án thuộc giai đoạn 2001-2005 : 3 năm 2002-2004, Viện nghiên cứu

NTTS I triển khai chuyển giao công nghệ cho 5 Dự án : Xây dựng mô hình nuôi tôm kết hợp với bảo vệ rừng ngập mặn tại Hải Phòng, 3 Dự án xây dựng mô hình trại sản xuất giống tôm biển cho 3 tỉnh và Thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An; Xây dựng mô hình nuôi cá song cho huyện Lệ Thủy (Quảng Bình). Các Dự án đã hoàn thành, được nghiệm thu và được đánh giá đạt loại khá. Hiện nay, các mô hình đã và đang được nhân rộng. Việc tự túc được một phần nhu cầu tôm giống và sự ổn định của công nghệ sản xuất giống tôm biển ở các trại giống miền Bắc nói chung và các địa phương nói trên có phần đóng góp không nhỏ của việc nhân rộng các mô hình của Dự án.

2.2. Các Dự án thuộc giai đoạn 2004-2010. Hiện nay, Viện nghiên cứu NTTS I đang thực hiện chuyển giao công nghệ cho 3 Dự án : Dự án chuyển giao công nghệ ương cá hương lên cá giống 3 loài cá biển cho Hải Phòng, Quảng Ninh và Phú Yên; dự

án Nuôi cá lồng biển hồ cho Hà Tĩnh; dự án xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi Tu hài tại tỉnh Quảng Ninh. Các Dự án đã và đang được triển khai đúng tiến độ. Dự án chuyển giao công nghệ ương cá biển đã thực hiện được 2 năm đạt kết quả tốt cả về tiếp nhận công nghệ và nhân rộng mô hình, góp phần vào sự phát triển của nghề nuôi cá biển ở các địa phương có tiềm năng. Dự án ứng dụng công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi tu hài đã góp phần phát triển và bảo vệ nguồn lợi loài nhuyễn thể quý hiếm ở Quảng Ninh, Hải Phòng đồng thời góp phần phát triển kinh tế- xã hội ở các đảo vùng Đông Bắc của tổ quốc.

3. Những bài học kinh nghiệm và ý kiến đề xuất.

Các Dự án thuộc Chương trình phát triển Nông thôn, miền núi có ý nghĩa sâu sắc cả về kinh tế và xã hội cho mỗi địa phương. Công nghệ nuôi trồng thủy sản phụ thuộc khá nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, hoàn cảnh và tập quán canh tác của từng vùng, từng thời điểm khác nhau; đối tượng của công nghệ có đời sống phức tạp ở dưới nước, không quan sát, kiểm tra được như các cây con trên cạn... Bởi vậy, xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ về nuôi trồng thủy sản rất khó khăn và nhiều rủi ro. Tuy nhiên, các Dự án Viện nghiên cứu NTTS I thực hiện chuyển giao công nghệ đều đạt kết quả, có tác động không nhỏ trong sự phát triển kinh tế nói chung của các địa phương. Từ những kết quả trên, những bài học rút ra cho thời gian tới là:

- Cơ quan chuyển giao công nghệ phải có công nghệ khá ổn định và có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm triển khai tốt và lăn lộn với thực tế.
- Cơ quan CGCN phải nắm chắc điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết, điều kiện kinh tế xã hội, tập quán canh tác, hiện trạng và tiềm năng phát triển của đối tượng đã có công nghệ của từng địa phương để đảm bảo sự thành công và nhân rộng của Dự án.
- Cơ quan CGCN phải trực tiếp xây dựng Dự án hoặc phối hợp chặt chẽ với đơn vị tiếp nhận và các cơ quan chức năng của địa phương (Sở Khoa học Công nghệ) ngay từ khi xây dựng các văn kiện Dự án.
- Cơ quan CGCN phải sâu sát chỉ đạo, nắm được tiến độ và kết quả từng thời kỳ để chỉ đạo và uốn nắn, không khoán trắng cho một số hay một nhóm chuyên gia triển khai dự án. Tuy nhiên phải phân công người chịu trách nhiệm cụ thể kể cả sau khi Dự án đã được nghiệm thu và đang nhân rộng.
- Cơ quan CGCN phải có trách nhiệm đến cùng với Cơ quan Chủ trì, với người dân, phải thu phục được sự ủng hộ và đồng tình của họ thông qua hiệu quả cụ thể của công nghệ bằng phương pháp đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Đề xuất:

- Chương trình cần cố gắng hoàn thiện các thủ tục để các dự án triển khai đúng tiến độ thực tế, tránh tình trạng Dự án thực hiện năm nay nhưng đến cuối năm mới ký kết Hợp đồng.
- Các địa phương khi có nhu cầu tiếp nhận công nghệ nhất thiết phải thảo luận với cơ quan có công nghệ trước khi xây dựng Dự án và họp Hội đồng cấp cơ sở.
- Cần xây dựng định mức kinh phí cho một số công nghệ. Khi thẩm định kinh phí cần có đại diện của cơ quan chuyển giao công nghệ cùng với chuyên gia có kinh nghiệm thuộc lĩnh vực chuyên môn của Dự án tham dự. ■

KẾT QUẢ CHUYỂN GIAO TBKT XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA CHẤT LƯỢNG CAO TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2003-2007

TS. Đặng Văn Đông

Trưởng bộ môn Hoa cây cảnh - Viện nghiên cứu Rau Quả

ĐT: 04.8765625

ĐD: 0913562265

I. Đặt vấn đề

Hoa là sản phẩm mang lại giá trị thẩm mỹ và tinh thần, cuộc sống càng cao, nhu cầu hoa càng lớn. Việc sử dụng hoa hiện nay đã trở thành tập quán thường nhật hàng ngày không chỉ đối với người dân đô thị và các khu công nghiệp lớn mà còn ở vùng thị xã và ngay cả những vùng nông thôn.

Trong chiến lược phát triển nông nghiệp hiện nay ở nước ta việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất đai (trong điều kiện đất chật người đông) đang là một yêu cầu bức thiết của sản xuất nông nghiệp.

Trước vấn đề đó, trong những năm gần đây, được sự đầu tư hỗ trợ của Bộ KH-CN (thông qua chương trình Nông thôn miền núi) và UBND một số tỉnh thành trong cả nước, Viện nghiên cứu Rau quả đã tư vấn, chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao cho nhiều vùng, miền, địa phương và đã đạt được kết quả tốt đẹp

II. Mục tiêu các dự án chuyển giao TBKT xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao

- Xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao, làm cơ sở thực nghiệm và trình diễn các kết quả, tiến bộ kỹ thuật mới về giống, các biện pháp thâm canh mới, hoàn thiện công nghệ, đánh giá hiệu quả trước khi đưa ra sản xuất đại trà.

- Thông qua mô hình, tổ chức tham quan, đào tạo, tập huấn cho các hộ nông dân, các doanh nghiệp về áp dụng các qui trình kỹ thuật và công nghệ mới, cũng như cách thức tổ chức triển khai thực hiện xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao vào thực tế sản xuất.

- Từng bước tạo dựng các cơ sở sản xuất hoa hàng hoá, tạo lập thị trường tiêu thụ hoa ổn định, tạo mối liên kết giữa 4 nhà (nhà khoa học, nhà quản lý, nhà doanh nghiệp và nhà nông) và giải quyết công ăn việc làm cho người dân địa phương.

III. Kết quả thực hiện các dự án chuyển giao TBKT xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao của Viện Nghiên cứu Rau quả trong 3 năm qua

1. Chuyển giao công nghệ xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao theo quy mô công nghiệp tại Thái Bình

Đó chuyển giao quy trình sản xuất giống cúc, đồng tiền, phong lan bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật; quy trình sản xuất hoa hồng bằng công nghệ giâm cành; xây dựng mô hình vườn ươm cây giống nuôi cấy mô và giâm cành tiên tiến theo quy mô công nghiệp và đã xây dựng 3 mô hình sản xuất hoa hồng, đồng tiền, lily ứng dụng công nghệ cao tại Thái Bình, thu nhập từ mô hình này tăng 2,5 lần so với thông thường.

2. Chuyển giao công nghệ xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao trong nhà lưới tại Bắc Ninh

Tổng cộng đã xây dựng 600m² nhà lưới hiện đại, 6.600m² nhà lưới cấp II, 5.200m² nhà lưới cấp III trồng các loại hoa: lan, đồng tiền, lily, cẩm chướng, loa kèn

Đây là các mẫu nhà lưới phù hợp nhất hiện nay cho người nông dân vùng đồng bằng sông Hồng; mô hình được đánh giá rất cao cả về khoa học và kinh tế, nhiều tỉnh khác đã đến tham quan học tập mô hình này.

3. Chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình sản xuất hoa tại Hoà Bình

Đã chuyển giao công nghệ nhân Invitro và Invivo với cúc, đồng tiền cho Trung tâm ứng dụng khoa học Hoà Bình và xây dựng mô hình trồng đồng tiền, lily, loa kèn tại Thành phố Hoà Bình.

Kết quả: hiệu quả mô hình đạt được cao gấp 1,8 – 2,0 lần so với ngoài mô hình đồng thời các cán bộ kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng đều nắm bắt được các quy trình này.

4. Chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình sản xuất hoa tại Thanh Hoá

Đã xây dựng 3000m² nhà lưới trồng đồng tiền, cẩm chướng, lily, loa kèn

Kết quả: hiệu quả mô hình đạt được cao gấp 1,8 – 2,0 lần so với ngoài mô hình đồng thời mô hình này rất có triển vọng phát triển tại Thanh Hoá

5. Chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình sản xuất hoa tại Sơn La

Viện đã chuyển giao công nghệ trồng lily, lay ơn, loa kèn cho công ty TNHH Minh Trang tại Ngọc chiến. Đặc biệt là đã phối hợp lai tạo và nhân giống được hàng triệu giống củ lay ơn và loa kèn tại vùng này để cung cấp cho các tỉnh miền Bắc Việt Nam.

Kết quả: Đã tạo thành vùng sản xuất củ giống hoa có chất lượng cao, và vùng sản xuất hoa cắt cành cung cấp cho thị trường Việt Nam, hạn chế tình trạng nhập khẩu hoa cao cấp hiện nay.

6. Chuyển giao công nghệ nhân giống và xây dựng mô hình sản xuất hoa hồng, cúc tại Phú Yên

Đã đào tạo, tập huấn cho 6 cán bộ của Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ của tỉnh Phú Yên về kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc hoa hồng, hoa cúc đồng thời xây dựng mô hình sản xuất hoa cúc ngoài tự nhiên, cúc trồng trong chậu.

Kết quả là mô hình sản xuất cúc chậu của Phú Yên có chất lượng cao hơn hẳn các tỉnh miền trung, giá bán cao, sản phẩm được tiêu thụ ở khắp miền trung và cả miền Nam, miền Bắc. Doanh thu của mỗi hộ tham gia mô hình đạt 70 – 110 triệu đồng (trong phạm vi 300 – 400m²), lợi nhuận đạt 60% trong tổng doanh thu.

IV. Đánh giá hiệu quả của các dự án chuyển giao TBKT xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao tại một số địa phương

4.1. Hiệu quả khoa học

Ngoài những kết quả chính kể trên, trong quá trình triển khai thực hiện, cơ quan chuyển giao và cơ quan chủ trì dự án đã đạt được một số kết quả khoa học sau

- Xác định được chủng loại hoa và các giống hoa phù hợp với điều kiện từng vùng, địa phương, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, các giống lựa chọn này được người dân trong vùng đánh giá rất cao.

- Trên cơ sở những giống hoa lựa chọn, dự án cũng đã xác định được thời vụ trồng, kỹ thuật trồng, cách chăm sóc cụ thể, phù hợp với từng giống hoa từ đó làm tăng năng suất và hiệu quả kinh tế lên gấp 2 – 3 lần so với trồng hoa bằng kỹ thuật thông thường và gấp 5 – 6 lần so với trồng một số loại cây trồng khác.

- Đã hoàn thiện được các quy trình trồng hoa cho từng vùng sinh thái. Trong quy trình đã nêu rõ cách thức sử dụng các loại nhà lưới khác nhau phù hợp với từng chủng loại hoa, kỹ thuật làm đất, bón phân, thời vụ trồng, mật độ trồng từng loại cây, chủng loại, liều lượng phân bón, các biện pháp điều tiết sinh trưởng và các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh. Mỗi biện pháp kỹ thuật đều có sự so sánh đánh giá giữa công nghệ mới và kỹ thuật thông thường của người dân, từ đó rút ra được các quy trình kỹ thuật phù hợp nhất cho mỗi loại hoa.

- Xây dựng được các mô hình sản xuất hoa có hiệu quả, là nơi không chỉ để cho nông dân tỉnh đó học tập mà cả nông dân các tỉnh, thành khác cũng đến tham quan, trao đổi kinh nghiệm và học tập làm theo.

4.2. Hiệu quả xã hội

- Các dự án trên đã thu hút một lực lượng lớn lao động địa phương, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần thực hiện có kết quả chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của Đảng và Nhà nước.

- Góp phần nâng cao nhận thức về sản xuất nông nghiệp theo phương thức công nghiệp, giúp người dân nhanh chóng tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất trong và ngoài nước.

Qua mô hình đã đào tạo, phát triển được nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật và nông dân có trình độ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

4.4. Hiệu quả môi trường

- Để đầu tư thâm canh hoa đạt sản lượng và chất lượng cao, các dự án sử dụng một lượng phân hữu cơ khá lớn được cung cấp từ các gia đình nông dân trong vùng. Điều đó đã làm cho người nông dân ý thức được việc tận dụng, thu gom phân hữu cơ cung cấp cho dự án, vừa có tác dụng tăng thu nhập vừa đảm bảo giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường trong nông thôn.

- Các dự án cũng đã áp dụng các quy trình công nghệ cao, các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nhằm hạn chế việc sử dụng thuốc BVTV, từ đó giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Các dự án cũng tạo ra một cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp cho một vùng nông thôn ngoại thành ven đô, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

V. Một số bài học rút ra từ việc triển khai xây dựng mô hình

Đầu tư hỗ trợ Ngân sách SNKH là việc làm hết sức cần thiết trong việc tiếp thu những tiến bộ KHKT mới vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nói chung và sản xuất hoa chất lượng cao nói riêng. Mặc dù vậy, không phải dự án nào được đầu

tư hỗ trợ cũng thành công tốt đẹp. Các dự án chuyển giao TBKT, xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao, qua nhiều khó khăn vất vả và tuy chưa phải đã đạt được những thắng lợi hoàn toàn nhưng những kết quả trên đã khẳng định sự thành công và hướng đi đúng. Để có được kết quả tốt đẹp, theo chúng tôi cần chú ý những điểm sau:

1. Trước hết phải có sự định hướng và lựa chọn danh mục dự án của các ngành, các cấp có liên quan một cách phù hợp, đúng xu thế phát triển và đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của người dân.

2. Đơn vị và cá nhân chủ trì dự án phải có đầy đủ mọi điều kiện về cơ sở vật chất, năng lực nghiên cứu, năng lực tổ chức thực hiện để hoàn thành dự án theo đúng mục tiêu và tiến độ đã được phê duyệt.

3. Lựa chọn địa điểm triển khai và đối tác tham gia xây dựng mô hình phải hết sức kỹ lưỡng. Địa điểm triển khai phải phù hợp với đối tượng mà dự án định đưa vào (về đất đai, khí hậu, thị trường...). Đối tác tham gia phải có đầy đủ điều kiện kinh tế, điều kiện con người và đặc biệt là phải có lòng say mê với đối tượng cây trồng trong dự án

4. Cuối cùng là cách tổ chức thực hiện: phải thực sự gần dân, công khai kế hoạch, công khai tài chính cho dân biết và cùng dân tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Mặt khác, luôn tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các cơ quan ban ngành từ UBND tỉnh, Sở KH-CN, chính quyền các địa phương đến các cơ quan chức năng và cơ quan chuyên môn có liên quan.

VII. Kết luận

Các dự án chuyển giao TBKT xây dựng mô hình sản xuất hoa chất lượng cao về bản chất là các mô hình trình diễn bước đầu của nền sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao - từng bước thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ở nước ta.

Sự thành công của các dự án trên là thực tiễn khẳng định sự đúng đắn của chương trình *“Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi”* trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tăng thu nhập, phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp tiên tiến theo phương thức công nghiệp, đồng thời là cơ sở quan trọng góp phần vào việc thực hiện thành công chương trình sản xuất rau - hoa - quả phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu mà Chính phủ đề ra trong giai đoạn 1999 – 2010.

Kính đề nghị Bộ KH-CN, các ban ngành hữu quan cần tiếp tục có những cơ chế, chính sách động viên hỗ trợ (về khoa học công nghệ về đất đai, xúc tiến thương mại...) cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất hoa chất lượng cao tại 1 số địa phương có điều kiện thuận lợi. ■

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI Ở ĐBSCL

TS. Nguyễn Công Thành
PGD Trung Tâm Chuyển giao TBKT, Viện Lúa ĐBSCL

I. Một số thành tựu của việc UD và CG KHCN phục vụ phát triển KTXH NT ĐBSCL:

Thời gian qua, việc ứng dụng và chuyển giao KHCN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn ĐBSCL đã có nhiều thành tựu đáng kể, đặc biệt là trong sản xuất lúa. Như chúng ta đã biết, trong nông nghiệp, lúa là cây trồng quan trọng của cả nước và phần lớn diện tích và sản lượng tập trung ở ĐBSCL. Nhờ áp dụng công nghệ mới về giống và kỹ thuật canh tác, với diện tích 4,0 triệu ha, ĐBSCL đã sản xuất gần 17 triệu tấn hay là một nửa tổng sản lượng của cả nước và cung cấp khoảng 4,5 – 5 triệu tấn hàng năm cho xuất khẩu. Những năm gần đây, nhờ áp dụng các giống lúa chất lượng cao và đặc sản vào sản xuất đã góp phần nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD/năm trong các năm 2005 và 2006 lên 1,48 tỷ trong năm 2007. Góp phần lần đầu tiên nâng giá gạo của Việt Nam lên ngang bằng với giá gạo xuất khẩu cùng phẩm cấp của Thái Lan. Ngoài ra, chuyển giao KHCN còn giúp cho ĐBSCL có sản phẩm rau màu, cây ăn trái đạt chất lượng tốt phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Đặc biệt là nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu là cá tra và cá basa cho xuất khẩu vẫn ở mức cao. Nhờ số lượng và giá thủy sản xuất khẩu tăng nên trong 7 tháng đầu năm 2006 nâng kim ngạch xuất khẩu lên gần 1,7 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2005 (*VietNamNet*, 25/07/2006). Trong nông nghiệp chúng ta còn những thành tích trong khác trong việc phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới công nghiệp hóa. v.v...

Về thành tích xóa đói giảm nghèo, ĐBSCL đã có tiến bộ đáng kể cùng với cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo tất cả 8 vùng trong cả nước đều giảm; tỷ lệ nghèo ở 4 vùng đã thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước, trong đó thấp nhất là Đông Nam Bộ (6,7%), tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long (19,5%), đồng bằng sông Hồng (21,1%), duyên hải Nam Trung Bộ (21,3%). Bốn vùng khác tuy tỷ lệ nghèo cao hơn tỷ lệ chung của cả nước, nhưng đã giảm nhiều so với năm 2002: Tây Bắc (54,4% so với 68%), bắc Trung Bộ (41,4% so với 43,9%), Tây Nguyên (32,7% so với 51,8%), Đông Bắc (31,7% so với 38,4%). (*Thanhnienvn.com.vn*, 1/04/2006).

II. Một số tồn tại trong việc thực hiện chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KHCN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn ĐBSCL

1. Mức độ chấp nhận ứng dụng KHCN được chuyển giao của nông dân còn thấp.

Theo các tài liệu của Ấn Độ thì chỉ khoảng 30 % tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyển giao được nông dân nước này chấp nhận áp dụng vào sản xuất. Ở ĐBSCL chưa có số liệu chính thức về việc này. Tuy nhiên theo nhận định của chúng tôi thấy rằng tỷ lệ này cũng không cao. Thí dụ ngay cả mô hình 3 giảm 3 tăng, rất phù hợp với điều kiện ĐBSCL, nhưng đã mấy năm liên tục chuyển giao, số nông dân áp dụng vẫn còn ở mức thấp (32,10%), diện tích trồng lúa sử dụng giống xác nhận chỉ 30,98% trong một thời gian dài cũng vẫn còn quá thấp.

2. Một số tồn tại trong hoạt động khuyến nông ở ĐBSCL

Tuy hoạt động khuyến nông có đóng góp nổi bật vào các thành tích chung nói trên, song, một số thực trạng còn tồn tại sau đây về cả phương diện chủ quan và khách quan của khuyến nông ở ĐBSCL cần phải được nhấn mạnh và tìm giải pháp khắc phục.

-Giới tính: Tỷ lệ cán bộ khuyến nông (KN) là nữ tham gia còn rất ít (chỉ có 7% cho cả cấp xã và huyện). Cần phải có chính sách động viên sự tham gia của nữ trong công tác khuyến nông.

- Về trình độ học vấn: Phần lớn cán bộ khuyến nông (CBKN) ở cấp huyện mới chỉ là Trung cấp (Trồng trọt và chăn nuôi), chiếm 73%; Cán bộ tốt nghiệp đại học (Kỹ sư) mới chỉ 27%. Trong khi đó, ở cấp xã lại càng thấp hơn, không có kỹ sư; mới chỉ có 25% Trung cấp nông nghiệp. Phần lớn CBKN cấp xã chỉ tốt nghiệp cấp 3 (37%), cấp 2 là 33% và vẫn còn 5 % cấp tiểu học. Nếu so với Ấn Độ, trình độ giáo dục của CBKN của họ là hơn một nửa tốt nghiệp đại học và khoảng 10% có học vị Tiến sĩ (Garg, 2003). Riêng kết quả điều tra ở hai tiểu bang trồng lúa chính là West Bangal và Punjab thì ở cấp huyện có 27% Kỹ sư, 46% Thạc sĩ và 27% Tiến sĩ. Còn ở cấp xã có 50% Kỹ sư và 50% Thạc sĩ.

- Một thực trạng về thu nhập của CBKN nước ta nói chung và ĐBSCL nói riêng là còn rất thấp. Theo điều tra của chúng tôi trong năm 2006, thu nhập hàng tháng của CBKN xã chỉ khoảng 27 đô la Mỹ

(USD) và cấp huyện là 69 USD. Trong khi đó, của Ấn Độ cũng tại hai vùng lúa nói trên, cấp xã là 343 USD và cấp huyện là 399 USD, và có 20 % ở cấp huyện và 40% ở cấp xã CBKN có xe ô tô riêng.

- Một thực trạng về việc áp dụng công nghệ thông tin trong công tác khuyến nông. Hiện nay khoảng 70% CBKN cấp huyện có sử dụng máy vi tính và Internet. Ở cấp xã chỉ mới 13 % có máy vi tính và trong số đó chỉ có 3 % sử dụng Internet. Hầu hết cán bộ khuyến nông xã chưa biết sử dụng thư điện tử (Email), truy cập Internet. Ở cấp huyện số này chỉ vài chục phần trăm. Đây là một thách thức lớn trong việc xây dựng “điện tử hóa văn phòng” của ĐBSCL nói chung.

* Thực trạng về những vấn đề khó khăn phải đối phó hàng ngày của CB KN các cấp thì theo kết quả điều tra ở ĐBSCL cho thấy chỉ có 15% CBKN là không gặp khó khăn trong công tác, còn lại 85% CBKN cấp xã và huyện đều phải đối phó từ một vài cho đến 11 vấn đề thường xuyên gặp phải. Những vấn đề này được xếp theo thứ tự ưu tiên là : i) Thiếu các phương tiện tập huấn (77%); ii) Thu nhập thấp (57%) ; iii) Khó khăn kinh tế gia đình (43 %); iv) Thiếu ngân sách hoạt động (35%); v) Khó khăn về phương tiện đi lại (33%); vi) Chưa được đào tạo và huấn luyện nghiệp vụ khuyến nông (32%) ; vii) Thiếu phương tiện làm việc , thông tin liên lạc như điện thoại, máy vi tính , Internet .. (25%); viii) Thiếu kinh nghiệm chuyên môn (17%); ix) Thiếu sự hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương (15%); x) Công việc quá tải (15%) và xi) Trình độ học vấn thấp của nông dân (8%).

3. Trình độ nông dân còn thấp: Các hộ nghèo tham gia dự án chuyển giao công nghệ thường thiếu vốn, trình độ nhận thức và học vấn thấp, có nhiều bà con dân tộc Khor-me chưa biết tiếng Việt nên phải cần người phiên dịch và cần có tài liệu riêng. Một bộ phận nông dân còn mang nặng tính bảo thủ, thiếu kinh nghiệm sản xuất, cộng với điều kiện tự nhiên không thuận lợi ở các vùng dự án như đất đai thường bị phèn, mặn hoặc đồng ruộng không bằng phẳng .v.v... Do đó, sản xuất trước mắt thường có hiệu quả thấp.

4. Thiếu sự quan tâm của chính quyền cơ sở: Thiếu sự quan tâm của chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp huyện và xã. Những cơ quan này thường cho rằng, nhiệm vụ chuyển giao tiên bộ kỹ thuật của các dự án xóa đói giảm nghèo là của các Viện, Trường cho nên sau khi các dự án, chương trình XDGN kết thúc, thì việc duy trì và mở rộng các TBKT hay mô hình đã được áp dụng có hiệu quả trên địa bàn cũng bị biến mất. Các trang thiết bị phục vụ cho dự án ngày một hao mòn không được củng cố và phát triển nên càng thu hẹp dần diện tích áp dụng.v.v...

5. Sự chây lười, ỷ lại vào Nhà nước của một số hộ nghèo: Theo kết quả phỏng vấn trực tiếp chính quyền một số cơ sở thì nhiều hộ nghèo dai dẳng là do chây lười lao động, ỷ lại vào Nhà nước và liêu lĩnh trong việc sử dụng nguồn vốn được cấp để xóa đói giảm nghèo. Ví dụ: có hộ được cấp bò thì bán bò để tiêu xài, cấp giống để làm mô hình thì sạ theo ý của mình (đục lỗ tăng lượng giống gieo sạ hơn gấp đôi), trồng rau thì tự ý nhổ ăn(!), xây dựng nhà tình thương thì tỏ ra vô trách nhiệm với những người đến giúp xây dựng nhà tình thương.v.v...

III. Một số ý kiến đóng góp về thực hiện chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển KT-XH nông thôn ĐBSCL

Nhằm khắc phục những khó khăn, tồn tại nêu trên, góp phần thúc đẩy và mở rộng mô hình ứng dụng KHCN được chuyển giao, chúng tôi có một số đề nghị sau đây:

1. Tăng cường năng lực hệ thống khuyến nông các cấp đặc biệt cấp xã và huyện.

- Tăng cường lực lượng và nâng cao trình độ CBKN: Chính quyền các cấp cần thực hiện Nghị Định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 của Chính Phủ về công tác khuyến nông-khuyến ngư, xóa ấp, xã trắng chưa có CB và CTV khuyến nông (một số tỉnh ở ĐBSCL hiện nay ở xã, ấp chưa có CBKN theo NĐ 56 của CP); chú ý nâng cao mức thu nhập cho CBKN các cấp, đặc biệt là xã và huyện.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang bị cho công tác khuyến nông: Đầu tư nhiều hơn về cơ sở vật chất kỹ thuật cho huấn luyện, đào tạo, phương tiện thông tin như máy vi tính , Internet, điện thoại, phòng làm việc và tiếp xúc nông dân...

- Có chiến lược lâu dài quy hoạch đào tạo CBKN các cấp có chuyên môn về kỹ thuật và khuyến nông: Trước mắt cần có quy hoạch và kế hoạch đào tạo gấp lực lượng CBKN cấp huyện và xã để bổ sung lực lượng này ở địa phương. Ưu tiên học sinh tốt nghiệp đại học, trung cấp và cấp 3.

- Song song với đào tạo về kỹ năng khuyến nông cần có kế hoạch trước mắt và lâu dài đào tạo về công nghệ thông tin cho tất cả CBKN các cấp, cần đề ra tiêu chuẩn công nghệ thông tin cho từng cấp xã, huyện và tỉnh mà CBKN phải đạt cho giai đoạn từ nay đến năm 2010.

- Khắc phục những vấn đề khó khăn khác mà CBKN đã trình bày qua kết quả điều tra vừa được đề cập ở phần trên.

2. Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KHCN phù hợp với đặc điểm DBSCL.

Việc lựa chọn để phát triển ứng dụng KHCN cho từng vùng cụ thể phải dựa vào phương hướng sau: Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa canh, căn cứ vào đặc điểm và thế mạnh về kinh tế-xã hội và tự nhiên của vùng dự án để xây dựng cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển đổi thích hợp. Vì vậy, TBKT hay mô hình mới phải đảm bảo (i) Có hiệu quả kinh tế hơn hẳn mô hình truyền thống hiện có, (ii) Đảm bảo phù hợp điều kiện tự nhiên, ruộng đất của vùng dự án (vùng phèn, mặn, đất lầy thụt...), (iii) Đảm bảo phù hợp điều kiện kinh tế-xã hội của vùng dự án và từng hộ nông dân (thu nhập thấp, vốn ít...), (iv) Đảm bảo phù hợp trình độ dân trí của địa phương (với một tỷ lệ nhất định nông dân còn bảo thủ, sợ rủi ro, ngại phức tạp, thích đơn giản và nhanh gọn...) và (v) Đảm bảo phù hợp truyền thống và tập quán văn hoá của người dân vùng dự án (đặt trọng tâm thuyết phục –mưa dầm thấm lâu; mắt thấy, tai nghe, cầm tay chỉ việc, tự nguyện).

- Tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển KHCN có sự tham gia của nông dân, chú ý nghiên cứu khía cạnh thị trường và lắng nghe ý kiến của người nông dân và đại diện nhân dân địa phương.

- Phát huy vai trò nông dân sản xuất giỏi làm hạt nhân nhân rộng mô hình mới.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao KHCN, giao chỉ tiêu cụ thể cho từng loại tiến bộ kỹ thuật. (Thí dụ như phân đấu đến năm 2010, tỉnh trồng lúa phải đạt ít nhất 60 % diện tích (DT) áp dụng 3 giảm 3 tăng và 70 – 80% DT áp dụng giống lúa cấp xác nhận, số hộ nông dân đưa lúa đi sấy đạt 70% .v.v...)

3. Phát triển quan hệ giữa các cơ quan khoa học và cơ quan khuyến nông.

- Thông tin hai chiều giữa cơ quan nghiên cứu và khuyến nông để giúp khuyến nông nắm được tình hình ứng dụng KHCN đã phát triển từ các Viện/trường để lựa chọn cho việc chuyển giao.

- Phản hồi của cán bộ khuyến nông và nông dân giúp các cơ quan nghiên cứu thấy được những tồn tại của công nghệ mới cũng như nhu cầu mới để phát triển và điều chỉnh cho phù hợp từng thời điểm và điều kiện cụ thể.

- Phối hợp hành động trong việc chuyển giao công nghệ, đào tạo, tập huấn và xây dựng mô hình trình diễn ứng dụng KHCN trên đồng ruộng của nông dân.

4. Sự quan tâm và phối hợp chặt chẽ của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp ở địa phương.

- Phối hợp để cho việc chuyển giao công nghệ trong vùng dự án có hiệu quả cao trong thời gian tiến hành dự án.

- Phối hợp và định rõ trách nhiệm thực hiện, tham gia chuyển giao công nghệ và nhân rộng mô hình sau khi dự án chuyển giao kết thúc. Trách nhiệm của chính quyền và các đoàn thể địa phương ở giai đoạn trước, trong và sau khi dự án kết thúc.

- Phối hợp trong việc phân loại hộ nghèo, lựa chọn hộ tham gia dự án, tìm ra nguyên nhân nghèo đói, lập danh sách theo tiêu chuẩn mới và có chính sách đất đai phù hợp, chuyển đổi ngành nghề và tích tụ ruộng đất theo hướng sản xuất lớn và hợp tác hoá kích thích ứng dụng TBKT mới.

- Cán bộ, đảng viên xung phong, gương mẫu đi đầu thực hiện áp dụng mô hình ứng dụng KHCN vào sản xuất.

5. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia chuyển giao ứng dụng KHCN và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyển giao/khuyến nông

- Có chính sách khuyến khích sự tham gia chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp nhà nước cũng như tư nhân. Các hoạt động có thể tổ chức như tham quan trình diễn mô hình mới làm ăn có hiệu quả trong nông nghiệp, hội thảo áp dụng các tiến bộ mới về giống, quy trình kỹ thuật, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) ...

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia và tổ chức các hội thảo, diễn đàn, hội thi để phổ biến áp dụng CN mới trên thực tế đồng ruộng hoặc trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt là các phương tiện truyền thông hiện đại.

- Khuyến khích doanh nghiệp tài trợ, đỡ đầu các hợp tác xã (HTX), câu lạc bộ (CLB), tổ nhóm sản xuất, ứng dụng mô hình sản xuất mới có hiệu quả và các hoạt động xây dựng nông thôn mới. Phối hợp với cơ quan chuyển giao trong việc đánh giá và khảo nghiệm công nghệ mới trước khi chuyển giao.

6. Tăng khả năng tiếp cận KHCN của nông dân

Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình NÔNG THÔN MIỀN NÚI

- Nông dân muốn sản xuất có hiệu quả và nắm bắt được các hiểu biết thông thường về cách bón phân, áp dụng thuốc BVTV và các kỹ thuật khác phải có trình độ tối thiểu là tốt nghiệp cấp 2 trở lên. Thế nhưng, trình độ học vấn của nông dân ĐBSCL nói chung còn rất thấp. Một điều tra ngẫu nhiên ở 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang cho thấy nông dân có trình độ từ cấp 2 trở xuống vẫn còn rất cao (72%), cấp 3 mới chỉ 26% và đại học còn rất thấp (2%).
- Các điều kiện khác là nông dân cần phải có vốn, hoặc tín dụng hỗ trợ từ ngân hàng. Nông dân sản xuất nhỏ hoặc nông dân nghèo thường thiếu vốn, nhưng sự hỗ trợ từ ngân hàng ở ĐBSCL còn rất thấp. Kết quả điều tra của chúng tôi năm 2005 về tỷ lệ hộ nông dân được vay vốn ngân hàng ở ĐBSCL rất thấp (chỉ có 8%). Trong khi đó ở vùng sản xuất lúa xuất khẩu của Ấn Độ tỷ lệ này là 36% (Nguyễn và Singh (2006)).
- Đây mạnh chất lượng các hoạt động tập huấn như tăng số lượng ngày và đưa các nội dung kinh tế và thị trường, tổ chức WTO vào tập huấn nông dân.
- Tăng khả năng cho vay của ngân hàng, mở rộng các hình thức tín dụng (Tín dụng theo kiểu giúp người nghèo theo mô hình của Bangladesh) và đổi mới chính sách tín dụng.
- Có chiến lược trước mắt và lâu dài cải thiện trình độ học vấn cho người dân, đào tạo lao động có tay nghề và tạo việc làm cho người nghèo. Có ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Khơ-me nghèo.
- Tăng ngân sách cho việc tập huấn về kỹ thuật và đào tạo ngắn hạn cho người nông dân để nâng cao kiến thức, thay đổi hành vi và tập quán lạc hậu.

7. Xây dựng quy chế nâng cao trách nhiệm và bổn phận của hộ nghèo được hưởng lợi từ các dự án chuyển giao KHCN:

Ví dụ một số quy chế lựa chọn hộ tham gia, hưởng quyền lợi và trách nhiệm đối với việc mở rộng việc xóa đói, giảm nghèo cho các hộ khác trong những năm sau như sau:

a/ Đối với hộ tham gia mô hình trồng lúa CLC và lúa giống phải sạch hàng và áp dụng đúng quy trình thâm canh tổng hợp 3 giảm 3 tăng đã được tập huấn:

+ Trường hợp không sạch hàng thì phải trả lại số lượng giống đã được cấp phát khi thu hoạch cho những hộ khác tham gia. Những hộ nào đã và chưa đăng ký tham gia nếu thực hiện thêm diện tích sạch hàng và áp dụng quy trình 3 giảm 3 tăng thì được cấp thêm vật tư do chuyển từ những hộ không thực hiện đúng cam kết sang.

+ Để đảm bảo việc mở rộng mô hình qua từng vụ, những hộ đã tham gia và hưởng lợi từ vụ trước vụ sau phải tiếp tục duy trì và dự án khuyến khích hỗ trợ giống và vật tư chi tính cho diện tích tăng thêm mà thôi. Ví dụ, vụ ĐX 07-08 hộ A tham gia 5 công, sang vụ HT nếu được chọn tham gia phát triển mô hình thì phải làm nhiều hơn diện tích cũ (tức là 6 công trở lên) và chỉ hỗ trợ vật tư cho số diện tích tăng thêm này.

b/ Để phát triển việc xóa đói giảm nghèo cho các hộ khác, cơ quan chuyển giao và UBND xã thống nhất đề ra quy chế như sau:

+ Đối với hộ nhận nuôi bò: có trách nhiệm đóng góp vào “quỹ phát triển xóa đói giảm nghèo” của xã mỗi tháng ít nhất 30 ngàn đồng cho đến khi đủ giá trị của con bò (5 triệu đồng).

+ Đối với cá nhân và nhóm nhận kinh doanh máy gặt đập liên hợp sẽ đóng góp mỗi vụ khoảng 17% giá trị máy GDLH vào “quỹ phát triển xóa đói giảm nghèo” của xã cho đến khi hoàn thành đủ giá trị này.

+ Các loại máy móc thiết bị khác có giá trị tương đối lớn như: Máy sấy lúa, Máy xới đất cũng được áp dụng tương tự máy GDLH.

8. Đổi mới cơ chế quản lý chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KHCN

- Công tác tổ chức lựa chọn, đề xuất dự án phải đảm bảo lựa chọn được cá nhân và đơn vị chuyển giao có đủ mây chữ T sau đây: Trách nhiệm, Tâm huyết, Tâm cở, Tín nhiệm, Tình cảm (với nông dân và người nghèo), Trí tuệ và Trung Thực.

- Áp dụng tiêu chuẩn mới thống nhất về phụ cấp chủ nhiệm dự án và người tham gia

- Có cơ chế quản lý gọn nhẹ và hiệu quả từ Trung Ương đến địa phương.

- Áp dụng cơ chế thoáng nhưng đảm bảo hiệu quả nguồn kinh phí chuyển giao KHCN.

- Cấp phát kịp thời kinh phí theo nội dung và thời gian của dự án.

Đề nghị có sự quan tâm từ các ngành chức năng, chính quyền các cấp và tổ chức khuyến nông từ trung ương đến địa phương nhằm có giải pháp khắc phục những thực trạng còn tồn tại và thực hiện các đề nghị trên đây tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao KHCN ngày càng hiệu quả, đóng góp thiết thực cho sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. ■

**BÁO CÁO THAM LUẬN
CỦA CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRỰC TIẾP THỤ HƯỞNG**

**CUNG CẤP THÔNG TIN KHCN PHỤC VỤ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO,
NÂNG CAO DÂN TRÍ, GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KTXH
TẠI XÃ AN VIỄN, TRẢNG BOM, ĐỒNG NAI**

Trương Quốc Chí

***Cán bộ phụ trách Điểm Thông tin KH-CN
xã An Viễn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai***

I. Đầu tư xây dựng Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã An Viễn

Tháng 4 năm 2004, dự án “*Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn các Huyện tỉnh Đồng Nai*” bắt đầu triển khai thực hiện tại xã An Viễn, cùng lúc với 11 xã khác thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Dự án xây dựng cho An Viễn một “Điểm thông tin Khoa học và Công nghệ”; tại thời điểm ấy, An Viễn thuộc xã đặc biệt khó khăn của tỉnh được Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ thực hiện Dự án.

Dự án được Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đồng Nai, Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận chủ trương và ủng hộ, tạo điều kiện thuận lợi để Sở Khoa học và Công nghệ triển khai; Trên cơ sở nguồn lực thông tin KHCN của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chuyên giao, Điểm Thông tin KH&CN xã An Viễn được Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng hoàn chỉnh; nhiều ứng dụng công nghệ thông tin được nghiên cứu chọn lọc áp dụng trong vận hành và quản lý Điểm; nhiều thông tin khoa học - công nghệ mới được cập nhật đáp ứng yêu cầu sử dụng của cư dân địa phương. Cụ thể Điểm được xây dựng ban đầu gồm các nội dung chính sau:

Nguồn lực thông tin KHCN được trang bị, gồm có:

+ 01 “Thư viện Điện tử Công nghệ nông thôn” gồm các cơ sở dữ liệu chính (CSDL), như: CSDL công nghệ nông thôn toàn văn với gần 20.000 công nghệ, tài liệu; CSDL 200 chuyên gia và tổ chức tư vấn thuộc các lĩnh vực giống, cây, con, phân bón, thú y, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, v.v ...; CSDL phim công nghệ nông thôn với gần 120 phim về kỹ thuật nuôi trồng và phòng trừ bệnh cho động, thực vật các loại;

+ Trang thông tin điện tử (Website) xã An Viễn trên Internet để truy cập thông tin yêu cầu từ mạng Internet và chia sẻ thông tin xã An Viễn, như giới thiệu sản phẩm địa phương, thông tin kinh tế-xã hội xã, cung cấp thông tin giá cả thị trường nông sản, tình hình thời tiết dịch bệnh hàng tuần cho bà con nông dân; đồng thời cung cấp chia sẻ nhiều thông tin về các ứng dụng và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn của xã An Viễn nói riêng và các địa phương khác trên cả nước nói chung. Địa chỉ website xã An Viễn: <http://www.dost-dongnai.gov.vn/anvien>

Về trang thiết bị:

Thư viện điện tử của xã bao gồm 2 bộ máy vi tính; 1 máy in lazer; 1 bộ ổn áp nguồn và lưu điện; 1 máy chụp hình kỹ thuật số; các trang bị văn phòng khác như bàn, ghế tủ đựng tài liệu; đặc biệt Điểm được trang bị phần mềm Văn phòng điện tử (M-

Office), liên thông 2 chiều trên Internet với Trung tâm tích hợp dữ liệu của Sở KH&CN nhằm đảm bảo cung cấp thông tin KHCN theo yêu cầu được tức thời và phục vụ công tác quản lý, như báo cáo hoạt động hàng tuần của Điểm, trao đổi hướng dẫn các yêu cầu công nghệ và kỹ thuật trong khắc phục sự cố, bảo quản, cập nhật thông tin v.v.... Phần mềm chữ ký điện tử cũng được cài đặt để cán bộ phụ trách Điểm sử dụng trong quá trình trao đổi thông tin với Trung tâm tích hợp dữ liệu Sở nhằm, góp phần thực hiện hiệu quả quản lý chất lượng an toàn thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001 mà Sở đang thực hiện.

Về đào tạo cán bộ phụ trách Điểm:

Để có thể chủ động trong vận hành, duy trì hoạt động, mỗi điểm thông tin xã có 2 đồng chí cán bộ được đào tạo về kỹ thuật, công nghệ, gồm: đào tạo kỹ năng khai thác, cập nhật thông tin KHCN theo yêu cầu từ thư viện điện tử; cách cung cấp thông tin theo yêu cầu cho người dân, cơ quan, ban ngành, đoàn thể thuộc xã; cách sử dụng, bảo quản và kỹ thuật chụp hình qua máy chụp hình kỹ thuật số; khai thác và cập nhật thông tin trên Internet; cách sử dụng phần mềm Văn phòng điện tử (M-Office), phần mềm Chữ ký điện tử và các phần mềm ứng dụng khác...; cách thu thập, xử lý, biên tập thông tin KHCN, các tin hoạt động địa phương... để upload trên Website xã; cách xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm của Điểm v.v....

Cán bộ phụ trách Điểm Thông tin KHCN được lãnh đạo xã trực tiếp quản lý, chỉ đạo, phân công thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn về chuyên môn của Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN - Sở Khoa học và Công nghệ.

II. Nội dung hoạt động Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã An Viễn:

Sau thời gian đầu tư xây dựng, Điểm Thông tin KH&CN xã An Viễn đi vào các nội dung hoạt động gồm:

- ***Cung cấp thông tin:*** Từ Thư viện điện tử công nghệ nông thôn, Internet, Điểm cung cấp tất cả các loại thông tin KHCN cho người dân theo yêu cầu. Hình thức cung cấp có thể là phô-tô các thông tin KHCN trên giấy, chép trên đĩa CD, hoặc chiếu phim, hoặc phát thanh trên đài phát thanh xã mỗi ngày. Ngoài đối tượng cung cấp là nông dân sản xuất, cư dân, Điểm còn chọn lọc thông tin có nội dung phù hợp để cung cấp cho các buổi họp triển khai các chương trình sản xuất, các phong trào; cung cấp thông tin cho lãnh đạo vv...

Các thông tin yêu cầu cung cấp thường là các thông tin về kỹ thuật sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phòng trừ dịch hại v.v.... Một số hộ nông dân sau khi được cung cấp thông tin đã mạnh dạn đầu tư xây dựng mô hình sản xuất mới, như Điểm xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom với đàn dê được các hộ nông dân đầu tư nuôi dựa vào kỹ thuật nuôi dê do Điểm thông tin KHCN xã Sông Trầu cung cấp.

Cách cung cấp thông tin như trên có hiệu quả rất cao trong việc tuyên truyền và sử dụng thông tin của thư viện điện tử;

Trong quá trình cung cấp thông tin cho người dân, Điểm Thông tin KHCN sẽ báo cáo các thông tin yêu cầu mà Điểm không tìm thấy trong thư viện cho Sở KH&CN để trợ giúp tìm kiếm và cung cấp nhanh nhất cho người yêu cầu.

- ***Upload thông tin trên Website xã:*** Các thông tin thời dự về hoạt động của HĐND, UBND, Đoàn thể, ban ngành của xã được biên soạn upload lên website, trung bình mỗi tuần từ 1 đến 2, 3 tin.

Định kỳ 6 tháng, rà soát cập nhật bổ sung toàn bộ thông tin trên trang web.

- **Báo cáo tuần và nhận thông tin từ Sở KH&CN:** Hàng tuần báo cáo kết quả hoạt động của Điểm cho Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN-Sở KH&CN, như tình hình thiết bị, số lượt người dân yêu cầu thông tin, số lượng các phim khoa học, công nghệ nông thôn toàn văn cung cấp theo yêu cầu; số lượng thông tin upload lên website của xã; số thông tin tuyên truyền, giới thiệu qua hệ thống phát thanh xã; các lần chiếu phim khoa học cho người dân xem; các thông tin yêu cầu giải đáp...;

Trung bình mỗi tuần, Điểm Thông tin An Viễn nhận được từ 2 đến 4 phim công nghệ nông thôn của Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN - Sở KH&CN. Các phim này có nội dung chất lượng và thiết thực cho sản xuất nông nghiệp trong tỉnh; Điểm cập nhật vào CSDL phim công nghệ nông thôn để cung cấp khi có yêu cầu.

III. Ưu điểm của mô hình Điểm Thông tin KHCN xã/phường tỉnh Đồng Nai:

Điểm Thông tin KHCN xã An Viễn cũng như các Điểm khác được Sở KH&CN đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh có các ưu điểm sau:

- Điểm thông tin KHCN xã/phường là mô hình được hầu hết lãnh đạo các cấp, nhà khoa học đánh giá cao, xem đó là nguồn tài nguyên thông tin khoa học-công nghệ quý báu cần được khai thác để cung cấp kiến thức, giải pháp kỹ thuật, đặc biệt cho sản xuất và đời sống vùng nông thôn;

- Khai thác, tìm kiếm thông tin trong các CSDL của thư viện điện tử công nghệ nông thôn dễ dàng; nguồn thông tin phong phú, đa dạng; dễ hiểu và dễ sử dụng;

- Nguồn thông tin công nghệ nông thôn được Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN - Sở KH&CN bổ sung hàng tuần với số lượng từ 2 đến 4 phim. Từ lúc ban đầu chỉ có 117 phim, nay đã có tới trên 700 phim về công nghệ nông thôn; ngoài ra còn có hàng nghìn phim KHCN và các thông tin khoa học mới nhất từ các Tạp chí khoa học nổi tiếng thế giới được dịch và biên tập, upload trên website Sở KHCN, mà website xã An Viễn là module thuộc website Sở nên có thể đọc và download dễ dàng để cung cấp khi có yêu cầu.

- Thông tin yêu cầu nếu không có trong thư viện điện tử, hoặc có nhưng chưa phù hợp sẽ được Điểm báo cáo qua mạng cho Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN Đồng Nai kịp thời tìm kiếm cung cấp thỏa mãn cho người có yêu cầu trong thời gian nhanh nhất. Đây là đặc điểm lớn có tính kích thích phát triển nguồn lực thông tin nhằm đảm bảo thông tin khoa học và công nghệ.

- Gần đây, để thông tin trao đổi 2 chiều được tin cậy và bảo mật khi cần thiết, phần mềm mã hóa dữ liệu và chữ ký điện tử (Encryptsign) cũng đã được cài đặt và hướng dẫn cán bộ Điểm xã An Viễn thực hiện tốt trong mọi thông tin trao đổi với Sở, như Báo cáo hàng tuần của Điểm, các đề nghị, thông báo... gửi về Sở đều có chữ ký điện tử của cán bộ phụ trách Điểm.

- Các thông tin do cán bộ Điểm cập nhật lên website của xã mình được Sở KH&CN trả nhuận bút theo các văn bản hướng dẫn về kinh phí chi cho việc tạo lập thông tin điện tử. Đây là điều kiện thuận lợi, kích thích cán bộ phụ trách Điểm phát triển các thông tin trên website xã đạt chất lượng, cũng như cung cấp thông tin KHCN cho cư dân ngày càng nhiều hơn, tức hoạt động các Điểm ngày một hiệu quả hơn.

- Cán bộ Điểm Thông tin KHCN xã An Viễn cũng như các xã khác trong quá trình sinh hoạt, trao đổi thông tin với nhau đã hình thành mạng lưới các thành viên thông tin KHCN. Cán bộ Điểm thông tin được dự họp mặt cuối năm nhân lễ tổng kết và được Sở KHCN bình xét thi đua hàng năm. Được Sở cử dự các Hội nghị có nội dung liên quan đến Điểm và tạo điều kiện tham quan học tập các địa phương khác.

- Ưu điểm cuối cùng nhưng rất quan trọng, đó là sự quan tâm hỗ trợ của Sở Khoa học và Công nghệ, trong đó có Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN, đơn vị trực tiếp đào tạo, lắp đặt, hòa mạng, hướng dẫn sử dụng, bảo quản, sửa chữa và hỗ trợ mọi mặt về kỹ thuật, công nghệ cho Điểm An Viễn duy trì và phát triển mãi từ năm 2004 cho đến hiện nay.

IV. Hiệu quả đạt được của Điểm Thông tin KHCN xã An Viễn:

Đến nay, sau gần 4 năm đi vào hoạt động, hiệu quả mà mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ tại các xã nói chung và xã An Viễn nói riêng có thể khẳng định như sau:

+ Người dân được tiếp thu những thành tựu về khoa học - kỹ thuật trong và ngoài nước, chia sẻ được những kinh nghiệm và ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn trong nước, nâng cao tầm nhận thức đến với người dân về tác động của khoa học và công nghệ cũng như những truyền thống, văn hóa của các dân tộc mọi miền tổ quốc; thay đổi những phương thức canh tác truyền thống, chuyển sang ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào trong sản xuất, chăn nuôi, chế biến và bảo quản sau thu hoạch, đã giúp cho bà con nông dân thay đổi cách nhìn và những suy nghĩ cục bộ như trước đây;

+ Chưa hề được mọi thông tin qua Internet xã; người nông dân khi thu hoạch nắm bắt được giá cả sản phẩm của mình; Rao bán sản phẩm của mình trên Internet; hình thành những câu lạc bộ trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn có tính văn hóa, văn minh cao. Người dân mạnh dạn đầu tư trong sản xuất nông nghiệp khi có được công nghệ-kỹ thuật nắm bắt rõ từ thư viện điện tử.

+ Tiếp cận nhanh những thông tin mới nhất trong cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng; không có điều kiện xem thời sự trong và ngoài nước trên truyền hình, thì cũng xem được qua trang thông tin điện tử của xã được nối kết trực tiếp với trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai trên Internet.

+ Người nông dân lần đầu được tiếp xúc với công nghệ thông tin hiện đại do mô hình cung cấp, bản thân họ có được niềm tự hào và tin tưởng vào chủ trương đường lối phát triển nông nghiệp nông thôn của Đảng và Nhà nước; tự tin trong sản xuất, ổn định và phát triển đời sống nông thôn.

+ Thông tin khoa học và công nghệ đã đến được tận người dùng tin cuối cùng, bỏ qua khâu trung gian, làm cho người dân có đủ thông tin cần thiết để giải quyết công việc của mình một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tạo ra cơ hội cho nông dân tiếp cận và hưởng thụ văn hóa, giáo dục trong nước và quốc tế một cách bình đẳng như người dân sống ở thành thị; Có thể nói, Điểm Thông tin KH&CN đã có một phần đóng góp trong việc xóa đói giảm nghèo về tri thức cho người dân xã An Viễn.

+ Mạng lưới thông tin KH&CN tình hình thành và có triển vọng, tạo điều kiện hơn nữa cho An Viễn trong chia sẻ thông tin phục vụ phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương mình.

V. Kiến nghị và Kết luận:

Kiến nghị:

Nhân dịp được tham luận tại Hội nghị hôm nay, để giúp cho An Viễn nói riêng và các Điểm Thông tin KHCN khác trên địa bàn tỉnh nói chung được tiếp tục duy trì và phát triển hơn nữa, tôi xin kiến nghị một số nội dung như sau:

- Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN - Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của một Trung tâm tích hợp, điều độ hoạt động các Điểm;

- Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và Thành phố Biên Hòa nghiên cứu giúp đỡ UBND các xã trong việc cân đối kinh phí hàng năm để các Điểm hoạt động hiệu quả hơn nữa. Bên cạnh đó, UBND các xã có Điểm Thông tin KHCN, hơn ai hết chủ động khắc phục mọi khó khăn, phân công cán bộ chuyên trách cho Điểm Thông tin KHCN của xã mình.

Kết luận:

Tính đến nay, Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã An Viễn đã hoạt động được 4 năm, khẳng định mô hình này hoạt động tốt, thực sự có ích và cần thiết đối với người dân địa phương. Người dân lúc đầu tuy còn nhiều e ngại với việc ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác thông tin, nhưng sau một thời gian tiếp xúc và khai thác thông tin qua mô hình này, cảm giác e ngại đó dần được thay thế bởi sự say mê và ngạc nhiên bởi những hiệu quả đặc biệt mà nó đem lại. Những thông tin của Điểm TTKH&CN xã cung cấp phần nào đã tác động tích cực đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tại địa phương. Mô hình này cũng giúp cho cán bộ và nhân dân trong xã được tiếp cận thường xuyên hơn với công nghệ thông tin, có tác dụng rất nhiều trong việc phổ cập tin học cho cán bộ và nhân dân trong xã. Trong tương lai, chắc chắn Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã sẽ là một địa chỉ tin cậy của nhân dân trong xã khi họ có nhu cầu về thông tin khoa học công nghệ phục vụ sản xuất và sinh hoạt. ■

**BÁO CÁO CỦA CHỦ HỘ SAU KHI THAM GIA DỰ ÁN KHOA HỌC
“Xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất vùng chiêm trũng kém hiệu quả
sang nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh bền vững
tại huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ”**

**Dương Văn Tôn- 60 tuổi
Xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ**

Đánh giá về tình hình chung về nuôi trồng thủy sản của địa phương trước khi có dự án:

Điều Lương là một xã miền núi thuộc vùng hạ huyện Cẩm Khê có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 142 ha, trong đó ao chuyên cá là 36,8ha, Diện tích chiêm trũng có chuyển đổi cấy 1 vụ lúa chiêm xuân và nuôi thêm 1 vụ cá mùa 115,4 ha. Môi trường nước trong sạch không bị ô nhiễm, được đánh giá phù hợp cho phát triển thủy sản. Hơn thế nữa đó là nhân dân có truyền thống và kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản, nghề sản xuất cá giống và nuôi cá thương phẩm đã có từ lâu đời đã góp phần không nhỏ trong phát triển kinh tế và tạo nguồn thu nhập cho nhiều hộ dân nơi đây.

Với một vị trí địa lý, giao thông thuận tiện đã tạo điều kiện tốt cho việc tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên thị trường trong và ngoài huyện.

Trong những năm gần đây nhiều hộ nông dân trong vùng chiêm trũng đã mạnh dạn đầu tư vốn tự có, vốn vay ngân hàng để đầu tư đào đắp bờ vùng, đắp phen lưới chắn, cống tiêu, giống, thức ăn... nhằm chuyển đổi sang chuyên nuôi cá hoặc 1 lúa + 1 cá có lãi gấp nhiều lần so với trồng lúa. Chính vì vậy, xã xác định chăn nuôi thủy sản là thế mạnh cần tập trung chỉ đạo. Xác định lấy nuôi trồng thủy sản là khâu đột phá để phát triển kinh tế nông nghiệp.

Báo cáo của địa phương về công tác dồn đổi ruộng đất nông nghiệp thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU của tỉnh ủy Phú Thọ cuối năm 2007 đã khẳng định thành công lớn nhất của địa phương trong những năm qua là cấp ủy, chính quyền xã đã tập trung nhiều công sức tuyên truyền quán triệt Nghị quyết 18 của tỉnh ủy về dồn đổi ruộng đất một cách nghiêm túc, kịp thời, sâu rộng đến khu dân cư. Xây dựng kế hoạch, phương án dồn, đổi ruộng đất, tổ chức cho các hộ nông dân bàn bạc dân chủ, tạo được sự nhất trí, đồng thuận cao, được nhân dân đồng tình ủng hộ, bước đầu có tác dụng tốt về chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, thuận lợi cho việc canh tác, thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên phong trào phát triển thủy sản của xã trong những năm gần đây phần lớn mới quan tâm đến mở rộng diện tích; Chưa chú trọng tới đầu tư thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác chăn nuôi; hình thức nuôi quảng canh còn nhiều, đối tượng nuôi chủ yếu là cá truyền thống, chất lượng không cao, tỉ lệ xen ghép và mật độ nuôi thả chưa hợp lý với từng loại hình mặt nước, công tác phòng bệnh chưa được quan tâm chú trọng. Do vậy năng suất nuôi trên các loại hình mặt nước còn thấp, bình quân toàn xã mới chỉ đạt ở mức 2 tấn/ha, hiệu quả kinh tế chưa cao.

Trước tình hình trên, để thay đổi nhận thức của người dân, cần phải xây dựng các mô hình chăn nuôi thủy sản có áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đầu tư thâm canh để tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và mang tính bền vững, trên cơ sở đó, tổ chức nhân dân trong xã thăm quan học tập và áp dụng ra sản xuất. Được sự nhất trí của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ, UBND huyện Cẩm Khê, Phòng kinh tế đã thẩm định, khảo sát chọn Điều Lương tham gia thực hiện dự án khoa học “*xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất vùng chiêm trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh bền vững tại huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ*”. Thời gian thực hiện dự án là 30 tháng, bắt đầu từ tháng 6/2006 đến tháng 12/2008.

Quy mô dự án thực hiện tại địa phương là 3 ha nuôi cá,

Để có những mô hình thực sự có hiệu quả kinh tế, giúp cho việc nghiên cứu DA đạt yêu cầu đặt ra, đồng thời phản ánh đúng thực trạng đầu tư của các hộ, công tác điều tra, khảo sát, lựa chọn địa điểm được chỉ đạo thực hiện một cách nghiêm túc. Cụ thể là UBND xã đã cùng với Ban Quản lý Dự án (BQLDA) huyện tổ chức họp bàn với các khu để lựa chọn ra các chủ hộ đủ tiêu chuẩn tham gia dự án, đồng thời thông qua nội dung DA về các tiêu chí cần và đủ để triển khai thực hiện. Yêu cầu các chủ hộ đăng ký tham gia làm đơn. Trên cơ sở đơn của từng hộ, BQLDA tiến hành đi kiểm tra thực tế về các điều kiện cụ thể đối với từng ao nuôi nhằm đảm bảo các yêu cầu đặt ra, ngoài ra điều kiện kinh tế của chủ hộ cũng được BQLDA quan tâm khảo sát xem chủ hộ có khả năng đối ứng vật tư nguyên liệu thực hiện dự án hay không. Sau khi thỏa mãn các yêu cầu trên, BQLDA và UBND xã tiến hành ký hợp đồng thực hiện với từng hộ được chọn tham gia.

Qua kết quả lựa chọn địa điểm triển khai năm nay xã Điều Lương có 6 hộ tham gia. Các hộ được chọn tham gia đều có đủ điều kiện thực hiện DA, các hộ đều là hội viên chi hội phát triển thủy sản của xã, có tiềm lực kinh tế, nhân lực lao động, có diện tích chuyển đổi lớn, ao nuôi được thiết kế đào đắp bảo đảm các yêu cầu đặt ra. Các hộ tham gia đều có tinh thần hăng say, nhiệt tình, có trách nhiệm với dự án, sẵn sàng huy động tiềm lực kinh tế của gia đình đầu tư chăn nuôi lợn để tạo nguồn phân bón cho ao, tạo thức ăn tự nhiên cho cá.

Mục tiêu phấn đấu mô hình cá xen ghép đạt trên 7 tấn cá/ha, thu nhập 1 ha canh tác đạt trên 70 triệu đồng/ha/năm.

Xác định đây là dự án quan trọng, bản thân tôi cũng như các chủ hộ tham gia luôn tích cực tham gia buổi họp, tập huấn của BQLDA. trên cơ sở đó áp dụng đúng vào quá trình thực hiện. Tuân thủ nghiêm túc các nội dung triển khai của BQLDA. Chính vì vậy sau 6 tháng nuôi, cuối tháng 10/2007, UBND huyện Cẩm Khê phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, mời VP Chương trình “Nông thôn và Miền núi” - Bộ KH&CN tiến hành nghiệm thu mô hình nuôi cá thực hiện trên địa bàn xã trong đó có gia đình tôi. Kết quả nghiệm thu: sản lượng cá đạt 6.796 kg, quy ra 1 ha đạt :11,32 tấn.

Qua quá trình thực hiện dự án năm 2007, tại Địa phương tôi có một số nhận xét sau: Dự án đã triển khai đúng tiến độ. Các hộ tham gia mô hình chúng tôi được dự án hỗ trợ đầy đủ về mặt kinh phí theo thuyết minh, công tác giải ngân cấp phát vật tư nguyên liệu để thực hiện dự án luôn được BQLDA thực hiện nhanh chóng, kịp thời và đúng quy định. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp các hộ chúng tôi thực hiện dự án đạt kết quả cao.

Ngoài ra chúng tôi còn được tham gia nhiều hội nghị quan trọng về triển khai dự án của huyện và dự các buổi tập huấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản.

Được xây dựng mô hình nuôi cá xen ghép theo hướng thâm canh bền vững. Từ đó giúp chúng tôi chăn nuôi cá có hiệu quả rất cao, vượt xa so với những năm trước khi chưa có dự án.

Kết quả thực hiện mô hình cá tại xã năng suất cá của các hộ bình quân đều đạt 7,0 tấn/ha; cho thấy tất cả các điểm nuôi đều thu được hiệu quả cao từ 80 – 110 triệu đồng/ha. Trừ chi phí đầu tư công và lãi đạt từ 30 – 50 triệu đồng/ha.

Việc thực hiện thành công mô hình trên đã làm thay đổi tập quán chăn nuôi cũ lạc hậu, bảo thủ của đồng bào nhân dân địa phương tôi mà lâu nay họ vẫn quen làm theo kinh nghiệm, ít áp dụng các thành tựu KHKT trong nuôi cá.

Tạo ra những điển hình chăn nuôi với quy mô lớn, theo hướng trang trại, nâng cao được nhận thức của phần lớn người chăn nuôi, thay đổi trình độ thâm canh, kích thích đầu tư trong chăn nuôi thủy sản.

Cùng có được niềm tin giữa nhân dân với lãnh đạo địa phương trong việc chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Thông qua tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật góp phần nâng cao trình độ dân trí, nâng cao kiến thức chăn nuôi thủy sản.

Phát huy có hiệu quả tiềm năng mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Kết quả mô hình có thể triển khai rộng trên tất cả các hộ dân trong xã cũng như trong toàn huyện giúp nhân dân phát triển nhanh kinh tế hướng tới làm giàu, sớm rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

Có thể nói rằng, đòn bẩy ruộng đất gắn với phát triển nuôi trồng thủy sản là hướng đi đúng đối với việc phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương. Trong những năm tới, với kết quả của việc thực hiện đòn bẩy ruộng đất nông nghiệp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các ao nuôi cá thì hiệu quả kinh tế sẽ còn được nhân rộng và lan tỏa và bộc lộ rõ nét hơn. Chủ trương của huyện là khuyến khích, động viên và tạo các điều kiện để các hộ nông dân phát triển thủy sản, khuyến khích nuôi trồng thâm canh với quy mô lớn; gắn nuôi trồng thủy sản với các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái, nhất là nuôi các con có năng suất, sản lượng cao, tạo sản phẩm tập trung. Song ngay trong trước mắt thì vấn đề vốn vẫn là vấn đề rất quan trọng. Thiếu vốn đang là trở ngại chính cho việc đầu tư thâm canh của các chủ hộ. Việc tổ chức xây dựng các mô hình đạt hiệu quả cao là một mũi nhọn, là động lực của sự phát triển. Trong những năm tiếp theo xã Điều Lương chúng tôi rất mong tiếp tục được sự đầu tư hỗ trợ từ các bộ, các ngành trung ương, của UBND tỉnh và sự giúp đỡ của các sở, ban ngành trong tỉnh để phong trào phát triển thủy sản của địa phương thực sự đi vào chiều sâu và là chương trình kinh tế mũi nhọn trong phát triển kinh tế – xã hội. ■

TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN
"Xây dựng mô hình sản xuất nấm hàng hóa" thuộc Chương trình
Nông thôn miền núi tại huyện Đại Từ - tỉnh Thái Nguyên"

Trương Mạnh Kiểm
Phó Chủ tịch UBND huyện Đại Từ

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 21, Nghị quyết HĐND huyện khóa 17 về xây dựng làng nghề; căn cứ vào dự án "Xây dựng mô hình sản xuất nấm hàng hóa tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 - 2010" và điều kiện tự nhiên, kinh tế XH của huyện. UBND huyện đã xây dựng Dự án "Sản xuất nấm thực phẩm và nấm dược liệu trên địa bàn huyện Đại Từ" nhằm mục tiêu đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu thông qua việc xây dựng các mô hình để làm cơ sở chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển nông nghiệp và nông thôn, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động nông nghiệp nông thôn.

Thực hiện dự án sản xuất nấm đã đạt được những kết quả như sau:

I. Kết quả về công tác tổ chức triển khai thực hiện dự án:

1. Về cơ cấu tổ chức:

- Ở huyện: UBND huyện đã thành lập Ban chủ nhiệm dự án sản xuất nấm, do Đ/c Phó chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban, Đ/c Trưởng phòng Nông nghiệp&PTNT làm phó ban, các ủy viên Ban chủ nhiệm dự án là các Đ/c cán bộ phòng Nông nghiệp&PTNT và Trạm khuyến nông của huyện.

- Ở các xã thực hiện dự án: Thành lập ban chỉ đạo sản xuất nấm, do Đ/c Phó chủ tịch UBND xã phụ trách nông nghiệp làm Trưởng ban, các ủy viên trong Ban chỉ đạo là cán bộ khuyến nông phụ trách trồng trọt, trưởng các đoàn thể như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, MTTQ và các Trưởng xóm trong xã.

2. Công tác đào tạo tập huấn:

- Đào tạo kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nấm và xử lý phế thải làm phân bón, xử lý ô nhiễm môi trường trong SX nấm cho 7 cán bộ kỹ thuật của huyện, để làm nhiệm vụ chỉ đạo và tổ chức sản xuất mở rộng trên địa bàn huyện.

Hình thức đào tạo: Đào tạo tập trung tại Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Thái Nguyên trong thời gian 25 ngày. Giáo trình được trình bày trên đĩa CD và hướng dẫn thực tế, có kiểm tra sát hạch và cấp giấy chứng nhận đào tạo cho các học viên.

- Tập huấn kỹ thuật tại chỗ cho các hộ nông dân thực hiện mô hình:

+ Hình thức tập huấn: Tập trung tại hộ trung tâm của xã, giáo trình trình bày trên đĩa CD và thực hành tại hộ

+ Nội dung tập huấn: Quy trình nuôi trồng, chế biến các loại nấm Sò, nấm Rơm, nấm Mỡ, nấm Linh chi, Mộc nhĩ, nấm hương và quy trình xử lý phế thải, xử lý ô nhiễm môi trường tại hộ

+ Số lượng lớp tập huấn: Tổng số 6 lớp, mỗi lớp 20 học viên.

+ Thời gian tập huấn: 7 ngày lý thuyết, 30 ngày thực hành

- Hướng dẫn kỹ thuật trực tiếp cho nông dân thành thực quy trình kỹ thuật và chủ động sản xuất, thời gian 3 cùng, trực tiếp sinh hoạt tại cơ sở liên tục từ khi bắt đầu đến kết thúc 1 chu trình SX nấm

3. Về cơ chế, chính sách:

- Chi phí chung: Hỗ trợ kinh phí cho đào tạo, tập huấn kỹ thuật, tham quan học tập SX nấm tại các tỉnh bạn, hỗ trợ cán bộ kỹ thuật chỉ đạo các mô hình, hộ trung tâm, phụ cấp BQLDA huyện, hội nghị triển khai, hội thảo đánh giá, tổng kết dự án, nghiệm thu, viết báo cáo khoa học

- Chi phí trực tiếp: Hỗ trợ kinh phí cho các hộ trung tâm ở các xã xây dựng lò hấp nguyên liệu sản xuất nấm, mua giống nấm sản xuất thử, hỗ trợ sản xuất xây dựng lán trại.

4. Vốn thực hiện dự án:

Tổng vốn: 766.140.000đ trong đó:

- Nguồn từ Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên: 51.409.000đ

- Nguồn từ Trung tâm ứng dụng TB KH&CN tỉnh Thái Nguyên: 70.000.000đ

- Nguồn từ ngân sách huyện: 172.000.000đ

- Dân đối ứng: 472.731.000đ

II. Kết quả xây dựng các mô hình và sản xuất nấm:

1. Kết quả xây dựng các mô hình:

Qua thực hiện dự án, đã xây dựng được 3 mô hình sản xuất nấm thực phẩm và nấm dược liệu như sau:

- Mô hình sản xuất nấm tập trung tại Trung tâm giáo dục Lao động XH huyện: Tạo công ăn việc làm cho người lao động và đào tạo nghề cho các đối tượng cai nghiện để đảm bảo đời sống trước mắt và lâu dài sau khi cai nghiện trở về cộng đồng.

- Mô hình làng nghề tại xã Văn Yên: Lựa chọn được 1 hộ trung tâm làm nhiệm vụ chuyển tải các thông tin và sự chỉ đạo của BQLDA dự án huyện đến các hộ, tổng hợp nhu cầu và xây dựng kế hoạch sản xuất chung của mô hình để tiếp nhận kế hoạch đào tạo, tập huấn, giống, vật tư, phân phối đến các hộ, Đảm nhận thu mua, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm cho các hộ khi không tự tiêu thụ được.

- Mô hình phân tán trong các hộ dân ở các xã nhằm khuyến cáo, giới thiệu nghề nấm tới các hộ dân, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, khai thác tiềm năng tại chỗ.

2. Kết quả sản xuất nấm:

- Toàn huyện đã có hơn 100 hộ ở các xã: Văn yên, Vạn Thọ, Lục Ba, Tân Thái, Bản Ngoại, Hùng Sơn, Minh Tiến... sản xuất các loại nấm như nấm Sò, nấm Rơm, nấm Mỡ, nấm Linh chi, Mộc nhĩ, nấm hương; lượng nguyên liệu đưa vào sản xuất nấm đạt gần 300 tấn nấm rơm rạ khô và hơn 100 tấn mùn cưa. Riêng xã Văn Yên (*chủ trương xây dựng làng nghề trồng nấm của huyện*), trong vụ đông năm 2006, toàn xã đã có 58 hộ sản xuất nấm Mỡ (đạt 70 tấn nguyên liệu rơm rạ khô), nấm sinh trưởng phát triển tốt

và đạt năng suất bình quân 300kg nấm tươi/1 tấn nguyên liệu, giá bán nấm tươi trung bình là 12.000đ/kg.

- Bước đầu đã đưa nghề sản xuất nấm tới nông dân và được người dân tiếp nhận.
- Khẳng định sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu phù hợp với điều kiện địa phương và có hiệu quả kinh tế cao. Có thể mở rộng sản xuất theo quy mô lớn hơn theo hướng trang trại, hợp tác xã.

III. Kiến nghị:

- Tổ chức thành lập các Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã sản xuất nấm tại các xã, liên xã trong huyện, trên cơ sở lựa chọn những hộ có nguyện vọng và điều kiện sản xuất các loại nấm
- Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Thái Nguyên làm đầu mối cung ứng giống, các vật tư sản xuất nấm, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, sơ chế sản phẩm và tiêu thụ nấm cho các hộ nông dân; hội thảo đánh giá rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện mô hình, để kịp thời có giải pháp hiệu quả hơn.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin cho người dân về phát triển nghề nấm.
- Các cấp, các ngành liên quan cần có chiến lược, đề án phát triển nghề nấm mang tính bền vững. ■

CẢM NHẬN VỀ DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Giàng Sồng Tu - Sinh năm 1952

Dân tộc Mông

Thôn Tấu Dưới, xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

Là người dân tộc Mông cùng với gia đình, tôi đã sinh sống lâu đời tại huyện vùng cao Trạm Tấu tỉnh Yên Bái. Gia đình tôi có 6 khẩu, ở quê hương Trạm Tấu của tôi hiện vẫn còn tồn tại nhiều phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có những tập quán lạc hậu như: tình trạng tảo hôn, sinh đẻ nhiều, tư tưởng trọng nam khinh nữ, đốt nương làm rẫy, thả giồng gia súc, trình độ canh tác lạc hậu, hàng năm chỉ sản xuất một vụ lúa mùa bằng các giống lúa địa phương dài ngày năng suất thấp. Do vậy đời sống của đại bộ phận đồng bào dân tộc Mông còn gặp rất nhiều khó khăn, những năm trước đây trong thôn bản của tôi nói riêng và trên địa bàn huyện Trạm Tấu nói chung vẫn còn nhiều hộ đồng bào thiếu đói phải ăn sắn, ngô thay cơm. Nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt của cán bộ nông nghiệp, người dân tộc Mông đã từng bước biết áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiến tiến vào sản xuất như: sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất nhờ đó mà người Mông ngày càng thu được nhiều thóc lúa, gà lợn đầy sân, cuộc sống của đồng bào chúng tôi ngày càng được cải thiện, con cái được đến trường học cái chữ, người ốm được chữa bệnh.

Tuy vậy do tập quán canh tác đốt nương làm rẫy, canh tác trên các sườn núi có độ dốc cao, vì vậy các mảnh nương rất nhanh bạc màu, năng suất cây trồng cứ giảm dần, sau một vài năm phải bỏ hoang đi canh tác trên các mảnh nương khác. Điều này đã gây khó khăn cho sản xuất của đồng bào, khó cho việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh và là một trong những nguyên nhân gây mất ổn định định canh định cư. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến nạn đốt phá rừng làm nương, dẫn đến tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của chúng tôi và của cả đất nước.

Trước tình hình đó được sự quan tâm của Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Yên Bái, từ tháng 01 năm 2007 gia đình tôi và 7 hộ gia đình trong thôn bản tôi được tham gia vào Dự án: Xây dựng Mô hình canh tác trên đất nương rẫy của đồng bào Mông huyện Trạm Tấu theo hướng bền vững kết hợp nông, lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc. Trong quá trình tham gia dự án 8 hộ gia đình chúng tôi được cán bộ kỹ thuật hướng dẫn kỹ thuật canh tác bền vững, gồm kỹ thuật canh tác lúa nương; trồng chăm sóc và thu hoạch cỏ voi, cỏ Decumben; trồng chăm sóc cây vải thiều Thanh Hà; trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp trên diện tích 8 ha. Các hộ gia đình tham gia mô hình đã được cán bộ kỹ thuật cấp đầy đủ vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, cây con giống để thực hiện mô hình gồm: 3,5 ha lúa nương; 1 ha cây lâm nghiệp; 2 ha cỏ; 1,5 ha cây ăn quả; xây dựng được gần 200 m² chuồng trại cho gia súc. Trên diện tích 3,5 ha

lúa nương được gieo trồng bằng giống lúa Chó chùa (đây là loại giống được gieo trồng phổ biến trên đất nương rẫy của đồng bào Mông và có chất lượng gạo ngon) 8 hộ gia đình chúng tôi đã thu hoạch được 7.966 kg lúa với năng suất bình quân 22,76 tạ/ha cao hơn so với các hộ không tham gia mô hình là 10,86 tạ/ha. Với 2 ha có thu hoạch lúa đầu đã cho chúng tôi gần 200 tấn cỏ phục vụ cho phát triển chăn nuôi. Đồng thời chúng tôi được dự án cấp cho 2 con bò đực lai sind F1 để cải tạo đàn bò địa phương, được hỗ trợ 105 triệu đồng để mua 35 con bò cái địa phương.

Sau một năm thực hiện dự án bản thân tôi và các hộ gia đình đã nhận thấy được lợi ích của việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc rất hiệu quả đó là: trên diện tích thực hiện mô hình 8 ha nếu theo phương thức canh tác truyền thống của đồng bào Mông chúng tôi thì còn phải bỏ hoang 2 - 3 năm nữa mới có thể canh tác được. Mặt khác năng suất lúa nương tăng khá so với các hộ không tham gia mô hình, đặc biệt nhờ có các băng cỏ trồng xen với lúa nương chúng tôi nhận thấy trong các trận mưa to kéo dài không thấy xuất hiện các dòng nước đục ngầu chảy trên nương. Bên cạnh đó nhờ trồng cỏ có năng suất cao, có chuồng trại đảm bảo đủ ấm, đàn gia súc của chúng tôi đã có đủ thức ăn, mùa đông vừa qua xảy ra nhiều đợt rét đậm kéo dài, nhiều đêm nhiệt độ xuống dưới 5⁰C đàn gia súc vẫn khỏe mạnh, không còn xảy ra tình trạng gia súc bị chết do bị đói rét như những năm trước đây.

Là người dân tộc Mông với tập quán sinh sống trên các vùng núi cao, cuộc sống dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, trong đó canh tác trên đất dốc là hình thức sản xuất chính, do vậy việc được nhà nước đầu tư xây dựng mô hình này với chúng tôi nói riêng và đồng bào dân tộc Mông huyện Trạm tấu nói chung xin được cảm ơn Đảng và nhà nước. Chúng tôi mong muốn trong những năm tới Đảng và nhà nước, nhất là các cơ quan khoa học kỹ thuật quan tâm hơn nữa đến đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc Mông nói riêng, nhất là tăng cường việc hướng dẫn đồng bào biết cách làm ăn, sản xuất trên mảnh đất quê hương đang sinh sống, giúp chúng tôi ổn định định canh định cư và cải thiện cuộc sống. Đồng bào dân tộc Mông chúng tôi luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tôi xin chân thành cảm ơn. ■

